LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của cá nhân tôi. Các số liệu và kết quả nêu trong luận án là trung thực.

Những kết luận, giải pháp và kiến nghị của luận án chưa từng được ai công bố trong bất kỳ công trình khoa học nào.

Tác giả luận án

PHONESAY VILAYSACK

LỜI CẢM ƠN

Trong quá trình thực hiện luận án tiến sỹ kinh tế tại trường Đại học Kinh tế Quốc dân, tôi đã nhận được sự quan tâm, giúp đỡ tận tình và tạo điều kiện của rất nhiều người, sau đây là lời cảm ơn chân thành của tôi:

Trước hết, xin cảm ơn sâu sắc thầy giáo hướng dẫn: GS.TS. Phan Công Nghĩa - Phó Hiệu trưởng trường Đại học Kinh tế Quốc dân và thầy giáo hướng dẫn: PGS.TS. Từ Quang Phương - Phó trưởng Khoa Đầu tư về sự hướng dẫn nhiệt tình và những ý kiến đóng góp quý báo để luận án được hoàn thành tốt.

Xin chân thành cảm ơn Viện Sau đại học trường Đại học Kinh tế Quốc dân đã tạo điều kiện thuận lợi cho tôi trong quá trình làm luận án, cảm ơn các giáo sư, phó giáo sư, tiến sỹ, các thầy cô giáo trong trường nói chung và trong Khoa Đầu tư nói riêng. Cảm ơn đồng nghiệp, bạn bè đặc biệt Cục khuyến khích đầu tư, Bộ Kế hoạch và Đầu tư Lào đã tạo điều kiện về thời gian, hướng dẫn nội dung và cung cấp những thông tin, tài liệu cần thiết cho việc phân tích trong luận án, cũng như những góp ý để hoàn thành luận án.

Cuối cùng, đặc biệt xin chân thành cảm ơn tới gia đình, vợ con đã động viên tôi, tạo điều kiện về thời gian, kinh phí, giúp đỡ công việc gia đình cho tôi trong suốt thời gian viết luận án tiến sỹ kinh tế này được hoàn thành.

Kính

PHONESAY VILAYSACK

MỤC LỤC

Trang phụ bìa
LỜI CAM ĐOAN ..... **i**
MỤC LỤC ..... **iii**
DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT ..... **vii**
DANH MỤC BẢNG BIỂU ..... **ix**
MỞ ĐẦU **1**
Chương 1. NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ THU HÚT FDI CỦA MỘT QUỐC GIA **6**
1.1. BẢN CHẤT CỦA FDI 6
1.1.1. Khái niệm và đặc điểm của FDI 6
1.1.1.1. Khái niệm về FDI 6
1.1.1.2. Đặc điểm của FDI 11
1.1.2. Các hình thức đầu tư FDI 13
1.1.2.1. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (Business Co-operation by Contract - BCC) 14
1.1.2.2. Doanh nghiệp liên doanh (Joint Ventures Company- JVC) . 14
1.1.2.3. Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài (100% Foreign - Owned Enterprises -FOE) 15
1.1.2.4. Các hình thức BOT, BTO, BT 16
1.1.2.5. Mua lại và sáp nhập (M&A) 17
1.2. TÁC ĐỘNG CỦA FDI 17
1.2.1. Tác động tích cực của FDI đối với nước nhận đầu tư 17
1.2.2. Tác động tiêu cực của FDI đối với nước nhận đầu tư 25
1.3. MỘT SỐ LÝ THUYẾT VỀ ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI 31
1.3.1. Các lý thuyết kinh tế vĩ mô 31
1.3.2. Các lý thuyết kinh tế vi mô 33
1.4. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG THU HÚT FDI 36
1.4.1. Những nhân tố thuộc nước nhận FDI 36

1.4.1.1. Mối quan hệ kinh tế quốc tế của quốc gia tiếp nhận 36
1.4.1.2. Sự ổn định về chính trị, kinh tế - xã hội..... 37
1.4.1.3. Hệ thống luật pháp và chính sách 38
1.4.1.4. Sự phát triển cơ sở hạ tầng..... 40
1.4.1.5. Sự phát triển đội ngũ lao động..... 41
1.4.1.6. Sự hoàn thiện các thủ tục hành chính 42
1.4.1.7. Công tác xúc tiến đầu tư 43
1.4.2. Những nhân tố thuộc bên ngoài. 44
1.4.2.1. Môi trường kinh tế thế giới 44
1.4.2.2. Xu hướng cạnh tranh và hợp tác quốc tế. 45
1.4.2.3. Xu hướng tự do hoá thương mại và đầu tư quốc tế. 46
1.4.2.4. Cách mạng khoa học và công nghệ thúc đẩy đầu tư quốc tế. 47
1.4.2.5. Vai trò của các công ty xuyên quốc gia (TNCs)..... 48
1.4.2.6. Những nhân tố phụ thuộc nhà đầu tư..... 49
1.5. SỰ VẬN ĐỘNG CỦA DÒNG FDI TRÊN THẾ GIỚI VÀ KINH NGHIỆM CỦA MỘT SỐ NƯỚC ASEAN 49
1.5.1. Sự vận động của FDI trên thế giới..... 49
1.5.2. Kinh nghiệm thu hút FDI của một số nước ASEAN..... 53
1.5.2.1. Kinh nghiệm của Thái Lan 53
1.5.2.2. Kinh nghiệp của Malaysia 55
1.5.2.3. Kinh nghiệm của Việt Nam 56
1.5.2.4. Bài học kinh nghiệm cho việc thu hút FDI của Lào..... 60
Kết luận chương 1:..... 62
Chương 2. THỰC TRẠNG THU HÚT FDI VÀO CỘNG HOÀ DÂN CHỦ NHÂN DÂN LÀO THỜI KỲ 1988 – 2008..... 63
2.1. TỔNG QUAN CHUNG VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI Ở CHDCND LÀO CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN VIỆC THU HÚT FDI 63
2.1.1. Điều kiện tự nhiên..... 63
2.1.2. Tình hình kinh tế - xã hội..... 64
2.1.3. Những thuận lợi và khó khăn..... 71

2.2. HỆ THỐNG LUẬT PHÁP, CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI FDI TẠI CHDCND LÀO.. 76
2.2.1. Khuôn khổ pháp lý cho hoạt động FDI của CHDCND Lào..... 76
2.2.2. Chính sách thu hút FDI tại CHDCND Lào..... 78
2.2.3. Hoạt động xúc tiến đầu tư hiện nay tại CHDCND Lào..... 79
2.3. THỰC TRẠNG THU HÚT FDI VÀO CHDCND LÀO THỜI KỲ 1988-2008..... 81
2.3.1. Tổng quan tình hình thu hút FDI vào CHDCND Lào..... 81
2.3.2. Các hình thức FDI thực hiện ở CHDCND Lào..... 86
2.3.3. FDI theo ngành thực hiện ở CHDCND Lào..... 91
2.3.4. FDI thực hiện theo cơ cấu vùng của CHDCND Lào..... 93
2.3.5. FDI theo cơ cấu đối tác nước ngoài..... 96
2.4. ĐÁNH GIÁ VIỆC THU HÚT FDI VÀO CHDCND LÀO..... 98
2.4.1. Những kết quả đạt được..... 98
2.4.1.1. FDI bổ sung nguồn vốn quan trọng cho đầu tư phát triển..... 98
2.4.1.2. FDI thúc đẩy tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của CHDCND Lào..... 100
2.4.1.3. FDI góp phần nâng cao kim ngạch xuất khẩu, mở rộng thị trường quốc tế, tăng nguồn thu ngoại tệ. 102
2.4.1.4. FDI tạo nguồn thu ngân sách Nhà nước 106
2.4.1.5. FDI tạo thêm việc làm, tăng thu nhập và phát triển nguồn nhân lực..... 108
2.4.2. Nhược điểm của việc thu hút FDI..... 111
2.4.2.1. FDI vào các vùng và các ngành mất cân đối 111
2.4.2.2. FDI gây ra tác động tiêu cực trong cơ cấu lao động..... 112
2.4.2.3. FDI gây ô nhiễm môi trường 113
2.4.3. Một số hạn chế..... 114
2.4.4. Nguyên nhân các yếm kém trong việc thu hút FDI ở Lào..... 119
Kết luận chương 2: 133
Chương 3. GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG THU HÚT FDI Ở CHDCND LÀO 135
3.1. QUAN ĐIỂM VÀ ĐỊNH HƯỚNG THU HÚT FDI Ở CHDCND LÀO TRONG BỐI CẢNH MỚI..... 135

3.1.1. Các bối cảnh phát triển quốc tế và trong nước 135
3.1.1.1. Bối cảnh quốc tế 135
3.1.1.2. Bối cảnh trong nước 137
3.1.2. Mục tiêu phát triển kinh tế của Lào đến năm 2020 138
3.1.3. Nhu cầu vốn phát triển kinh tế của Lào 140
3.1.4. Quan điểm thu hút FDI ở Lào 142
3.1.5. Định hướng thu hút FDI đến năm 2020 144
3.2. CÁC GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG THU HÚT FDI Ở CHDCND LÀO 147
3.2.1. Tiếp tục củng cố và ổn định chính trị - xã hội 148
3.2.2. Hoàn thiện hệ thống pháp luật về FDI 149
3.2.3. Tiếp tục hoàn thiện chính sách thu hút FDI 151
3.2.4. Nâng cao hiệu quả quản lý Nhà nước đối với vốn FDI 159
3.2.5. Nâng cao chất lượng cán bộ và lao động cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 161
3.2.6. Hỗ trợ giúp đỡ sau khi dự án được cấp giấy phép và đã triển khai 162
3.2.7. Tăng cường đầu tư xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng 163
3.2.8. Xây dựng chiến lược thu hút FDI 165
3.2.9. Tăng cường hoạt động xúc tiến đầu tư 166
3.3. ĐIỆU KIỆN ĐỂ THỰC HIỆN GIẢI PHÁP 168
3.3.1. Kiến nghị với Chính phủ 168
3.3.2. Kiến nghị với Bộ Kế hoạch và Đầu tư 169
3.3.3. Kiến nghị với các Bộ, Ngành có liên quan 170
Kết luận chương 3: 171
KẾT LUẬN 172
DANH MỤC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ 175
TÀI LIỆU THAM KHẢO 176

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

Viết tắt	Tiếng Việt	Tiếng Anh
ADB	Ngan hàng Châu Á	Asean Development Bank
AFTA	Khu vực mậu dịch tự do ASEAN	Asean Free Trade Area
APEC	Diễn đàn hợp tác Kinh tế châu Á - Thái Bình Dương	Asia Pacific Economic Cooperation
ASEAN	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á	Association of South East Asian Nations
ASEM	Diễn đàn hợp tác kinh tế Á - Âu	Asean European Meeting
CEPT	Chương trình thuế quan ưu đãi có hiệu lực chung	Common Effective Preferential Tariffs Scheme
CHDCND	Cộng hoà Dân chủ Nhân dân	
CNH - HĐH	Công nghiệp hoá - hiện đại hoá	Industrialisation - Mordernisation
EU	Liên minh châu Âu	European Union
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài	Foreign Direct Investment
GDP	Tổng sản phẩm quốc nội	Gross Domestic Production
GNP	Tổng sản phẩm quốc gia	Gross National Production
GSP	Hệ thống hưởng ưu đãi thuế quan	Generalised System of Preference
IMF	Quỹ tiền tệ quốc tế	International Monetary Fund
M&A	Mua lại và sáp nhập	Merger & Acquitition
MFN	Quy chế tối huệ quốc	Most Favored Nation
MIDA	Cục phát triển công nghiệp Malaixia	Malaysian Industrial Development Authority
MNCs	Công ty đa quốc gia	Multinational Corporations
NAFTA	Hiệp định thương mại tự do Bắc Mỹ	North American Free Trade Agrreement
NEP	Chính sách kinh tế mới	New Economic Policy
NICs	Các nước công nghiệp mới	Newly Industrialized Countries
NTR	Quy chế thương mại bình thương	Normal Trade Relations

ODA	Viện trợ phát triển chính thức	Official Development Assistance
OECD	Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế	Organization for Economic Cooperation and Development
R&D	Nghiên cứu và Phát triển	Research and Development
RM	Đồng Ringít Malaixia	Ringit Malaysia
TNCs	Công ty xuyên quốc gia	Transnational Corperations
UNCTAD	Tổ chức Liên Hiệp quốc về thương mại và Phát triển	United Nations Conference on Trade and Development
UNIDO	Tổ chức Phát triển Công nghiệp Liên Hiệp quốc	United Nations Industrial Development Organisation
USD	Đô la Mỹ	United States Dollar
WB	Ngân hàng thế giới	World Bank
WTO	Tổ chức thương mại thế giới	World Trade Organization
XHCN	Xã hội chủ nghĩa	Socialist

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Danh mục bảng

Bảng 1.1: Số vốn FDI 10 nước nhận nhiều nhật ở Nam, Bắc và Nam-Bắc Châu Á *(Tỷ USD)* 52
Bảng 2.1. Tình hình thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài của Lào trong giai đoạn 1988 – 2008. 82
Bảng 2.2: Số vốn và dự án FDI theo ngành và lĩnh vực ở Lào 91
Bảng 2.3: FDI vào Lào phân theo các vùng giai đoạn 1988 - 2008 94
Bảng 2.4: Tổng kết nguồn FDI vào Lào theo quốc gia 97
Bảng 2.5: Vốn đầu tư phát triển kinh tế xã hộ của Lào thời kỳ 2001 - 2008 . 98
Bảng 2.6: Sự biến đổi cơ cấu ngành kinh tế Lào 101
Bảng 2.7: Xuất khẩu của các doanh nghiệp FDI từ năm (2000 - 2008) 104
Bảng 2.8: thứ tự xếp hàng 178 nước trên thế giới về các thủ tuc cấp giấy phép đầu tư 130
Bảng 3.1: Cân đối nguồn vốn theo phương án phát triển cơ bản 141

Danh mục biểu đồ

Mô hình MacDougall - Kemp (1964) 31
Biểu đồ 1.1: Vốn FDI hoạt động trên thế giới từ năm 1980 – 2007 50
Biểu đồ 1.2: Vốn FDI vào các khu vực và các nước trên thế giới 51
Biểu đồ 2.1: Tốc độ tăng trưởng GDP của Lào (1981 - 2009) 67
Biểu đồ 2.2: Tỷ lệ lạm phát ở Lào (1996 - 2008) 68
Biểu đồ 2.3: Tỷ giá hối đoái đồng tiền kíp (1985 - 2008) 69
Biểu đồ 2.4: GDP trung bình đầu người giai đoạn 2000 - 2008 71
Biểu đồ 2.5: Quy mô bình quân một dự án các giai đoạn ở Lào 84
Biểu đồ 2.6: Số vốn thực hiện và vốn đăng ký năm 2000 – 2008 85

Biểu đồ 2.7: Số vốn theo hình thức FDI năm 1988 - 2008 86
Biểu đồ 2.8: Số dự án theo các hình thức FDI năm 1988 - 2008 87
Biểu đồ 2.9: Số vốn đăng ký theo các hình thức FDI chủ yếu thời kỳ 2000 - 2008 88
Biểu đồ 2.10: Tỷ lệ vốn đăng ký các hình thức FDI chủ yếu thời kỳ 2000-2008 88
Biểu đồ 2.11: Số dư án theo các hình thức FDI chủ yếu thời kỳ 2000 - 2008 89
Biểu đồ 2.12: Tỷ lệ dự án các hình thức FDI chủ yếu thời kỳ 2000-2008 90
Biểu đồ 2.13: Tỷ lệ số dự án theo cơ cấu ngành (%) 92
Biểu đồ 2.14: Tỷ lệ số vốn đầu tư theo cơ cấu ngành (%) 92
Biểu đồ 2.15: Suất tăng trưởng các ngành kinh tế 102
Biểu đồ 2.16: Tình hình xuất nhập khẩu của Lào giai đoạn 2000 - 2008 105
Biểu đồ 2.17: Nguồn thu ngân sách Nhà nước 107
Biểu đồ 2.18: Số việc làm trực tiếp trong khu vực FDI từ năm (2000 – 2007) 109
Biểu đồ 2.19: Tỷ lệ người lao động theo ngành 2005 – 2008 111

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu

Trong thời đại ngày nay, xu hướng hội nhập kinh tế khu vực và toàn cầu đang diễn ra mạnh mẽ. Điều này đã làm cho nền kinh tế thế giới ngày càng trở thành một chỉnh thể thống nhất, đòi hỏi các quốc gia mở cửa nền kinh tế, tham gia một cách tích cực vào các mối quan hệ kinh tế quốc tế.

Cùng với xu hướng tăng cường hợp tác quốc tế, toàn cầu hoá nền kinh tế, đầu tư trực tiếp nước ngoài (Foreign Direct Investment - FDI) đang là đề tài nóng và ngày càng được quan tâm trên thế giới. Đặc biệt, với hầu hết các nước đang phát triển, FDI có vai trò rất quan trọng đối với quá trình phát triển kinh tế đất nước, bởi những nước này luôn có nhu cầu rất lớn về vốn. Vốn là chiếc chìa khoá không thể thiếu của một quá trình phát triển kinh tế - xã hội của một quốc gia. Thông qua FDI, các nước nhận đầu tư, có thể tiếp thu được vốn, công nghệ và kỹ thuật tiên tiến, kinh nghiệm quản lý và tìm hiểu được thị trường bên ngoài. Chính vì vậy, FDI đã trở thành bộ phận quan trọng trong quan hệ kinh tế quốc tế. Do vậy, trên thế giới đã và đang diễn ra một cuộc cạnh tranh giữa các quốc gia với nhau để thu hút tối đa nguồn vốn FDI.

Để phù hợp với xu hướng đó, nước Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào (CHDCND Lào) đã và đang có những hoạt động tích cực tham gia vào quá trình nói trên. Việc thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài là một trong những chính sách hàng đầu của Đảng Nhân dân cạch mạng Lào và Nhà nước Lào. Thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài không những để giải quyết tình trạng khan hiếm vốn cho đầu tư phát triển kinh tế - xã hội mà còn để tạo thêm công ăn việc làm cho người lao động. Trong những năm qua, hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài đã đóng góp cho đất nước nhiều thành tựu kinh tế - xã hội quan trọng, thực hiện các mục tiêu Đảng và Nhà nước đã đặt ra. Tuy nhiên, việc thu hút FDI của Lào đang đạt mức độ, trình độ còn khiêm tốn và hiệu quả chưa cao. Bằng chứng là nguồn vốn FDI vào Lào chưa nhiều và cơ cấu

chưa hợp lý. Lào là một trong số những quốc gia đang phát triển kém hấp dẫn về thu hút đầu tư nước ngoài.

Vì những lý do nêu trên, tác giả đã lựa chọn vấn đề: *"**Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào**"* để làm đề tài luận án Tiến sỹ kinh tế. Trong luận án này tác giả đi sâu vào phân tích thực trạng thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài, các kết quả đạt được, các nguyên nhân, các mặt hạn chế trong quá trình thu hút FDI, từ đó đề xuất một số giải pháp nhằm tăng cường khả năng thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào CHDCND Lào.

2. Tổng quan tình hình nghiên cứu có liên quan đến đề tài luận án

Nhìn chung, vấn đề thu hút và sử dụng vốn FDI là đối tượng nghiên cứu của nhiều nhà kinh tế trong và ngoài nước. Hàng trăm bài báo, luận án, luận văn và các công trình nghiên cứu đã được công bố. Có thể kể ra một số công trình nghiên cứu gần nhất có liên quan như:

*** Luận án tiến sỹ liên quan đến thu hút FDI của Lào:**

+ "Đầu tư trực tiếp nước ngoài trong việc phát triển kinh tế ở Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào" của Bua Khăm Thip Pha Vông (2001). Tác giả đã nghiên cứu nhu cầu vốn đầu tư cho phát triển kinh tế của CHDCND Lào. Lào vẫn còn thiếu vốn, khả năng tích luỹ nội bộ của nền kinh tế có hạn, không đủ đáp ứng nhu cầu vốn to lớn cho đầu tư phát triển. Vì vậy, việc thu hút FDI là quan trọng. Luận án đã phân tích các nguyên nhân ảnh hưởng, những hạn chế, từ đó đề xuất các giải pháp chủ yếu để thu hút có hiệu quả vốn FDI vào CHDCND Lào để phát triển kinh tế [5].

+ "Hoàn thiện các giải pháp tài chính trong thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) tại Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào đến năm 2010" của Xổm Xạ Ạt Unxiđa (2004). Trong luận án, tác giả phân tích vai trò của các giải pháp tài chính nhằm tăng cường thu hút vốn FDI, đánh giá thực trạng thực hiện giải pháp tài chính về thu hút vốn FDI của Lào trong những năm qua và kinh nghiệm của một số nước trong khu vực về sử dụng tài chính thu hút FDI. Từ đó, tác giả đề ra các giải pháp tài chính chủ yếu nhằm tăng cường

thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Lào đến năm 2010 như: tiếp tục hoàn thiện các chính sách thuế, cơ cấu chi tiêu của Chính phủ, chính sách tiền tệ - tín dụng, tạo môi trường chính trị ổn định, cải thiện môi trường pháp lý, tăng cường hiệu lực của chính sách quản lý vĩ mô [29].

*** Luận án tiến sỹ liên quan đến đề tài thu hút vốn FDI vào Việt Nam:**

+ *"Ảnh hưởng của quá trình tự do hoá thương mại trong khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA) đến hoạt động thu hút, đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam"* của Đàm Quang Vinh (2003). Trong luận án, tác giả đã đưa ra những lý luận về tác động qua lại giữa tự do hoá thương mại và đầu tư quốc tế, xem xét những ảnh hưởng của tự do hoá thương mại ASEAN đối với quá trình thu hút FDI vào Việt Nam; xem xét diễn biến tình hình đầu tư trên thế giới và khu vực, đặc biệt là được sự tác động của AFTA thì các xu hướng đầu tư sẽ diễn ra theo chiều hướng nào, Việt Nam có những thuận lợi và khó khăn ra sao trong quá trình thu hút FDI. Từ đó tác giả đã đề ra một số giải pháp cho việc thu hút FDI vào Việt Nam [27].

+ *"Các giải pháp thu hút và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn FDI tại Việt Nam"* của Nguyễn Thị Liên Hoa (2000). Trong luận án, tác giả đã trình bày và phân tích các vấn đề lý luận về huy động vốn FDI, thực trạng và sử dụng hiệu quả vốn FDI qua các giai đoạn. Sau đó, tác giả đưa ra năm nhóm giải pháp để tăng cường thu hút và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn FDI [11].

+ *"Giải pháp tăng cường thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) ở Việt Nam"* của Nguyễn Thị Kim Nhã (2005). Trong luận án, tác giả đã mô tả toàn cảnh về thu hút FDI ở Việt Nam từ năm 1988 đến 2004, đánh giá về mặt thành công và hạn chế của hoạt động thu hút FDI tại Việt Nam, phân tích các nguyên nhân ảnh hưởng, từ đó rút ra các vấn đề cần tiếp tục xử lý để tăng cường thu hút FDI ở Việt Nam trong thời gian tới [14].

Tóm lại, có thể nói, cho đến nay đề tài nghiên cứu về FDI ở Lào được rất nhiều người quan tâm. Trong các nghiên cứu đó họ đưa ra các giải pháp để tăng cường thu hút FDI vào Lào. Tuy nhiên, dù được tiếp cận dưới nhiều góc

độ, các giải pháp để tăng cường thu hút FDI vào Lào thường chỉ được trình bày như là một phần nội dung trong các công trình nghiên cứu về FDI, chứ chưa trở thành nội dung duy nhất, một cách có hệ thống và cập nhật của một công trình riêng biệt. Như vậy, chưa có Luận án nào có nội dung trùng với đề tài "Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào" như Luận án này.

3. Mục tiêu nghiên cứu của Luận án

- Nghiên cứu và làm sáng tỏ thêm những vấn đề lý luận cơ bản và thực tiễn về thu hút FDI của một quốc gia.

- Đánh giá đứng thực trạng thu hút FDI của Lào thời gian qua và đưa ra các vấn đề tồn tại cần phải tiếp tục hoàn thiện.

- Đề xuất hệ thống giải pháp nhằm tăng cường thu hút FDI vào CHDCND Lào thời gian tới.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

- Đối tượng nghiên cứu: Luận án tập trung nghiên cứu thu hút FDI ở CHDCND Lào.

- Phạm vi nghiên cứu: Luận án đi sâu nghiên cứu tình hình thu hút FDI vào CHDCND Lào từ năm 1988 đến năm 2008. Các tác động cơ bản của FDI đến toàn bộ nền kinh tế của Lào sẽ được đề cập đến trong những vấn đề có liên quan.

5. Phương pháp nghiên cứu

Để đạt được mục đích đề ra, tác giả sử dụng phương pháp của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử, sử dụng tổng hợp và phân tích thống kê, có sử dụng kết hợp các bảng, biểu để tính toán, minh hoạ, so sánh và rút ra kết luận. Ngoài ra, tác giả sẽ sử dụng phương pháp phân tích các tài liệu, các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước về các vấn đề có liên quan đến đề tài nghiên cứu.

6. Những đóng góp khoa học của luận án

- Hệ thống hoá và góp phần làm rõ thêm một số vấn đề lý luận cơ bản về FDI đối với quốc một gia.

- Trình bày bức tranh toàn cảnh về thu hút FDI ở CHDCND Lào từ năm 1988 đến năm 2008; đánh giá thành công và hạn chế của hoạt động thu hút FDI ở Lào; phân tích các nguyên nhân ảnh hưởng đến thành công và hạn chế đó, để tăng cường thu hút FDI vào Lào thời gian tới.

- Đề xuất những quan điểm giải pháp nhằm tăng cường thu hút FDI vào CHDCND Lào trong những năm tới, trong đó có một số quan điểm, giải pháp có tính đột phá về tư duy quan điểm và trình độ thực hiện.

7. Kết cấu của luận án

Luận án gồm 174 trang với sự tham khảo 86 tài liệu trong và ngoài nước, sử dụng các bảng biểu, các phụ lục khác có liên quan. Ngoài phần mở đầu và kết luận, luận án được kết cấu thành 3 chương như sau:

Chương 1: Những vấn đề lý luận cơ bản về thu hút FDI của một quốc gia

Chương 2: Thực trạng thu hút FDI vào Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào giai đoạn 1988 - 2008.

Chương 3: Giải pháp tăng cường thu hút FDI vào Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào.

Chương 1
NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ THU HÚT FDI CỦA MỘT QUỐC GIA

1.1. BẢN CHẤT CỦA FDI

1.1.1. Khái niệm và đặc điểm của FDI

1.1.1.1. Khái niệm về FDI

Đầu tư theo nghĩa rộng, nói chung là sự hy sinh các nguồn lực hiện tại để tiến hành các hoạt động nào đó nhằm thu về cho người đầu tư các kết quả nhất định trong tương lai lớn hơn các nguồn lực đã bỏ ra để đạt được kết quả đó. Nguồn lực đó có thể là tiền, là tài nguyên thiên nhiên, là sức lao động trí tuệ... Theo nghĩa hẹp, đầu tư là toàn bộ tiềm lực về tài chính. Đầu tư là việc sử dụng vốn vào quá trình tái sản xuất xã hội nhằm tạo ra năng lực vốn lớn hơn.

Vốn đầu tư là phần tích luỹ xã hội của các ngành, các cơ sở sản xuất kinh doanh, là tiền tiết kiệm của dân và vốn huy động từ các nguồn khác được đưa vào tái sản xuất xã hội. Trên giác độ doanh nghiệp, đầu tư là việc di chuyển vốn vào một hoạt động nào đó nhằm mục đích thu lại một khoản tiền lớn hơn.

Vốn đầu tư là loại vốn tích luỹ được trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của các cá nhân, tập thể và Nhà nước nhằm thực hiện đầu tư để mở rộng sản xuất và dịch vụ hay tạo ra năng lực sản xuất mới. Trên giác độ quốc gia, nguồn vốn đầu tư được chia làm hai loại là nguồn vốn trong nước và nguồn vốn nước ngoài. Do đó, hoạt động đầu tư cũng được phân chia thành hai hình thức cơ bản là đầu tư nước ngoài và đầu tư trong nước.

Nguồn vốn đầu tư bao gồm những tài sản hữu hình như tiền vốn, đất đai, nhà cửa, thiết bị, vật tư..., những tài sản vô hình như bằng phát minh, sáng chế, bí quyết kỹ thuật, nhãn hiệu hàng hoá... Ngoài ra, các nhà đầu tư

còn có thể đầu tư bằng cổ phiếu, trái phiếu, quyền sở hữu về tài sản khác như quyền thế chấp, cầm cố tài sản, khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên...

Đầu tư quốc tế là quá trình kinh tế trong đó các nhà đầu tư di chuyển bất kỳ tài sản như vốn, công nghệ, kỹ năng quản lý vào nước tiếp nhận đầu tư để thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ nhằm mục đích tìm kiếm lợi nhuận cao trên phạm vi toàn cầu. Đầu tư quốc tế là hình thức xuất khẩu tư bản, một hình thức cao hơn của xuất khẩu hàng hoá. Đầu thế kỷ XX, V. I. Lênin cho rằng: xuất khẩu tư bản là một đặc điểm kinh tế của chủ nghĩa tư bản hiện đại. Trong giai đoạn cạnh tranh tự do, đặc điểm của chủ nghĩa tư bản là xuất khẩu hàng hoá, còn trong giai đoạn hiện đại là xuất khẩu tư bản [29, tr.4].

Xuất khẩu tư bản và xuất khẩu hàng hoá là hai hình thức xuất khẩu luôn bổ sung và hỗ trợ nhau trong chiến lược thâm nhập chiếm lĩnh thị trường của các công ty, tập đoàn nước ngoài hiện nay.

- Đầu tư gián tiếp nước ngoài (Fortfolio Investment) là loại hình thức đầu tư mà chủ đầu tư nước ngoài không trực tiếp tham gia quản lý việc sử dụng vốn, họ hưởng lợi ích theo một tỷ lệ của số vốn đầu tư thông qua cá nhân hoặc tổ chức ở nước nhận đầu tư. Đây là loại đầu tư mà người bỏ vốn và người quản lý sử dụng vốn là những chủ thể khác nhau.

Đầu tư gián tiếp nước ngoài được thực hiện dưới một số hình thức như: mua các chứng chỉ có giá như cổ phiếu, trái phiếu, chứng khoán..., các hoạt động tín dụng thương mại quốc tế, hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) [21, tr.5].

Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) là quá trình nhà đầu tư nước ngoài đưa vốn bằng tiền hoặc tài sản sang quốc gia khác để đầu tư, nhằm đưa lại lợi ích cho các bên tham gia. FDI chỉ là một trong những kênh thu hút vốn FDI của một quốc gia. Trên thế giới, có nhiều diễn giải khái niệm về FDI, tuỳ theo góc độ tiếp cận của các nhà kinh tế.

Theo Quỹ tiền tệ quốc tế (International Monetany Fund - IMF) đưa ra

năm 1977: Đầu tư trực tiếp nước ngoài là vốn đầu tư được thực hiện ở các doanh nghiệp hoạt động ở đất nước khác nhằm thu về những lợi ích lâu dài cho nhà đầu tư. Mục đích của nhà đầu tư là giành được tiếng nói có hiệu quả trong việc quản lý doanh nghiệp đó [17, tr.5]. Khái niệm này nhấn mạnh vào hai yếu tố là tính lâu dài của hoạt động đầu tư và động cơ đầu tư là giành quyền kiểm soát trực tiếp hoạt động quản lý doanh nghiệp, điều hành sử dụng vốn đầu tư mà họ bỏ ra tại các cơ sở sản xuất kinh doanh ở nước khác.

Nhà kinh tế Trung Quốc quan niệm, FDI là việc người sở hữu tư bản tại nước này mua hoặc kiểm soát một thực thể kinh tế của nước khác. Đó là một khoản tiền mà nhà đầu tư trả cho một thực thể kinh tế của nước ngoài để có ảnh hưởng quyết định đối với thực thể ấy hoặc tăng thêm quyền kiểm soát trong thực thể kinh tế mà nó có ảnh hưởng ấy, thì đó là đầu tư trực tiếp [22, tr.10]. Quyền kiểm soát mà nhà lý luận Trung Quốc đề cập tới đó là tỷ lệ chiếm hữu cổ phần, khi cổ phần đạt tới tỷ lệ nào đó thì có quyền kiểm soát doanh nghiệp và quyền này là vấn đề cốt lõi của đầu tư trực tiếp. Như vậy, cách hiểu về FDI của nhà kinh tế Trung Quốc nhấn là rất mạnh đến khía cạnh sở hữu hoặc kiểm soát trực tiếp của chủ đầu tư đối với các hoạt động bằng vốn đầu tư của mình [2, tr.15].

Theo ngân hàng Thế giới (WB): "Đầu tư trực tiếp nước ngoài là việc công dân của một nước thành lập hoặc mua lại một phần đáng kể sở hữu và quản lý ít nhất là 10% vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp ở một nước khác". Các nhà đầu tư nước ngoài có thể là cá nhân hoặc doanh nghiệp và hoạt động đầu tư có thể do người nước ngoài sở hữu hoàn toàn hoặc liên doanh giữa nhà đầu tư nước ngoài và các đối tác đầu tư địa phương [3, tr.11].

Theo Luật Đầu tư Việt Nam năm 2005, đầu tư là việc nhà đầu tư bỏ vốn bằng các loại tài sản hữu hình và vô hình để hình thành tài sản tiến hành các hoạt động đầu tư theo quy định của Luật này và các quy định của pháp

luật có liên quan. Đầu tư trực tiếp là hình thức đầu tư do nhà đầu tư bỏ vốn đầu tư và tham gia quản lý hoạt động đầu tư. Đầu tư gián tiếp là hình thức đầu tư thông qua việc mua cổ phần, cổ phiếu, trái phiếu, các giấy tờ có giá khác, quỹ đầu tư chứng khoán thông qua các định chế tài chính trung gian khác mà nhà đầu tư không trực tiếp tham gia vào quản lý hoạt động đầu tư [18].

Theo Luật đầu tư nước ngoài của Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào ban hành năm 1988 được bổ sung hoàn thiện sau 2 lần sửa đổi (1994 và 2004): "Đầu tư trực tiếp nước ngoài có nghĩa là sự đưa vào Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào vốn gồm có tài sản, công nghệ và kinh nghiệm quản lý của nước ngoài với mục đích để kinh doanh" [56, tr.2].

Mặc dù có nhiều khái niệm khác nhau về FDI nhưng chúng đều thống nhất ở các điểm như: FDI là hình thức đầu tư quốc tế, cho phép các nhà đầu tư tham gia điều hành hoạt động đầu tư ở nước tiếp nhận đầu tư tuỳ theo mức góp vốn của nhà đầu tư. Nói tóm lại, từ những khái niệm trên, có thể hiểu vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài là biểu hiện bằng tiền hoặc bất kỳ tài sản do tổ chức hoặc cá nhân người nước ngoài mang vào nước khác (nước tiếp nhận) để thực hiện kinh doanh theo luật pháp của nước tiếp nhận nhằm thu được lợi ích. Các nhà đầu tư có quyền điều hành doanh nghiệp tuỳ theo tỷ lệ góp vốn của mình.

Từ những khái niệm trên, tác giả có thể hiểu và rút ra một cách khái quát về đầu tư trực tiếp nước ngoài như sau:

> Đầu tư trực tiếp nước ngoài là loại hình kinh doanh của nhà đầu tư nước ngoài bỏ vốn bằng tiền hoặc bất kỳ tài sản nào đó để thiết lập các cơ sở sản xuất kinh doanh ở nước tiếp nhận đầu tư, nhờ đó họ có quyền sở hữu và trực tiếp tham gia quản lý, điều hành đối tượng mà họ bỏ vốn đầu tư nhằm mục đích thu được lợi nhuận từ những hoạt động đầu tư đó.

**** Đối với nhà đầu tư***

Khi quá trình đầu tư vốn đạt tới trình độ mà sản xuất kinh doanh trong nước đã trở nên chật hẹp đến mức cản trở khả năng phát huy hiệu quả của đầu tư, nơi mà ở đó nếu đầu tư thêm vào họ sẽ thu được lợi nhuận không như ý muốn. Trong khi đó, ở một số quốc gia khác xuất hiện lợi thế mà họ có thể khai thác để thu lợi nhuận cao hơn trong nước. Đây là yếu tố cơ bản thúc đẩy các nhà đầu tư chuyển vốn của mình ra đầu tư ở nước khác. Nói cách khác, việc tìm kiếm, theo đuổi lợi nhuận cao hơn và bảo toàn độc quyền hay lợi thế cạnh tranh là bản chất, là mục tiêu cơ bản của các nhà đầu tư.

Trong những năm gần đây, ở các nước đang phát triển cơ sở hạ tầng, điều kiện kinh tế, trình độ và khả năng của người lao động, hệ thống luật pháp, sự mở rộng thị trường đã có sự cải thiện đáng kể, tài nguyên thiên nhiên chưa khai thác nhiều, cũng như ổn định về chính trị... Những cải thiện này đã tạo nên sự hấp dẫn nhất định đối với các nhà đầu tư.

Trong điều kiện phát triển, hình thành các liên kết, hợp tác kinh tế quốc tế song phương, đa phương cũng như việc xây dựng các khối hợp tác kinh tế như: NAFTA, AFTA, EU... đang là xu thế khách quan và phát triển nhanh trên thế giới, các nhà đầu tư nước ngoài, khi đầu tư trực tiếp vào một nước thành viên của khối được hưởng điều kiện về mậu dịch với những nước cùng khối. Trong trường hợp như vậy, vốn FDI đã được hưởng quy chế tự do mậu dịch và đầu tư mà không phải đối mặt với sự cạnh tranh trực tiếp với các nước mà giữa họ rất khó khăn trong việc tạo lập các quan hệ hợp tác kinh tế. Các nhà đầu tư lợi dụng sự phát triển không đồng đều về trình độ của lực lượng sản xuất, sự khác biệt về điều kiện sản xuất, về tài nguyên, nguồn lao động dồi dào... của nước tiếp nhận đầu tư để tiến hành đầu tư ra nước ngoài nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn và tìm kiếm lợi nhuận cao hơn. Việc đầu tư ra nước ngoài còn nhằm tránh các hàng rào thuế quan và những hạn chế khác

của nước nhận đầu tư áp dụng trong nhập khẩu hoặc được hưởng trong chính sách ưu đãi nhằm khuyến khích FDI của các nước nhận đầu tư.

Tuy nhiên, nếu việc đầu tư ra nước ngoài quá nhiều có thể làm giảm nguồn vốn cần thiết cho đầu tư phát triển trong nước. Mặt khác, nếu không nắm vững và xử lý tốt các thông tin chính trị, thị trường và luật pháp nước tiếp nhận FDI thì nhà đầu tư có thể gặp rủi ro trong quá trình đầu tư với mức độ thậm chí cao hơn đầu tư vào thị trường trong nước.

**** Đối với nước nhận đầu tư***

Các nước nhận đầu tư là những nước đang có lợi thế mà họ chưa có đủ vốn hoặc chưa có điều kiện khai thác. Các nước thuộc loại này là các nước đang phát triển. Các nước này có nguồn tài nguyên thiên nhiên tương đối phong phú, có nguồn lao động dồi dào và giá nhân công rẻ, thiếu vốn, thiếu kỹ thuật, thiếu công nghệ tiên tiến và ít nhà đầu tư có khả năng thành lập sản xuất kinh doanh.

Các nước nhận đầu tư khác là các nước phát triển. Các nước này có tiềm lực kinh tế mạnh, phần lớn là những nước có vốn đầu tư ra nước ngoài. Các nước này có đặc điểm là cơ sở hạ tầng tốt, họ đã và đang tham gia có hiệu quả vào quá trình phân công lao động quốc tế hoặc là thành viên của tổ chức kinh tế. Với những mức độ khác nhau, vốn FDI có thể đóng vai trò là nguồn vốn bổ sung, là điều kiện cần thiết cho sự chuyển biến theo chiều hướng của một lĩnh vực sản xuất kinh doanh, hay một số ngành nghề, hoặc là những yếu tố xúc tiến cho các tiềm năng nội tại của nước nhận đầu tư phát huy một cách mạnh mẽ và có hiệu quả hơn.

1.1.1.2. Đặc điểm của FDI

Từ khái niệm của đầu tư trực tiếp nước ngoài, có thể khái quát một số đặc điểm cơ bản về FDI như sau:

Một là, đặc điểm về nguồn vốn: Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) có đặc điểm cơ bản khác với nguồn vốn nước ngoài (ĐTNN) khác là việc tiếp nhận

nguồn vốn này không phát sinh nợ cho nước tiếp nhận đầu tư. Đầu tư trực tiếp nước ngoài là hình thức đầu tư bằng vốn của tư nhân do các chủ đầu tư tự quyết định đầu tư, sản xuất, và tự chịu trách nhiệm về lỗ lãi. Hình thức này mang tính khả thi và hiệu quả kinh tế cao, không có những ràng buộc về chính trị, không để lại gánh nặng nợ cho nền kinh tế của nước tiếp nhận đầu tư. FDI mang theo toàn bộ tài nguyên kinh doanh vào nước nhận đầu tư nên nó có thể thúc đẩy phát triển ngành nghề mới, đặc biệt là những ngành đòi hỏi cao về vốn, về kỹ thuật và công nghệ mới. Vì thế, nguồn vốn này có tác dụng cực kỳ to lớn đối với quá trình công nghiệp hoá, chuyển dịch cơ cấu kinh tế và tạo tốc độ tăng trưởng nhanh cho nước nhận đầu tư. Thông qua đầu tư trực tiếp nước ngoài, nước nhận đầu tư có thể tiếp nhận được công nghệ, kỹ thuật tiên tiến, học hỏi kinh nghiệm quản lý, bí quyết sản xuất kinh doanh, năng lực thị trường...

Hai là, đặc điểm về vốn góp: các chủ đầu tư nước ngoài phải đóng góp một số lượng vốn tối thiểu theo quy định của từng nước nhận đầu tư để họ có quyền được trực tiếp tham gia điều hành đối tượng mà họ bỏ vốn đầu tư. Các nước phương Tây nói chung quy định lượng vốn đóng góp phải chiếm trên 10% cổ phần của doanh nghiệp nước ngoài thì mới được xem là đầu tư trực tiếp nước ngoài. Một số nước khác quy định mức đóng góp tối thiểu là 20% hoặc 25% [5, tr.12]. Theo Luật Đầu tư nước ngoài của Cộng hoà Dân chủ nhân dân Lào, nếu doanh nghiệp liên doanh, chủ đầu tư nước ngoài phải đóng góp số vốn tối thiểu 30% của tổng số vốn pháp định [56, tr.2].

Ba là, đặc điểm về quyền quản lý: quyền quản lý kinh doanh doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài phụ thuộc vào mức độ góp vốn. Tỷ lệ góp vốn của bên nước ngoài càng cao thì quyền quản lý ra quyết định càng lớn. Nếu nhà đầu tư góp 100% vốn thì doanh nghiệp đó hoàn toàn do chủ đầu tư nước ngoài điều hành và quản lý.

Bốn là, đặc điểm về quyền sở hữu và quyền sử dụng vốn: Nhà đầu tư vừa

là người chủ sở hữu, vừa là người sử dụng vốn đầu tư. Trong thời gian đầu tư, quyền sở hữu và quyền sử dụng vốn gắn liền với chủ đầu tư. Chủ sở hữu vốn trực tiếp tham gia quản lý, điều hành quá trình sản xuất kinh doanh. Việc phân chia thành viên Hội đồng quản trị, việc điều hành quá trình sử dụng vốn được phân chia theo tỷ lệ góp vốn. Chủ sở hữu được hưởng lợi ích do hoạt động đầu tư mang lại. Mục đích quan trọng của các chủ sở hữu vốn là việc giành quyền kiểm soát hoạt động sử dụng vốn đầu tư mà họ bỏ ra, đặc biệt trong việc quyết định một số vấn đề quan trọng trong hoạt động của doanh nghiệp.

Đặc điểm thứ năm, FDI là hình thức đầu tư dài hạn bởi hoạt động đầu tư này gắn liền với việc xây dựng các cơ sở, chi nhánh sản xuất kinh doanh tại nước tiếp nhận đầu tư. Đây là đầu tư có tính vật chất ở nước nhận đầu tư nên không dễ rút đi trong một thời gian ngắn. Đây là đặc điểm phân biệt giữa đầu tư trực tiếp nước ngoài và đầu tư gián tiếp. Đầu tư gián tiếp thường là các dòng vốn có thời gian hoạt động ngắn và có thu nhập thông qua việc mua bán chứng khoán (cổ phiếu hoặc trái phiếu...) [23, tr.31].

1.1.2. Các hình thức đầu tư FDI

Trong cuộc cạnh tranh thu hút vốn FDI hiện nay, ngoài việc sử dụng những công cụ quản lý vĩ mô như chính sách tài chính, tiền tệ, quy hoạch, bảo hiểm sản xuất và nhiều chính sách ưu đãi khác, Chính phủ các nước tiếp nhận đầu tư rất chú ý đến nguyện vọng của nhà đầu tư nước ngoài trong việc lựa chọn hình thức đầu tư. Việc nghiên cứu các hình thức của FDI sẽ giải thích rõ hơn khái niệm về FDI. Mặc dù mục tiêu cuối cùng của các nhà đầu tư đều nhằm thu lợi nhuận cao khi đầu tư ra nước ngoài, nhưng mỗi quốc gia và mỗi nhà đầu tư thực hiện các hình thức đầu tư khác nhau, tuỳ thuộc điều kiện cụ thể của mình.

Hiện nay, FDI được thực hiện theo hai kênh cơ bản là đầu tư mới (Greenfild Investment - GI) và mua lại và sáp nhập (Merger and Acquisition - M&A):

Đầu tư mới là hình thức các chủ đầu tư thực hiện đầu tư ở nước ngoài thông qua việc thành lập các doanh nghiệp mới. Ngoài ra, hình thức đầu tư chủ yếu như doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp liên doanh, hợp đồng hợp tác kinh doanh, còn có những hình thức khác như công ty cổ phần, công ty mẹ - con, chi nhánh công ty nước ngoài... Đây hiện là các kênh chủ yếu mà các nhà đầu tư ở nước ngoài đầu tư vào các nước đang phát triển.

Các hình thức FDI của mỗi quốc gia do luật pháp từng nước quy định và thường được áp dụng phổ biến là:

1.1.2.1. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (Business Co-operation by Contract - BCC)

Đây là hình thức liên kết kinh doanh giữa đối tác trong nước với các nhà đầu tư nước ngoài trên cơ sở quy định trách nhiệm và phân chia kết quả kinh doanh cho mỗi bên bằng các văn bản ký, trong đó các bên vẫn giữ nguyên tư cách pháp nhân riêng mà không tạo nên một pháp nhân mới. Hợp đồng hợp tác kinh doanh là hình thức đầu tư được ký kết giữa các nhà đầu tư nhằm hợp tác kinh doanh phân chia lợi nhuận, phân chia sản phẩm mà không thành lập pháp nhân mới [4, tr.5].

Các bên cùng hợp tác kinh doanh trên cơ sở văn bản hợp đồng đã ký kết, quy định rõ đối tượng và nội dung kinh doanh, phân định trách nhiệm, nghĩa vụ và quyền lợi của mỗi bên. Thời hạn hiệu lực của hợp đồng do các bên thoả thuận và được cơ quan có thẩm quyền của nước nhận đầu tư phê chuẩn. Hình thức này được thực hiện rất đa dạng và được áp dụng phổ biến trong lĩnh vực thăm dò, khai thác dầu khí và một số tài nguyên khác dưới hình thức hợp đồng phân chia sản phẩm được thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư và pháp luật có liên quan [18, tr.22].

1.1.2.2. Doanh nghiệp liên doanh (Joint Ventures Company- JVC)

Đây là một hình thức tổ chức kinh doanh quốc tế của các bên tham gia

có quốc tịch khác nhau, trên cơ sở cùng sở hữu về vốn góp, cùng quản lý, cùng phân phối lợi nhuận, cùng chia sẻ rủi ro để tiến hành các hoạt động sản xuất kinh doanh theo các điều khoản cam kết trong hợp đồng liên doanh ký kết giữa các bên tham gia, phù hợp với quy định luật pháp của nước nhận đầu tư. Hình thức này có những đặc trưng cơ bản như sau:

- Cùng góp vốn: Các bên cùng góp vốn thành lập một doanh nghiệp mới bằng tiền mặt, nhà xưởng, đất đai, uy tín công ty, nhãn hiệu hàng hoá hoặc các tài sản khác. Tỷ lệ góp vốn của các bên nước ngoài do các bên tham gia thoả thuận và theo quy định luật pháp của nước nhận đầu tư. Theo Luật Đầu tư của nước Cộng hoà Dân chủ nhân dân Lào về vốn góp tối thiểu của nhà đầu tư nước ngoài phải chiếm ít nhất 30% tổng số vốn pháp định [56, tr.4].

- Cùng quản lý: Các bên xây dựng bộ máy quản lý hoạt động doanh nghiệp, cùng tham gia hội đồng quản trị cũng như mức độ quyết định các vấn đề của doanh nghiệp. Tỷ lệ phân chia lợi nhuận giữa các bên cũng dựa theo tỷ lệ góp vốn. Nếu doanh nghiệp gặp phải rủi ro, thiệt hại do những rủi ro đó gây ra sẽ do các bên tham gia gánh chịu theo tỷ lệ phân chia như đối với lợi nhuận.

1.1.2.3. Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài (100% Foreign - Owned Enterprises -FOE)

Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài cũng là một hình thức doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, là doanh nghiệp do các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư thành lập với 100% vốn, do đó hoàn toàn thuộc quyền sở hữu của các nhà đầu tư nước ngoài, tự quản lý và chịu trách nhiệm về kết quả kinh doanh, nhưng vẫn là pháp nhân của nước nhận đầu tư.

Mặc dù sở hữu, điều hành và quản lý doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài hoàn toàn nằm trong tay chủ đầu tư nước ngoài, nhưng doanh nghiệp đó vẫn chịu sự kiểm soát của luật pháp của nước nhận đầu tư và phải thực hiện đúng mọi cam kết trong điều lệ doanh nghiệp cũng như pháp luật liên quan

khác. Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài được thành lập dưới dạng công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc công ty cổ phần.

Theo Luật đầu tư nước ngoài của Cộng hoà Dân chủ nhân dân Lào doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài là doanh nghiệp do bên nước ngoài thành lập tại Cộng hoà Dân chủ nhân dân Lào. Sự thành lập doanh nghiệp có thể thành lập pháp nhân mới hoặc thành lập chi nhánh của doanh nghiệp nước ngoài. Vốn pháp định của doanh nghiệp đầu tư nước ngoài tối thiểu phải chiếm ít nhất 30% tổng số vốn. Trong toàn bộ thời gian hoạt động kinh doanh, giá trị tài sản của doanh nghiệp không được nhỏ hơn vốn pháp định [56, tr.5].

1.1.2.4. Các hình thức BOT, BTO, BT

- Hình thức BOT (xây dựng - kinh doanh - chuyển giao: Build Operate Transfer - BOT) là doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài hoặc doanh nghiệp liên doanh. Hợp đồng BOT là văn bản ký kết giữa các nhà đầu tư với cơ quan có thẩm quyền của nước nhận đầu tư. Trước khi ký kết hợp đồng BOT, các nhà đầu tư phải thành lập một pháp nhân mới ở nước nhận đầu tư, để thực hiện nghĩa vụ và trách nhiệm theo quy định pháp luật liên quan của nước nhận đầu tư. Hợp đồng BOT chủ yếu áp dụng xây dựng, kinh doanh công trình kết cấu hạ tầng được hưởng các ưu đãi đầu tư cao hơn so với các hình thức khác trong một thời gian nhất định. Hết thời hạn đó, nhà đầu tư chuyển giao không bồi hoàn công trình cho Nhà nước nhận đầu tư.

- Hình thức BTO (xây dựng - chuyển giao - kinh doanh: Build Transfer Operate - BTO)

Hợp đồng xây dựng - chuyển giao - kinh doanh là văn bản ký kết giữa Chính phủ nước nhận đầu tư và nhà đầu tư nước ngoài để xây dựng công trình kết cấu hạ tầng. Sau khi xây dựng xong, nhà đầu tư nước ngoài chuyển giao công trình cho Chính phủ nước nhận đầu tư. Sau đó, Chính phủ cho nhà đầu tư quyền kinh doanh công trình đó trong một thời gian xác định.

- Hình thức BT (xây dựng - chuyển giao: Build Transfer - BT). Hình thức BT khác hình thức BOT ở chỗ, sau khi xây dựng xong, công trình cơ sở hạ tầng được chuyển giao cho Nhà nước nhận đầu tư do Chính phủ nước nhận đầu tư phải thanh toán các hạng mục công trình như trong hợp đồng đã ký kết còn hình thức BOT thì sau khi hết hạn kinh doanh, nhà đầu tư chuyển giao không bồi hoàn công trình cho Nhà nước. Hợp đồng BT được ký như hợp đồng BOT, nhưng sau khi xây dựng xong, nhà đầu tư chuyển giao công trình đó cho Nhà nước nhận đầu tư, Chính phủ nước nhận đầu tư tạo điều kiện cho nhà đầu tư thực hiện dự án khác để thu hồi vốn đầu tư và lợi nhuận hoặc thanh toán cho nhà đầu tư theo thoả thuận trong hợp đồng BT [18, tr.5].

Hình thức BOT, BTO, BT được ký hợp đồng khi nước nhận đầu tư có nhu cầu tiêu dùng sản phẩm ở mức căng thẳng nhất mà Nhà nước nhận đầu tư không có đủ khả năng cung cấp. Với nền kinh tế có cơ sở hạ tầng yếu kém thì những hình thức này rất được nước nhận đầu tư chọn lọc vì họ không thể có đủ vốn để xây dựng các hệ thống hạ tầng cho nền kinh tế.

1.1.2.5. Mua lại và sáp nhập (M&A)

Mua lại và sáp nhập là hình thức đầu tư thông qua việc mua lại hoặc sáp nhập các doanh nghiệp đang tồn tại ở nước ngoài hoặc mua cổ phần ở nước ngoài. Ở nhiều nước, M&A là một hình thức đầu tư rất quan trọng của FDI. Tuy nhiên, hình thức này vẫn chưa được phép đầu tư tại Lào. Nếu chỉ thu hút FDI theo kênh đầu tư mới thì không đón bắt được xu hướng đầu tư quốc tế, như vậy, sẽ làm hạn chế sức hấp dẫn thu hút đầu tư nước ngoài. Với chính sách đổi mới và hội nhập quốc tế, trong tương lai M&A chắc chắn sẽ là một hình thức quan trọng của FDI tại Lào.

1.2. TÁC ĐỘNG CỦA FDI

1.2.1. Tác động tích cực của FDI đối với nước nhận đầu tư

Các nước đang phát triển xem vốn đầu tư FDI là một nguồn vốn đầu tư

quan trọng bù đắp cho sự thiếu hụt vốn đầu tư trong nước. Vốn FDI mang theo phương pháp quản lý tiên tiến, công nghệ hiện đại và mở rộng thị trường cho nước nhận đầu tư. Nhìn chung, khi thu hút vốn FDI vào một quốc gia nào đó nó đã đem lại cho nước nhận đầu tư những tác động tích cực như sau:

Thứ nhất, FDI bổ sung vốn cho nền kinh tế. Trong thời gian đầu phát triển kinh tế, các nước đang phát triển đều bị thiếu vốn đầu tư do tích luỹ nội bộ thấp hoặc không có tích luỹ nên rất cần nguồn vốn từ bên ngoài bổ sung cho vốn đầu tư phát triển. Từ thế kỷ trước, nhà kinh tế học Paul Samuelson đã đưa ra lý thuyết "vòng luẩn quẩn của sự phát triển". Theo lý thuyết này, đa số các nước đang phát triển đều thiếu vốn, do khả năng tích luỹ vốn hạn chế. Theo Ông, khả năng tiết kiệm và đầu tư thấp là do mức độ thấp của thu nhập thực tế, thu nhập thực tế thấp là do năng suất lao động thấp và năng suất lao động thấp phần lớn là do tình trạng thiếu tư bản hoặc tích lũy thấp. Samuelson cũng cho rằng, để phát triển kinh tế phải có cú huých từ bên ngoài nhằm phá vỡ cái "vòng luẩn quẩn" đó, phải có đầu tư của nước ngoài vào các nước đang phát triển. Theo Ông, nếu có quá nhiều trở ngại đối với việc đi tìm nguồn tiết kiệm trong nước để tạo vốn thì tại sao không dựa vào các nguồn bên ngoài [19, tr.654, 655].

FDI là một trong những nguồn quan trọng để bù đắp sự thiếu hụt về vốn ngoại tệ của các nước nhận đầu tư. Đặc biệt là đối với các nước đang và chậm phát triển, FDI còn là một luồng vốn ổn định hơn so với các luồng vốn đầu tư quốc tế khác, bởi FDI dựa trên quan điểm dài hạn về thị trường, về triển vọng tăng trưởng và không tạo ra nợ cho Chính phủ nước tiếp nhận đầu tư, do vậy, ít có khuynh hướng thay đổi khi có tình huống bất lợi. Nguồn vốn FDI có thể hoạt động trong nhiều lĩnh vực khác nhau của đời sống kinh tế - xã hội và thường là vốn đầu tư dài hạn, các nhà đầu tư tự làm, tự chịu trách nhiệm nên góp phần để tăng trưởng kinh tế bền vững. Hơn nữa, dòng ngoại tệ và các

nguồn lực từ bên ngoài đưa vào, cũng như sự gia tăng sản xuất hàng hoá - dịch vụ trong nước khi các dự án FDI được triển khai... đã tạo ra cơ sở kinh tế để củng cố sức mạnh đồng bản tệ [16].

Cùng với việc bổ sung thêm nguồn vốn từ bên ngoài, vốn FDI còn có tác động tích cực đến sự phát triển của thị trường tài chính ở nước nhận đầu tư. Sự hoạt động của vốn FDI là một trong những động lực gia tăng huy động vốn và thúc đẩy đầu tư từ nguồn vốn nội địa, cũng như thúc đẩy và trợ giúp sự hình thành các thể chế tài chính như hệ thống ngân hàng, thị trường chứng khoán... Ngoài ra, FDI cũng góp phần làm gia tăng tiết kiệm cho nước nhận đầu tư thông qua thu nhập cao cho người lao động làm việc trong các dự án có vốn FDI. Vốn FDI cũng giúp cân bằng cán cân thanh toán quốc tế của nước nhận đầu tư.

Thứ hai, FDI kích thích chuyển giao công nghệ của các nước đang phát triển. Công nghệ là yếu tố quyết định tốc độ tăng trưởng và sự phát triển của một nền kinh tế. Đối với các nước đang phát triển hiện nay, vai trò này càng được khẳng định rõ. Bởi vậy, tăng cường khả năng công nghệ luôn là một trong những mục tiêu ưu tiên hàng đầu của các nước đang phát triển. Vốn FDI được coi là nguồn quan trọng để phát triển khả năng công nghệ của nước nhận đầu tư. Các nước đang phát triển muốn có được công nghệ mới và hiện đại thì phần lớn phải đưa từ ngoài vào bằng con đường qua FDI.

FDI là hình thức chuyển giao công nghệ chuyên sâu nhất, bởi vì khi triển khai các dự án FDI, chủ đầu tư không chỉ di chuyển vào đó với vốn bằng tiền, máy móc, thiết bị, nguyên liệu mà còn cả vốn vô hình như công nghệ, tri thức khoa học, bí quyết kỹ thuật và quản lý, kỹ năng tiếp cận thị trường... cũng như đưa vào chuyên gia nước ngoài về lĩnh vực đó hoặc đào tạo các chuyên gia bản xứ để phục vụ hoạt động dự án. Điều này cho phép các nước nhận FDI không chỉ nhập khẩu công nghệ đơn thuần, mà còn nắm vững cả về

kỹ năng nguyên lý vận hành, sửa chữa, mô phỏng và phát triển nó, nhanh chóng tiếp cận được công nghệ hiện đại ngay cả khi nền tảng công nghệ quốc gia chưa được tạo lập đầy đủ.

Thực tế cho thấy, hầu hết các nước thu hút FDI đã cải thiện đáng kể trình độ kỹ thuật công nghệ của mình. Chẳng hạn, đầu những năm 60, Hàn Quốc còn kém trong lĩnh vực lắp ráp xe hơi, điện tử nhưng nhờ tiếp nhận công nghệ của Mỹ, Nhật và một số nước khác nên đến thập kỷ 90 họ đã trở thành một trong những nước xuất khẩu ô tô, điện tử hàng đầu của thế giới. Một nước trong khu vực như Malaysia từ chỗ là một nước có cơ cấu kinh tế lạc hậu, kỹ thuật thủ công phân tán, lực lượng sản xuất kém phát triển đến giữa những năm 80 đã trở thành nước xuất khẩu lớn nhất thế giới về cao su, thứ ba thế giới về máy điều hoà nhiệt độ và những năm gần đây là xuất khẩu điện tử.

Thứ ba, FDI giúp đào tạo phát triển nguồn nhân lực và tạo việc làm. Thông qua hoạt động thu hút vốn đầu tư nước ngoài, đội ngũ cán bộ được đào tạo, bao gồm việc đào tạo qua công việc và đào tạo qua các khoá huấn luyện hoặc các chương trình đào tạo ngắn hạn và dài hạn. Các kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng quản lý và điều hành doanh nghiệp trên quy mô lớn và trong điều kiện cạnh tranh gay gắt của đội ngũ nhân viên và cán bộ quản lý được cải thiện từng bước.

Phát triển nguồn nhân lực và tạo việc làm là nhân tố quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Vì nhân tố này tác động trực tiếp tới hoạt động sản xuất, các vấn đề xã hội và mức độ tiêu dùng của nhân dân. Việc cải thiện chất lượng cuộc sống thông qua các dự án đầu tư vào các lĩnh vực giáo dục, đào tạo nghề nghiệp, kỹ năng quản lý... sẽ làm tăng hiệu quả sử dụng nguồn nhân lực, nâng cao được năng suất lao động và yếu tố sản xuất khác. Mục tiêu của nhà đầu tư nước ngoài là thu được lợi nhuận tối đa, củng cố chỗ đứng và duy

trì thế cạnh tranh trên thị trường thế giới. Do đó, họ đặc biệt quan tâm đến việc tận dụng lợi thế so sánh với mục đích tìm kiếm thị trường mới với giá thành lao động rẻ ở các nước tiếp nhận đầu tư. Vì vậy, số lao động trực tiếp làm việc trong các doanh nghiệp FDI ngày càng tăng nhanh ở các nước đang phát triển.

Ngày nay, sự giàu có và khả năng cạnh tranh của một quốc gia không còn đơn thuần phụ thuộc vào nguồn tài nguyên thiên nhiên sẵn có mà phần lớn phụ thuộc vào chất lượng của nguồn nhân lực. Để có thể tăng cường chất lượng nguồn nhân lực, các nước đang phát triển phải tăng cường thu hút nguồn vốn FDI. Đối với các quốc gia đang phát triển, lực lượng lao động dồi dào nhưng trình độ không cao nên thời kỳ đầu thực hiện mở cửa cũng như thực hiện công nghiệp hoá, những nước này thường đưa ra những chính sách khuyến khích FDI vào lĩnh vực, ngành nghề sử dụng nhiều lao động.

FDI không những tạo việc làm, tăng thu nhập cho người lao động mà còn góp phần tích cực giải quyết các vấn đề xã hội. Đây là yếu tố có ảnh hưởng rất lớn đến tốc độ tăng trưởng kinh tế. Thực tiễn ở một số nước cho thấy, vốn FDI đã góp phần tích cực tạo ra công ăn việc làm trong các ngành sử dụng nhiều lao động như ngành may mặc, điện tử, chế biến. Chẳng hạn, một công ty máy tính của Mỹ sản xuất ổ đĩa ở thủ đô Băng Cốc (Thái Lan) đã làm tăng từ 5,000 lên đến 20,000 chỗ làm trong năm 1988 hoặc ở Singapo trong năm 1989 các công ty có vốn nước ngoài chiếm 70% lao động có việc trong khu chế xuất. Ở Việt Nam, theo thống kê chính thức, số người làm việc trong khu vực có vốn đầu tư nước ngoài ngày càng tăng lên. Năm 1993 chỉ có 49,892 người, đến năm 1994 đã tăng lên 88,054 người và tiếp tục tăng nhanh, năm 1998 đạt 270,000 người và tính đến năm 2005 giải quyết việc làm khoảng 800,000 lao động ngoài ra lao động gián tiếp trên 2 triệu lao động trong các ngành liên quan đến FDI. Ở Trung Quốc năm 2004, các doanh

nghiệp có vốn FDI đã giải quyết trên 24 triệu lao động [29, tr.26; 15, tr.190].

Thứ tư, FDI thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Vốn đầu tư di chuyển vào các ngành sẽ góp phần phát triển các ngành có lợi thế so sánh, các ngành có lợi nhuận cao và các ngành có khả năng cạnh tranh cao. Đây là cơ sở để nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực phát triển trong nước như nguồn tài nguyên, nguồn nhân lực, thị trường và tạo khả năng khai thác và sử dụng các nguồn lực ngoài nước. Cơ cấu kinh tế của một quốc gia là tổng thể những mối quan hệ giữa các yếu tố cấu thành nền kinh tế. Mỗi giai đoạn phát triển của xã hội đòi hỏi một cơ cấu kinh tế mới hợp lý hơn và phù hợp hơn. Vì vậy chuyển dịch cơ cấu kinh tế mang tính khách quan, không chỉ ở nội tại phát triển nền kinh tế mà còn là đòi hỏi của xu hướng quốc tế hoá, khu vực hoá.

FDI là một bộ phận quan trọng của hoạt động kinh tế đối ngoại. Để hội nhập vào nền kinh tế thế giới và tham gia tích cực vào quá trình liên kết kinh tế giữa các nước trên thế giới, mỗi quốc gia phải thay đổi cơ cấu kinh tế trong nước cho phù hợp với sự phân công lao động quốc tế. Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế của mỗi quốc gia phù hợp với trình độ phát triển chung trên thế giới sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động FDI. FDI chính góp phần thúc đẩy nhanh quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nước nhận đầu tư, vì nó làm xuất hiện nhiều lĩnh vực và ngành nghề kinh tế mới và góp phần nâng cao nhanh chóng kinh tế kỹ thuật và công nghệ ở nhiều ngành kinh tế, tăng năng suất lao động của các ngành làm một số ngành nghề được kích thích phát triển.

Hầu hết các nước đang phát triển trên thế giới thường là những nước có nền kinh tế lạc hậu. Trước khi thực hiện công nghiệp hoá, ngành nông nghiệp là chủ yếu nhưng khi tiến hành công nghiệp hoá, thu hút FDI để bổ sung cho nguồn vốn trong nước thì các ngành nghề mới cũng được phát triển. Điều này đã góp phần làm chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng phù hợp với quá trình thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá của các nước. Ở Thái Lan, từ năm

1970 đến 2001, tỷ trọng nông nghiệp trong cơ cấu kinh tế đã giảm từ 30.20% xuống còn 8.6%; tỷ trọng công nghiệp tăng từ 25.7% lên 42.1%; tỷ trọng dịch vụ cũng tăng lên nhanh chóng từ 44.1% lên 49.3%. Ở Inđônêxia, tỷ trọng nông nghiệp trong cơ cấu kinh tế giảm từ 35% xuống còn 16.4%; tỷ trọng công nghiệp tăng từ 28% lên đến 46.5% [8].

Đối với Lào, tỷ trọng của các ngành công nghiệp, dịch vụ cũng tăng lên theo hướng công nghiệp hoá - hiện đại hoá. Tỷ lệ trong GDP của các ngành công nghiệp và dịch vụ tăng liên tục, tỷ lệ của ngành công nghiệp và xây dựng tăng từ 22.6% năm 2000 lên 28.2% năm 2005; tỷ lệ ngành dịch vụ tăng từ 25.7% lên 26.4%, còn tỷ lệ của ngành nông nghiệp giảm từ 51.9% năm 2000 xuống 45.4% năm 2005. Năm 2006 cơ cấu kinh tế của Lào thay đổi khá tích cực do những chính sách thúc đẩy phát triển nền kinh tế nhiều thành phần được đưa vào thực hiện. Cơ cấu kinh tế tiếp tục thay đổi theo hướng công nghiệp hoá và hiện đại hoá như: tỷ lệ của ngành nông nghiệp giảm từ 43.5% năm 2005 xuống còn 40.9% năm 2006; ngành công nghiệp tăng từ 30.5% năm 2005 tới 33.1% năm 2006 [39, tr.2].

Thứ năm, FDI giúp mở rộng thị trường và thúc đẩy xuất khẩu. Vốn đầu tư trực tiếp được đưa vào các dự án cùng với công nghệ cao, phương thức quản lý hiện đại, thương hiệu nổi tiếng và mạng lưới phân phối rộng góp phần tăng năng lực sản xuất, mở rộng xuất khẩu, từ đó tăng kim ngạch xuất khẩu, khai thác thị trường nước ngoài và tạo lợi thế kinh tế theo quy mô. Hoạt động FDI giúp những nước nhận đầu tư đẩy mạnh xuất khẩu. Nhờ có đẩy mạnh xuất khẩu, những lợi thế so sánh về yếu tố sản xuất ở nước nhận đầu tư được khai thác có hiệu quả hơn trong phân công lao động quốc tế. Theo chính sách thu hút FDI của Lào, doanh nghiệp nào xuất khẩu hàng hoá từ 80% trở lên sẽ hưởng ưu đãi hơn [68]. Đối với những nước đang phát triển, yêu cầu thâm nhập và mở rộng thị trường ở nước ngoài là rất lớn nhưng do sự hạn chế về

năng lực tiếp thị, hạn chế về trình độ công nghệ và quản lý nên rất khó khăn trong việc giải quyết yêu cầu này. Thông qua FDI, các nước tiếp nhận đầu tư có thể tiếp cận với thị trường thế giới, vì hoạt động đầu tư FDI giúp nước nhận đầu tư mở rộng thị trường ở nước ngoài những hàng hoá xuất khẩu của các doanh nghiệp có vốn FDI. Đối với các nhà ĐTNN, việc tiếp thị là đơn giản hơn vì họ là những người tương đối am hiểu thị trường thế giới, có cơ sở tiếp thị ở những thị trường quan trọng, có tiềm lực về vốn và công nghệ, có sẵn những mối quan hệ làm ăn với những người xuất nhập khẩu ở các nước trên thế giới.

So với các nguồn vốn khác như tín dụng quốc tế, chứng khoán quốc tế, ODA..., vốn FDI giúp các nước đang phát triển tránh được gánh nặng nợ nần, ít mạo hiểm, tăng cường năng lực nhập khẩu thu ngoại tệ và do đó có ảnh hưởng tích cực đến cán cân thanh toán quốc tế ngắn hạn. Tuy nhiên, về dài hạn, để xem xét FDI giúp giải quyết việc cán cân thanh toán quốc tế như thế nào, cần phải xem xét trong một thời kỳ nhất định. Dù xem xét dưới góc độ nào, các nhà kinh tế đều có kết luận: sự gia tăng dòng vốn FDI có ảnh hưởng tích cực đối với cán cân thanh toán của nước đang phát triển. Điều quan trọng hơn là, vốn FDI có hiệu ứng tích cực đối với toàn bộ hệ thống tài chính của nước nhận đầu tư.

Thứ sáu, Mở rộng quan hệ quốc tế. Việc thu hút đầu tư nước ngoài góp phần mở rộng và phát triển quan hệ giữa các quốc gia về quan hệ thương mại, đầu tư và các quan hệ hợp tác trên các lĩnh vực khác. Các công ty xuyên quốc gia là những chủ thể chính trong hoạt động đầu tư toàn cầu, cho nên với hệ thống mạng lưới hoạt động rộng lớn trên toàn cầu, nước tiếp nhận có thể tiếp cận với thị trường thế giới thông qua hệ thống mạng lưới này.

Đến nay, Lào có quan hệ thương mại với hơn 51 nước trên thế giới và ký Hiệp định thương mại song phương với 17 nước. Lào ký Hiệp định quy chế

thương mại bình thường (NTR) với Mỹ năm 2005 và Lào được hưởng ưu đãi về thương mại hoặc GSP của tất cả 42 nước bao gồm các nước phát triển và đang phát triển. Việc hợp tác khu vực và quốc tế ngày càng mở rộng. Lào là một nước thành viên ASEAN. Đến nay, Lào đã ký kết hợp đồng đảm bảo đầu tư với 27 nước và đang đàm phán ký kết hợp đồng đảm bảo đầu tư với Nhật Bản, đang chuẩn bị gia nhập thành viên tổ chức thương mại thế giới (WTO).

1.2.2. Tác động tiêu cực của FDI đối với nước nhận đầu tư

Cùng với vai trò tích cực trên, FDI cũng mang lại mặt trái đối với nước nhận đầu tư. Một số nghiên cứu đã chỉ ra những mặt tiêu cực của FDI như tài nguyên thiên nhiên bị khai thác quá mức, môi trường bị ô nhiễm... Một số mặt trái chủ yếu là:

Thứ nhất, FDI gây ra thua thiệt cho nước nhận đầu tư: Hoạt động đầu tư đang diễn ra trong nền kinh tế thị trường cạnh tranh. Các nhà đầu tư nước ngoài đã có nhiều kinh nghiệm trong thực hiện kinh doanh còn bên tiếp nhận đầu tư thường thiếu kinh nghiệm, vừa làm vừa học, đặc biệt là thiếu kinh nghiệm trong đàm phán ký kết hợp đồng các công trình lớn. Các nhà đầu tư nước ngoài yêu cầu nhiều ưu đãi và các điều kiện tốt để làm thế nào họ có thể sinh lợi được nhiều. Ngoài ra, nước tiếp nhận đầu tư còn có thể bị "chảy máu chất xám". Việc đào tạo người lao động trong doanh nghiệp nước ngoài không đáp ứng yêu cầu của nước nhận đầu tư, do nhà đầu tư chuyển giao công nghệ muốn giữ độc quyền công nghệ mới, hoặc chỉ đào tạo công nhân làm các công việc bộ phận để giảm chi phí đào tạo. Ngoài ra, trong khoảng thời gian ngắn hạn, khi Chính phủ các nước nhận đầu tư chưa kịp thay đổi chính sách về mức thu nhập cho lao động của khu vực Chính phủ (thông thường thấp hơn so với các khu vực có vốn FDI), thì người lao động trong khu vực nhà nước sẽ rời doanh nghiệp nhà nước, gia nhập khu vực vốn đầu tư nước ngoài.

Thứ hai, chuyển giao công nghệ: Phần lớn các nhà đầu tư nước ngoài chuyển giao những công nghệ không tiên tiến, vì họ sợ lộ bí mật, mất bản quyền công nghệ... Một số nhà đầu tư thường chuyển giao từng phần và thông thường là công nghệ không phù hợp với điều kiện của các nước đang phát triển, kém sức cạnh tranh, năng suất thấp làm cho chi phí cao và gây ô nhiễm môi trường. Nếu không thận trọng, các nước nhận đầu tư có thể trở thành bãi thải công nghiệp của các nước phát triển.

Thứ ba, FDI phát triển không đều giữa các ngành, các lĩnh vực, các vùng giữa thành thị và nông thôn: Đầu tư trực tiếp nước ngoài là việc di chuyển vốn quốc tế vào một hoạt động nào đó ở đất nước khác nhằm mục đích thu lại một khoản tiền lớn hơn và lâu dài cho nhà đầu tư. Trong đó, nhà đầu tư nước ngoài trực tiếp sở hữu, xác định mục tiêu đầu tư và quản lý trực tiếp. Do đó, lĩnh vực đầu tiên được lựa chọn thường là những ngành có khả năng mang lại lợi nhuận nhanh hơn, nhờ đó nhanh thu hồi được vốn đầu tư, hạn chế rủi ro. Bởi vậy, các nhà đầu tư chỉ quan tâm đầu tư vào vùng có chi phí đầu tư thấp, sử dụng lao động có tay nghề giá rẻ, hoặc điều kiện sản xuất kinh doanh thuận lợi; điều đó đồng nghĩa với việc không chịu bỏ vốn vào những nơi khó khăn hơn, mặc dù nước tiếp nhận đầu tư rất cần, kể cả đã có những chính sách khuyến khích và được hưởng ưu đãi thêm, nếu đầu tư vào vùng sâu, vùng xa hoặc vào vùng có điều kiện chưa thuận lợi.

Do các dự án đầu tư tập trung vào các khu đô thị, khu dân cư một cách nhanh chóng, gây nên tình trạng quá tải, do tốc độ xây dựng kết cấu hạ tầng đô thị không theo kịp. Nạn ách tắc giao thông trở nên thường xuyên hơn, gây nhiều thiệt hại cho nền kinh tế nói chung và tác hại đến sức khoẻ của con người do ô nhiễm môi trường nói riêng. Quá trình tập trung đầu tư vào các khu đô thị, xây những toà nhà chọc trời, xây dựng các nhà máy công nghiệp lớn tràn lan không có hệ thống xử lý chất thải, nước thải đạt tiêu chuẩn. Nếu

không có những quy hoạch và cơ chế quản lý vốn FDI hữu hiệu, có thể dẫn đến tình trạng đầu tư tràn lan, kém hiệu quả, ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, cơ cấu kinh tế không cân đối hoặc chậm được phát triển. Những vấn đề nêu trên nếu không thận trọng sẽ là hiện tượng mất cân đối trong việc phát triển kinh tế xã hội đất nước.

Quan hệ giữa FDI và môi trường có thể chỉ giải thích bằng tăng trưởng kinh tế nhưng ngược lại ảnh hưởng đến môi trường. Theo Dunning (1993) sự ảnh hưởng không phải của kinh tế (chính trị, văn hoá và môi trường) là tuỳ thuộc vào sự can thiệp của Chính phủ, tiêu chuẩn về quy chế đầu tư. OECD (1997) nói rằng, quan hệ giữa kinh tế toàn cầu và môi trường chưa có chứng minh có thể kết luận rằng FDI gây thiệt hại đến môi trường của nước nhận đầu tư. Chẳng hạn, các công ty đa quốc gia (MNCs) đáp ứng được tiêu chuẩn môi trường hơn công ty trong nước. Tuy nhiên, nếu vừa mở cửa cho FDI vừa bảo vệ môi trường có hiệu quả thì FDI mang lại lợi ích cho nước nhận đầu tư nhiều hơn bất lợi [76, tr.225, 226].

Thứ tư, FDI gây ra vấn đề ô nhiễm môi trường: Trong việc chuyển giao công nghệ từ các nước công nghiệp sang các nước đang phát triển cũng đồng thời là quá trình chuyển dịch những ngành nghề và thiết bị lỗi thời, ô nhiễm môi trường. Trong khi luật bảo vệ môi trường ở các nước phát triển công nghiệp ngày càng chặt chẽ, đòi hỏi về tiêu chuẩn an toàn và chi phí dành cho bảo vệ môi trường cao, thì khi đưa sang các nước đang phát triển, thiết bị lạc hậu lại không được xử lý để bảo vệ môi trường tương ứng và chặt chẽ, gây ra tình trạng ô nhiễm môi trường sinh thái, làm phát sinh các khoản chi phí lớn để xử lý và điều chỉnh trong tương lai. Hội nghị thế giới 1992 ở Riodejanerro (Baraxin) đã quyết định yêu cầu các nước phát triển phải có trách nhiệm dành 0.7% của tổng sản phẩm quốc gia (GNP) hàng năm để giải quyết vấn đề môi trường, thực hiện chuyển giao công nghệ sạch, tiêu tốn ít năng lượng nguyên

liệu cho các nước đang phát triển, nhưng trên thực tế chỉ mới đạt được 0.3% GNP. Các nước phát triển chiếm 25% dân số, tiêu thụ 75% tổng năng lượng, 80% tổng số nguyên liệu [12, tr.32].

Tác hại đến môi trường sinh thái càng tăng lên nếu chủ đầu tư không áp dụng các biện pháp xử lý chất thải và các biện pháp quản lý, kiểm soát không nghiêm ngặt. Tài nguyên cạn kiệt, tác hại môi trường sinh thái cũng ngày càng tăng, các nhà quản lý các nước đang phát triển càng trở nên nhức nhối khi quá trình đô thị hoá nhanh chóng với một lượng lớn rác thải sinh hoạt, rác thải công nghiệp, khói bụi, tiếng ồn do phương tiện giao thông đông đúc thải vào không khí những chất độc hại nếu không có biện pháp ngăn chặn từ đầu.

Trên đây là những tác động mặt trái có thể có của FDI. Nêu lên những hạn chế của vốn FDI không có nghĩa là phủ nhận tác dụng của nó, mà chỉ cần lưu ý rằng làm thế nào để giảm thiểu những tác hại gián tiếp tiềm tàng mà quá trình thu hút và sử dụng vốn FDI mang lại. Những bất lợi của vốn FDI gây ảnh hưởng như thế nào là còn phụ thuộc vào yếu tố chủ quan của nước nhận đầu tư (quan điểm, nhận thức, chiến lược, thể chế, pháp luật, chính sách, công tác quản lý Nhà nước đối với việc chuyển giao công nghệ). Nếu có sự chuẩn bị kỹ lưỡng, đầy đủ và có biện pháp đáp ứng phù hợp, các nước nhận FDI có thể hạn chế, giảm thiểu những tác động tiêu cực, bất lợi, áp dụng mặt tích cực của nó tạo ra lợi ích tổng thể cho tiến trình phát triển kinh tế xã hội của đất nước đúng theo mục tiêu và định hướng của mình.

Đối với nước đầu tư, đầu tư ra nước ngoài mang lại cho họ nhiều lợi ích và ảnh hưởng tiêu cực sau:

Thứ nhất, đầu tư ra nước ngoài giúp mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm, tăng cường bành trướng sức mạnh kinh tế và vai trò ảnh hưởng trên thế giới. Phần lớn các doanh nghiệp có vốn FDI ở các nước là chi nhánh của công ty mẹ ở chính quốc. Việc xây dựng các nhà máy sản xuất, chế tạo hoặc lắp ráp

ở nước nhận đầu tư sẽ mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm, phụ tùng của công ty mẹ ở nước ngoài. Đồng thời, còn là biện pháp thâm nhập thị trường. Đặc biệt là thị trường tiêu thụ sản phẩm của nước lớn vì phần lớn nước nhận đầu tư được ưu đãi về xuất khẩu hàng hoá với mức thuế thấp hoặc miễn thuế.

Thứ hai, đầu tư ra nước ngoài đem lại lợi nhuận cao hơn ở trong nước, là yếu tố quan trọng nhất đối với việc đầu tư ra nước ngoài. Dù đầu tư ra nước ngoài làm ảnh hưởng tương đối đến nhu cầu lao động ở trong nước, hay năng suất giảm nhưng việc đầu tư ra nước ngoài kích thích xuất khẩu trực tiếp máy móc thiết bị, đặc biệt là khi đầu tư vào các nước đang phát triển. Chẳng hạn, công ty mẹ cung cấp cho các công ty con ở nước ngoài máy móc thiết bị, linh kiện và nguyên liệu. Nếu công ty mẹ của nước chủ đầu tư muốn chiếm lĩnh thị trường, thì đầu tư ra nước ngoài tác động vào việc xuất khẩu linh kiện tương quan, các sản phẩm tương quan để tăng kim ngạch xuất khẩu. Trong trường hợp, điều kiện nhập khẩu ngang nhau, họ có thể giảm được giá so với nhập từ nước khác. Nếu sử dụng nguồn lao động rẻ từ nước ngoài sản xuất các linh kiện, phụ tùng... rồi mang về nước mình để tiến hành sản xuất sản phẩm, họ giảm được giá thành sản phẩm. Đầu tư ra nước ngoài giúp công ty giảm chi phí sản xuất, rút ngắn thời gian thu hồi vốn đầu tư và thu lợi nhuận cao hơn đầu tư trong nước. Do sự phát triển không đồng đều về trình độ phát triển sản xuất và mức sống, thu nhập... giữa các nước đầu tư và các nước nhận đầu tư đã tạo ra sự chênh lệch về điều kiện và giá cả các yếu tố đầu vào của sản xuất. Từ đó, đầu tư ra nước ngoài cho phép sử dụng các chênh lệch để giảm chi phí sản xuất, tăng lợi nhuận... Trước hết, đó là chi phí về lao động, tiền lương của người lao động (Nhật Bản cao gấp 10 lần lương bình quân của người lao động ở một số nước của các nước đang phát triển). Những nước công nghệ mới phát triển đã chuyển kinh doanh sử dụng nhiều lao động sang các nước đang phát triển để giảm chi phí sản xuất. Việc vận chuyển hàng hoá,

tiếp thị, quảng cáo sản phẩm tại chỗ cũng giúp chủ đầu tư giảm được chi phí đầu tư. Do chạy theo lợi nhuận độc quyền cao, nhà đầu tư sẵn sàng bỏ mặc nạn thất nghiệp ở nước mình để đầu tư ở những nước có chi phí lao động rẻ, tạo lợi nhuận cao hơn.

Thứ ba, đầu tư ra nước ngoài tạo cơ hội cho các chủ đầu tư tìm kiếm được các nguồn cung cấp nguyên liệu. Mục tiêu của nhiều dự án đầu tư ra nước ngoài là tìm kiếm nguồn nguyên liệu phục vụ cho nhu cầu phát triển sản xuất và kinh doanh khác, như việc thăm dò khai thác khoáng sản, tài nguyên thiên nhiên, sản phẩm nông - công nghiệp... Nguồn tài nguyên của các nước đang phát triển vẫn còn nhiều nhưng không có điều kiện khai thác do thiếu vốn và công nghệ. Do đó, đầu tư vào những nước này sẽ có được thêm nguyên liệu với giá tương đối rẻ mà sẽ thu được lợi nhuận cao sau khi khai thác hoặc chế biến thành sản phẩm.

Thứ tư, nếu việc đầu tư ra nước ngoài (Outward FDI) quá nhiều có thể làm giảm nguồn vốn cần thiết cho đầu tư phát triển trong nước với tất cả những hậu quả dễ thấy của nó. Outward FDI ảnh hưởng đến cán cân thanh toán quốc tế và lao động của nước đầu tư. Dù trong dài hạn các nhà đầu tư ra nước ngoài chuyển một phần lợi nhuận về nước có thể mang lại ảnh hưởng tích cực, nhưng trong ngắn hạn đầu tư ra nước ngoài làm cho nguồn vốn đầu tư trong nước giảm xuống khá đáng kể. Từ kinh nghiệm ta thấy, không chỉ các nước đang phát triển cần vốn FDI, thậm chí Mỹ, Anh và các nước Châu Âu cũng còn cạnh tranh thu hut FDI. Trong những năm trước năm 2002 trở lại, Mỹ và Anh thay nhau đứng đầu về thu hút FDI, nhưng bây giờ Trung Quốc là đối tác cạnh tranh thế giới. Mặc dù, việc xuất khẩu tư bản có thể dẫn đến tình hình có nguy cơ tạo ra thất nghiệp ở nước chủ đầu tư nhưng các nhà đầu tư ra nước ngoài đầu tư vẫn nhằm mục đích sử dụng lao động giá nhân công rẻ của nước nhận đầu tư, cho nên nó làm tăng thất nghiệp trong cơ cấu

lao động không lành nghề ở nước đầu tư. Chính vì vậy, đầu tư ra nước ngoài đã làm thay đổi không ít đối với cơ cấu việc làm của nước đầu tư.

1.3. MỘT SỐ LÝ THUYẾT VỀ ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI

1.3.1. Các lý thuyết kinh tế vĩ mô

Các lý thuyết này giải thích và dự đoán hiện tượng đầu tư nước ngoài dựa trên nguyên tắc lợi thế so sánh của các yếu tố đầu tư: vốn, lao động, công nghệ giữa các nước, đặc biệt là giữa các nước phát triển và các nước đang phát triển.

Lý thuyết HO (Heckscher và Ohlin (1933), Richard S. Eckaus (1987):

- Mục tiêu tối đa hoá lợi nhuận ở phạm vi toàn cầu nhờ vào sử dụng có hiệu quả vốn đầu tư là nguyên nhân dẫn đến đầu tư nước ngoài.
- Nước đầu tư thường có hiệu quả sử dụng vốn thấp (thừa vốn), trong khi đó nước nhận đầu tư thường có hiệu quả sử dụng vốn cao hơn (thiếu vốn).
- Chênh lệch hiệu quả đã dẫn đến dòng đầu tư giữa các nước (thừa vốn và thiếu vốn)

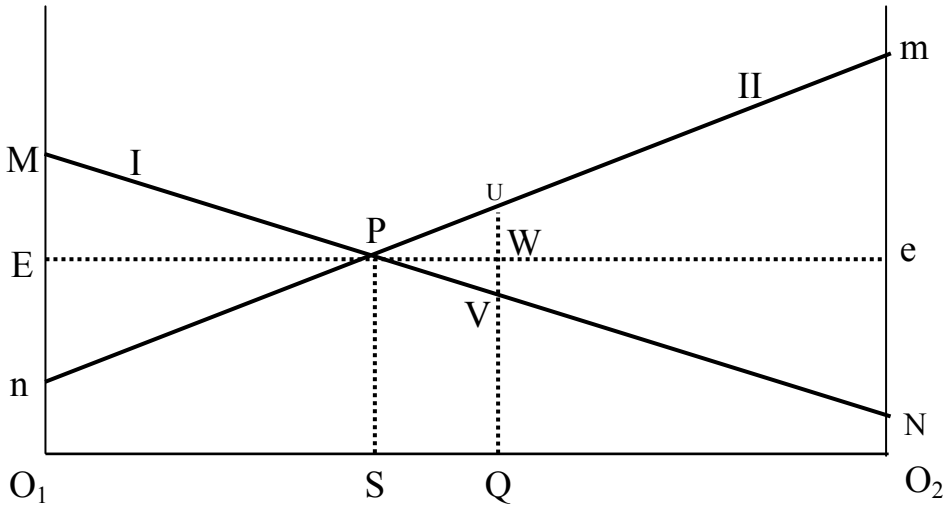

Mô hình MacDougall - Kemp (1964)

Nguồn: (13, Tr. 8)

Giả sử trên thế giới có hai nước I và II, giả sử nước I là dư thừa vốn và nước II là thiếu vốn. Tổng vốn đầu tư của hai nước là O_1O_2, trong đó nước I là O_1Q và nước II là QO_2.

Trục tung xác định năng suất cận biên của vốn, trong đó năng suất cận biên của nước I là O_1M và của nước II là O_2m. Các đường MN và mn là đường xác định giới hạn năng suất cận biên vốn của hai nước trong đó nước I thấp hơn nước II và đều có xu hướng giảm dần.

Trước khi có sự di chuyển vốn, tổng sản lượng của nước I là O_1MVQ và của nước II là O_2muQ.

Trong khoảng SQ chúng ta thấy có sự chênh lệch về năng suất sử dụng vốn, nước I thấy rằng mỗi đồng vốn tăng thêm của mình nếu đầu tư trong nước sẽ không đem lại hiệu quả bằng việc đầu tư sang nước II và vì vậy đã có sự chuyển dịch một lượng vốn là SQ từ nước I sang nước II. Sự dịch chuyển này sẽ dừng lại ở điểm P tại đó năng suất cận biên của vốn của hai nước là như nhau.

Kết quả của sự dịch chuyển này là làm tăng sản lượng của cả hai nước lên một lượng là PuV, trong đó nước I sẽ được mức sản lượng tăng lên là PWV và nước II sẽ là PuW. Cả hai nước I và II đều có lợi nhờ vốn được sử dụng một cách hiệu quả hơn.

Cùng với lý thuyết trên, mô hình lý thuyết Macdougall - Kemp cũng đã khẳng định nguyên nhân hình thành đầu tư nước ngoài là do có sự chênh lệch về năng suất cận biên của vốn giữa các nước. Thông thường, năng suất cận biên của vốn ở những nước phát triển (nơi dư thừa vốn đầu tư) có năng suất cận biên của vốn thấp hơn năng suất cận biên của vốn ở những nước đang phát triển (nơi thiếu vốn đầu tư). Do đó, xuất hiện của dòng vốn di chuyển từ nơi có năng suất cận biên thấp đến nơi có năng suất cận biên cao.

Theo mô hình này những nước dư thừa vốn đầu tư có năng suất cận

biên của vốn thấp hơn ở những nước thiếu vốn đầu tư, vì vậy sẽ xuất hiện dòng lưu chuyển vốn ở những nước này.

1.3.2. Các lý thuyết kinh tế vi mô

Nhóm lý thuyết này hầu hết đều tìm cách giải thích câu hỏi: Tại sao các công ty lại đầu tư ra nước ngoài? Nguyên nhân hình thành các công ty xuyên quốc gia và tác động của chúng đối với những nước nhận đầu tư, đặc biệt là các nước đang phát triển.

Thứ nhất: Lý thuyết chiết trung

Lý thuyết này phát biểu rằng, các công ty sẽ thực hiện đầu tư ra nước ngoài khi hội tụ đủ ba lợi thế. Đó là lợi thế về địa điểm, lợi thế về sở hữu và lợi thế về nội hoá. Lợi thế về địa điểm là lợi thế có được do việc hoạt động kinh doanh tại một địa điểm nhất định với những đặc thù riêng, nó có thể gắn liền với sự giàu có của nguồn tài nguyên thiên nhiên, sự sẵn có của nguồn lao động với giá rẻ và lành nghề... Lợi thế về sở hữu là lợi thế có được khi có cơ hội tham gia sở hữu một số tài sản đặc biệt nhất định như nhãn hiệu sản phẩm, bản quyền công nghệ hoặc cơ hội quản lý. Lợi thế nội hoá là lợi thế đạt được do việc nội hoá hoạt động sản xuất thay vì chuyển nó đến thị trường kém hiệu quả hơn.

Thứ hai: Lý thuyết về quy mô thị trường

Theo lý thuyết này, một nước có thể tiếp nhận lượng vốn FDI nhiều hay ít tuỳ thuộc vào quy mô thị trường trong nước. Quy mô này được đo lường bằng lượng hàng hoá nhập khẩu từ nước ngoài và chủ yếu là từ các TNCs.

Lý thuyết này hoàn toàn đúng trong trường hợp FDI thay thế hàng nhập khẩu, vì mối tương quan giữa sản lượng gia tăng trong một nước với FDI được rút ra từ thuyết tân cổ điển về đầu tư trong nước. Balas cho rằng, quy mô thị trường đủ lớn cho phép chuyên môn hoá sản xuất một số sản phẩm, từ đó có thể giảm chi phí và vốn đầu tư để bảo đảm lợi nhuận cận biên. Do vậy,

khi một nước đã phát triển đến trình độ cho phép khai thác lợi thế về quy mô thị trường để chuyên môn hoá sản xuất và tối thiểu hoá chi phí thì sẽ trở thành nước có tiềm năng trong thu hút FDI [71].

Tuy nhiên, lý thuyết này không giải thích được trường hợp FDI hướng vào xuất khẩu mà một số quốc gia nhỏ như Singapore, hay đặc khu Hồng Kông đã thu hút được, vì quy mô thị trường ở những nơi này chưa đủ lớn. Các TNCs thực hiện các dự án FDI ở những nước khác, xuất phát từ nhiều nhân tố khác nhau. Một số nghiên cứu đã lập luận rằng, lượng vốn FDI chảy vào một nước không chỉ là do quy mô thị trường hay độ lớn của GDP mà còn phụ thuộc vào tốc độ tăng trưởng GDP và tốc độ mở rộng thị trường trong và ngoài nước. Đây mới chính là yếu tố quyết định dòng chảy của FDI vào một nước.

Thứ ba: Lý thuyết về sự chênh lệch giá trị cận biên của vốn

Lý thuyết này do MacDougall - Kempt đưa ra dựa trên cơ sở lập luận giá trị cận biên của vốn (lãi suất hoặc cổ tức) giảm dần khi lượng vốn tăng lên [77]. Dựa vào các giả định về thị trường cạnh tranh hoàn hảo, MacDougall cho rằng, các TNCs sẽ thực hiện FDI khi tỷ lệ giữa lợi nhuận biên và chi phí biên ở nước ngoài lớn hơn trong nước. FDI không những đem lại lợi ích cho các TNCs (thu được nhiều lợi nhuận hơn) và nước nhận đầu tư cũng có lợi. Một quốc gia tương đối dồi dào về vốn thường có mức giá trị cận biên của vốn thấp hơn so với quốc gia khan hiếm về vốn. Khi xuất hiện sự chênh lệch như vậy, dòng vốn sẽ dịch chuyển từ quốc gia có giá trị sản phẩm cận biên thấp của vốn sang quốc gia có giá trị sản phẩm cận biên của vốn cao. Đó là quá trình di chuyển vốn quốc tế, làm cho nguồn vốn được sử dụng có hiệu quả hơn. Lý thuyết này dựa trên tiền đề của thị trường hoàn hảo, không có rủi ro, nên tỷ lệ lợi nhuận là biến số duy nhất của quyết định đầu tư.

Tuy nhiên, lý thuyết về sự chênh lệch giá trị cận biên của vốn không giải thích được việc nhiều nước vừa thực hiện đầu tư ra nước ngoài, vừa thu

hút một lượng FDI của thế giới. Hơn nữa, các TNCs thực hiện FDI theo chiến lược toàn cầu của từng tập đoàn, vì thế lợi nhuận được tính toán dài hạn, chứ không phải là ngắn hạn. Một số TNCs thực hiện FDI do muốn tránh các rào cản thương mại, mặc dù đôi khi tỷ lệ lợi nhuận thu được có thể không cao hơn ở trong nước.

Thứ tư: Lý thuyết về lợi thế so sánh

Lý thuyết về những lợi thế so sánh đã được David Ricardo (1772 - 1823) nêu ra. Lý thuyết này cho rằng, mỗi nền kinh tế địa phương sẽ có lợi trong việc chuyên môn hoá một hay một số khu vực có lợi thế so sánh. Lợi thế so sánh có thể đạt được khi các quốc gia tập trung chuyên môn hoá và trao đổi những mặt hàng có bất lợi nhỏ nhất hoặc những mặt hàng có lợi nhuận lớn nhất thì tất cả các quốc gia đều có lợi. Dù cho mỗi nước có thể có hiệu suất tuyệt đối cao hơn hoặc thấp hơn nước kia nhưng mỗi nước đều có lợi thế so sánh nhất định về những điều kiện sản xuất khác.

Lý luận này được Trung Quốc đặc biệt coi trọng. Trong đầu tư quốc tế, Trung Quốc cũng có những lợi thế so sánh nhất định như sự phong phú về nguồn tài nguyên thiên nhiên, chi phí lao động rẻ hơn so với các nước phát triển, có thị trường tiêu thụ tiềm năng và khổng lồ, lao động dồi dào, quy mô thị trường lớn...

Bên cạnh những lợi thế so sánh, Trung Quốc còn có những mặt yếu kém như trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, trình độ thương phẩm hoá, xã hội hoá sản xuất còn lạc hậu so với nhiều nước trên thế giới, kinh tế hàng hoá phát triển chưa được như mong muốn, tình trạng thất nghiệp gia tăng cùng với tốc độ đô thị hoá nhanh. Những so sánh trên có thể giúp cho các nhà kinh tế Trung Quốc có những quan điểm đúng đắn hơn, cụ thể hơn trong việc xây dựng chiến lược thu hút FDI ở Trung Quốc [2, tr.22].

Tóm lại, một số lý thuyết được trình bày trên đây đều lý giải tính tất yếu

xuất hiện của dòng vốn FDI cũng như những tác động tích cực của nó đối với việc nâng cao khả năng cạnh tranh, tối đa hoá tỷ suất lợi nhuận, giảm thiểu rủi ro... Tuy nhiên, những lý thuyết này cũng còn một số hạn chế nhất định.

1.4. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG THU HÚT FDI

1.4.1. Những nhân tố thuộc nước nhận FDI

1.4.1.1. Mối quan hệ kinh tế quốc tế của quốc gia tiếp nhận

Trong xu thế quốc tế hoá ngày càng phát triển, tính tuỳ thuộc lẫn nhau ngày càng lớn, không một quốc gia dân tộc nào tự khép kín, cô lập với thế giới mà có thể phát triển được. Do đó, sự hợp tác, cùng tồn tại và phát triển giữa các quốc gia có chế độ chính trị - xã hội khác nhau ngày càng tăng. Mục đích của quan hệ quốc tế là đem lại lợi ích trước hết cho quốc gia dân tộc mình nhằm phát triển sự tiến bộ xã hội, nhưng đồng thời phải giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa lợi ích dân tộc mình với dân tộc khác và nhân loại. Các mối quan hệ quốc tế diễn ra trên các lĩnh vực khác nhau: chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội... trong đó, quan hệ kinh tế quốc tế là mối quan hệ quan trọng nhất. Tham gia quan hệ kinh tế quốc tế, các nước có cơ hội trao đổi thương mại quốc tế, hợp tác quốc tế về kinh tế và khoa học - công nghệ, hợp tác đầu tư quốc tế, các dịch vụ thu ngoại tệ v.v...

Nhiều quốc gia khi thực hiện mở cửa, tham gia các tổ chức kinh tế khu vực hoặc quốc tế, hoạt động ngoại thương phát triển nhanh chóng, thu hút FDI đã gia tăng, chất lượng FDI được cải thiện đáng kể, do đó mở thêm nguồn lực để phát triển kinh tế đất nước. Để tăng cường mối quan hệ kinh tế quốc tế của một quốc gia, Chính phủ phải thiết lập và duy trì các hiệu quả đối ngoại chính thức hoà bình, hợp tác thân thiện và rộng rãi với các nước, đàm phán và ký kết các loại Hiệp định và cam kết đầu tư, thương mại, bảo hiểm và tư pháp song phương và đa phương ở cấp quốc gia, khu vực và quốc tế khác nhau cần thiết.

Để phù hợp với đường lối đổi mới, Đảng Nhân dân Cách mạng Lào đã nhấn mạnh rằng: muốn phát triển kinh tế đất nước ra khỏi tình hình khó khăn và lạc hậu chúng ta phải mở rộng mối quan hệ với quốc tế, đưa nền kinh tế của mình gắn liền với nền kinh tế quốc tế, tăng cường sản xuất hàng hoá để xuất khẩu [52, tr.16].

1.4.1.2. Sự ổn định về chính trị, kinh tế - xã hội

Sự ổn định về chính trị, thể chế chính trị, sự nhất quán trong chủ trương, đường lối chính sách cơ bản của nhà nước luôn là yếu tố tạo môi trường đầu tư kinh doanh hấp dẫn các nhà đầu tư. Đặc trưng nổi bật về sự tác động của những yếu tố chính trị đối với hoạt động đầu tư thể hiện ở những mục đích mà thể chế chính trị nhằm tới. Thể chế chính trị giữ vai trò định hướng, chi phối toàn bộ hoạt động đầu tư kinh doanh của các nhà đầu tư thông qua vai trò của nhà nước cầm quyền. Với vai trò là tạo lập, thúc đẩy, điều chỉnh và duy trì tốc độ phát triển kinh tế, nhà nước tạo lập một môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi, quy định những khuôn khổ pháp luật, duy trì trật tự kỷ cương trong xã hội và các hoạt động kinh tế duy trì sự ổn định kinh tế vĩ mô, quyết định tiền đồ kinh tế của một đất nước. Sự ổn định về chính trị sẽ tạo ra môi trường kinh doanh thuận lợi, một nhà nước mạnh, thực thi hữu hiệu các chính sách phát triển kinh tế, xã hội đáp ứng được yêu cầu chính đáng của nhân dân sẽ đem lại lòng tin và tính hấp dẫn cho các nhà đầu tư trong và ngoài nước. Trong mọt xã hội ổn định về chính trị, các nhà đầu tư được đảm bảo an toàn về đầu tư, quyền sở hữu tài sản, các nhà đầu tư sẽ sẵn sàng bỏ vốn đầu tư lớn và dài hạn, mức độ yên tâm của các nhà đầu tư được củng cố thông qua sự đánh giá về mức độ rủi ro chính trị.

Nếu nước tiếp nhận đầu tư có bất kỳ sự xung đột nào ở trong nước hay ở trong khu vực, nội chiến hay sự hoài nghi... đều thiếu thiện cảm đối với các nhà đầu tư nước ngoài, bởi vì đây là những nhân tố tác động tiêu cực đến tâm

lý và hành động thực tế của chủ đầu tư cũng như làm chậm lại các cải cách chính sách cần thiết đối với việc thu hút FDI của nước nhận đầu tư.

Tóm lại, chính trị, kinh tế - xã hội của nước tiếp nhận đầu tư càng ổn định thì càng có khả năng thu hút được nhiều vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

1.4.1.3. Hệ thống luật pháp và chính sách

Đây là nội dung quan trọng trong quản lý nhà nước về hoạt động FDI. Hệ thống luật pháp là sự cụ thể hoá các chiến lược, quy hoạch, chính sách thu hút và sử dụng vốn FDI là công cụ để thực hiện chiến lược và quy hoạch. Các phân tích đã chỉ ra rằng, bản thân các tác động tiêu cực của vốn FDI không phải do đó là nguồn vốn đầu tư nước ngoài mà là do chính sách thu hút vốn FDI của nước tiếp nhận. Đây là một nhân tố quan trọng tạo nên hiệu quả vốn FDI ở tầm vi mô cũng như vĩ mô.

Hệ thống văn bản pháp luật tạo ra một khuôn khổ pháp lý cho hoạt động FDI, một môi trường pháp lý cho hoạt động của các doanh nghiệp FDI. Đây là nhân tố tác động mạnh mẽ đến khả năng thu hút và hiệu quả sử dụng vốn FDI. Tính ổn định, rõ ràng có thể dự báo trước được của hệ thống luật pháp là một trong những nhân tố quyết định cho việc đầu tư và đầu tư có hiệu quả bởi vì dựa trên hệ thống luật pháp hiện hành.

Nhận thức được tầm quan trọng của hệ thống luật pháp trong việc thu hút FDI, nhiều nước trên thế giới đã liên tục thay đổi, bổ sung thêm các văn bản, luật hướng dẫn nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư nước ngoài. Đây cũng là yếu tố đã và đang cạnh tranh quyết liệt giữa các nước trong khu vực cũng như thế giới. Chẳng hạn, để tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, Chính phủ Philippin đã tiến hành tự do hoá lĩnh vực ngân hàng, viễn thông, vận tải nội địa và cho phép thành lập công ty 100% vốn nước ngoài hay Singapore cam kết sẽ thực hiện giảm thuế vá các hàng rào phi thuế quan sớm trước 4 năm theo lịch trình của vòng Urugoay [10, tr.45].

Chính sách đầu tư nước ngoài bao gồm một hệ thống các chính sách, mà Nhà nước áp dụng để điều chỉnh các hoạt động đầu tư nước ngoài của một quốc gia. Những chính sách FDI phù hợp theo nghĩa rộng thường được xác định là những chính sách tạo dựng được môi trường kinh doanh cạnh tranh và năng động. Những chính sách kinh tế của nước nhận đầu tư có khả năng làm tối đa hoá lợi ích và tối thiểu hoá chi phí cho các dự án FDI được triển khai cũng là nhân tố có sức thuyết phục các nhà đầu tư nước ngoài bỏ vốn đầu tư vào nước mình. Các chính sách hấp dẫn FDI của nước tiếp nhận đầu tư chủ yếu gồm:

+ Chính sách thương mại cần thông thoáng theo hướng tự do hoá, để đảm bảo khả năng xuất khẩu, nhập khẩu các máy móc thiết bị, nguyên liệu sản xuất, cũng như các sản phẩm khác, đảm bảo được sự thuận lợi, kết nối liên tục các công đoạn của hoạt động đầu tư. Đây là một yếu tố thực sự trở thành mối quan tâm của các nhà đầu tư nước ngoài.

+ Chính sách tiền tệ phải giải quyết được các vấn đề chống lạm phát và ổn định tiền tệ. Chính sách lãi suất và tỷ giá tác động trực tiếp đến dòng chảy của FDI với tư cách là những yếu tố quyết định giá trị đầu tư và mức lợi nhuận thu được tại một thị trường xác định. Việc xem xét sự vận động của vốn nước ngoài ở các nước trên thế giới cho thấy, dòng vốn đầu tư dài hạn, nhất là FDI đổ vào một nước thường tỷ lệ thuận với sự gia tăng lòng tin của của các chủ đầu tư.

+ Chính sách ưu đãi về thuế là yếu tố quan trọng hàng đầu trong số các ưu đãi tài chính dành cho đầu tư nước ngoài. Mức ưu đãi thuế cao hơn luôn được dành cho các dự án đầu tư có tỷ lệ vốn nước ngoài cao, quy mô lớn, hướng về xuất khẩu ra thị trường nước ngoài, sử dụng nhiều nguyên vật liệu và lao động trong nước, tái đầu tư lợi nhuận và đầu tư vào vùng, ngành mà Chính phủ nước nhận đầu tư có chính sách khuyến khích đầu tư.

1.4.1.4. Sự phát triển cơ sở hạ tầng

Để tăng cường hoạt động đầu tư, ngoài môi trường pháp lý thông thoáng, minh bạch đòi hỏi các nước phải có kết cấu hạ tầng, tương xứng với sự chuyển đổi nền kinh tế. Sự phát triển của cơ sở hạ tầng của một quốc gia luôn là điều kiện vật chất hàng đầu để các chủ đầu tư có thể nhanh chóng thông qua các quyết định và triển khai các dự án đầu tư đã cam kết. Hệ thống hạ tầng phát triển bao gồm hệ thống giao thông vận tải, hệ thống thông tin liên lạc, điện, nước... Để hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài, việc nâng cấp cơ sở hạ tầng là một trong những yếu tố quan trọng thúc đẩy tiến trình đầu tư.

Việc phát triển và nâng cấp hệ thống cơ sở hạ tầng là điều kiện để tăng sức hấp dẫn của môi trường đầu tư, tạo điều kiện thuận lợi cho những nước tiếp nhận đầu tư có thể khai thác lợi ích nhiều hơn, đầy đủ hơn từ các dịch vụ vận tải, thông tin, điện, nước từ các dự án đầu tư đã được triển khai. Thêm vào đó, việc phát triển hệ thống cơ sơ hạ tầng không chỉ là điều kiện cần để tăng sự hấp dẫn của môi trường đầu tư, mà đó còn là cơ hội cho nước nhận đầu tư thu hút được thêm vốn để phát triển hạ tầng với vốn bản thân FDI.

Đối với các nước không tiếp giáp với biển (LLDC) trong đó có Lào, việc thu hút FDI vào phát triển hệ thống giao thông vận tải để tạo điều kiện cho việc mở cửa với thị trường thế giới. Thêm vào đó, phải áp dụng khoa học kỹ thuật tiên tiến nhằm nâng cao sản xuất hàng hoá có hiệu quả để giảm được chi phí vận tải. Tuy việc phải trả một khoản chi phí thủ tục hành chính liên quan cũng là một trở ngại, nhưng nếu xây dựng tốt hạ tầng giao thông vận tải các nước này cũng có thể giảm bớt được một phần khó khăn trong vấn đề mở cửa và hội nhập thị trường thế giới [81, tr.5].

Từ lúc mở cửa đến nay, Lào đã phát triển một số tuyến đường tới nông thôn, vùng sâu, vùng xa, các tuyến đường đi ra các nước láng giềng như Việt Nam, Thái Lan, Campuchia, Trung Quốc... Cải tạo và nâng cấp các tuyến

đường từ trung ương đến các tỉnh, địa phương. Đặc biệt trong giai đoạn 2001 - 2005, đã xây dựng 39 cầu trên đường quốc lộ với tổng chiều dài 2,611 m và xây dựng được 3 chiếc cầu lớn vượt qua sông Mê Kông (cầu Hữu nghị Viêng Chăn - tỉnh Nong Khai Thái Lan), tỉnh Pác Sê - Phôn Thong và cầu Xa Van na Khêt - tỉnh Mục Đa Hán Thái Lan). Năm 1999, Lào có tổng chiều dài đường là 22,200 km, so với năm 1985 tăng 126% tỷ lệ trung bình của đường là 9.8km/100km^2. Đến năm 2005, Lào có tổng chiều dài đường là 31,210 km so với năm 2000 tăng 34%, tỷ lệ trung bình của đường là 19.7 km/100km^2 [37].

Tóm lại, hệ thống kết cấu hạ tầng đó phải giúp cho nhà đầu tư nước ngoài tiện nghi và sự thoải mái, giúp họ giảm được chi phí về giao thông vận tải, giúp họ duy trì được các mối quan hệ dễ dàng làm ăn với các đối tác trong nước và trên toàn cầu được thuận lợi.

1.4.1.5. Sự phát triển đội ngũ lao động

Chất lượng nguồn nhân lực là một trong những nhân tố quan trọng tạo nên sự thành công của doanh nghiệp. Doanh nghiệp có tồn tại và phát triển hay không phụ thuộc rất lớn đến chất lượng nguồn nhân lực. Vì vậy, muốn trở thành những doanh nghiệp hàng đầu có khả năng chiếm lĩnh được thị trường trong nước cũng như thị trường nước ngoài, vấn đề quan trọng hàng đầu là các doanh nghiệp đó phải có nhiều lao động giỏi và quản lý giỏi. Thực tế chứng minh rằng, chất lượng nguồn nhân lực có tác động rất mạnh đến khả năng thu hút FDI của các nước, kể cả những nước nghèo. Việc thiếu lao động kỹ thuật lành nghề, các nhà quản lý cao cấp và sự lạc hậu về trình độ khoa học - công nghệ trong nước sẽ khó đáp ứng được các yêu cầu của nhà đầu tư để triển khai các dự án của họ, làm chậm và thu hẹp lại dòng vốn FDI chảy vào trong nước. Thông thường, một quốc gia có năng lực hấp thu vốn FDI cao và nguồn nhân lực có chất lượng tốt thì dòng FDI đổ vào quốc gia đó càng nhiều và khai thác có hiệu quả.

Trong bối cảnh kinh tế tri thức đang hình thành và phát triển mạnh mẽ hiện nay, việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực không chỉ có ý nghĩa quan trọng cho sự phát triển kinh tế mà còn đóng vai trò tích cực trong việc thu hút FDI. Một số công trình nghiên cứu gần đây đã chỉ ra rằng, các nhân tố quyết định đến xu hướng phát triển của các dòng đầu tư đã có những thay đổi quan trọng. Nếu như trước đây lao động rẻ là một trong những yếu tố quyết định đối với FDI thì ngày nay tuy lao động vẫn còn đóng vai trò quan trọng đối với đầu tư nước ngoài nhưng là lao động lành nghề giá rẻ chứ không phải là lao động đơn giản giá rẻ như trước. Điều này rất dễ hiểu, vì đầu tư nước ngoài đang ngày càng phát triển theo hướng tăng cường đầu tư chiều sâu, do vậy nhu cầu về lao động lành nghề ngày càng tăng nhanh hơn so với lao động giản đơn. Ông Wilfried Lutkenhort, chuyên gia của tổ chức phát triển công nghiệp Liên Hiệp quốc (UNIDO) nói: "trong tương lai việc thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài của các nước đang phát triển sẽ tuỳ thuộc rất nhiều vào mức độ thành công trong việc nâng cao trình độ nghề nghiệp hiện có" [25].

Nhận thức sâu sắc được vai trò của chất lượng nguồn nhân lực trong thu hút FDI, các nước đã có nhiều chính sách ưu tiên cho giáo dục đào tạo nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Ví dụ ở Thái Lan, để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, Chính phủ Thái Lan đã lập quỹ tín dụng dành cho sinh viên nghèo, ký kết các thoả thuận về việc chuyên gia nước ngoài, vận dụng các công ty tài trợ cho các trường dạy nghề, tăng lương cho công nhân lành nghề. Như vậy, việc ưu tiên cho giáo dục, đào tạo nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực là không thể thiếu được trong sự phát triển kinh tế của mỗi quốc gia, đặc biệt là trong môi trường cạnh tranh để thu hút FDI đang ngày càng khốc liệt như hiện nay.

1.4.1.6. Sự hoàn thiện các thủ tục hành chính

Thủ tục hành chính rất được nhà đầu tư nước ngoài chú ý khi lựa chọn

quốc gia để đầu tư. Thủ tục nhanh gọn sẽ làm họ hài lòng, thủ tục phức tạp, rườm rà, chậm chạp sẽ gây cho họ khó khăn tốn kém, đôi khi làm mất cơ hội đầu tư của họ sẽ làm các nhà đầu tư nước ngoài nản lòng. Bộ máy hành chính hiệu quả quyết định sự thành công trong việc thu hút và sử dụng vốn FDI.

Bộ máy đó phải thống nhất, gọn nhẹ, sáng suốt. Các thủ tục hành chính và những quy định pháp lý phải đơn giản, công khai và nhất quán. Muốn làm được như vậy, phải thực hiện bởi những con người có trình độ chuyên môn cao, được giáo dục, có ý thức tôn trọng pháp luật sẽ là những yếu tố quan trọng khi quyết định đầu tư cũng như sử dụng vốn đầu tư có hiệu quả.

Vì mục tiêu của FDI là nhằm thu lợi nhuận cao, do vậy, nếu các dự án FDI đã được triển khai đạt tỷ suất lợi nhuận cao sẽ khuyến khích và củng cố niềm tin cho các nhà đầu tư nước ngoài tiếp tục đầu tư. Ngược lại, nếu các dự án đang triển khai kinh doanh không hiệu quả, thường xuyên thua lỗ sẽ làm nản lòng các nhà đầu tư, vì họ cho rằng có thể môi trường đầu tư không tốt.

Tóm lại, FDI sẽ tìm đến quốc gia có nền kinh tế - xã hội ổn định; hệ thống pháp luật đầu tư đầy đủ, cởi mở, tin cậy và mang tính chuẩn mực quốc tế cao; thủ tục hành chính không rườm rà, chính sách đầu tư linh hoạt và đủ sức hấp dẫn, cơ sở hạ tầng tốt, lao động có trình độ và rẻ...

1.4.1.7. Công tác xúc tiến đầu tư

Vốn đầu tư FDI không tự nhiên đến với quốc gia nào nếu không có cơ sở đảm bảo và điều kiện đáp ứng. Với sự cạnh tranh giữa các quốc gia để thu hút nguồn vốn FDI ngày càng gay gắt, nhất là trong điều kiện đầu tư quốc tế có xu hướng toàn cầu hoá. Bởi vậy, các quốc gia phải tìm các giải pháp xúc tiến để thu hút FDI. Trọng tâm ở đây là ý nghĩa của việc xúc tiến đầu tư và các phương pháp xúc tiến đầu tư cũng như việc đề ra các chiến lược phù hợp với các yêu cầu và điều kiện đầu tư.

Vai trò ngày càng quan trọng của vốn FDI đã khiến hoạt động xúc tiến

đầu tư trở nên sôi nổi hơn bao giờ hết, không chỉ đối với các nước phát triển mà đối với cả các nước đang phát triển. Hoạt động xúc tiến đầu tư ngày càng trở nên phức tạp, nó không chỉ đơn thuần là mở cửa thị trường nội địa cho các nhà đầu tư nước ngoài và tiến hành vận động chung chung.

Xúc tiến đầu tư có vai trò đặc biệt quan trọng nhất là khi các chủ đầu tư còn đang trong giai đoạn tìm hiểu, thăm dò, lựa chọn địa điểm đầu tư. Hoạt động xúc tiến đầu tư đưa đến cho chủ đầu tư những thông tin liên quan đến ý định đầu tư của họ, giúp họ có được một tầm nhìn bao quát về quốc gia đó để cân nhắc, lựa chọn. Như vậy hoạt động xúc tiến đầu tư giúp các chủ đầu tư rút ngắn thời gian tìm hiểu, tạo điều kiện để họ nhanh chóng đi đến quyết định đầu tư. Bên cạnh đó, các dịch vụ đầu tư giúp các chủ đầu tư có được thông tin về thị trường nội địa, được tư vấn về lực lượng nhân công cũng như về thủ tục đăng ký, cấp phép, được giúp tháo gỡ khó khăn trong quá trình thực hiện dự án để chủ đầu tư có thể nhanh chóng đi vào hoạt động một cách thuận lợi và hiệu quả.

Với ý nghĩa đó, xúc tiến đầu tư đã trở thành một phần trong nội dung chính của hoạt động thu hút vốn FDI. Cạnh tranh giữa các quốc gia trong thu hút vốn FDI cũng chính là cạnh tranh trong lĩnh vực xúc tiến đầu tư.

1.4.2. Những nhân tố thuộc bên ngoài.

1.4.2.1. Môi trường kinh tế thế giới

Môi trường kinh tế thế giới ảnh hưởng sâu sắc đến khả năng thu hút FDI của một quốc gia. Các cuộc khủng hoảng kinh tế, khủng hoảng tài chính - tiền tệ, khủng hoảng chính trị, xã hội; dịch bệnh... đều như một tác động đa phương diện và theo nhiều cơ chế khác nhau tới thu hút FDI của một quốc gia. Sự tác động đó có mặt khuyến khích, có mặt lại hạn chế luồng vốn FDI vào quốc gia tiếp nhận. Sự tác động có thể gián tiếp thông qua sự tác động tới FDI khu vực hoặc thông qua sự tác động tới các lĩnh vực có liên quan khác

của nền kinh tế như lĩnh vực thương mại, lĩnh vực tài chính - ngân hàng... Cuộc khủng hoảng cũng có tác động rất khác nhau tới môi trường đầu tư, tác động tới đầu vào và đầu ra của mỗi dự án FDI. Ngược lại, khi nền kinh tế thế giới hoặc khu vực tiếp tục tăng trưởng cao làm cho các hoạt động giao dịch trong khu vực và thế giới sôi động, thì kim ngạch đầu tư sẽ đạt mức tăng trưởng cao, tạo cơ hội tốt cho các nước thu hút FDI.

1.4.2.2. Xu hướng cạnh tranh và hợp tác quốc tế.

Trong những năm vừa qua, môi trường kinh tế đã có những biến đổi quan trọng, tốc độ hội nhập kinh tế quốc tế đang tăng lên từng ngày từng giờ. Hầu hết nền kinh tế của các quốc gia có xu hướng ngày càng mở rộng ra thế giới bên ngoài. Quá trình toàn cầu hoá ngày nay đang tạo ra sự lưu chuyển theo xu hướng tự do đối với luồng vốn và hàng hoá, dịch vụ trên phạm vi toàn cầu. Tuy nhiên, đối với từng quốc gia thì sự lưu chuyển trên phạm vi toàn cầu còn nhiều hạn chế, nhất là sự lưu chuyển vốn quốc tế. Vì vậy, mức độ cạnh tranh trong thu hút nguồn vốn đầu tư giữa các quốc gia cũng ngày càng trở nên gay gắt hơn. Sự tiến bộ của khoa học công nghệ, nhất là công nghệ thông tin đã trở thành yếu tố quyết định trong cạnh tranh mà yếu tố này là ưu thế của các nước công nghiệp phát triển. Hơn nữa, sự phát triển của các công ty đa quốc gia khiến cho sự cạnh tranh lại càng khốc liệt thêm bởi các công ty đa quốc gia nắm giữ một khối lượng lớn vốn, tri thức và công nghệ, do đó có khả năng đầu tư vào mọi lĩnh vực mang lại lợi nhuận. Bên cạnh sự cạnh tranh giữa các quốc gia, xu hướng liên kết kinh tế khu vực cũng ngày càng tăng lên. Mục tiêu chủ yếu của các liên kết kinh tế này là thúc đẩy đầu tư quốc tế, tăng cường khả năng cạnh tranh, thúc đẩy sự hợp tác về thuế quan, mậu dịch, tài chính và tiền tệ... Cho tới nay, trên thế giới có khoảng hơn 20 khối liên kết như: EU, NAFTA, AFTA, APEC, IMF, ASEM, ASEAN, WTO, OECD...[10, tr.38].

Để tăng cường mối quan hệ kinh tế quốc tế của một quốc gia, Chính

phủ phải thiết lập và duy trì các mối quan hệ đối ngoại chính thức hoà bình, hợp tác thân thiện và rộng rãi với các nước, đàm phán và ký kết các loại hiệp định và cam kết đầu tư, thương mại, bảo hiểm và tư pháp song phương và đa phương ở cấp quốc gia, khu vực và quốc tế khác nhau cần thiết, tạo ra khung pháp lý chính thức và đầy đủ để mở đường cho sự lưu chuyển vốn đầu tư giữa các thị trường vốn bên ngoài với thị trường trong nước.

1.4.2.3. Xu hướng tự do hoá thương mại và đầu tư quốc tế.

Quá trình tự do hoá thương mại và đầu tư đã và đang diễn ra nhanh chóng ở nhiều nước khác nhau trên thế giới, bắt đầu từ các nước công nghiệp phát triển, sau đó là đến các nước đang phát triển. Đây là yếu tố mang tính chủ quan tạo điều kiện thúc đẩy sự phát triển của toàn cầu theo hướng phục vụ cho lơi ích các quốc gia. Tự do hoá thương mại và đầu tư là một quá trình diễn biến theo từng giai đoạn nhằm loại bỏ dần các hàng rào thuế quan, hạn chế dần sự độc quyền Nhà nước trong sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu, cho phép nước ngoài đầu tư kinh doanh ở một số lĩnh vực nhất định, thực hiện cạnh tranh tự do và bình đẳng giữa các thành phần kinh tế, tiến tới hạ thấp và bãi bỏ hàng rào thuế quan đối với các hàng hoá xuất nhập khẩu. Như vậy, vấn đề đầu tư sẽ không còn là sự khác biệt về các đường biên giới quốc gia hay tỷ suất hoàn vốn chỉ còn là chi phí vận chuyển và mức độ rủi ro của thị trường.

Hiện nay, ngày càng có nhiều quốc gia chuyển sang thực hiện chính sách tự do hoá, mở cửa thị trường và loại bỏ những cơ chế điều hành cản trở các hoạt động sản xuất kinh doanh. Các nước trên thế giới hiện nay hầu như không còn tồn tại tình trạng thị trường đơn nhất ngay cả ở cường quốc kinh tế phát triển. Hiện nay, hầu như thị trường nội địa của các nước đều gắn với thị trường thế giới, là bộ phận của thị trường thế giới. Những chính sách này đã tạo ra môi trường thông thoáng cho sự phát triển của các mối quan hệ kinh tế giữa các quốc gia, tạo điều kiện cho toàn cầu hoá tiến triển nhanh hơn. Nhiều

nước đã mạnh dạn dựa nhiều hơn vào các thị trường quốc tế nhằm tạo ra những điều kiện thuận lợi cho sự tăng trưởng và phát triển kinh tế của mình.

1.4.2.4. Cách mạng khoa học và công nghệ thúc đẩy đầu tư quốc tế

Sự bùng nổ của cách mạng khoa học và công nghệ đã gây nên sự đột biến trong tăng trưởng kinh tế, đồng thời làm cho cơ cấu kinh tế của mỗi quốc gia có sự biến đổi sâu sắc, đưa xã hội loài người bước sang một nền văn minh mới. Khác với các cuộc cách mạng kỹ thuật trước đây, cách mạng khoa học và công nghệ ngày nay được đặc trưng bởi những phát minh sáng chế, trực tiếp hình thành các nguyên lý công nghệ mới, làm thay đổi về chất cách thức sản xuất chứ không phải chỉ đơn thuần về mặt công cụ sản xuất. Điều đó đặt ra đường lối phát triển kinh tế mới cho mỗi quốc gia, đưa đến quan niệm mới về yếu tố và nguồn lực của sự phát triển, trong đó vai trò của con người và trình độ khoa học và công nghệ ngày càng có tính chất quốc tế.

Hiện nay, trên thế giới mỗi ngày có hàng nghìn bản quyền phát minh sáng chế khoa học công nghệ được công nhận. Hàng loạt các công nghệ mới như công nghệ điện tử, công nghệ tin học, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới... đã làm thay đổi các yếu tố của quá trình sản xuất và quản lý kinh tế từ công cụ lao động đến đối tượng lao động, từ người công nhân đến phương pháp quản lý. Những máy móc tiên tiến, hiện đại góp phần làm năng suất lao động cao gấp hàng trăm, hàng ngàn lần trước đây, vừa tiết kiệm được năng lượng, nguyên liệu cho sản xuất, vừa làm cho sản xuất phát triển nhanh chóng. Sự chuyển dịch này đã làm bùng nổ đầu tư trực tiếp nước ngoài và nhiều nước đang phát triển đã lợi dụng sự bùng nổ này để thực hiện chiến lược mở cửa nhằm tăng cường thu hút nguồn vốn, tham gia vào cạnh tranh trên thị trường quốc tế, thúc đẩy nền kinh tế tăng trưởng. Một số nước và lãnh thổ đã nhanh chóng vươn lên trở thành những nước nền công nghiệp mới (NICs) như Đài Loan, Hồng Kông, Singapore và Hàn Quốc.

Việc đầu tư ra nước ngoài, sự chuyển giao công nghệ và sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngày càng mang tính quốc tế cao, đúng như nhà lãnh đạo Trung Quốc Đặng Tiểu Bình đã chỉ ra: mở cửa với bên ngoài có ý nghĩa rất quan trọng. Bất cứ một nước nào muốn phát triển đều không tự cô lập, đóng cửa, không tăng cường giao lưu quốc tế, không tiếp thu những kinh nghiệm tiên tiến, khoa học kỹ thuật tiên tiến và vốn của các nước phát triển thì không thể phát triển được [1].

1.4.2.5. Vai trò của các công ty xuyên quốc gia (TNCs)

Theo UNCTAD, các TNCs bao gồm công ty mẹ và các công ty con ở nước ngoài, trong đó công ty mẹ của quốc gia đầu tư kiểm soát tài sản thông thường bằng sở hữu (từ 10% cổ phần trở lên) của một hoặc nhiều thực thể khác ở một hoặc nhiều quốc gia bên ngoài quốc gia đầu tư. Các công ty xuyên quốc gia đóng vai trò quan trọng trong việc quyết định thúc đẩy tăng trưởng đầu tư trực tiếp nước ngoài, tăng năng lực cạnh tranh, mở rộng quy mô sản xuất, mở rộng thị trường và tăng đầu tư chiều sâu bằng công nghệ cao. Năm 1999, toàn thế giới có 63,312 TNCs với 821,818 chi nhánh nước ngoài, và cũng có tổng tài sản nước ngoài lên đến 17,799 tỷ USD. Trong đó, tổng tài sản nước ngoài của 100 TNCs lớn nhất thế giới là 2,124 tỷ USD, chiếm 12% tổng tài sản nước ngoài của tất cả các TNCs [79].

Theo UNCTAD (2008), toàn thế giới có 79,000 TNCs với 790,000 chi nhanh nước ngoài, có tổng tài sản nước ngoài hơn 15,000 tỷ USD năm 2007. UNCTAD còn đánh giá tổng buôn bán của NTCs là 31,000 tỷ USD tăng lên 21% so với năm 2006. Giá trị gia tăng của chi nhanh nước ngoài toàn thế giới là 11% của GDP thế giới của năm 2007 và số lượng của người lao động tăng lên đến 82 triêu người [86,tr.3].

1.4.2.6. Những nhân tố phụ thuộc nhà đầu tư

► Tiềm lực tài chính của các nhà đầu tư

Đối với nhà đầu tư, yếu tố quyết định đối với họ là khả năng tài chính để đầu tư. Nếu môi trường đầu tư có hấp dẫn, điều kiện kinh doanh có nhiều thuận lợi nhưng nhà đầu tư không có vốn thì ý tưởng đầu tư cũng không thể thực hiện được. Mỗi doanh nghiệp đều có khả năng tài chính giới hạn, bao gồm vốn tự có và nguồn vốn huy động. Như vậy, việc đánh giá tiềm lực tài chính của các nhà đầu tư là một yếu tố mà các nước tiếp nhận đầu tư phải xem xét khi cấp giấy phép đầu tư, nhằm tránh tình trạng đăng ký rồi không có khả năng thực hiện, sẽ làm lỡ cơ hội đầu tư của nhà đầu tư khác, hoặc kéo dài quá trình xây dựng - liên quan tới cơ hội kinh doanh.

► Năng lực kinh doanh của nhà đầu tư

Nhà đầu tư là người trực tiếp bỏ vốn và quản lý kinh doanh, họ tự chịu trách nhiệm về kết quả hoạt động kinh doanh của mình. Chính kết quả thực tế kinh doanh của nhà đầu tư sẽ là động lực thúc đẩy hay kiềm chế các quyết định đầu tư trực tiếp của họ... Tuy nhiên, có thể nói, trên thực tế kết quả hoạt động kinh doanh tuỳ thuộc vào năng lực kinh doanh của nhà đầu tư, tức phụ thuộc vào khả năng nhận thức, khả năng quản lý, nắm bắt đầy đủ thông tin, xử lý kịp thời, hiệu quả các thông tin và các yếu tố đầu vào, đầu ra khác, khả năng tổ chức điều hành công việc, cũng như phụ thuộc vào bản lĩnh thương trường trong dự báo và chịu đựng các biến động rủi ro có thể trong kinh doanh và cạnh tranh trên thị trường của nhà đầu tư.

1.5. SỰ VẬN ĐỘNG CỦA DÒNG FDI TRÊN THẾ GIỚI VÀ KINH NGHIỆM CỦA MỘT SỐ NƯỚC ASEAN

1.5.1. Sự vận động của FDI trên thế giới

Những năm 1980, vốn FDI trên toàn thế giới trung bình hàng năm khoảng 120 tỷ USD. Từ những năm 1985-1990, làn sóng đầu tư trên thế giới

diễn ra với quy mô và tốc độ lớn chưa từng thấy. Năm 1988 đạt 196 tỷ USD và đạt khoảng 200 tỷ USD năm 1990. Năm 2000 là năm có dòng vốn FDI lớn nhất thế giới trong vòng 3 thập kỷ là 1.4 ngàn tỷ USD.

Đơn vị: Tỷ USD

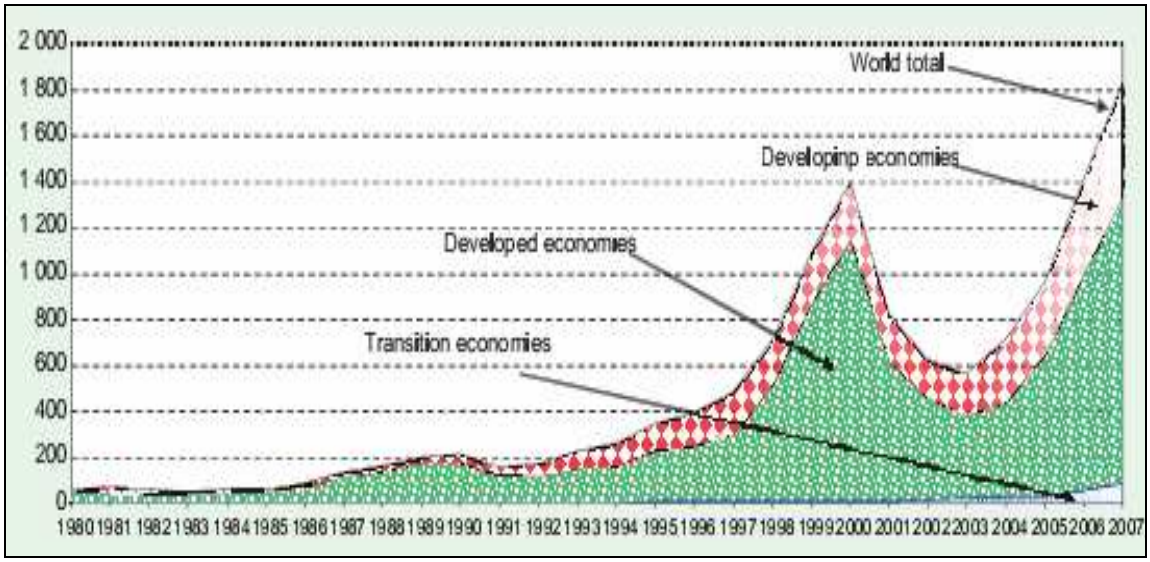

Biểu đồ 1.1: Vốn FDI hoạt động trên thế giới từ năm 1980 – 2007

Nguồn: UNCTAD (2008) (www.unctad.org/fdistatistics) and annex table B.1

Tuy nhiên, bước sang năm 2001 dòng FDI bị giảm chỉ còn 823.8 tỷ USD (giảm 41%); năm 2002 là 651.1 tỷ USD (giảm 21%); Hàng năm, Anh và Mỹ thay nhau đứng đầu, nhưng vào năm 2002 Trung Quốc thu hút được 52.7 tỷ USD đứng thứ nhất vượt qua Anh và Mỹ. Đến năm 2004, FDI mới được phục hồi do xu hướng mua lại và sáp nhập của TNCs tăng [82,28].

Năm 2005 vốn FDI thế giới là 916 tỷ USD tăng lên 27% so với năm 2004. Trong số đó, vốn FDI vào các nước phát triển là 334 tỷ USD. Nước Anh đứng thứ nhất về thu hút FDI là 165 tỷ USD và Mỹ đứng thứ nhì là 99.44 tỷ USD. Năm nay số vốn FDI vào Châu Á là 165 tỷ USD bằng 18% của FDI thề giới. Trong số đó, 2/3 vào Trung Quốc (72 tỷ USD) và Hồng Kông 36 tỷ USD. FDI vào các nước ASEAN là 37 tỷ USD, trong đó FDI vào Singapore là 20 tỷ

USD, Indonexia là 5 tỷ USD, Malaysia và Thái Lan là 4 tỷ USD [83].

Vào năm 2006 số vốn FDI thế giới lên tới 1,306 tỷ USD tăng lên 38%. Năm nay là năm thứ ba của vốn FDI liên tục tăng lên, nhưng chưa đến kỷ lục năm 2000. Số vốn đổ vào các nước phát triển là 857 tỷ USD và đổ vào các nước đang phát triển là 379 tỷ USD Mỹ đứng thứ nhất và Anh đứng thứ nhì. Còn vốn FDI đổ vào Châu Á là 200 tỷ USD là năm cực kỳ so với những năm về trước, vốn FDI vào Trung Quốc là 69 tỷ USD, Ân Độ là 17 tỷ USD. Trong đó, vốn FDI đổ vào một số nước ASEAN như sau: số vốn FDI vào Singapore là 24 tỷ USD đứng thứ nhất trong các nước ASEAN, Thái Lan thu hút được 9.7 tỷ USD đứng thứ hai, Malayxia thu hút được 6 tỷ USD và Việt Nam thu hút được 2,3 tỷ USD.[84].

Đơn vị: Tỷ USD

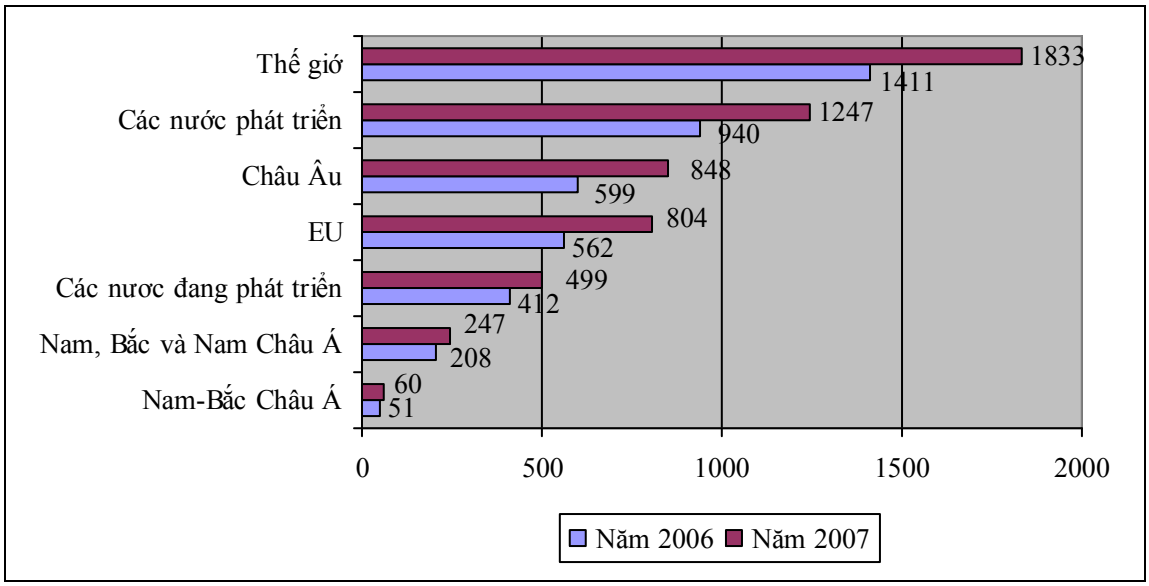

Biểu đồ 1.2: Vốn FDI vào các khu vực và các nước trên thế giới

Nguồn: UNCTAD (2008)

Năm 2007, FDI thế giới tăng tới 1,833 tỷ USD (tăng 30%), cao hơn vốn FDI năm 2000 sau bốn năm liên tục tăng. Trong số đó, 1,248 tỷ USD là vào các nước phát triển, Mỹ là nước đã nhận được nhiều nhất sau đó là Anh,

tiếp theo là Pháp, Canađa và Netherland. Các nước EU đã thu hút FDI nhiều nhất của khu vực đó, được 2/3 tổng vốn FDI vào các nước phát triển. Năm nay, FDI vào các nước đang phát triển đạt 500 tỷ USD cao nhất trong lịch sử (tăng 21% so với năm 2006). Trong số đó, FDI vào các nước chậm phát triển là 13 tỷ USD cũng là đạt kỷ lục, FDI vào Tây-Bắc Châu Âu là 86 tỷ USD. Giữa các nước đang phát triển và các nước đang chuyển sang nước phát triển (transaction economies) như Trung Quốc, Hồng Kông và Nga là các nước đã nhận nhiều nhất [86].

Bảng 1.1: Số vốn FDI 10 nước nhận nhiều nhật ở Nam, Bắc và Nam-Bắc Châu Á *(Tỷ USD)*

Tên nước	**Năm 2006**	**Năm 2007**
Trung Quốc	72.7	83.5
Hồng kông	54.1	59.9
Singapo	24.7	24.1
Ấn độ	19.6	22.9
Thái Lan	9	9.5
Malayxia	6	8
Đài Loan	7.4	8.1
Inđônêxia	4.9	6.9
Việt Nam	2.3	6.7
Pakistan	4.2	5.3

Nguồn: UNCTAD (2008)

Năm 2007, FDI vào Nam, Bắc và Nam-Bắc Châu Á đạt 247 tỷ USD. Trong đó, FDI vào Bắc Châu Á tăng 19% đạt 157 tỷ USD. FDI vào Trung Quốc tiếp tục tăng đạt 84tỷ USD. FDI vào Nam - Bắc Châu Á hoặc các nước ASEAN tăng 18% năm 2007 đạt 61 tỷ USD. Trong đó, Singapore, Thái Lan, Malayxia, Inđônêxia và Việt Nam là những nước nhận nhiều nhất. FDI vào

Việt nam tăng lên là do Việt Nam gia nhập WTO năm 2007 và Việt Nam mở cửa thông thoáng hơn [86].

1.5.2. Kinh nghiệm thu hút FDI của một số nước ASEAN

1.5.2.1. Kinh nghiệm của Thái Lan

Về luật pháp và chính sách thu hút FDI

Thái Lan có nhiều chính sách và luật pháp để khuyến khích thu hút vốn FDI. Đối với đầu tư nước ngoài ở Thái Lan, có 3 luật thực hiện trực tiếp và quan trọng như:

1. Luật kinh doanh nước ngoài (Alien Business Act) được ban hành năm 1972. Luật này đã xác định về quyền của nhà đầu tư nước ngoài và công ty nước ngoài, tỷ lệ góp vốn của nước ngoài phải nhiều hơn 50%. Theo luật này, danh mục ngành đã chia thành 3 nhóm A, B và C. Nhà đầu tư nước ngoài không được phép đầu tư vào các ngành thuộc nhóm A và B. Tuy nhiên, nhà đầu tư nước ngoài có thể đầu tư vào nhóm B nếu được phép do Uỷ ban đầu tư Thái Lan (Boad of Investment - BOI). Nhà đầu tư nước ngoài thường được phép đầu tư vào ngành thuộc nhóm C.

Sau khi luật kinh doanh nước ngoài được sửa đổi và bổ sung năm 1999, (Foreign Business Act- 1999) nhà đầu tư nước ngoài được phép đầu tư thêm vào một số ngành như ngành phục vụ tư vấn về pháp lý, kế toán, quảng cáo và xây dựng mà trước đó cấm không cho nhà dầu tư nước ngoài. Tỷ lệ góp vốn cùng giảm xuống [74].

Trong thời kỳ đầu, ở Thái Lan, thái độ đối với FDI có khác nhau trong các ngành khác nhau. Lĩnh vực nào mà doanh nghiệp trong nước có thế mạnh thì Chính phủ không có chính sách ưu đãi đối với FDI. Sau đó, Chính phủ Thái Lan bắt đầu quan tâm hơn tới FDI. Việc hạn chế tỷ lệ sở hữu cổ phần của người nước ngoài đã thay đổi, cho phép các doanh nghiệp của nước ngoài sở hữu 100% vốn cổ phần nếu xuất khẩu 100% sản lượng. Các doanh nghiệp

xuất khẩu ít nhất 20% sản lượng được nhận các ưu đãi như miễn thuế doanh thu xuất khẩu [26, tr.57].

2. Luật khuyến khích đầu tư (Investment Promotion Act - 1977) được ban hành năm 1977. Sau đó, luật này được sửa đổi và bổ sung vào năm 1991 và năm 2001 [75]. Luật này cho ưu đãi để phát triển kinh tế - xã hội Thái Lan. Luật này được ban hành chính do Uỷ ban đầu tư (BOI). Đối tượng của BOI là mong muốn cả nhà đầu tư trong nước và nước ngoài đầu tư ở tỉnh khác. Uỷ ban đầu tư đã chia thành 3 vùng ưu đãi: vùng 1 là bao gồm Băngkok và 5 tỉnh phát triển xung quanh Băngkok, vùng 2 là 12 tỉnh sung quanh Băngkok và vùng 3 là các tỉnh còn lại.

Về thuế ưu đãi: Vùng 1: Doanh nghiệp được miễn thuế 3 năm và 50% giảm thuế nhập khẩu thiết bị, máy móc. Vùng 2: Doanh nghiệp được miễn thuế cũng 3 năm nhưng nếu dự án nằm trong khu công nghệ thì được miễn thuế 7 năm. Vùng 3: Doanh nghiệp được miễn thuế 8 năm và miễn thuế nhập khẩu thiết bị máy móc và miễn thuế của nhập khẩu vật liệu để chế xuất với mục đích cho xuất khẩu 5 năm.

3. Luật về khu công nghiệp (industrial Estate Authority of Thai Land Act) được ban hành năm 1979. Luật này với mục đích giúp đỡ và ưu đãi cho các nhà đầu tư mà thực hiện dự án trong khu công nghiệp. Luật này đã chia thành 2 khu như: (1). Khu công nghiệp phổ biến (General Industrial Zone - GIZ) là một khu được xác định phục vụ dự án công nghiệp phổ biến. (2). Khu chế xuất để xuất khẩu (Export Procesing Zone - EPZ) là một khu được xác định phục vụ cho ngành công nghiệp trực tiếp và ngành công nghiệp khác với mục đích kinh doanh để xuất khẩu.

Để nâng cao sức cạnh tranh thu hút đầu tư nước ngoài, Chính phủ Thái Lan đã miễn thuế nhập khẩu thiết bị đối với 61 hoạt động (trước kia không miễn), miễn thuế lợi tức 8 năm đối với 19 ngành công nghiệp phụ trợ, miễn

thuế nhập khẩu nguyên liệu hoặc thuế lợi tức đối với một số dự án tại vùng 1 và 2 mà trước kia không được hưởng. Cũng với mục đích tăng cường hơn nữa hiệu quả thu hút đầu tư nước ngoài, Thái Lan đã ký Hiệp định bảo hộ đầu tư với 21 nước, ký hiệp định tránh đánh thuế trùng với hơn 40 nước [24].

1.5.2.2. Kinh nghiệp của Malaysia

Về luật pháp và chính sách thu hút FDI

Malaixia đã không ngừng hoàn thiện thệ thống pháp luật liên quan đến FDI. Năm 1965, Luật công ty (Company Act) được ban hành; Luật về phối hợp công nghiệp (Industrial Coordination Act - ICA) được ban hành năm 1975, Luật khuyến khích đầu tư (Promotion of Investment Act - PIA) được ban hành 1968 và được sửa đổi bổ sung năm 1986. Đây là văn bản pháp lý quan trọng, điều chỉnh các quan hệ liên quan đến hoạt động đầu tư nước ngoài. Ngoài ra, còn có Luật bảo đảm công nghiệp (Security Industry Act) được ban hành 1978, Luật Thuế thu nhập năm 1967, Luật Hải quan năm 1967, Luật thuế tiêu thụ đặc biệt năm 1967, Luật Thương mại năm 1972, Luật Thuế doanh thu năm 1972, Luật Thuế môn bài năm 1976...[7, tr.60].

Chính phủ Malaysia còn đưa ra hàng loạt những chính sách khác nhằm khuyến khích đầu tư như chính sách tự do hoá sở hữu cổ phiếu và áp dụng các biện pháp khuyến khích tài khoá (bắt đầu từ năm 1986), khuyến khích ưu đãi các dự án FDI bằng miễn giảm thuế hoặc bảo hộ thuế quan, khuyến khích nước ngoài đầu tư vào lĩnh vực dịch vụ, đặc biệt là trong lĩnh vực tài chính ngân hàng và bảo hiểm để thu hút FDI dài hạn, nới lỏng quy định về sở hữu bất động sản đối với người nước ngoài, phát triển cơ sở hạ tầng như giao thông đường bộ, đường sắt, đường biển, đường hàng không... [9].

Đối với chính sách khuyến khích đầu tư. Qua các chính sách ưu đãi đầu tư cho thấy, Malaysia rất khuyến khích các dự án đầu tư lớn, công nghệ cao và hướng vào xuất khẩu. Các khu vực kém phát triển cũng được chú ý. Khung

ưu đãi khá rộng nhưng rất cụ thể và minh bạch.

Hoạt động xúc tiến đầu tư của Malaixia được thực hiện với nhiều hình thức phong phú. Malaixia thường xuyên tổ chức các cuộc hội thảo về đầu tư trong nước và nước ngoài, giúp cho các nhà đầu tư nước ngoài biết được các chính sách về đầu tư. Cử các đoàn ở cấp trung ương ra nước ngoài giới thiệu cơ hội và vận động đầu tư của Malaixia. MIDA thường xuyên xuất bản các ấn phẩm bằng nhiều thứ tiếng; kết hợp với các tổ chức công nghiệp và thương mại của các nước để giới thiệu cơ hội đầu tư vào Malaixia [7, tr.70].

Ngoài ra, Malaysia đã thực hiện nhiều biện pháp để đẩy mạnh thu hút FDI. Một mặt, tích cực mở rộng mạng lưới và các hoạt động tuyên truyền, tư vấn, vận động đầu tư ở nước ngoài dưới mọi hình thức. Mặt khác, không ngừng cải thiện môi trường đầu tư trong nước để tạo ra các điều kiện cần thiết cho các hoạt động đầu tư. Những công việc này luôn được Chính phủ Malaysia chú trọng, thực hiện thường xuyên, đồng bộ và có định hướng rõ ràng [15].

1.5.2.3. Kinh nghiệm của Việt Nam

Về luật pháp và chính sách thu hút FDI

Kể từ khi ban hành năm 1987 đến nay, Luật đầu tư nước ngoài đã qua 5 lần sửa đổi, bổ sung vào các năm 1990, 1992, 1996, 2000 và 2005.

- Lần thứ nhất vào tháng 6/1990, Luật đầu tư nước ngoài của Việt Nam có sửa đổi cho phép các tổ chức kinh tế tư nhân trong nước có đủ tư cách pháp nhân được trực tiếp hợp tác điều kiện với bên nước ngoài, mở rộng hình thức liên doanh: có nhiều bên tham gia, cho phép các DNLD sản xuất những mặt hàng thay thế nhập khẩu thiết yếu cũng được hưởng những ưu đãi tài chính như các doanh nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu.

- Lần thứ hai vào ngày 23/12/1992, Luật đầu tư nước ngoài có bổ sung một số vấn đề như cho phép các doanh nghiệp tư nhân được quyền hợp tác kinh doanh với nước ngoài, các quy định về đầu tư vào khu chế xuất tại Việt

Nam, bổ sung thêm một hình thức mới là xây dựng - kinh doanh - chuyển giao - BOT với quy chế riêng về quản lý và tài chính riêng biệt.

- Lần thứ ba vào tháng 12/1996, Luật đầu tư nước ngoài có bổ sung và sửa đổi như điều chỉnh các lĩnh vực và địa bàn ưu tiên khuyến khích, đề cập tới vai trò của tổ chức giám định công nghệ, các quy định mới về chuyển nhượng vốn trong các doanh nghiệp FDI, các doanh nghiệp FDI được quyền chọn lựa áp dụng chế độ kế toán theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc theo tiêu chuẩn quốc tế được Bộ Tài chính chấp thuận và phải thông qua kiểm toán, doanh nghiệp liên doanh được chuyển lỗ sang năm sau và được bù bằng lợi nhuận những năm tiếp theo nhưng không qua 5 năm.

- Lần thứ tư vào ngày 9/6/2000 có nội dung là: các doanh nghiệp có vốn ĐTNN được mở tài khoản ở ngân hàng nước ngoài được ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép, cho phép các doanh nghiệp 100% vốn ĐTNN được hưởng quy chế chuyển lỗ (trước đây chỉ DNLD), một số sửa đổi trong vấn đề phân cấp quản lý (có một loạt dự án chỉ cần đăng ký bao gồm các dự án quy hoạch địa phương hoặc ngành, đặc biệt là những dự án dưới 1 triệu USD),...

Các chính sách khuyến khích đầu tư nước ngoài, như:

Thuế thu nhập doanh nghiệp ở Việt Nam thuộc loại thấp ở khu vực (mức phổ thông là 25% và ưu đãi từ 10%, 15%, 20%; thời hạn miễn, giảm thuế được áp dụng trong một số năm; trường hợp đặc biệt khuyến khích đầu tư, có thể miễn thuế tới 8 năm).

- Năm 2005, Luật đầu tư nước ngoài và Luật đầu tư trong nước được hợp nhất thành Luật đầu tư chung. Luật này có điểm mới nổi bật là tư nhân được phép đầu tư vào cơ sở hạ tầng. Thủ tục đầu tư ngắn gọn và dễ dàng hơn. Đầu tư có nhiều hình thức. Xác định nhiều khu đầu tư như khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế và chính sách ưu đãi đầu tư. Ngoài ra, theo luật này cũng tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động đầu tư ra nước ngoài và

bảo vệ lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư Việt Nam đầu tư ở nước ngoài.

► ***Bài học thành công của Việt Nam***

+ Nhất quán quan điểm phát triển dựa trên cả nguồn lực bên trong và bên ngoài: Việt Nam đã kiên trì theo đuổi cải cách và mở cửa, giữ vững nguyên tắc sử dụng vốn ĐTNN một cách chủ động, hợp lý và hiệu quả. Ở Việt Nam chính trị - xã hội ổn định, trật tự là những nhân tố đóng vai trò quyết định cho sự phát triển của nền kinh tế nói chung và khu vực FDI nói riêng. Thống nhất nhận thức rằng khu vực có vốn ĐTNN là một nguồn lực kinh tế quan trọng, là khu vực năng động và là tài nguyên về kỹ thuật, công nghệ, kỹ năng quản lý.

+ Thống nhất môi trường pháp lý giữa đầu tư trong nước và sử dụng ĐTNN: Việc xây dựng mặt bằng pháp lý thống nhất cho doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp ĐTNN là phù hợp với thông lệ quốc tế.

Đối với Việt Nam, trong quá trình hoàn thiện khung pháp luật về ĐTNN, Việt Nam đã từng bước xoá bỏ một số biệt lệ không cần thiết giữa các quy định của pháp luật về ĐTNN và đầu tư trong nước để hướng đến việc tạo lập một "sân chơi" bình đẳng cho cả nhà đầu tư trong nước và nhà ĐTNN.

+ Thực hiện các chính sách và biện pháp hiệu quả trong thu hút ĐTNN: Kết hợp chính sách ưu đãi thuế và cải cách thủ tục hành chính để thu hút ĐTNN. Thực hiện các chính sách ưu đãi ĐTNN ở các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. Đổi mới về nội dung và phương thức vận động, xúc tiến đầu tư theo một chương trình chủ động, có hiệu quả phù hợp với từng địa bàn; chú trọng xúc tiến đầu tư trực tiếp đối với từng dự án, từng nhà đầu tư có tiềm năng.

► ***Bài học không thành công của Việt Nam trong thu hút FDI***

+ FDI vào Việt Nam làm mất cân đối cơ cấu kinh tế: Nhưng mục đích của các nhà đầu tư nước ngoài là lợi nhuận, do đó, đối với những lĩnh vực, những ngành, những sản phẩm có tỷ suất lợi nhuận cao thì được các nhà đầu tư đặc biệt

quan tâm; ngược lại những ngành, những sản phẩm mặc dù rất cần thiết cho dân sinh nhưng không đưa lại lợi nhuận cao thì khó thu hút được FDI. Vì vậy, những ngành nông nghiệp, xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ xã hội lại không được quan tâm đầu tư dẫn đến sự mất cân đối về ngành và sản phẩm.

+ FDI làm mất cân đối vùng lãnh thổ: Các nhà đầu tư nước ngoài thường tập trung nhiều vào những nơi có kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội thuận lợi, các thành phố lớn, những địa phương có cảng biển, cảng hàng không và các tỉnh đồng bằng. Những địa phương nào có trình độ phát triển cao thì thu hút FDI được nhiều, do đó tốc độ tăng trường kinh tế khá cao. Trong khi đó, những vùng nào có trình độ kém phát triển thì thu hút được ít dự án FDI, tốc độ tăng trưởng vấn thấp. Như vậy, nếu không có sự điều chỉnh đầu tư của Nhà nước, thì sự chênh lệch về trình độ phát triển của các vùng kinh tế ngày càng tăng thêm.

+ Sự du nhập công nghệ lạc hậu gây ra ô nghiễm môi trường: Phần lớn các nhà đầu tư nước ngoài rất hạn chế chuyển giao những công nghệ tiên tiến, có tính cạnh tranh. Nhiều nhà đầu tư thường chuyển giao công nghệ lạc hậu, những công nghệ cũ, công nghệ không phù hợp với điều kiện thực tế, bởi vậy, hàng hoá sản xuất Việt Nam kém cạnh tranh so với nước khác, năng suất thấp làm cho chi phí cao và gây ô nhiễm môi trường.

+ Vấn đề về lao động và văn hoá - xã hội: FDI làm tăng khoảng cách giàu nghèo giữa những người lao động nói chung và những người lao dộng làm việc trong các dự án có vốn FDI với người lao động làm việc trong cơ quan Nhà nước, nảy sinh tệ nạn xã hội, lối sống văn hoá không lành mạnh. Những vấn đề tranh chấp trong lao động là khó tránh khỏi do sự khác biệt về văn hoá, truyền thống, phong tục tập quán dẫn đến tình trạng nhiều công ty vi phạm quyền và lợi ích của người lao động.

1.5.2.4. Bài học kinh nghiệm cho việc thu hút FDI của Lào

Những nước đi sau sẽ có ít kinh nghiệm, tất nhiên gặp nhiều khó khăn như có nhiều thị trường cạnh tranh thu hút FDI. Tuy nhiên, kinh nghiệm của các nước đi trước bao gồm cả kinh nghiệm thành công và kinh nghiệm thất bại sẽ là bài học cho các nước đi sau. Đó là một trong những nhân tố thuận lợi giúp các nước đi sau có những bước tiến nhanh hơn. Lào là một trong những nước đi sau cũng sẽ gặp cả thuận lợi và khó khăn tương tự. So với các nước trên, đầu tư trực tiếp nước ngoài đối với Lào còn là một lĩnh vực mới mẻ. Vì vậy, với điều kiện hoàn cảnh của Lào, những kinh nghiệm trên có thể vận dụng vào công cuộc thu hút và sử dụng nguồn vốn đầu tư một cách hiệu quả.

Những nước nêu trên có nhiều điểm tương đồng với Lào về hệ thống chính trị, văn hoá nên nghiên cứu những kinh nghiệm và rút ra những bài học trong việc thu hút FDI để vận dụng ở Lào là rất có ý nghĩa. Những kinh nghiệm cốt lõi rút ra được như sau:

Thứ nhất, ổn định kinh tế chính trị là cơ sở để tăng cường FDI. Khi nhà đầu tư quyết định bỏ vốn đầu tư dài hạn, ổn định chính trị và kinh tế là vấn đề quan tâm hàng đầu, đặc biệt là với các nước mới chuyển đổi cơ chế nền kinh tế như Lào... Ổn định chính trị, kinh tế tăng trưởng bền vững với tốc độ cao khiến cho nước nhận đầu tư có môi trường đầu tư hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài hơn.

Thứ hai: Thống nhất môi trường pháp lý giữa đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài là chủ trương để xây dựng mặt bằng pháp lý cho doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp có vốn FDI cũng như để phù hợp với thông lệ quốc tế. Trong quá trình hoàn thiện khung pháp luật về đầu tư nước ngoài, các nước như Việt Nam, Thái Lan, Malaysia đã từng bước xoá bỏ một số biệt lệ không cần thiết giữa các quy định của pháp luật về FDI và đầu tư trong nước để hướng đến việc tạo lập một "sân chơi" bình đẳng cho cả nhà đầu tư trong nước và nhà ĐTNN.

Thứ ba, chú trọng cải tạo xây dựng và hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng vững chắc. Đây là điều hết sức quan trọng để các nhà đầu tư quyết định đầu tư vốn của mình vào một quốc gia khác. Cơ sở hạ tầng yếu kém sẽ làm giảm hiệu quả đầu tư của dự án. Hiện nay hệ thống cơ sở hạ tầng của Việt Nam, Thái Lan, Malaysia đã được cải thiện đáng kể, từng bước tạo điều kiện thuận lợi có thể đáp ứng yêu cầu đầu tư trong và ngoài nước.

Thứ tư, nâng cao trình độ chất lượng của nguồn nhân lực cũng là một bài học kinh nghiệm của Việt Nam và Malaysia. Những nước này là nước có lợi thế lớn về tài nguyên thiên nhiên và lao động lành nghề với giá rẻ.

Thứ năm, tăng cường vai trò điều tiết, quản lý của Nhà nước đối với việc thu hút FDI. Kinh nghiệm của Việt Nam, Thái Lan và Malaysia cho thấy, Nhà nước có vai trò rất quan trọng trong việc quy hoạch chiến lược tổng thể phát triển đất nước, xác định mục tiêu cho từng thời kỳ, trên cơ sở đó bố trí cơ cấu vốn đầu tư một cách hợp lý, thu hút FDI vào những ngành, những vùng theo mục đích định hướng. Cùng với đẩy mạnh tiến trình cải cách nền hành chính quốc gia, tăng cường công tác kiểm tra, giám sát của Nhà nước theo quy định của pháp luật đối với hoạt động đầu tư nước ngoài.

Thứ sáu, trong bối cảnh cạnh tranh thu hút FDI gay gắt hiện nay, Việt Nam, Thái Lan và Malaysia đã có những thay đổi quan trọng trong việc tiếp tục hoàn thiện môi trường trong việc thu hút như mở rộng hơn nữa phạm vi đầu tư. Những nước này đã lập danh mục các lĩnh vực khuyến khích đầu tư. Hơn nữa, sự cải thiện này đã hạn chế được quan liêu, tham nhũng trong việc duyệt cấp giấy phép đầu tư. Chú trọng đơn giản hoá thủ tục cấp giấy phép đầu tư.

Tóm lại, thành công của các nước nói trên về thu hút FDI là việc tạo dựng và giữ gìn một môi trường đầu tư ổn định về kinh tế, chính trị, cơ sở hạ tầng vững chắc thuận lợi với một lực lượng lao động có kỹ năng. Chính vì vậy, dòng FDI từ các nước phát triển ngay càng ổn định vào các nước này.

Kết luận chương 1:

Thứ nhất: Trong xu hướng hội nhập khu vực và toàn cầu đang diễn ra một cách mạnh mẽ, đòi hỏi các quốc gia mở cửa nền kinh tế vào thị trường thế giới, sự chuyển dịch vốn giữa các quốc gia là một tất yếu của việc giao dịch kinh tế. Các dòng vốn chuyển dịch hiện nay đang diễn ra tự do hoá, cùng với xu hướng quốc tế hoá, FDI đang là vấn đề ngày càng được các nước quan tâm. FDI góp phần tạo ra sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Với vị trí và tầm quan trọng như vậy, vốn FDI được hầu hết các nước đang phát triển quan tâm và tìm mọi biện pháp nhằm thu hút vốn này cho mục tiêu phát triển kinh tế của mình.

Thứ hai: Nghiên cứu lý luận đến thực tiễn về hoạt động FDI, đặc điểm của vốn FDI, phân tích những tác động tíc cực và tiêu cực của vốn FDI đối với phát triển kinh tế của một quốc gia trên các góc độ từ quốc gia tiếp nhận FDI, những ảnh hưởng của đầu tư ra nước ngoài và những lợi ích thu được từ đầu tư ra nước ngoài trên các góc độ từ nước đầu tư.

Thứ ba: Sự lựa chọn hình thức thu hút FDI nào là tuỳ vào kinh nghiệm, khả năng, yêu cầu và điều kiện cụ thể của mỗi bên, nhất là của bên chủ đầu tư. Về lý thuyết, doanh nghiệp liên doanh là hình thức có nhiều ưu thế để nước nhận đầu tư học tập kinh nghiệm sản xuất và quản lý kinh doanh của nước ngoài kể cả việc mở rộng thị trường mới.

Thứ tư: Phân tích các nhân tố trong nước và nhân tố quốc tế tác động tới dòng chuyển dịch vốn FDI. Việc phân tích các nhân tố tác động của FDI có thể giúp các nhà quản lý tìm hiểu những biện pháp thích hợp nhằm khai thông dòng FDI đổ vào và một số lý thuyết liên quan đến FDI như: các lý thuyết kinh tế vĩ mô và các lý thuyết kinh tế vi mô.

Thứ tư: Nghiên cứu kinh nghiệm thu hút vốn FDI ở một số quốc gia trong khu vực, từ đó rút ra bài học kinh nghiệm thành công trong việc thu hút FDI để Lào đề ra những chính sách phù hợp cho thực tiễn thu hút FDI của mình, nhất là kinh nghiệm của các nước có điều kiện phát triển khá tương đồng với Lào.

Chương 2
THỰC TRẠNG THU HÚT FDI VÀO CỘNG HOÀ DÂN CHỦ NHÂN DÂN LÀO THỜI KỲ 1988 – 2008

2.1. TỔNG QUAN CHUNG VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI Ở CHDCND LÀO CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN VIỆC THU HÚT FDI

2.1.1. Điều kiện tự nhiên

Nước Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào (CHDCND Lào) được thành lập từ ngày 02/12/1975, là một nước nằm ở khu vực Đông Nam Á, ở giữa bán đảo Đông Dương, không tiếp giáp với biển, có biên giới chung với 5 nước láng giềng, phía Bắc giáp với Trung Quốc, phía Nam giáp với Campuchia, phía Đông giáp với Việt Nam, phía Tây Nam giáp với Thái Lan và phía Tây Bắc giáp với Myanma.

Lào có tổng diện tích 236,800 Km^2, có chiều dài từ Bắc đến Nam là 1,799 Km và chiều rộng từ 100-400 Km. Do những nét địa hình trên đây, có thể phân nước Lào thành ba vùng lớn: Vùng miền Bắc, miền Trung và miền Nam. Miền Bắc nói chung là một vùng đồi núi trùng điệp, bình độ tương đối cao, địa hình hiểm trở và chia cắt, có nhiều thung lũng. Vùng này đi lại rất khó khăn. Miền Trung và miền Nam tương đối thấp hơn, ít núi hơn, có đồng bằng và thung lũng rộng hơn, giao lưu, giao dịch thuận lợi hơn.

Về khí hậu, nước Lào nằm trong vành đai khí hậu nhiệt đới Bắc bán cầu, do vậy khí hậu mang tính chất nhiệt đới gió mùa nóng ẩm là chủ yếu. Mặt khác, do lãnh thổ Lào kéo dài theo hướng kinh tuyến, có địa hình đa dạng và lại nằm sâu trong lục địa nên khí hậu không thuần nhất từ Bắc đến Nam, từ vùng đồng bằng đến vùng cao nguyên miền núi. Tuy nhiên, do khối lượng không khí có độ dày lớn và ảnh hưởng có tính liên tục từ các nước xung quanh, nên Lào trong một năm có hai mùa rõ rệt: mùa mưa và mùa khô. Mùa

mưa bắt đầu từ tháng 5 đến tháng 10 với gió mùa Tây Nam nóng ẩm từ Ấn Độ Dương thổi qua địa phận Thái Lan, mùa khô bắt đầu từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau, gió mùa đông Bắc khô lạnh. Lượng mưa trung bình khoảng 1600 - 1800 mm/năm và nhiệt độ trung bình từ 22^0C đến 42^0C.

Lào là một nước có đất đai tương đối rộng và phong phú, khí hậu tương đối ẩm phù hợp với các loại cây công nghiệp. Địa hình ở Lào có những nét đặc biệt, núi cao tập trung ở miền Bắc và miền Đông, núi thấp dần khi xuống phía nam, đồng bằng dọc theo sông Mê Kông. Mạng lưới sông suối của Lào khá lớn và phân bố tương đối đồng đều, mang nhiều đặc điểm của sông suối vùng núi, lắm thác, nhiều ghềnh, mặt khác lại là điều kiện thuận lợi quan trọng để xây dựng các công trình thuỷ điện và thuỷ lợi.

Lào có tiềm năng rất lớn về việc trồng rừng, trồng cây công nghiệp, trồng rừng để làm giấy hoặc để chế biến gỗ và những sản phẩm từ gỗ. Tài nguyên khoáng sản tại Lào đặc biệt phong phú, như các mỏ sắt, than đá, bôxít, đồng, ka li, vàng, chì, kẽm, thạch anh, thạch cao, đá vôi… có quy mô công nghiệp, có một số mỏ quan trọng với quy mô lớn, có thể cho phép phát triển công nghiệp cơ bản như công nghiệp thép, đồng, nhôm, xi măng…

2.1.2. Tình hình kinh tế - xã hội

Sau khi giải phóng hoàn toàn đất nước, Đảng và Chính phủ của Lào chú trọng tập trung tổ chức thực hiện hai nhiệm vụ chiến lược: xây dựng và bảo vệ đất nước theo định hướng XHCN. Hơn 30 năm qua, nhất là trong giai đoạn thực hiện kế hoạch 5 năm là thứ IV (1996 - 2000) và kế hoạch 5 năm lần thứ V (2001 - 2005), dù gặp nhiều khó khăn trong việc thực hiện nhưng Lào cũng đạt được kết quả và thắng lợi to lớn. Sự phát triển kinh tế của Lào đã trải qua nhiều giai đoạn thăng trầm của lịch sử. Gần 2 thế kỷ dưới sự thống trị của thực dân Pháp và đế quốc Mỹ, nhưng kinh tế của Lào đã được hình thành và phát triển.

Thời kỳ 1981 – 1985, Chính phủ Lào đề ra kế hoạch 5 năm lần thứ I, tiếp tục triển khai đường lối phát triển kinh tế - xã hội. Trong thời kỳ này, tốc độ tăng trưởng kinh tế trung bình là 5.5 %/năm, nhưng gặp nhiều vấn đề thách thức chủ yếu do sự thay đổi bối cảnh thế giới và khu vực.

Dựa vào nội dung đường lối đổi mới, Đảng và Chính phủ Lào đã đề ra kế hoạch 5 năm lần thứ II (1986 - 1990) nhằm phát triển kinh tế đất nước theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước. Việc thực hiện kế hoạch 5 năm đã được đồng bộ với việc cải cách nhiều vấn đề như xoá bỏ cơ chế kế hoạch hoá tập trung, cơ chế quan liêu bao cấp tiến tới cải cách về giá, áp dụng nhiều thành phần kinh tế để phát triển, thúc đẩy sản xuất hàng hoá, mở rộng hợp tác quốc tế để thu hút đầu tư trực tiếp và tiếp nhận công nghệ từ nước ngoài [59].

Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm lần thứ II (1986 - 1990) là sự triển khai thực hiện nghị quyết của hội nghị Đảng Nhân Dân Cách Mạng Lào lần thứ IV, nhằm mục đích chủ yếu để xây dựng cơ cấu kinh tế bao gồm nông, lâm nghiệp, công nghiệp và dịch vụ, cải thiện và xây dựng luật pháp để quản lý kinh tế - xã hội theo cơ chế mới, mở rộng hợp tác quốc tế. Thời kỳ này là thời kỳ đầu tiên của việc cải cách kinh tế mới, việc xây dựng và phát triển đất nước gặp nhiều khó khăn, nhưng tốc độ tăng trưởng kinh tế của Lào trung bình đạt 4.4%. Tỷ lệ lạm phát giảm từ 30.3% năm 1985 xuống còn 11.5% năm 1987, nhưng sau đó tăng lên đến 75% trong năm 1989 trước khi giảm xuống ở mức 19.6% năm 1990. [59, tr. 24]. Điểm mới trong thời kỳ này là, ngày 19/4/1988 Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào ban hành Luật Đầu tư nước ngoài mở đầu cho quá trình đổi mới kinh tế của Lào. Vào thời điểm này, số vốn của đầu tư nước ngoài tăng, nhiều nhất là ở thành phố Viêng Chăng. Sự có mặt của các nhà đầu tư nước ngoài có ảnh hưởng sâu rộng đối với việc phát triển kinh tế - xã hội của Lào, đặc biệt là việc chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo cơ chế kinh tế mới.

Kế hoạch 5 năm lần thứ III (1991-1995) đã được đề ra để tiếp tục sự

nghiệp đổi mới toàn diện, đặc biệt là chuyển từ nền kinh tế tự nhiên và nửa tự nhiên sang kinh tế sản xuất hàng hoá theo cơ chế thị trường có sự lãnh đạo của Đảng và quản lý của Nhà nước. Đáng chú ý là kế hoạch đầu tư của Nhà nước đã được hoạch định và thực hiện để phát triển cơ sở hạ tầng, để thúc đẩy sản xuất và dịch vụ xã hội. Những năm 1990, kinh tế của Lào tăng trưởng ở mức 6.4%/ năm [51]. Trong giai đoạn này, việc tiếp tục đường lối đổi mới toàn diện đã được thống nhất và thông qua trong Hội nghị lần thứ V của Đảng. Đồng thời, Chính phủ cũng đã đề ra kế hoạch phát triển 8 năm (1993 - 2000) nhằm đảm bảo phát triển kinh tế - xã hội theo hướng phát triển bền vững. Chính phủ xác định 8 kế hoạch ưu tiên quốc gia để xây dựng nền tảng cho việc mở rộng sản xuất hàng hoá và thúc đẩy từng bước phát triển kinh tế - xã hội của đất nước [59, tr.28].

Sau đây là 8 kế hoạch ưu tiên của Chính phủ Lào đã đề ra triển khai thực hiện trong giai đoạn 8 năm (1993 - 2000):

1. Sản xuất lương thực thực phẩm
2. Khuyến khích sản xuất hàng hoá
3. Cấm chặt phá rừng làm nương và phát triển thâm canh
4. Phát triển vùng sâu vùng xa
5. Xây dựng cơ sở hạ tầng
6. Phát triển ngành dịch vụ
7. Phát triển nguồn nhân lực
8. Khuyến khích việc hợp tác quốc tế

Sau hội nghị của Đảng Nhân dân Cách mạng Lào lần thứ VI và lần thứ VII về tiếp tục triển khai đường lối đổi mới thành chiến lược phát triển tới năm 2020, kế hoạch 5 năm lần thứ V (2001 - 2005) được đề ra với mục đích tiếp tục thực hiện 8 kế hoạch ưu tiên của Chính phủ, phát triển kinh tế và xoá đói giảm nghèo theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá từng bước.

Hơn 28 năm qua, nhất là trong giai đoạn thực hiện kế hoạch 5 năm lần

thứ IV (1996 - 2000), dù gặp nhiều khó khăn nhưng Lào cũng đạt được kết quả và thắng lợi to lớn, nền kinh tế quốc dân tiếp tục được mở rộng và phát triển liên tục, tốc độ tăng trưởng GDP ngày càng tăng lên được thể hiện thông qua các giai đoạn thực hiện kế hoạch 5 năm từ năm 1981 đến năm 2009, cụ thể như sau:

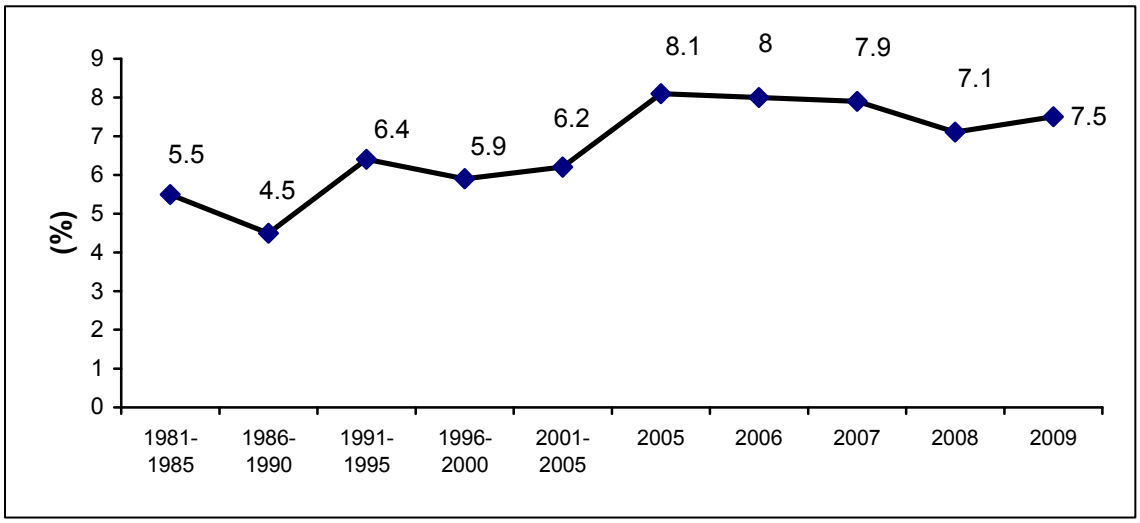

Biểu đồ 2.1: Tốc độ tăng trưởng GDP của Lào (1981 - 2009)

Nguồn: Ngân hàng Trung ương Lào và Bộ kế hoạch và Đầu tư

Tốc độ tăng trưởng GDP của Lào không đều. Giai đoạn (1986 - 1990) có tốc độ tăng trưởng thấp nhất (4.5%) do tác động của nhiều yếu tố cả bên trong và bên ngoài tác động vào nền kinh tế. Năm 1986, Chính phủ Lào thực hiện chương trình cải cách toàn diện, được gọi là cơ chế kinh tế mới nhằm chuyển nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung sang nền kinh tế thị trường. Năm 1988, Nhà nước Lào ban hành Luật Đầu tư nước ngoài nhằm thu hút vốn từ bên ngoài để phát triển kinh tế. Tuy nhiên, trên thế giới cũng diễn ra nhiều sự kiện như hệ thống xã hội chủ nghĩa ở Liên - Xô sụp đổ năm 1990 - 1991 làm cho nền kinh tế của một số nước trên thế giới nói chung và nền kinh tế của Lào nói riêng bị chậm lại. Giai đoạn (1996 - 2000) tốc độ tăng trưởng GDP của Lào là 5,9%,

cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ diễn ra trong khu vực làm ảnh hưởng không nhỏ tới nền kinh tế Lào. Giai đoạn (2001-2005) được đề ra với mục đích phát triển kinh tế và xoá đói giảm nghèo theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước làm tốc độ tăng trưởng GDP đạt 6.2%. Riêng năm 2005 tốc độ tăng trưởng GDP đạt 8.1%. Năm 2006 đạt 8%, năm 2007 là 7.9%, năm 2008 đạt được 8% và năm 2009 ước tính sẽ đạt được 8.2%.

Năm 1996, tỷ lệ lạm phát của Lào là 15,6% và năm 1997 là 19,5%, ảnh hưởng cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ châu Á làm tỷ lệ lạm phát tăng lên tới 3 con số trong những năm tiếp theo, năm 1998 tỷ lệ lạm phát là 90%, năm 1999 là 128% sau đó giảm xuống 23% vào năm 2000, 7,85% vào năm 2001 và trong ba năm tiếp theo tăng lên tới hai con số.

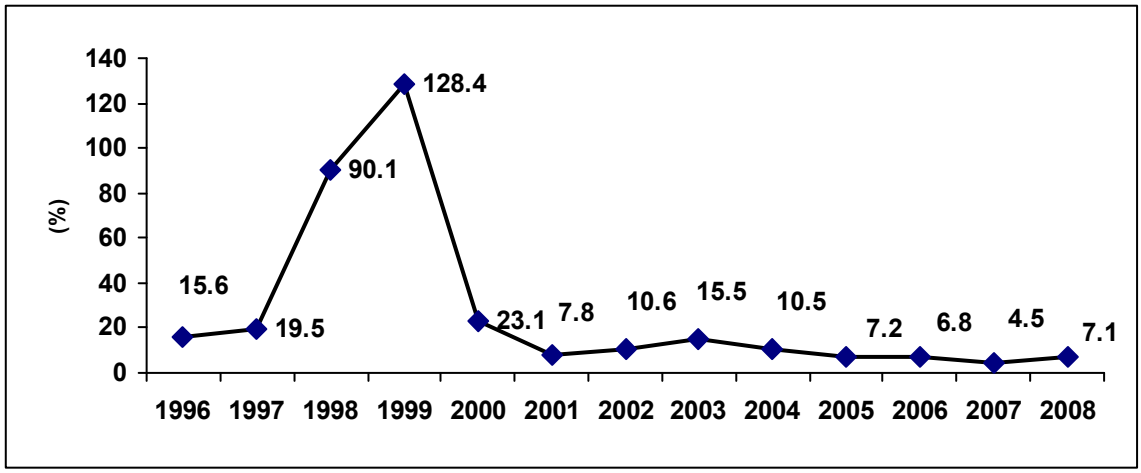

Biểu đồ 2.2: Tỷ lệ lạm phát ở Lào (1996 - 2008)

Nguồn: Ngân hàng Trung ương Lào và Trung tâm Thống kê quốc gia

Tuy nhiên, bối cảnh kinh tế vĩ mô vẫn tiếp tục phát triển bền vững. Tỷ lệ lạm phát trung bình tiếp tục giảm từ 15.5% năm 2003 xuống còn 10.5% vào năm 2004, 7.2% năm 2005, 6.8% năm 2006 và 4.5% vào năm 2007 nhưng năm 2008 lại tăng lên 7.1 [51, tr.2; 59, tr.33; 53; 54;55].

Những năm 1996 - 2000, tỷ giá hối đoái trung bình năm của đồng tiền

Kíp Lào so với Đôla Mỹ (USD) lên 6,334 kíp/USD hoặc tăng thêm 161% hàng năm và riêng năm 2000 tăng thêm 103% mà nguyên nhân là do cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ, đặc biệt là khủng hoảng ở Thái Lan, vì phần lớn hàng hoá tiêu thụ ở Lào là nhập khẩu từ Thái Lan [59, tr.54].

Trong 2 năm 1997, 1998, khi những ảnh hưởng của khủng hoảng tài chính đã làm giảm sự ổn định của hệ thống tài chính quốc gia, đồng tiền kíp của Lào mất giá nghiêm trọng so với đồng tiền Mỹ (USD). Đầu năm 1997, tỷ giá là 926 kíp/ USD và cuối năm 1997 tỷ giá lên tới 1,260 kíp/ USD, năm 1998 lên tới 3,297 kíp và 7,000 kíp/ USD năm 1999. Từ năm 2000 trở lại đây, tỷ giá có tăng lên nhưng vẫn giữ được mức dao động nhỏ. Năm 2005, tỷ giá là khoảng 10,500 – 10,600 kíp/USD và sau đó tỷ giá giảm xuống từ 9,684 kíp/USD năm 2006 tới 8,761 kíp/USD năm 2008 [20, tr.39; 55].

Đơn vị: Kíp Lào

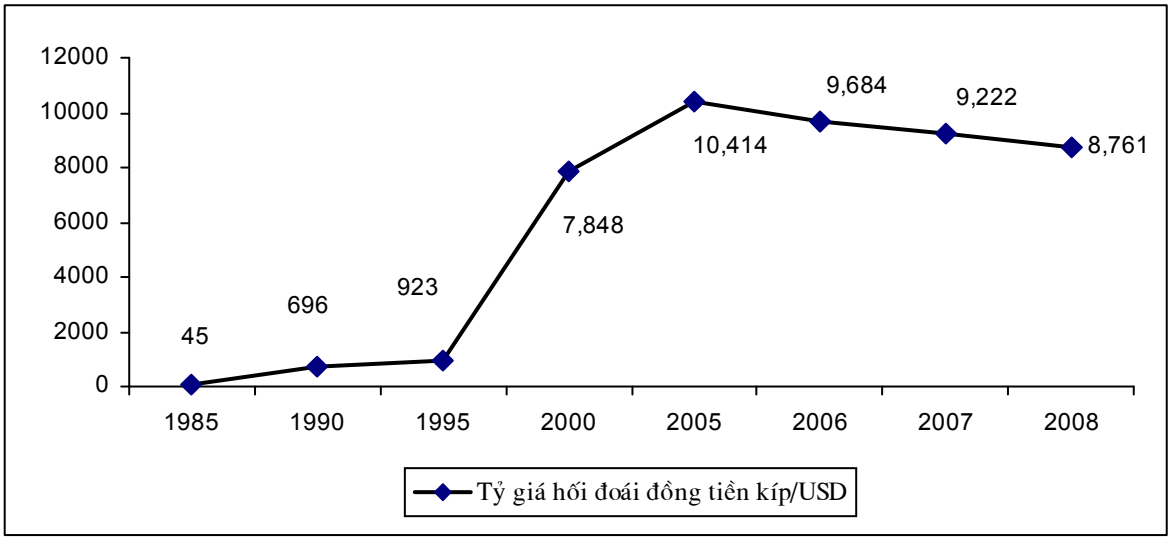

Biểu đồ 2.3: Tỷ giá hối đoái đồng tiền kíp (1985 - 2008)

Nguồn: Ngân hàng Trung ương Lào

Trong 5 năm từ năm 2001 - 2005, kinh tế của Lào phát triển liên tục với tốc độ tăng trưởng GDP khá cao, trung bình 6.24% trên năm. Tổng đầu tư của

tư nhân và Nhà nước đã tăng từ 21.3% GDP năm 2001 đến 29% vào năm 2005. Cơ cấu các ngành kinh tế đã thay đổi khá nhiều. Tỷ lệ trong GDP của các ngành công nghiệp và dịch vụ tăng liên tục, tỷ lệ của ngành công nghiệp và xây dựng tăng từ 22.4% năm 2000 lên 28.2% năm 2005; tỷ lệ ngành dịch vụ tăng từ 25.7% lên 26.4%, còn tỷ lệ của ngành nông nghiệp giảm từ 51.9% năm 2000 xuống 45.4% năm 2005. Tổng giá trị xuất khẩu trong 5 năm đạt được 1.83 tỷ USD với nhịp độ tăng trưởng trung bình 7.0% trên năm. Giá trị trung bình xuất khẩu đầu người năm 2005 là 86.7 USD/người và GDP trung bình đầu người là 491 USD/người.

Huy động và giải ngân vốn ODA là 935 triệu USD, trung bình 187 triệu USD/năm. Nhìn chung, vốn ODA được sử dụng có hiệu quả cao hơn. ODA góp phần tích cực vào sự phát triển kinh tế xã hội. Đồng thời trong thời gian này, Lào đã thu hút được 2.5 tỷ USD tổng vốn đăng ký FDI và 1.6 tỷ USD vốn thực hiện. FDI là nguồn vốn góp phần tích cực trong việc phát triển sản xuất hàng hoá, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Năm 2006, cơ cấu kinh tế của Lào thay đổi khá tích cực do những chính sách thúc đẩy phát triển nền kinh tế nhiều thành phần được đưa vào thực hiện. Cơ cấu kinh tế thay đổi theo hướng công nghiệp hoá và hiện đại hoá từng bước thể hiện trong tỷ lệ của GDP như tỷ lệ của ngành nông nghiệp giảm từ 43.5% năm 2005 xuống còn 40.9% năm 2006; ngành công nghiệp tăng từ 30.5% tới 33.1%. Tốc độ tăng trưởng GDP là 8% và GDP trung bình đầu người đạt 678 USD/người.

Đối với đầu tư, Chính phủ chú ý thúc đẩy thực hiện chính sách khuyến khích đầu tư có tính minh bạch, đơn giản và nhanh chóng như cơ chế một cửa, tổ chức cuộc gặp gỡ với các nhà đầu tư. Nhờ có chính sách trên, đã thu hút được 2.5 tỷ USD vốn đăng ký. Ngoài ra, Lào đã thu hút được 432.7 triệu USD vốn ODA .

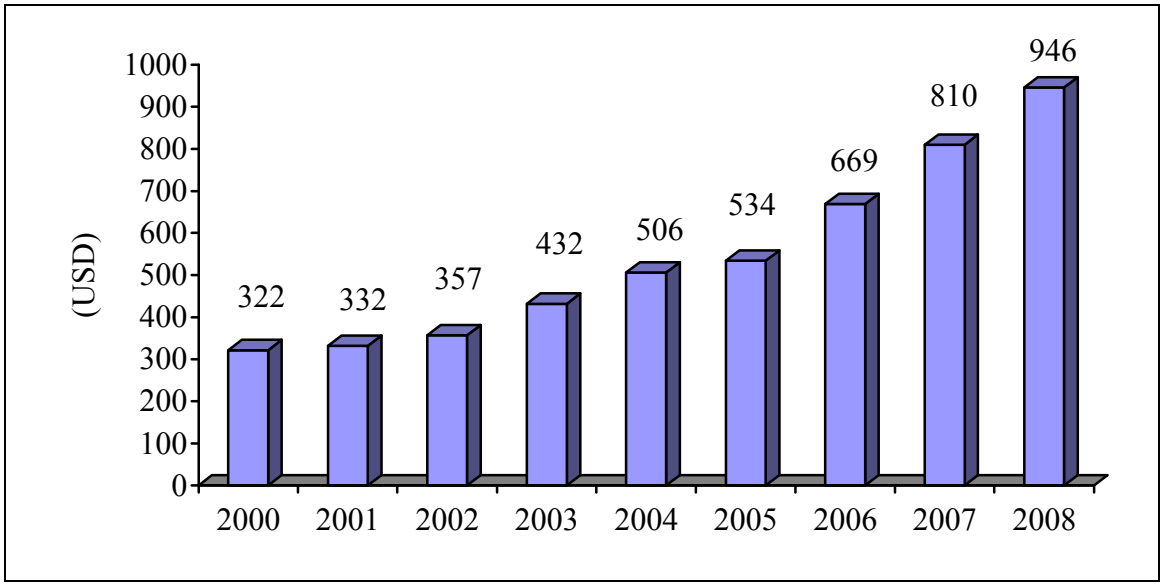

Biểu đồ 2.4: GDP trung bình đầu người giai đoạn 2000 - 2008

Nguồn: Bộ kế hoạch và đầu tư Lào

Năm 2007, kinh tế của Lào tiếp tục tăng trưởng, GDP đạt 7.9%. Tổng sản lượng của các ngành cũng tăng lên theo hướng công nghiệp hoá - hiện đại hoá như tổng sản lượng nông nghiệp tăng 3.1%; công nghiệp tăng 13.4% và ngành dịch vụ tăng 9.9%, GDP trung bình đầu người đạt 810 USD/người năm 2007 và năm 2008 đạt 946 USD/người.

2.1.3. Những thuận lợi và khó khăn

► ***Những thuận lợi***

Nước Lào là nước duy nhất nằm sâu trong đất liền ở Đông Nam Á có biên giới với 5 nước trong khu vực. Với vị trí đặc biệt của mình đã tạo cơ hội hợp tác phát triển giữa CHDND Lào với các nước láng giềng, các nước ASEAN. Đặc biệt, Lào là địa bàn thuận lợi làm vai trò trung chuyển giữa các nước có chung biên giới không chỉ cho việc phát triển thương mại và đầu tư mà tạo cơ hội hợp tác phát triển du lịch xuyên quốc gia. Việt Nam và Thái Lan, Trung Quốc có đường biên giới chung rất dài, có quan hệ lâu đời về

thương mại và giao thông vận tải thuận lợi hỗ trợ cho sự phát triển của Lào đã tạo ra cơ hội thu hút hợp tác đầu tư phát triển dọc biên giới vì lợi ích chung của các quốc gia nói riêng và của các nhà đầu tư nói chung.

Với vị trí đặc biệt như vậy, Lào sẽ là nước có sự kết nối làm nổi bật vai trò đầy tiềm năng của mình, đó là một ngã tư giao thông không chỉ giữa 5 nước có biên giới tiếp giáp mà là giữa Trung Quốc và Đông Nam Á.

Đến nay Lào đã có đường quốc lộ xuyên quốc gia từ Bắc đến Nam, các tuyến đường đi ra nước láng giềng như Việt Nam, Thái Lan, Campuchia, Trung Quốc... Bây giờ, chương trình xây dựng đường sắt từ Bắc đến Nam và đi các nước láng giềng đang là một trong những công trình lớn (Mega Project) của Nhà nước Lào đề ra và khẩn trương bắt đầu khảo sát và xây dựng. Theo đề nghị của ngành đường sắt Lào thì tuyến đường này sẽ kết nối với Việt Nam, Thái Lan, Trung Quốc và Campuchia. Sau khi công trình này hoàn thành sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc thu hút FDI.

CHDCND Lào có đất đai rộng lớn (236,800 km^2) mật độ dân số thấp, đất đai màu mỡ, khí hậu thuận lợi cho việc phát triển nông sản, cây công nghiệp (cao su, cà phê, chè, hạt điều), trồng rừng nguyên liệu với diện tích tập trung quy mô lớn đáp ứng nhu cầu phát triển các xí nghiệp chế biến quy mô lớn, giá thành hạ đảm bảo khả năng cạnh tranh trên thị trường quốc tế. Lào có tài nguyên thiên nhiên phong phú, đặc biệt là thuỷ năng, các nguồn khoáng sản như vàng, thạch cao, thiếc, sắt, kali, than... Diện tích rừng tự nhiên còn lớn và phong phú.

Lào có vùng núi và đồng bằng từ Bắc đến Nam với điều kiện vị trí địa lý như vậy Lào có nhiều sông suối thích hợp với công trình thuỷ điện và thuỷ lợi. Theo nghiên cứu khảo sát Lào có tiềm năng về thuỷ điện khoảng 23,000 MW. Do đó Lào có chính sách phát triển thủy điện để Lào trở thành một nước có nguồn cung cấp điện lớn cho các nước ASEAN.

Năm 2007 Chính phủ Lào và Chính phủ Thái Lan đã ký biên bản ghi nhớ rằng Lào sẽ cung cấp điện cho Thái Lan với 7,000 MW; Năm 2008 Chính phủ Lào và Chính phủ Việt Nam cũng đã ký biên bản ghi nhớ rằng Lào sẽ cung cấp điện cho Việt Nam với 5,000 MW trước năm 2015 và 2020.

Hệ thống sản xuất và cung cấp năng lượng đã được đầu tư như nhiều công trình thuỷ điện lớn nằm từ Bắc đến Nam như công trình thuỷ điện Nam Theun II (Miền Trung) có công suốt 1080 MW, công trình nhà máy nhiệt điện Hông Sá (miền Bắc) có công suốt hơn 1000 MW, và hơn 15 công trình thuỷ điện đang xây dựng, hệ thống đường dây tải điện 500 KV Bắc, Trung, Nam để cung cấp đủ năng lượng điện cho sản xuất và tiêu dùng trong nước và xuất khẩu điện.

Lào có chính trị ổn định, tốc độ phát triển kinh tế tăng trưởng và có thể hội nhập kinh tế quốc tế từng bước. Cơ chế thị trường được cải thiện. Việc hợp tác khu vực và quốc tế ngày càng mở rộng. Lào là một nước thành viên ASEAN. Đến nay Lào đã ký kết hợp đồng bảo hộ đầu tư với 27 nước và đang đàm phán ký kết hợp đồng bảo hộ đầu tư với Nhật Bản, đang chuẩn bị gia nhập thành viên tổ chức thương mại thế giới (WTO).

Nước Lào được thế giới đánh giá là nơi có sự ổn định cao về chính trị, là điểm đến an toàn của các nhà đầu tư. Sự ổn định chính trị - xã hội là nền tảng vững chắc và là nhân tố thuận lợi lớn nhất cho phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và đó cũng là thế mạnh cần khai thác của Lào hiện nay. Việc trở thành thành viên của Tố chức thương mại thế giới (WTO) sẽ tạo ra thế phát triển mới cho đất nước Lào.

Nhờ chính sách mở cửa và cải cách thể chế, Lào đã thu hút được nhiều dự án đầu tư nước ngoài và huy động các nguồn lực, các thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển. Trong những năm tới, với nguồn tài nguyên, đất đai phong phú, điều kiện tự nhiên thuận lợi, nếu tiếp tục cải thiện môi trường

đầu tư điều chỉnh các chính sách chắc chắn Lào sẽ thu hút được nhiều vốn cho đầu tư phát triển kinh tế đất nước.

► ***Những khó khăn***

Vị trí địa lý nằm sâu trong nội địa không tiếp giáp với biển, muốn trao đổi hàng hoá phải quá cảnh qua Việt Nam hoặc Thái Lan, làm cho chi phí sản xuất, chi phí đầu tư tăng. Về cơ sở hạ tầng Lào còn yếu kém, hiện chưa có đường sắt để phục vụ cho việc vận chuyển hàng hoá để xuất khẩu ra thị trường nước ngoài cũng như trong nước, một số tuyến đường bộ chưa được nâng cấp. Đất rộng người thưa lại là nước chủ yếu sản xuất nông nghiệp mang nặng đặc tính sản xuất tự nhiên, sản xuất nhỏ phân tán. Sản phẩm chủ yếu mang tính tự cấp tự túc, chất lượng hàng nông sản thấp, chưa có chế biến. Công nghiệp còn nhỏ bé, công nghệ còn lạc hậu, các doanh nghiệp sản xuất còn ít, nhỏ. Trình độ quản lý trong nền kinh tế thị trường còn hạn chế.

Về kinh tế, quy mô sản xuất nhỏ, GDP bình quân đầu người thấp dưới mức nghèo của thế giới. Thu nhập và tiêu dùng của dân cư chưa đủ tạo sức bật mới đối với sản xuất và phát triển thị trường. Hệ thống tài chính, tiền tệ còn những yếu kém, bất cập. Kết cấu hạ tầng kinh tế và xã hội chưa đáp ứng yêu cầu phát triển. Hạ tầng kỹ thuật chưa phát triển đầy đủ. Tỷ lệ lao động qua đào tạo còn ít, chưa có thể tự mình quản lý sản xuất tập trung quy mô lớn để phát huy hiệu quả nên khó đầu tư quy mô lớn mà đầu tư nhỏ thì hiệu quả kém, không cạnh tranh được, nhất là hàng nông sản thực phẩm. Thêm vào đó, một số lao động Lào ngoài tay nghề yếu kém còn tuỳ tiện bỏ việc để tham gia lễ hội bởi vì lễ hội ở Lào thường diễn ra nhiều ngày trong năm. Điều kiện hạ tầng kỹ thuật còn thấp. Nhiều vùng còn kém phát triển. Đất đai dọc các trục đường có điều kiện phát triển đều đã có chủ, các nhà đầu tư muốn đầu tư phải vào các vùng chưa có hạ tầng, chưa có đường, chi phí đầu tư cao hoặc ở các trục đường phải trả tiền đất cao.

Cơ chế thị trường phát triển chưa đầy đủ, môi trường pháp lý vận hành theo cơ chế thị trường chưa đồng bộ. Luật đầu tư nước ngoài mới sửa đổi và thông thoáng, nhưng tổ chức triển khai còn nhiều tồn tại, các quy chế dành cho từng hình thức đầu tư chưa quy định đầy đủ. Các ưu đãi đầu tư và cam kết đảm bảo đầu tư thiếu cụ thể, chưa đủ hấp dẫn đầu tư vào các vùng khó khăn, cần có sự hỗ trợ của nhà nước để khuyến khích đầu tư vào các vùng này. Cơ chế phân cấp đã được xác định nhưng chưa giải quyết đồng bộ, triệt để các mối quan hệ về quản lý và giám sát giữa trung ương và địa phương dẫn đến tâm lý chán nản cho nhà đầu tư.

Đầu tư nước ngoài trong những năm qua là khá nhưng mới chỉ tập trung chủ yếu vào các dự án thuỷ điện, khai thác khoáng sản. Vốn cho các dự án còn thấp và hạn chế vì nhiều nguyên nhân, trong đó, quan trọng nhất là thiếu nguồn nhân lực, hạ tầng kỹ thuật và xã hội thấp kém, cơ chế đầu tư còn chưa đủ các quy định chi tiết, nhà đầu tư sau khi cấp phép còn phải qua quá nhiều thủ tục hành chính. Về quản lý đầu tư trong nước mới có quy định chủ yếu cho khâu chuẩn bị đầu tư, khâu thực hiện đầu tư chưa có hướng dẫn cụ thể. Tài nguyên thiên nhiên phong phú nhưng chính sách khai thác tài nguyên chưa mang tính lâu dài và hiệu quả, nặng về tạo nguồn thu trước mắt.

Nhà nước chưa có thông tin đầy đủ về kế hoạch khai thác tài nguyên, như vậy việc khảo sát, đánh giá trữ lượng thuỷ điện, các mỏ khoáng sản còn sơ sài, thiếu chính xác, các nhà đầu tư phải tự bỏ vốn khảo sát gây rủi ro trước khi triển khai dự án thực tế.

Định hướng quy hoạch còn thiếu đồng bộ, thiếu các quy hoạch ngành, lãnh thổ chi tiết. Các quy hoạch ngành và lãnh thổ còn bất cập với tư duy và phương pháp luận mới phù hợp với nền kinh tế thị trường để làm cơ sở vận động và định hướng chính sách khuyến khích đầu tư. Việc xem xét chuẩn bị đầu tư bố trí danh mục đầu tư đưa vào kế hoạch còn nhiều yếu tố chưa chắc

nên nhiều dự án lớn bố trí nhưng không cân đối được, không khởi công được, dẫn tới nhịp độ tăng trưởng không đảm bảo làm ảnh hưởng ngược lại khả năng đầu tư.

2.2. HỆ THỐNG LUẬT PHÁP, CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI FDI TẠI CHDCND LÀO

2.2.1. Khuôn khổ pháp lý cho hoạt động FDI của CHDCND Lào

Hệ thống luật pháp về FDI là sự cụ thể hoá chính sách của Nhà nước về hoạt động FDI. Nó tạo ra khuôn khổ pháp lý cho việc quản lý các hoạt động này. Chủ trương của Nhà nước khuyến khích mở rộng hoạt động FDI nhằm góp phần phát huy mọi tiềm năng để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, cụ thể là ổn định và phát triển kinh tế theo hướng công nghiệp hoá - hiện đại hoá đất nước.

Để thể chế hoá các chủ trương đó và xuất phát từ chính sách đổi mới nền kinh tế, mở cửa và hội nhập với nước ngoài, ngày 19/04/1988 Quốc hội quốc gia ban hành Luật Đầu tư nước ngoài, cho phép các tổ chức, công ty và các cá nhân nước ngoài được đầu tư vào Lào. Đây là cơ sở pháp lý, là đạo luật đầu tiên có hiệu lực quy định một cách có hệ thống, toàn diện, nhất quán các chính sách khuyến khích đầu tư nước ngoài của Lào. Nội dung chính của Luật Đầu tư nước ngoài là về quyền lợi và nghĩa vụ của nhà đầu tư nước ngoài trong các lĩnh vực được đầu tư. Kể từ khi được ban hành, Luật Đầu tư nước ngoài được coi là đạo luật hấp dẫn, phù hợp với thông lệ quốc tế, tạo cơ sở pháp lý thuận lợi cho FDI ở Lào, bởi vì Luật cho phép các nhà đầu tư nước ngoài được đầu tư vào các lĩnh vực của nền kinh tế quốc dân (trừ một số lĩnh vực không được phép như an ninh quốc phòng hoặc gây tổn hại đến môi trường). Luật bao gồm các biện pháp bảo hộ đầu tư và các chính sách khuyến khích đầu tư như các ưu đãi về thuế lợi nhuận, thuế xuất nhập khẩu, sự góp vốn của các bên tham gia liên doanh không bị giới hạn... Luật đầu tư nước ngoài đã tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư trên cơ sở đảm bảo

nguyên tắc độc lập, chủ quyền, bình đẳng và cùng có lợi.

Ngoài Luật Đầu tư nước ngoài, hệ thống pháp luật về đầu tư nước ngoài của Lào còn có các văn bản hướng dẫn, cụ thể hoá thi hành Luật Đầu tư nước ngoài và các văn bản có liên quan khác như các quy định về thuế, chế độ tuyển dụng lao động, quản lý ngoại hối...

Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện, hệ thống văn bản pháp luật đã bộc lộ những yếu kém không phù hợp với tình hình mới. Đồng thời, để cụ thể hoá những chủ trương chính sách mới, Nhà nước đã không ngừng hoàn thiện hệ thống pháp luật về đầu tư nước ngoài nhằm làm cho môi trường đầu tư ở Lào ngày càng trở nên hấp dẫn, thông thoáng, tạo điều kiện cho hoạt động FDI ở Lào đạt hiệu quả hơn.

Để tạo ra môi trường đầu tư ngày càng thông thoáng hơn, có sức cạnh tranh cao hơn, phù hợp hơn với điều kiện kinh tế - xã hội và bối cảnh kinh tế thế giới, phù hợp điều kiện trong nước theo từng thời kỳ, kể từ khi ra đời năm 1988 đến nay Luật đầu tư nước ngoài đã được sửa đổi, bổ sung 2 lần vào các năm 1994 và 2004. Sau mỗi lần sửa đổi, luật đầu tư nước ngoài có những tiến bộ nhất định. Chẳng hạn, luật đầu tư nước ngoài sửa đổi bổ sung năm 2004 đã quy định rõ hơn khi phân cấp chức năng và thẩm quyền của Chính phủ, các Bộ và Uỷ ban đầu tư tỉnh về lượng vốn khi cấp giấy phép. Mỗi lần sửa đổi và bổ sung, có văn bản hướng dẫn luật đầu tư mới như văn bản số 64/PM của luật đầu tư nước ngoài năm 1994; văn bản hướng dẫn số 301/PM của luật đầu tư nước ngoài năm 2004 và văn bản hướng dẫn đầu tư vào Lào bằng tiếng Anh năm 2007 [66,68].

Nhìn nhận một cách tổng quát, hệ thống pháp luật về đầu tư nước ngoài của Lào tuy còn nhiều thiếu sót và nhược điểm, nhưng vẫn được coi là tương đối thông thoáng và hấp dẫn đối với nhà đầu tư nước ngoài. Tư tưởng chủ đạo của Luật Đầu tư nước ngoài luôn nhất quán: tạo nên khuôn khổ pháp lý thuận

lợi và hấp dẫn cho nhà đầu tư nước ngoài, bảo vệ lợi ích của đất nước và phù hợp với thông lệ quốc tế. Bởi vậy, vấn đề cốt lõi của Luật Đầu tư nước ngoài luôn là xử lý thoả đáng mối quan hệ lợi ích hai bên: bên nước ngoài và bên Lào. Lợi ích chính đáng của bên nước ngoài là bảo vệ sự an toàn của vốn, là lợi nhuận tương đối cao và được quyền xét xử công khai khi có tranh chấp giữa các bên tham gia hợp tác đầu tư. Lợi ích của Lào bao gồm cả lợi ích kinh tế và lợi ích chính trị, lợi ích xã hội cũng như yêu cầu bảo vệ môi trường sinh thái. Những lợi ích này phải được nhìn nhận một cách toàn diện và lâu dài. Bên cạnh đó, Nhà nước còn không ngừng cải tiến hệ thống pháp luật về đầu tư nước ngoài cho hoàn thiện, phù hợp và hấp dẫn hơn.

2.2.2. Chính sách thu hút FDI tại CHDCND Lào

Thấy được tầm quan trọng của việc thu hút FDI Nhà nước cũng như Chính phủ Lào đã đề ra chính sách khuyến khích đầu tư trực tiếp nước ngoài mà thể hiện trong điều 17 của Luật khuyến khích đầu tư nước ngoài năm 2004 đã xác định ưu đãi và điều kiện dựa trên lĩnh vực địa lý, bối cảnh kinh tế xã hội của từng vùng và chia thành ba vùng như:

Vùng 1: Miền núi, cao nguyên, đồng bằng chưa có cơ sở hạ tầng kinh tế thuận lợi cho việc thu hút đầu tư như sẽ được miễn trừ thuế lợi tức trong thời gian 7 năm sau đó sẽ phải đóng thuế lợi tức với tỷ lệ 10%.

Vùng 2: Miền núi, cao nguyên, đồng bằng có cơ sở hạ tầng kinh tế có khả năng đáp ứng phục vụ việc đầu tư một phần nào đó sẽ được miễn thuế trong thời gian 5 năm sau đó sẽ phải đóng thuế lợi tức với tỷ lệ giảm một nửa của 15% trong thời gian 3 năm sau đó sẽ phải đóng thuế lợi tức với tỷ lệ 15%.

Vùng 3: Miền núi, cao nguyên, đồng bằng đã có cơ sở hạ tầng đáp ứng phục vụ việc đầu tư tốt sẽ được miễn trừ thuế lợi tức trong thời gian 2 năm, sau đó sẽ phải đóng thuế lợi tức với tỷ lệ 20%.

Bởi vậy, để tạo điều kiện thuận lợi hơn cho việc thu hút FDI, Lào cần phải tiếp tục sửa đổi và bổ sung thêm các chính sách để tạo điều kiện phù hợp

với từng thời kỳ, các luật liên quan đến đầu tư FDI phải có sự thống nhất và tránh chồng chéo với nhau.

Quốc hội nước CHDCND Lào đã được sửa đổi và bổ sung hai bộ luật như Luật khuyến khích đầu tư trong nước và Luật khuyến khích đầu tư nước ngoài ngày 22/10/2004. Về nội dung của hại bộ luật xác định ưu đãi và điều kiện tương đối giống nhau cho các nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài. Nhưng trên thực tế, một số nội dung của hai luật như Luật doanh nghiệp, Luật thuế và các pháp lệnh khác còn chưa hợp lý với các bộ luật khác có liên quan, làm cho các nhà đầu tư khó hiểu và gây khó khăn cho việc thực hiện. Như vậy, về mặt nội dung và trên thực tế các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài được áp dụng không giống nhau về thuế lợi tức, thuế xuất nhập khẩu, giá, phí một số mặt hàng... Hơn nữa, hiện nay ở Lào đang áp dụng hai bộ luật về đầu tư nhưng còn phức tạp, chưa phù hợp với thông lệ quốc tế. Đồng thời việc xây dựng chiến lược thu hút FDI chưa phù hợp với chiến lược công nghiệp hoá, hiện đại hoá, sự phối hợp giữa trung ương và các địa phương, giữa các bộ ngành chưa chặt chẽ. Chính sách về thuê đất hoặc cho đầu tư chưa xác định rõ ràng.

Chính sách thu hút FDI vào các ngành, vùng, vào các khu công nghiệp, khu kinh tế chưa rõ ràng và phù hợp với thực tế và thiếu sự thống nhất. Những chính sách thu hút FDI của Lào đang thực hiện còn một số điểm chưa cạnh tranh được so với chính sách thu hút FDI của các nước xung quanh, chẳng hạn như Việt Nam cho phép các nhà đầu tư nước ngoài vay tiềm của các ngân hàng trong nước; Thái Lan nếu đầu tư ở khu công nghiệp được miễn thuế và các nhà đầu tư nước ngoài được phép mua tài sản trong các khu công nghiệp.

2.2.3. Hoạt động xúc tiến đầu tư hiện nay tại CHDCND Lào

+ Cơ quan phụ trách công tác xúc tiến đầu tư

Công tác xúc tiến đầu tư ở Lào được phân chia giữa 2 đơn vị khác nhau:

(1). Bộ Kế hoạch và Đầu tư: Chịu trách nhiệm xây dựng chính sách đầu

tư và hoạch định các kế hoạch cũng như chiến lược xúc tiến đầu tư chung.

Hiện tại chưa có phòng ban nào của Bộ Kế hoạch và Đầu tư đảm nhận hoàn toàn công tác xúc tiến đầu tư. Chỉ ở Cục khuyến khích đầu tư thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư Lào có một số phòng ban liên quan với chức năng như sau:

- *Phòng khuyến khích đầu tư*: Chịu trách nhiệm lập dự thảo các quy định pháp lý và chính sách về đầu tư trực tiếp nước ngoài.

- *Phòng giám sát đầu tư*: Chịu trách nhiệm công tác quản lý, theo dõi các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và giúp đỡ các doanh nghiệp này giải quyết những khó khăn trong quá trình thực hiện dự án.

Mặc dù mỗi phòng có một chức năng chuyên trách riêng biệt nhưng không có một ranh giới rõ ràng về vai trò cũng như nhiệm vụ của các phòng.

(2). Sở Kế hoạch và Đầu tư của tỉnh và thủ đô: Chịu trách nhiệm thực thi những chính sách đầu tư đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư hoạch định và quản lý các hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài trong phạm vi tỉnh.

Sở Kế hoạch và Đầu tư các tỉnh và thủ đô chịu trách nhiệm một số nghĩa vụ chung chưa phân công rõ ràng như sau:

+ Hỗ trợ việc thực thi các chính sách và quy định pháp lý liên quan đến đầu tư trực tiếp nước ngoài trong tỉnh.

+ Thực hiện chức năng nhận các văn bản xin đăng ký đầu tư của các nhà đầu tư nội địa và nước ngoài muốn đầu tư vào tỉnh.

+ Cấp giấy phép theo sự uỷ thác của Uỷ Ban đầu tư tỉnh, thủ đô.

Vai trò xúc tiến đầu tư của sở kế hoạch và đầu tư các tỉnh và thủ đô không được đề cập một cách rõ ràng trong bất kỳ văn bản pháp lý nào.

Vai trò chính của cả 2 đơn vị trên đều là quản lý nhà nước. Tuy công tác xúc tiến đầu tư không được quy định rõ ràng nhưng ở một chừng mực nào đó cũng có thể coi Bộ Kế hoạch và Đầu tư như cơ quan xúc tiến đầu tư quốc gia và coi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh, thủ đô như cơ quan xúc tiến đầu tư địa phương.

Ở thời điểm hiện tại, Lào chưa có được một chiến lược xúc tiến đầu tư đồng bộ ở tầm quốc gia. Sự thiếu hụt này đã góp phần ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động xúc tiến đầu tư ở các vùng và các địa phương. Không có cơ quan xúc tiến đầu tư nào được thành lập riêng từ tầm trung ương đến địa phương.

Hàng năm, các thông tin được cung cấp thông qua các cơ quan này chỉ là thông tin liên quan đến luật đầu tư và danh sách các dự án ưu tiên, còn danh sách dự án kêu gọi đầu tư vẫn còn chưa thành lập được. Công tác vận động xúc tiến đầu tư còn nặng về việc tuyên truyền luật pháp, chính sách và các quy định về đầu tư trực tiếp nước ngoài mà chưa tập trung sâu vào việc xúc tiến cụ thể theo chương trình dự án trọng điểm của cả nước nói chung và của các vùng thành phố nói riêng.

2.3. THỰC TRẠNG THU HÚT FDI VÀO CHDCND LÀO THỜI KỲ 1988-2008

2.3.1. Tổng quan tình hình thu hút FDI vào CHDCND Lào

Sau khi Đảng và Nhà nước Lào thực hiện chính sách mở rộng quan hệ hợp tác với nước ngoài, ban hành Luật Đầu tư nước ngoài, nhiều dự án đầu tư của nước ngoài đã được cấp phép và đi vào hoạt động.

Theo số liệu báo cáo của Cục Khuyến khích đầu tư - Bộ Kế hoạch và Đầu tư Lào, kể từ khi ban hành Luật Đầu tư nước ngoài năm 1988 đến đầu năm 2008, ở Lào đã có 1,557 dự án được cấp phép đầu tư với tổng số vốn đăng ký khoảng 12.41 tỷ USD và hơn 41 quốc gia và vùng lãnh thổ đến đầu tư ở Lào.

Thành quả bước đầu của Lào tuy khiêm tốn nhưng đáng khích lệ, bởi đó là kết quả của chính sách mở cửa nền kinh tế, kết hợp chặt chẽ giữa việc khai thác có hiệu quả nguồn vốn trong nước với việc huy động nguồn vốn bên ngoài của Đảng Cách mạng Nhân dân Lào cũng như Chính phủ Lào.

Hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Lào có thể chia thành 5 giai đoạn như sau:

Quy mô theo số dự án và vốn

Thứ nhất, FDI vào Lào đã trải qua năm giai đoạn khác nhau:

Bảng 2.1. Tình hình thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài của Lào trong giai đoạn 1988 – 2008.

Năm	Số dự án (dự án)	Vốn đầu tư (USD)	Tốc độ tăng vốn đầu tư	Quy mô b/q dự án (USD)
1988 -1990	**21**	**36,342,434**		**1,730,592**
1988	6	2,676,000		446,000
1989	9	29,784,000	11.13	3,309,333
1990	6	3,882,434	0.13	647,072
1991 -1995	**218**	**1,578,760,257**		**7,242,020**
1991	21	27,696,570	7.13	1,318,884
1992	39	69,006,252	2.49	1,769,391
1993	66	76,935,264	1.11	1,165,686
1994	67	1,312,239,245	17.06	19,585,660
1995	25	92,882,926	0.07	3,715,317
1996 - 2000	**244**	**1,523,024,449**		**6,241,903**
1996	40	335,004,111	3.61	8,375,103
1997	54	747,974,579	2.23	13,851,381
1998	48	109,373,367	0.15	2,278,612
1999	62	294,377,442	2.69	4,748,023
2000	40	36,294,950	0.12	907,374
2001 - 2005	**504**	**2,577,637,387**		**5,114,360**
2001	60	395,040,972	10.88	6,584,016
2002	100	1,422,772,209	3.60	14,227,722
2003	108	140,964,949	0.10	1,305,231
2004	120	494,725,720	3.51	4,122,714
2005	116	124,133,537	0.25	1,070,117
2006 - 2008	**570**	**6,700,175,047**		**11,754,693**
2006	168	2,510,772,742	20.23	14,945,076
2007	176	802,914,585	0.32	4,562,015
2008	188	3,125,379,223	3.89	16,624,358
Tổng	**1,557**	**12,415,939,574**		

Nguồn: Cục Khuyến khích Đầu tư, Bộ Kế hoạch và Đầu tư Lào

- Giai đoạn 1988 - 1990 là giai đoạn khởi động thu hút FDI và là giai

đoạn tìm hiểu thị trường của các nhà đầu tư nước ngoài. Vì vậy, trên phạm vi cả nước chỉ thu hút được 21 dự án với số vốn 36.34 triệu USD.

Qua bảng số liệu 2.1 ta thấy, năm 1988 chỉ có 6 dự án nhưng những năm tiếp theo số dự án và số vốn FDI liên tục tăng từ 2.6 triệu USD năm 1988 lên tới 29.79 triệu USD vào năm 1989 nhưng năm 1990 giảm xuống còn 3.88 triệu USD. Tuy nhiên, trong giai đoạn này tốc độ trăng trưởng tăng lên nhưng số vốn thu hút được còn ít, vì hoạt động FDI lúc đó gặp nhiều khó khăn do thiếu khuôn khổ pháp lý, chỉ có luật đầu tư nước ngoài tháng 4/1988; các luật liên quan đến FDI chưa có hoặc có nhưng chưa phù hợp cho hoạt động của FDI.

- Giai đoạn 1991 - 1995 là giai đoạn phát triển nhanh, FDI tăng cả về số dự án, số vốn và quy mô bình quân một dự án. Trong giai đoạn này, đã thu hút được 218 dự án với vốn đầu tư là 1.57 tỷ USD. Cả số dự án và vốn tăng lên từ 27.69 triệu USD vào năm 1991 tới 1.31 tỷ USD năm 1994. Đặc biệt, trong năm này, Lào đã cấp giấy phép cho những dự án quy mô lớn như dự án viễn thông Lao Shinawatra Telecom Co., Ltd với 61 triệu USD; công trình thuỷ điện Theun Hinboun Hydro Power Co., Ltd là 280 triệu USD; nhà máy nhiệt điện Hongsa Lignite là 900 triệu USD... Tiếp đến vào năm 1995, số dự án và vốn giảm xuống còn 25 dự án và với vốn 92,88 triệu.

- Giai đoạn 1996 - 2000 là giai đoạn tiếp tục tăng trưởng theo diện rộng. Trong giai đoạn này, mặc dù có khủng hoảng tài chính tiền tệ trong khu vực (tháng 7/1997), nhưng Lào vẫn thu hút được 244 dự án với vốn đầu tư là 1.52 tỷ USD. FDI mỗi năm thu hút được từ trên 100 triệu USD lên đến trên 700 triệu USD, ngoại trừ năm 2000 chỉ thu hút được 36.29 triệu USD do hậu quả của khủng hoảng tài chính năm 1997.

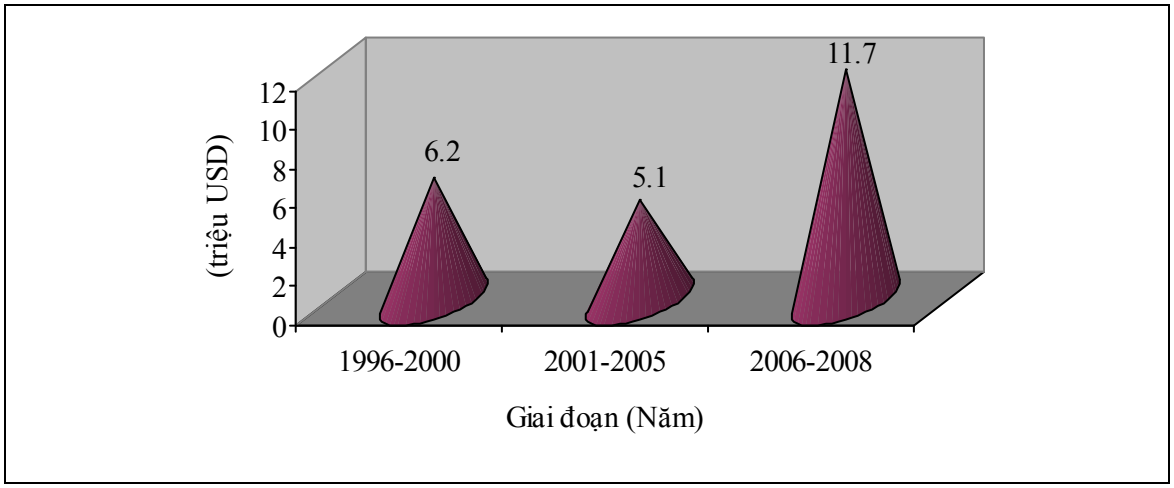

Biểu đồ 2.5: Quy mô bình quân một dự án các giai đoạn ở Lào

Nguồn: Cục Khuyến khích Đầu tư

- Giai đoạn 2001 - 2005 cũng là giai đoạn tiếp tục tăng trưởng trên diện rộng. Trong giai đoạn này, thu hút được 504 dự án với số vốn 2.57 tỷ USD, tăng khoảng 2 lần so với giai đoạn trước. Số dự án mỗi năm vào khoảng 100 - 120 dự án, trừ năm 2001 chỉ 60 dự án, nhưng bắt đầu tăng lên so với năm 2000 có 40 dự án. Giai đoạn này thu hút được nhiều, đặc biệt là do các công trình thuỷ điện như công trình Houayho Power Co., Ltd là 195 triệu USD và tiếp theo là công trình thủy điện Nam Thuen 2 với vốn đầu tư là 1.10 tỷ USD. Trong giai đoạn này, FDI diễn biến tích cực theo xu hướng phục hồi và tăng nhanh qua các năm. Năm 2002 là năm thành công nhất của giai đoạn với số vốn là 1.42 tỷ USD.

- Giai đoạn 2006 - 2008 là giai đoạn đạt kỷ lục về cả số vốn và số dự án, 570 dự án với vốn đầu tư là 6.70 tỷ USD. Số dự án mỗi năm tăng lên từ 160 và 180. Đối với số vốn, năm 2006 đạt được 2.51 tỷ USD do những dự án lớn như dự án trồng cây công nghiệp và nhà máy chế biến gỗ là 350 triệu USD; công trình thuỷ điện Nam Ngum 2 Power Co. Ltd là 790 triệu USD; công trình thuỷ điện Nam Nghiep 1 là 400 triệu USD... Năm 2008 là năm đạt kỷ lục về số vốn FDI là 3.12 tỷ USD và số dự án là 188 - nhiều nhất trong các năm qua. Vốn lớn của năm này là do dự án Sino Lao Aluminium Copration Ltd với vốn đầu tư 2 tỷ USD; Vientiane Long Thanh and Real Estate Co., Ltd là 1 tỷ USD và còn lại là những dự án với số vốn đầu tư từ 1 triệu tới 100 triệu USD.

Thứ hai, tỷ lệ chênh lệch giữa vốn đăng ký và vốn thực hiện ở Lào

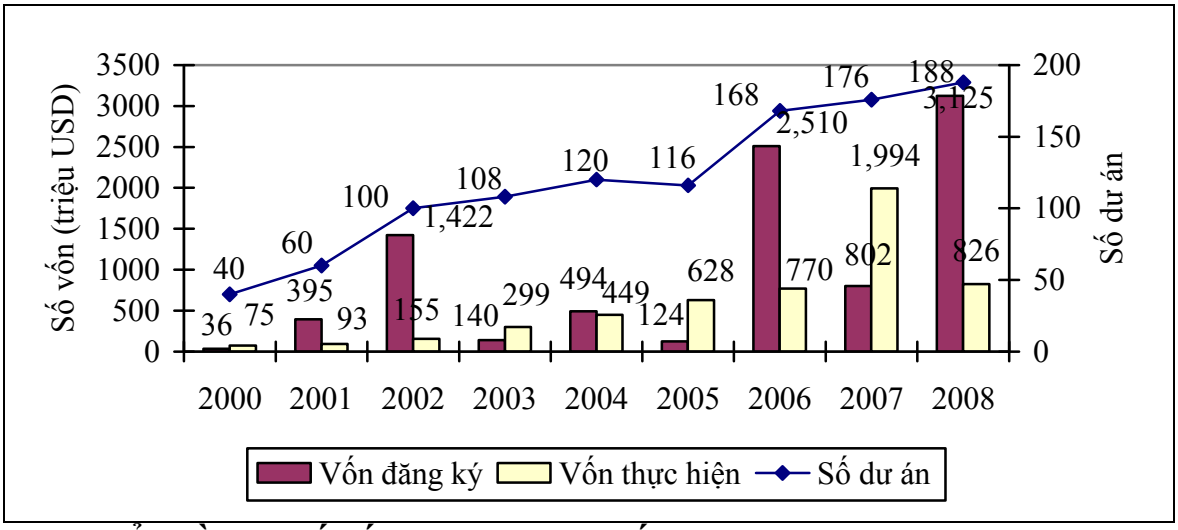

Biểu đồ 2.6: Số vốn thực hiện và vốn đăng ký năm 2000 – 2008

Nguồn: Cục Khuyến khích Đầu tư

Biểu đồ 2.6 cho thấy, số vốn thực hiện của FDI vào Lào tăng lên khá nhanh, từ 75 triệu USD năm 2000 đến 155 triệu USD năm 2002, tăng gấp 2 lần; năm 2003 có 299 triệu USD; năm 2004 đạt 449 triệu USD và đến năm 2007 đã thực hiện được 1.9 tỷ USD là năm đạt kỷ lục của số vốn thực hiện FDI vào Lào và sau đây năm 2008, số vốn này giảm xuống còn 826 triệu. So với số vốn đăng ký, vốn thực hiện của FDI vào Lào đạt được khoảng 50%. Trong số vốn thực hiện, chỉ khoảng 30% tiền mặt và số vốn còn lại là bằng thiết bị máy móc... Tuy nhiên, vốn thực hiện là vốn chính của FDI thực hiện thực tế vào hoạt động đầu tư phát triển kinh tế, còn số vốn đăng ký cũng là con số có vai trò quan trọng thể hiện kết quả của việc thu hút FDI nhưng có số vốn đăng ký bao nhiêu triệu cũng không có ý nghĩa như số vốn thực hiện. Tuy nhiên nếu nước nào có vốn đăng ký càng nhiều có nghĩa là nước đó có môi trường đầu tư tốt, các nhà đầu tư tin cậy có cơ hội thu hút vốn FDI được nhiều trong đó có vốn thực hiện.

2.3.2. Các hình thức FDI thực hiện ở CHDCND Lào

Hiện nay theo Luật đầu tư nước ngoài của Lào, có 3 hình thức đầu tư là hình thức liên doanh, hình thức 100% vốn nước ngoài và hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh. Trên thực tế, chỉ có 2 hình thức thực hiện.

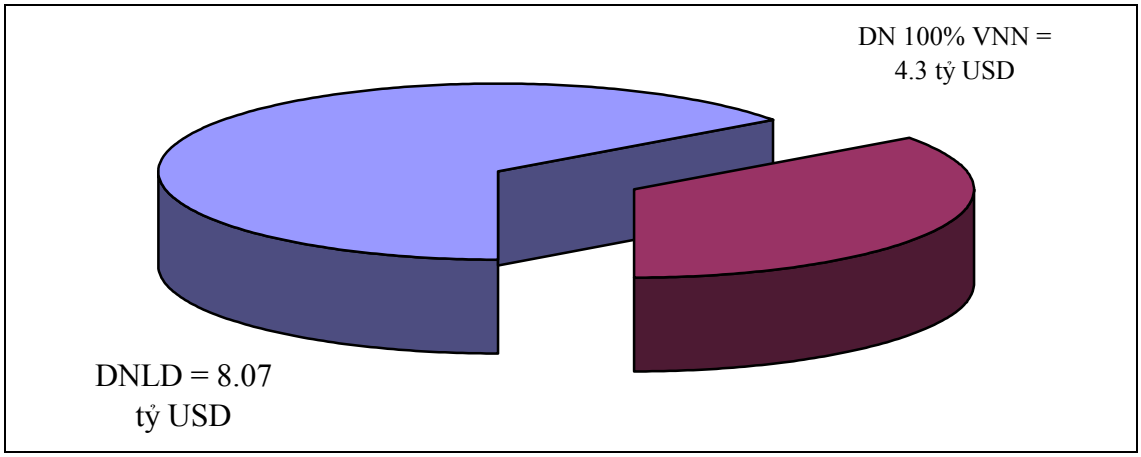

Biểu đồ 2.7: Số vốn theo hình thức FDI năm 1988 - 2008

Nguồn: Cục Khuyến khích Đầu tư, Bộ Kế hoạch và Đầu tư Lào

Ta thấy, hình thức DN 100% vốn nước ngoài có số vốn là 4.3 tỷ USD hình thức doanh nghiệp liên doanh (DNLD) có số vốn 8.07 tỷ USD.

Theo Luật đầu tư nước ngoài của Lào, nếu doanh nghiệp liên doanh thì phải có vốn từ nước ngoài ít nhất 30% của vốn pháp định. Nếu đủ điều kiện xác định mới thành lập được doanh nghiệp liên doanh. Trong đó, có vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài và nhà đầu tư trong nước. Tỷ lệ góp vốn ít hay nhiều tuỳ theo hai bên thoả thuận.

Trên thực tế, đầu tư theo hình thức DNLD gồm có vốn trong nước. Dù có vốn góp của nhà đầu tư trong nước nhưng chúng ta vẫn thường gọi là FDI. Như vậy khi tính đến vốn đầu tư theo hình thức này phải trừ số vốn góp của nhà đầu tư trong nước chỉ tính đến số vốn từ nước ngoài đưa vào Lào.

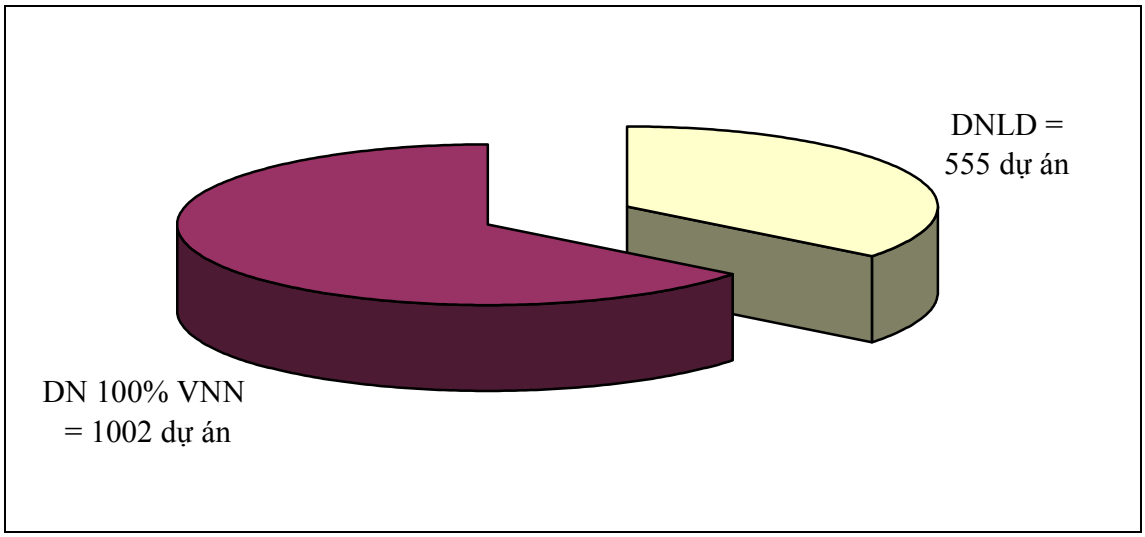

Biểu đồ 2.8: Số dự án theo các hình thức FDI năm 1988 - 2008

Nguồn: Cục Khuyến khích Đầu tư, Bộ Kế hoạch và Đầu tư Lào

Kinh nghiệm cho thấy, nếu như dự án 100% vốn nước ngoài tăng lên chứng tỏ rằng, môi trường đầu tư ở nơi đó tốt hơn, vì các nhà đầu tư an tâm, tin tưởng. Nó đồng nghĩa là việc sản xuất kinh doanh có nhiều triển vọng ổn định ở Lào. Số dự án 100% vốn nước ngoài tăng mạnh trong những năm gần đây và trở thành hình thức đầu tư nước ngoài chủ yếu ở Lào, nhưng về cơ cấu vốn thì hình thức liên doanh lại chiếm ưu thế hơn.

Qua các năm tỷ lệ vốn theo hình thức doanh nghiệp liên doanh luôn chiếm tỷ lệ nhiều hơn cả từ các giai đoạn đầu. Năm 2000, tỷ lệ vốn theo hình thức doanh nghiệp liên doanh chiếm 71%; năm 2001 và 2003 càng chiếm hơn nhiều đạt 96% so với tỷ lệ vốn theo hình thức 100% vốn nước ngoài chỉ là 4%. Tuy nhiên, ba năm tiếp theo tỷ lệ vốn theo hình thức 100% vốn nước ngoài lại chiếm ưu thế nhiều hơn đặc biệt là năm 2004 tỷ lệ vốn theo hình thức này chiếm 90% còn tỷ lệ vốn theo hình thức doanh nghiệp liên doanh chỉ chiếm 4%. Dù sao, từ năm 2006 trở đi, tỷ lệ vốn theo hình thức doanh nghiệp liên doanh lại chiếm nhiều hơn, chiếm 96% năm 2006, đến năm 2008 xuống còn 61% nhưng vẫn là cao hơn nhiều tỷ lệ vốn theo hình thức 100% vốn nước ngoài.

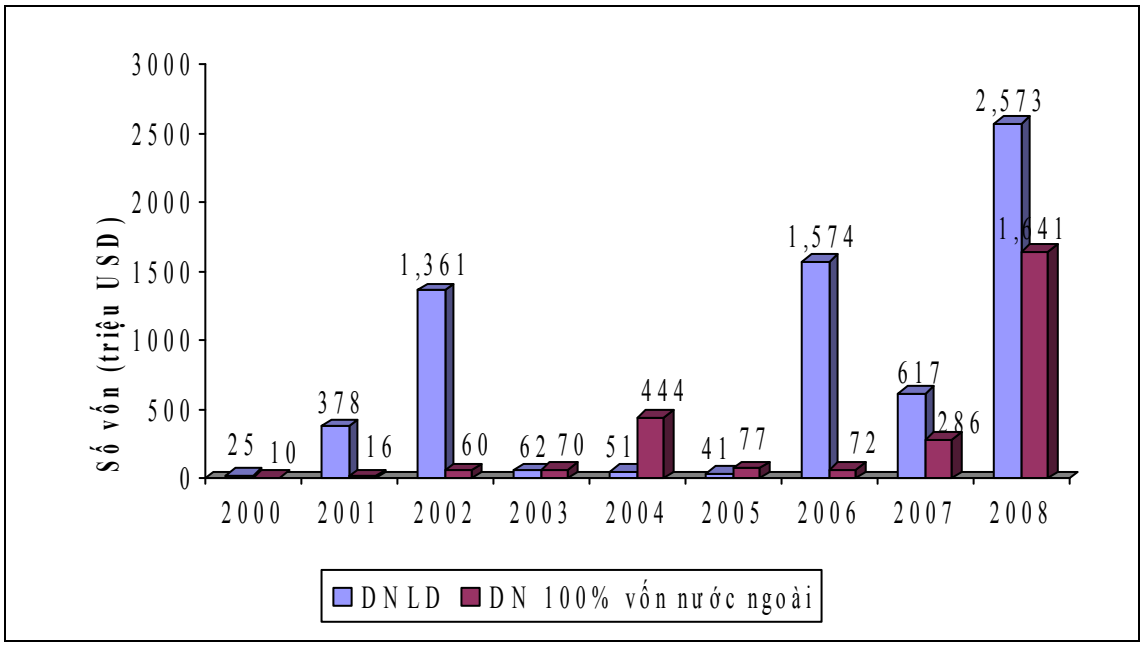

Biểu đồ 2.9: Số vốn đăng ký theo các hình thức FDI chủ yếu thời kỳ 2000 - 2008

Nguồn: Cục Khuyến khích Đầu tư, Bộ Kế hoạch và Đầu tư Lào

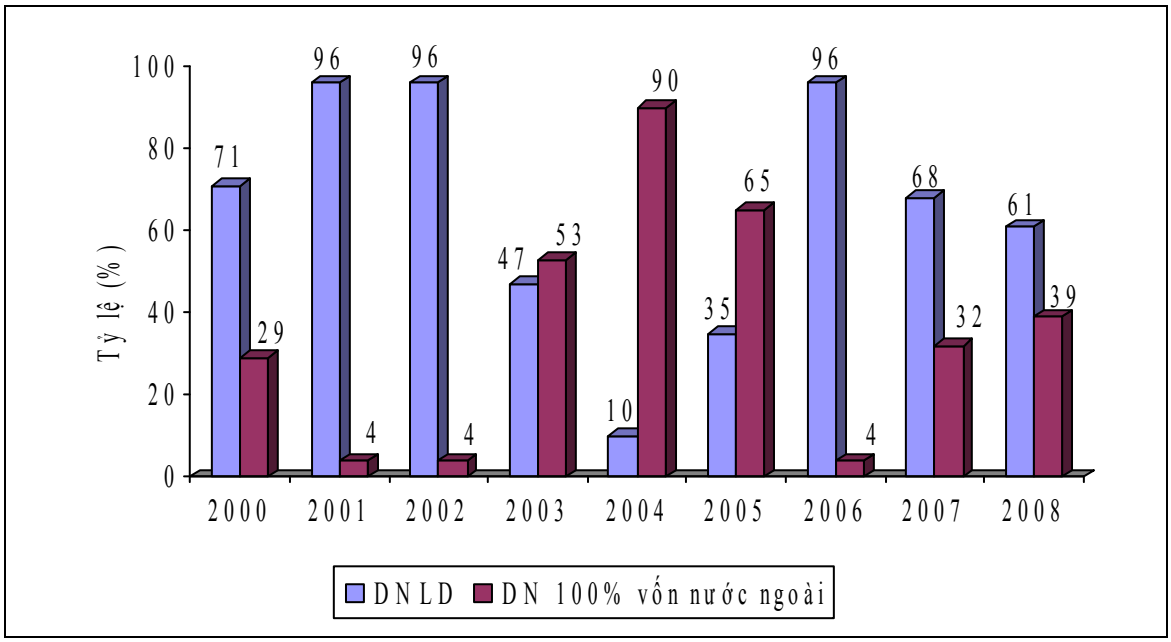

Biểu đồ 2.10: Tỷ lệ vốn đăng ký các hình thức FDI chủ yếu thời kỳ 2000-2008

Nguồn: Cục Khuyến khích Đầu tư, Bộ Kế hoạch và Đầu tư Lào

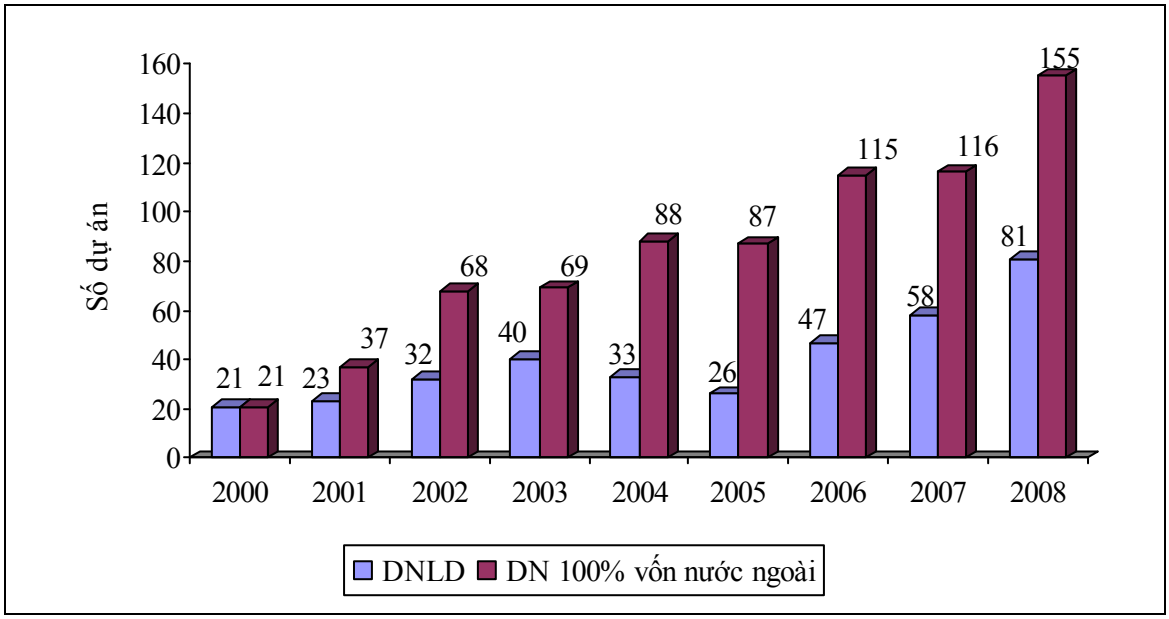

Biểu đồ 2.11: Số dư án theo các hình thức FDI chủ yếu thời kỳ 2000 - 2008

Nguồn: Cục Khuyến khích Đầu tư, Bộ Kế hoạch và Đầu tư Lào

Hình thức 100% vốn nước ngoài đang được ưa thích và đang có xu hướng gia tăng mạnh mẽ trong những năm gần đây, phần lớn là do chính sách thu hút đầu tư của Lào đã trở nên thông thoáng, có ưu đãi hơn, lĩnh vực hạn chế đầu tư đã thu hẹp dần. Như thể hiện trên biểu 2.8, hình thức 100% vốn nước ngoài có 1,002 dự án và hình thức doanh nghiệp liên doanh chỉ có 555 dự án, khoảng hơn một nửa số dự án FDI của doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài. Như vậy, tỷ lệ của số dự án doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài chiếm 64.35% gần gấp 2 lần so với số dự án của doanh nghiệp liên doanh 35.64%.

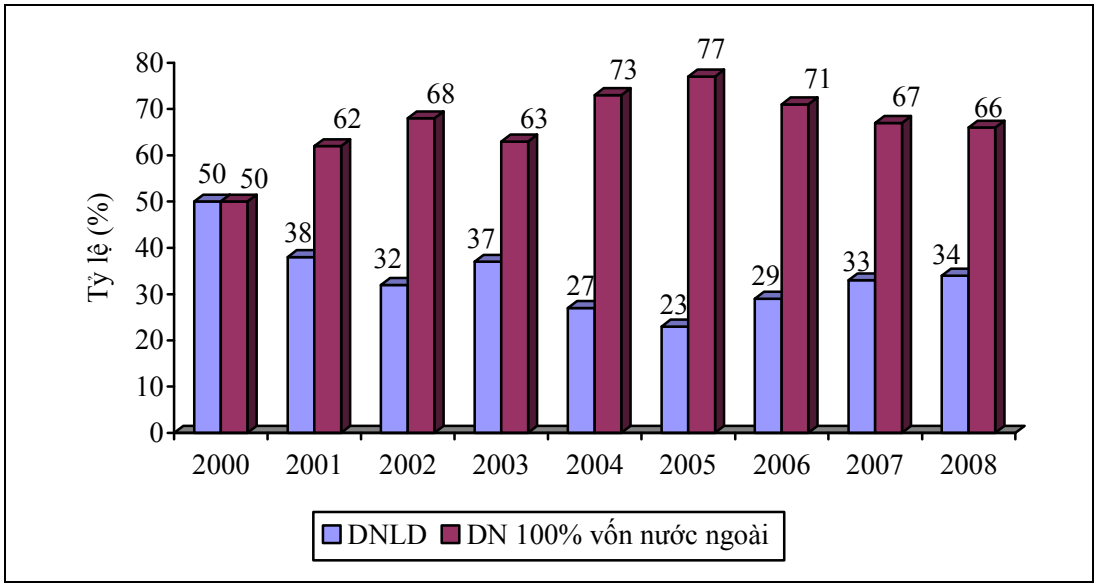

Biểu đồ 2.12: Tỷ lệ dự án các hình thức FDI chủ yếu thời kỳ 2000-2008

Nguồn: Cục Khuyến khích Đầu tư, Bộ Kế hoạch và Đầu tư Lào

Trong thời gian đầu, tỷ lệ dự án đầu tư theo hình thức liên doanh là chủ yếu, nhưng các giai đoạn sau có xu hướng thu hẹp lại. Năm 1989 hình thức này chiếm 100%; năm 2000 chiếm 50% đến năm 2001 tỷ lệ dự án đầu tư theo hình thức liên doanh bắt đầu giảm xuống từ 38% năm 2001 tới 32% năm 2002 và tiếp tục giảm xuống qua các năm. Đến năm 2005, tỷ lệ dự án đầu tư theo hình thức này chỉ còn 23%. Từ năm 2006, tỷ lệ dự án đầu tư tăng lên từ 29% đến 34% năm 2008 nhưng vẫn là chỉ đạt một nửa của tỷ lệ dự án đầu tư theo hình thức 100% vốn nước ngoài.

Tỷ lệ dự án đầu tư theo hình thức 100% vốn nước ngoài trong thời gian đầu hầu như không có, vì các giai đoạn này là giai đoạn tìm kiếm thị trường của các nhà đầu tư nước ngoài. Biểu 2.12 cho thấy, từ năm 2000 tỷ lệ dự án đầu tư theo hình thức 100% vốn nước ngoài tăng lên khá nhanh từ 50% tới 68% năm 2002, mỗi năm tỷ lệ nhiều hơn nhiều lần so với tỷ lệ dự án của doanh nghiệp liên doanh. Năm 2005, tỷ lệ dự án đầu tư theo hình thức 100% vốn

nước ngoài lên tới 77% nhiều hơn tỷ lệ theo hình thức liên doanh gấp ba lần và sau đó tỷ lệ cũng giảm xuống dần đến 71% năm 2006 và đến 66% năm 2008.

2.3.3. FDI theo ngành thực hiện ở CHDCND Lào

Qua hoạt động thu hút FDI vào Lào giai đoạn 1988 - 2008 ta thấy, cơ cấu thu hút FDI tương đối phù hợp với định hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Từ năm 1988 đến nay, vốn đầu tư vào ngành công nghiệp đều chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng vốn đầu tư tiếp theo là ngành dịch vụ và nông nghiệp.

Tính cả thời kỳ 1988 -2008 có tổng số dự án 1,557 dự án. Ngành công nghiệp thu hút được 645 dự án (chiếm 41.42% tổng số dự án) với số vốn đầu tư 9,15 tỷ USD (chiếm 73.69% tổng vốn đầu tư). Ngành nông nghiệp thu hút được 254 dự án (chiếm 16.31% số dự án), tổng vốn đạt 1.13 tỷ USD (chiếm 9.10% tổng vốn đầu tư). Các ngành dịch vụ với 658 dự án (chiếm 42.26% số dự án) với tổng vốn đầu tư là 2.13 tỷ USD (chiếm 17.20% tổng vốn đầu tư) [42].

Bảng 2.2: Số vốn và dự án FDI theo ngành và lĩnh vực ở Lào

STT	Ngành	Số dự án	Vốn đầu tư (USD)	Quy mô b/q dự án (USD)
I	**Nông nghiệp**	**254**	**1,130,152,506**	**4,449,419.31**
II	**Công nghiệp**	**645**	**9,150,096,826**	**14,186,197**
	Công nghiệp - thủ công	297	925,933,341	3,117,621
	Công nghiệp gỗ	59	225,511,784	3,822,234
	Mỏ-khoáng sản	137	2,405,358,841	17,557,364
	Năng lượng - thuỷ điện	28	5,231,141,585	186,826,485
	Xây dựng	56	301,463,860	5,383,283
	May mặc	68	60,687,415	892,462
III	**Dịch vụ**	**658**	**2,135,690,242**	**3,245,730**
	Thương mại	157	112,022,820	713,521
	Khách sản- hàng ăn	123	459,014,051	3,731,822
	Ngân hàng	20	209,000,000	10,450,000
	Tư vấn	75	17,513,210	233,509
	Dịch vụ	266	953,484,534	3,584,528
	Viễn thông	17	384,655,627	22,626,802
	Tổng	**1,557**	**12,415,939,574**	

Nguồn: Cục Khuyến khích Đầu tư, Bộ Kế hoạch và Đầu tư Lào

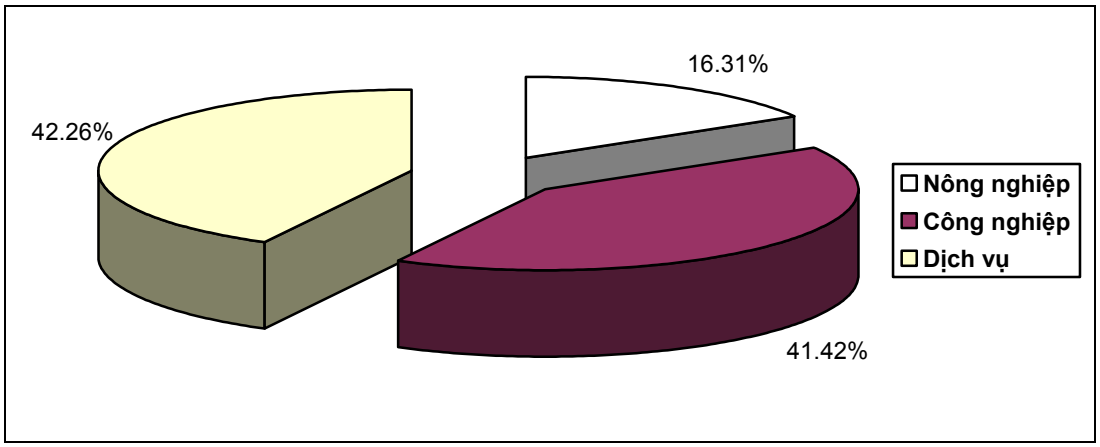

Biểu đồ 2.13: Tỷ lệ số dự án theo cơ cấu ngành (%)

Nguồn: Cục Khuyến khích Đầu tư, Bộ Kế hoạch và Đầu tư Lào

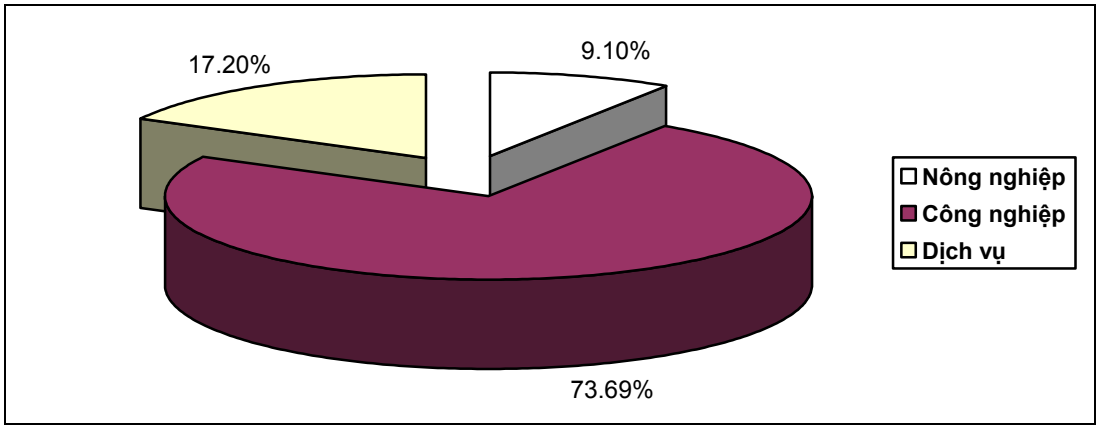

Biểu đồ 2.14: Tỷ lệ số vốn đầu tư theo cơ cấu ngành (%)

Nguồn: Cục Khuyến khích Đầu tư, Bộ Kế hoạch và Đầu tư Lào

Quy mô vốn đầu tư bình quân cho một dự án trong ngành dịch vụ tương đối nhỏ so với các ngành khác. Trong đó, các dự án đầu tư vào ngành tư vấn chỉ đạt 233,509 USD. Dự án có quy mô nhỏ nhất và các quy mô lớn nhất của ngành dịch vụ là dự án viễn thông đạt 22.62 triệu/dự án và ngân hàng là 10.45 triệu/dự án. Ngành công nghiệp có quy mô đầu tư trung bình khoảng 14.18 triệu/dự án, trong đó quy mô lớn nhất là các công trình thuỷ điện đạt 186.82 triệu/dự án, tiếp

theo là các dự án mỏ và khoáng sản 17.55 triệu USD/dự án và xây dựng đạt 5.38 triệu USD/dự án. Ngành nông nghiệp có quy mô đầu tư trung bình là 4.44 triệu USD/dự án.

2.3.4. FDI thực hiện theo cơ cấu vùng của CHDCND Lào

Cơ cấu FDI theo vùng nhìn chung còn chưa đồng đều và ổn định. Vốn FDI tập trung nhiều vào những địa phương có điều kiện thuận lợi về kết cấu hạ tầng và thị trường để đem lại hiệu quả kinh tế cao nhất, còn chưa đáng kể ở các tỉnh miền núi và nông thôn. Tuy niên, hiện nay việc thu hút vốn FDI trong các vùng kinh tế có khả năng tăng lên từ khi Chính phủ Lào áp dụng nhiều biện pháp khuyến khích đầu tư như đẩy mạnh phân cấp giao quyền cho các địa phương. Từ năm 2005, các địa phương được phép cấp giấy phép đầu tư cho các dự án không có điều kiện nhiều hơn với tổng số vốn đầu tư đến 3 và 5 triệu USD, tuỳ theo tỉnh thành phố lớn hay nhỏ. Bốn tỉnh thành phố lớn (gồm có thủ đô Viêng Chăn, tỉnh Savannakhêt, tỉnh Chămpasắc, và tỉnh Luôngphabang) được quyền cấp giấy phép từ 5 triêu USD trở xuống còn các tỉnh khác được quyền cấp giấy phép từ 3 triệu trở xuống [68, tr. 27].

Theo bảng dưới ta thấy FDI thu hút được ở khu vực kinh tế trọng điểm miền Trung gồm thủ đô Viêng Chăn và các tỉnh Trung Lào đứng thứ nhất chiếm 39% của tổng vốn đầu tư cả nước. Vùng kinh tế phía Nam cũng đã có nhiều cố gắng trong thu hút FDI, đứng thứ nhì chiếm 32% và FDI vào khu vực phía Bắc còn rất hạn chế đứng thứ ba, chiếm 29% tổng vốn đầu tư cả nước.

Bảng 2.3: FDI vào Lào phân theo các vùng giai đoạn 1988 - 2008

Tên các vùng	Năm 1988 - 2008			
	Vốn đầu tư (triệu USD)	Tỷ trọng vốn (%)	Số dự án (dự án)	Tỷ trọng dự án (%)
Miền Bắc	3,611	29	229	15
Miền Trung	4,879	39	1,219	78
Miền Nam	3,906	32	109	7
Tổng	12,415	100	1,557	100

Nguồn: Cục Khuyến khích Đầu tư, Bộ Kế hoạch và Đầu tư Lào

⇨ Vùng kinh tế miền Trung

Với ưu thế vượt trội về cơ sở hạ tầng, về sự thuận lợi cho giao thông đường bộ, hàng không và năng động trong kinh doanh, với các cơ sở kinh tế quan trọng. Vùng kinh tế miền Trung là vùng thu hút được nhiều vốn FDI lớn nhất trong cả nước, đứng đầu là thủ đô Viêng Chăn. Tính đến năm 2008, toàn vùng thu hút được 1,219 dự án FDI (riêng thủ đô Viêng Chăn là 1,048 dự án chiếm 67%), chiếm 78% tổng số dự án FDI của cả nước, vốn đầu tư đạt 4,879 triệu USD (riêng thủ đô Viêng Chăn là 1,830 triệu USD), chiếm đến 39% của tổng số vốn trên cả nước. Trong đó, phần lớn là đầu tư vào xây dựng nhà máy thuỷ điện, giao thông vận tải và thuỷ lợi. Các ngành dịch vụ như thương mại, giao thông vận tải, bưu chính viễn thông và du lịch… đã có điều kiện để mở rộng, nâng cao chất lượng và mở rộng sự trao đổi hàng hoá dịch vụ với nước khác. Sau thủ đô Viêng Chăn, tỉnh Bolikhăm xay thu hút được 560 triệu USD, trong đó có một dự án lớn là công trình thuỷ điện Thơn Hin Bún với số vốn là 280 triệu USD của nhà đầu tư Na Uy và Thái Lan, tỉnh Kăммuôn là 200 triệu USD và tỉnh Savânnkhêt đạt được 206 triệu USD.

Các ngành công nghiệp chủ yếu của vùng kinh tế miền Trung là công nghiệp để xuất khẩu, công nghiệp chế biến nông sản, công nghiệp lắp ráp máy móc thiết bị, các hàng hoá xây dựng, công nghiệp hoá chất xây dựng khu công nghiệp mới. Đến nay, vùng miền Trung đã hình thành một số khu công nghiệp ở thủ đô Viêng Chăn, tỉnh Savanakhêt, Khăm Muộn, Bò Li Khăm Xay… với nhiều cơ sở sản xuất có công nghệ từ khá đến hiện đại, thu hút được nhiều doanh nghiệp nước ngoài đầu tư sản xuất, kinh doanh.

⇨ Vùng kinh tế miền Nam:

Là vùng thu hút FDI nhiều thứ hai về số vốn cả nước, đứng đầu là tỉnh Chăm pa sắc thu hút được 2,232 triệu USD. Đến nay, toàn vùng thu hút được 109 dự án (chiếm 7% về tổng số dự án cả nước) và tổng vốn đầu tư đạt 3,906 triệu USD (chiếm 32% của tổng vốn cả nước). Nhiều vốn FDI đã sử dụng để phát triển kinh tế vùng miền Nam trong đó phần lớn là đầu tư phát triển ngành nông nghiệp, làm cho lượng sản phẩm sản xuất ra càng ngày càng tăng. Chẳng hạn như, có nhiều dự án đầu tư sản xuất sản phẩm từ cà phê, hạt tiêu và chăn nuôi, trồng cây cao su…Các ngành công nghiệp khai khoáng, mỏ, đặc biệt tại tỉnh Chăm pa sắc có dự án FDI đầu tư khai thác mỏ và xây dựng nhà máy chế biến khoáng sản với tổng vốn đến 2 tỷ USD, các ngành công nghiệp thuỷ điện cũng đã được đầu tư phát triển khá tốt, và các dự án đầu tư phát triển các ngành du lịch và dịch vụ càng ngày tăng lên.

⇨ Vùng kinh tế miền Bắc

Miền Bắc là vùng sâu vùng xa, yếu kém về cơ sở hạ tầng, tỷ lệ nghèo còn cao so với toàn quốc. Nhà nước điều tiết ưu tiên đầu tư để phát triển vùng này. Các tỉnh thuộc miền Bắc đã chiếm khoảng 14-17% của tổng vốn để phát triển nguyên liệu ngành nông nghiệp để sản xuất lương thực. Dù vùng kinh tế này vẫn gặp khó khăn, nhưng thu hút được khá nhiều vốn FDI so với vùng kinh tế khác. Cho đến nay, toàn vùng thu hút được 229 dự án FDI với số vốn là

3,611 triệu USD, chiếm 15% về số dự án và 29% về số vốn FDI của cả nước. Đặc biệt là đầu tư tại tỉnh Xay Nhạ Bu ly của công trình nhà máy nhiệt điện Hongsa Lignite với tổng vốn đầu tư là 900 triệu USD và các dự án khác.

Tuy vốn đầu tư còn hạn chế, nhưng các dự án đầu tư vào nông nghiệp như trồng cây cao su, ngành công nghiệp, mỏ xây dựng được mở rộng và phát triển vùng sâu vùng xa này. Công nghiệp sản xuất hàng hoá và thủ công được Nhà nước ủng hộ và có kế hoạch phát triển, làm cho đời sống dân cư ở vùng này cải thiện. Nếu đầu tư vào vùng này nhà đầu tư sẽ được hưởng ưu đãi nhiều hơn.

2.3.5. FDI theo cơ cấu đối tác nước ngoài

Đến nay đã có các nhà đầu tư nước ngoài từ 41 nước và vùng lãnh thổ có dự án FDI ở Lào. Trong đó, gồm có các nhà đầu tư từ Châu Á, Châu Âu, Bắc Mỹ... Nhưng luồng vốn FDI vào Lào chủ yếu là từ các nước Châu Á, trong đó Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc và các nước ASEAN là đối tác chủ yếu. Trong số 10 quốc gia có dòng vốn FDI vào Lào lớn nhất thì có 3 quốc gia Châu Á, xếp theo vốn đầu tư lớn nhất là Thái Lan, tiếp đó là Việt Nam, Trung Quốc, Hàn Quốc, Malaysia và Nhật Bản. Riêng 7 quốc gia này đã chiếm 86% tổng vốn đầu tư (xem bảng 2.4). Sau khi khủng hoảng tài chính tiền tệ Châu Á năm 1997, dòng đầu tư từ các nước Châu Á vào Lào có giảm đáng kể. Năm 1997, Lào đã thu hút được 749.99 triệu USD, nhưng những năm tiếp theo dòng vốn giảm xuống như năm 1998 còn 109.37 triệu USD và đến năm 2000 chỉ còn 36.29 triệu USD. Sự giảm xuống này có thể chứng tỏ là do hậu quả của khủng hoảng kinh tế khu vực Châu Á.

Bảng 2.4: Tổng kết nguồn FDI vào Lào theo quốc gia

STT	Tên các nước	Số dự án (dự án)	Vốn đầu tư (USD)	Quy mô trung bình/dự án (USD)
I	**10 quốc gia có FDI lớn nhất vào Lào**	**1,302**	**11,586,526,329**	**8,899,022**
1	Thai Lan	330	4,806,556,272	14,565,322
2	Việt Nam	178	2,100,091,931	11,798,269
3	Trung Quốc	306	1,211,986,704	3,960,741
4	Pháp	119	1,173,900,835	9,864,713
5	Hàn Quốc	163	502,766,695	3,084,458
6	Malaixia	49	455,150,849	9,288,793
7	Nhật Bản	50	435,563,143	8,711,263
8	Ấn độ	8	352,704,398	44,088,050
9	Úc	51	350,411,638	6,870,816
10	Mỹ	48	197,393,864	4,112,372
II	**Các đối tác khác**	**255**	**829,413,245**	**3,252,601**
III	**Tổng FDI vào Lào**	**1,557**	**12,415,939,574**	

Nguồn: Cục Khuyến khích Đầu tư, Bộ Kế hoạch và Đầu tư Lào

Quốc gia có dòng vốn FDI vào Lào lớn thứ tư là Pháp với vốn đầu tư là 1.21 tỷ USD; tiếp theo lần lượt là Ấn Độ 352.70 triệu USD, Úc với 350.41 triệu USD và Mỹ là quốc gia chỉ đứng thứ 10 trong quy mô vốn FDI vào Lào với 197.39 triệu USD.

Tuy nhiên, sau vài năm ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ khu vực, môi trường đầu tư được cải thiện nhiều đã trở nên hấp dẫn. Dòng vốn đầu tư vào Lào vẫn thấp nhưng đã có dấu hiệu phục hồi đến năm 2005 và từ đó đến nay có thể nói rằng dòng vốn FDI vào Lào đã được phát triển tốt hơn.

2.4. ĐÁNH GIÁ VIỆC THU HÚT FDI VÀO CHDCND LÀO

2.4.1. Những kết quả đạt được

2.4.1.1. FDI bổ sung nguồn vốn quan trọng cho đầu tư phát triển

Vốn FDI thực hiện tăng nhanh qua các năm, đã đóng góp đáng kể vào tăng trưởng kinh tế và là nguồn bù đắp quan trọng cho cân bằng vốn của Nhà nước, góp phần cải thiện cán cân thanh toán quốc tế. Thông qua FDI, nhiều nguồn lực trong nước (lao động, đất đai, tài nguyên...) được khai thác và đưa vào sử dụng.

Vốn FDI chủ yếu là vốn của các doanh nghiệp tư nhân, nhằm mục đích sinh lợi, tập trung thực hiện các dự án ở những lĩnh vực và địa phương có điều kiện thuận lợi, trong khi đó Nhà nước phải xác định chiến lược đầu tư trong nhiều lĩnh vực và các địa phương. Do vậy để đáp ứng việc thu hút nguồn vốn FDI, Nhà nước có thể chủ động hơn trong bố trí cơ cấu vốn đầu tư, dành nhiều vốn ngân sách cho đầu tư vào kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội và cho ưu đãi để khuyến khích đầu tư trong nước và nước ngoài vào vùng có điều kiện khó khăn, tạo tốc độ tăng trưởng tương đối đồng đều, hợp lý ở các địa phương.

Bảng 2.5: Vốn đầu tư phát triển kinh tế xã hộ của Lào thời kỳ 2001 - 2008

	Năm			
	2001 - 2005	**2006**	**2007**	**2008**
Tổng vốn đầu tư xã hội (tỷ Kíp Lào)	**50,211**	**17,370**	**29,876**	**24,297**
I. Vốn trong nước	**18,711**	**8,727**	**9,417**	**13,995**
- Vốn nhà nước	16,445	517	688	1,137
- Vốn của doanh nghiệp tư nhân	2,266	6,000	3,319	5,256
- Vốn nhân dân	-	2,210	5,410	7,602
II. Vốn nước ngoài	**31,500**	**8,643**	**20,459**	**10,302**
- FDI	14,441	6,545	16,949	7,021
- ODA	17,059	2,098	3,510	3,281

Nguồn: Cục Khuyến khích Đầu tư, Bộ Kế hoạch và Đầu tư Lào

Những kết quả qua hơn 20 năm thu hút FDI đối với Lào cũng rất quan trọng. Lào thực hiện chính sách mở cửa ra nước ngoài trong điều kiện nền kinh tế kém phát triển đang chuyển đổi từ nền kinh tế bao cấp sang nền kinh tế theo cơ chế thị trường cho nên Lào đã thu hút FDI được ít so với các nước xung quanh. Nhưng có thể khẳng định, FDI thực sự đã trở thành nguồn vốn đầu tư rất quan trọng cho nền kinh tế của Lào tăng trưởng và phát triển, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tạo việc làm, tăng kim ngạch xuất khẩu, tiếp nhận kỹ thuật tiên tiến, kinh nghiệm làm cho nền kinh tế phát triển.

Thực tế đã chứng minh vốn đầu tư nước ngoài trong giai đoạn 2001 - 2005 góp phần vào phát triển kinh tế xã hội của Lào là 31,500 tỷ Kíp chiếm 61% của tổng vốn đầu tư xã hội. Trong đó, Vốn FDI là 14,441 tỷ Kíp còn vốn đầu tư trong nước chỉ 18,711 tỷ Kíp, bằng 36%. Năm 2006 vốn trong nước và vốn nước ngoài gần bằng nhau khoảng 8,650 tỷ Kíp, trong đó vốn FDI và vốn của doanh nghiệp tư nhân cũng gần bằng nhau khoảng 6,540 tỷ Kíp.

Tuy nhiên, năm 2007, vốn đầu tư khu vực FDI trong vốn đầu tư xã hội đạt 16,949 tỷ Kíp nhiều hơn cả vốn trong nước gấp hai lần, so với đầu tư của doanh nghiệp tư nhân và vốn của nhân dân cũng cao hơn gấp hai ba lần.

Năm 2008, tổng vốn đầu tư xã hội giảm xuống so với năm 2007. Năm nay vốn trong nước cao hơn vốn nước ngoài và ngược lại vốn đầu tư của doanh nghiệp tư nhân và nhân dân nhiều hơn khu vực FDI khoảng gấp hai lần. Trong năm 2008, tuy khu vực FDI đã thu hút được nhiều vốn đăng ký là 3,125 tỷ USD nhưng vốn đưa vào thực hiện chỉ 826 triệu USD. Lý do là do khủng hoảng kinh tế thế giới làm ảnh hưởng trực tiếp đến vốn thực tế của các nhà đầu tư nước ngoài vào Lào.

Tuy nhiên, vốn FDI đóng góp rất quan trọng bổ sung cho tổng vốn đầu tư xã hội của Lào. Từ lúc mở cửa đến nay căn cứ vào số liệu phân tích trên bảng 2.5 cũng thực tế có thể khẳng định rằng, vốn thực hiện từ khu vực FDI đã góp

phần rất quan trọng cho nền kinh tế của Lào tăng trưởng và phát triển, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tăng kim ngạch xuất khẩu, mở rộng thị trường nước ngoài cho các doanh nghiệp nói chung, tạo công ăn việc làm cho người lao động...

2.4.1.2. FDI thúc đẩy tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của CHDCND Lào

Tổng kết lại thời gian hơn 20 năm qua, sau khi mở cửa thu hút FDI, tuy còn rất khó khăn phức tạp, nhưng Lào cũng có đạt kết quả và thắng lợi to lớn trong đó có phần đóng góp của FDI. Trong giai đoạn thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm lần thứ nhất (1981- 1985) nền kinh tế quốc dân có sự phát triển thường xuyên và được củng cố từng bước, tổng sản phẩm quốc nội (GDP) tăng lên bình quân 5.5%/năm. Trong giai đoạn thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội lần thứ II (1986-1990) dù là giai đoạn đầu tiên của công cuộc cải cách kinh tế mới và gặp nhiều khó khăn nhưng tốc độ tăng trưởng GDP bình quân vẫn là 4.4%/năm, tỷ lệ lạm phát giảm xuống từ 30.3% năm 1985 đến 11.5% năm 1987 và 14.6% năm 1990. Trong giai đoạn năm (1981-1985) kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội lần thứ I là giai đoạn tiếp tục thực hiện đường lối đổi mới toàn diện trên nguyên lý của Đảng. Sự phát triển trong thời gian 5 năm này đã đạt được con số tăng trưởng cao trung bình 6.85%/năm và tỷ lệ lạm phát trung bình 11.12% trong 5 năm giảm xuống 40.7% so với 5 năm trước. GDP đầu người tăng lên từ 213 USD năm 1990 đến 334 USD năm 1995. Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm lần thứ IV (1996-2000) nhằm xây dựng cơ cấu kinh tế theo ngành, địa phương để tiếp tục củng cố gắn liền với việc bảo vệ môi trường. Kinh tế tiếp tục duy trì nhịp độ tăng trưởng tương đối tốt, tốc độ trung bình GDP 5 năm (1996-2000) tăng 6.2%/năm thấp hơn giai đoạn (1991-1995). Nguyên nhân chủ yếu là do khủng hoảng tài chính tiền tệ ở khu vực Châu Á đã làm đồng tiền Kíp mất giá, tỷ lệ lạm phát trung bình là 55% và cao nhất trong lịch sử là 128% năm 1999. Kế

hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm lần thứ V (2001 - 2005) nhằm thực hiện chiến lược công nghiệp hoá và hiện đại hoá (2002), chiến lược tăng trưởng và xoá đói giảm nghèo quốc gia (2004), trong giai đoạn này tốc độ tăng trưởng GDP trung bình là 6.3%/năm, GDP đầu người đạt được 491 USD, tỷ lệ lạm phát giảm xuống từ 15.5% năm 2003 đến 7.8% năm 2005 [59].

Bảng 2.6: Sự biến đổi cơ cấu ngành kinh tế Lào

Các ngành	Tỷ lệ cơ cấu kinh tế (%)							
	1985	**1990**	**1995**	**2000**	**2005**	**2006**	**2007**	**2008**
Nông lâm nghiệp	70.7	60.7	54.3	51.3	32.1	30.9	29.7	29.9
Công nghiệp - thủ công	10.9	14.4	18.8	22.6	26.7	26.4	27.1	29.0
Dịch vụ	18.4	24.9	26.9	26.1	41.2	42.7	43.2	41.1
Tổng	100	100	100	100	100	100	100	100

Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư Lào

Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội lần thứ VI (2006-2010), nhằm chuyển từ phát triển không ổn định sang phát triển nhanh chóng và ổn định, tạo ra sản phẩm hàng hoá phong phú với khối lượng và giá trị cao; tăng cường phát huy lợi thế so sánh để thực hiện cam kết với các nước ASEAN, song phương, đa phương và WTO. Thông qua đánh giá hiệu quả thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm lần thứ VI giai đoạn 2 năm đầu đạt được như: tốc độ tăng trưởng GDP 8,1% năm (2005-2006) và 8.0% năm (2006-2007) và 7.9% năm (2007-2008). GDP đầu người tăng lên, năm (2005-2006) đạt 534 USD/người; năm (2006-2007) đạt 669 USD và năm (2007-2008) đạt 810 USD [38, tr. 3, 4].

Thông qua chiến lược phát triển - kinh tế (2001 - 2005) và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội quốc gia 5 năm lần thứ VI (2006-2010) đã có sự biến đổi cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá và hiện đại hoá từng

bước, phát huy được khả năng cạnh tranh, thể hiện qua: tỷ lệ nông, lâm, ngư nghiệp xuống từ 51.3% năm 2000 tới 45.4% năm 2005; công nghiệp tăng từ 22.6% năm 2000 lên tới 28.2% năm 2005; và dịch vụ tăng từ 26.1% năm 2000 lên tới 26.4% năm 2005 [40, tr.6].

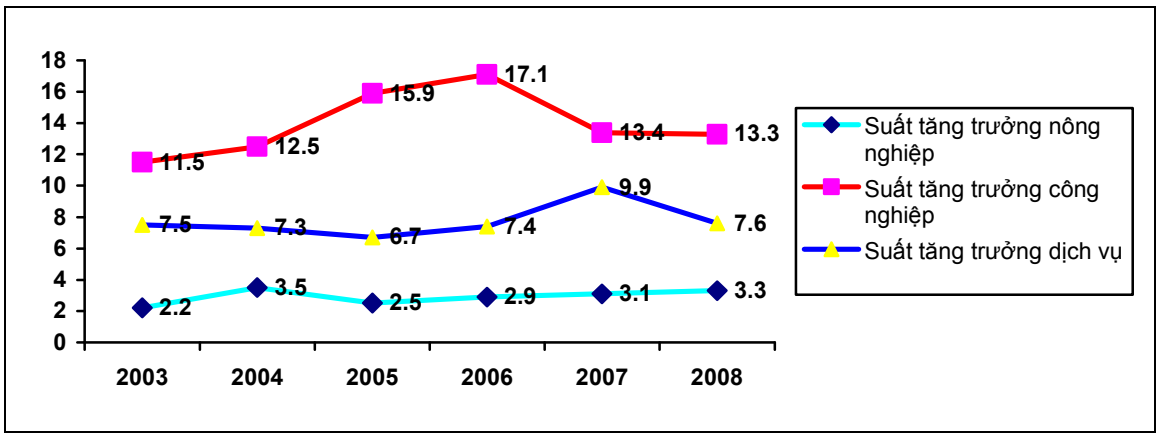

Biểu đồ 2.15: Suất tăng trưởng các ngành kinh tế

Nguồn: Bộ kế hoạch và đầu tư Lào

Từ năm 2003 đến năm 2008, tốc độ tăng trưởng của cơ cấu kinh tế cũng thay đổi theo hướng công nghiệp hoá như năm 2003 suất tăng trưởng công nghiệp là 11.5% đến năm 2006 tăng lên tới 17.1%; suất tăng trưởng dịch vụ từ 7.5% năm 2003 tăng lên đến 9.9% năm 2007. Còn suất tăng trưởng nông nghiệp thì tăng chậm hơn từ 2.2% năm 2003 tăng lên chỉ 3.3% năm 2008.

2.4.1.3. FDI góp phần nâng cao kim ngạch xuất khẩu, mở rộng thị trường quốc tế, tăng nguồn thu ngoại tệ.

Hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài góp phần hình thành một số ngành công nghiệp quan trọng của Lào: năng lượng, điện lực, công nghiệp, thủ công nghiệp, khoáng sản, dệt may, dịch vụ, công nghiệp chế biến nông sản, thực phẩm... Nhiều doanh nghiệp có vốn FDI đã tạo ra các sản phẩm đạt tiêu chuẩn quốc tế, góp phần nâng cao kim ngạch xuất khẩu của Lào.

Tính chung 5 năm (2001-2005), tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hoá có khả năng đạt khoảng 1.79 tỷ USD (kế hoạch 1,85 tỷ USD). Tốc độ tăng xuất khẩu hàng hoá bình quân 5 năm đạt 5.5%/năm, cao hơn trung bình của kế hoạch 5 năm 1996-2000, nhưng vẫn chưa đạt mục tiêu đề ra trong kế hoạch 5 năm là 8.7%. Trong đó, giá trị xuất khẩu năm 2001 đạt 322 triệu USD đến năm 2005 đạt 878 triệu USD, kim ngạch xuất khẩu hàng hoá bình quân đầu người năm 2005 đạt khoảng 81,2 USD tăng mạnh so với năm 2002 là 70 USD/người là thấp nhất trong các nước trong khu vực như Indonexia đạt 270 USD/người; Việt Nam 208 USD/người, và Campuchia là 130 USD/ người [33, tr.5]. Từ năm 2005, giá trị xuất khẩu hàng hoá của Lào tăng trưởng liên tục từ 878 triệu USD lên tới 1004 triệu USD năm 2007 và sau đó giảm xuống còn 979 triệu USD vào năm 2008.

Các doanh nghiệp FDI đã góp phần quan trọng trong việc tăng kim ngạch xuất khẩu. Nhìn chung xuất khẩu của khu vực FDI đã tăng lên hàng năm. Năm 2000 các doanh nghiệp FDI xuất khẩu được 227 triệu USD. Xuất khẩu của các doanh nghiệp FDI từ năm 2000 đến năm 2003 đạt khoảng hơn 200 triệu USD vì trong thời kỳ này hàng hoá nhập khẩu là từ các doanh nghiệp may mặc, công trình điện và nông nghiệp. Từ năm 2004 số vốn từ xuất khẩu của Lào tăng lên từ 318 triệu USD đến 614 triệu USD năm 2005. Năm 2007, tổng xuất khẩu của Lào đạt 1004 triệu USD trong đó, xuất khẩu từ các doanh nghiệp FDI là 703 triệu. Năm 2008, xuất khẩu của cả doanh nghiệp FDI và các doanh nghiệp trong nước giảm xuống chỉ đạt 979 triệu USD của tổng xuất khẩu, trong đó xuất khẩu của khu vực FDI xuống khoảng 100 triệu USD so với năm 2007.

FDI tác động tích cực đến sản xuất hàng hoá, góp phần thúc đẩy phát triển, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tạo ra hành loạt hàng hoá phong phú và đồng thời giúp thúc đẩy khu vực kinh tế tư nhân được cải thiện tốt hơn [60, tr.2, 40].

Bảng 2.7: Xuất khẩu của các doanh nghiệp FDI từ năm (2000 - 2008)

Đơn vị: Triệu USD

Năm	Xuất khẩu của khu vực FDI	Xuất khẩu của khu vực khác	Tổng xuất khẩu
2000	227.43	97.47	324.9
2001	225.82	96.78	322.6
2002	246.82	105.78	352.6
2003	261.87	112.23	374.1
2004	318.92	263.4	455.6
2005	614.6	263.4	878
2006	648.2	277.8	926
2007	703.15	301.35	1004.5
2008	685.3	293.7	979

Nguồn: Bộ Công thương Lào

Thị trường xuất khẩu chính của Lào là ASEAN và EU. Năm 2002 - 2003, Lào xuất khẩu sang hai thị trường ASEAN và EU chiếm tới 79.6% tổng kim ngạch xuất khẩu, trong đó ASEAN chiếm 54.2%, EU chiếm 25.3%. Trong khối ASEAN, xuất khẩu sang Thái Lan đạt nhiều nhất (161.47 triệu USD) tương đương 80.5% của tổng kim ngạch xuất khẩu sang các nước ASEAN.

Theo khu vực, thị trường ASEAN chiếm tỷ trọng lớn nhất, khoảng trên dưới 50% (toàn Châu Á có tỷ trọng khoảng 50-60%), thị trường Châu Âu (chủ yếu là EU) đứng thứ hai với tỷ trọng trên dưới 30%, Châu Đại Dương (chủ yếu là Australia) chiếm 12-16%, Châu Mỹ và Châu Phi chiếm tỷ trọng rất nhỏ [35, tr.5].

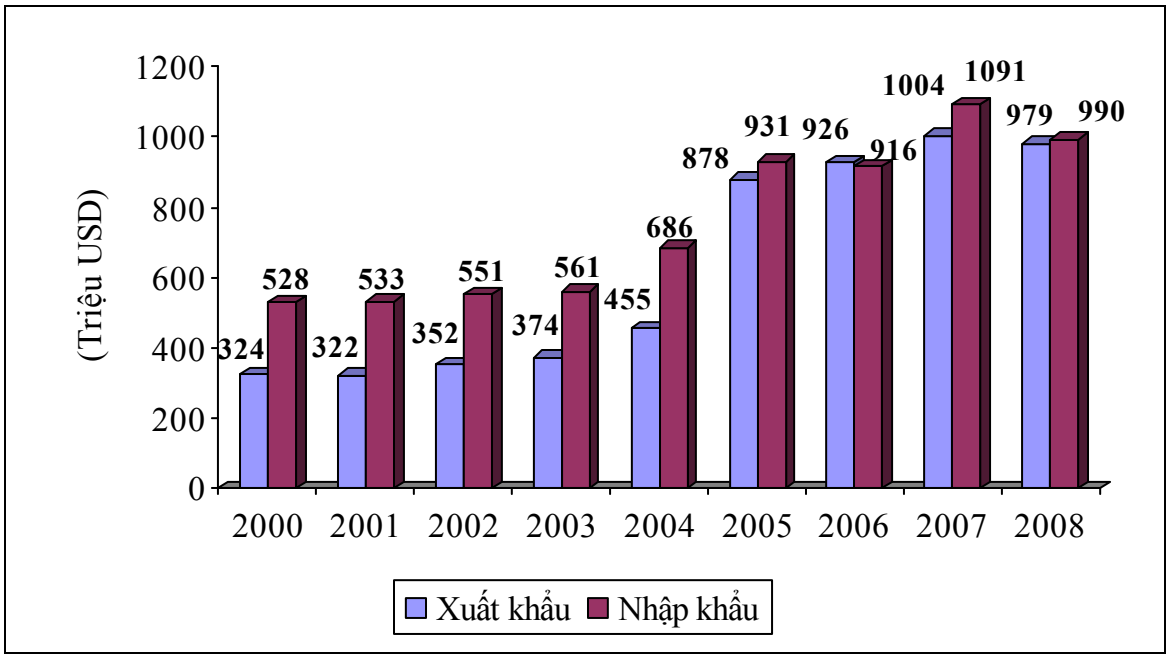

Biểu đồ 2.16: Tình hình xuất nhập khẩu của Lào giai đoạn 2000 - 2008

Nguồn: Bộ Công thương Lào

Kim ngạch nhập khẩu 5 năm (2001 - 2005) đạt 2,77 tỷ USD, tăng bình quân 2%/năm, cao hơn tốc độ tăng trung bình của kế hoạch 5 năm (1996-2000) là 1.4%. Kim ngạch nhập khẩu đầu người năm 2005 đạt khoảng 122.3 USD.

Nhập siêu trong 5 năm khoảng 976 triệu USD, bằng 54% tổng kim ngạch xuất khẩu 5 năm và trung bình hàng năm bằng 9.4% GDP. Trong đó, nhập khẩu cho các dự án ODA và khu vực FDI chiếm khoảng 33.5% kim ngạch nhập khẩu cả nước. Điểm đáng chú ý là, tỷ lệ nhập siêu trên GDP giảm nhanh trong thời kỳ 2001 - 2005, từ 11.1% vào năm 2001 giảm xuống còn khoảng 8.2% vào năm 2005. Do có nhiều vốn FDI, kinh tế phát triển là động lực cho tăng xuất khẩu và góp phần giảm nhập siêu.

Chính sách thương mại của Lào là hướng tới giảm thâm hụt thương mại với các nước và làm thế nào để cân đối hoặc tăng xuất siêu trong tương lai, khuyến khích toàn diện các thành phần kinh tế tham gia hoạt động kinh

doanh. Khuyến khích các ngành sản xuất hàng hoá trong nước có thể xuất khẩu dưới nhiều hình thức, tạo điều kiện mở rộng thị trường xuất khẩu ra nước ngoài. [78, tr.3, 5].

Chính sách đối ngoại đa phương đã từng bước giúp Lào hội nhập vào nền kinh tế khu vực và thế giới, làm cho thị trường xuất khẩu đa dạng hơn. Từ chỗ chỉ có một số thị trường truyền thống như Thái Lan, Việt Nam, Trung Quốc, đến cuối kế hoạch 5 năm (2001 - 2005) đã xuất khẩu sang hơn 40 thị trường, trong đó có các thị trường lớn như Australia, Anh, Pháp, Đức... Thương mại quốc tế phát triển mạnh. Đặc biệt, cũng trong kế hoạch 5 năm (2001-2005) đã thu hút được nhiều doanh nghiệp FDI đầu tư vào Lào để sản xuất hàng xuất khẩu.

Đến nay, Lào có quan hệ thương mại với hơn 51 nước trên thế giới và ký Hiệp định thương mại song phương với 17 nước. Ký Hiệp định quy chế thương mại bình thường (NTR) với Mỹ năm 2005 và Lào được hưởng ưu đãi về thương mại hoặc GSP của tất cả 42 nước bao gồm các nước phát triển và đang phát triển. Trong đó, trong khuôn khổ các nước ASEAN có 02 nước (Thái Lan, Malaysia). Trong khuôn khổ đơn phương gồm 35 nước EU, Thuỵ Sỹ, Na Uy, Thổ Nhĩ Kỳ, Australia, New Zealand, Canada, Nhật Bản, Nga, Bêlaruxia, Áo...). Trong khuôn khổ Hiệp định Bangkok gồm có 3 nước (Xrilanca, Ấn Độ, Hàn Quốc) và trong khuôn khổ song phương gồm có 01 nước (Việt Nam) [35, tr.11, 73].

2.4.1.4. FDI tạo nguồn thu ngân sách Nhà nước

Từ năm 2001 đến nay, thu ngân sách Nhà nước Lào tăng lên khá nhanh. Năm 2001 thu ngân sách được 2,167 tỷ Kíp, đến năm 2008 nguồn thu này đạt đến 6,060 tỷ Kíp.

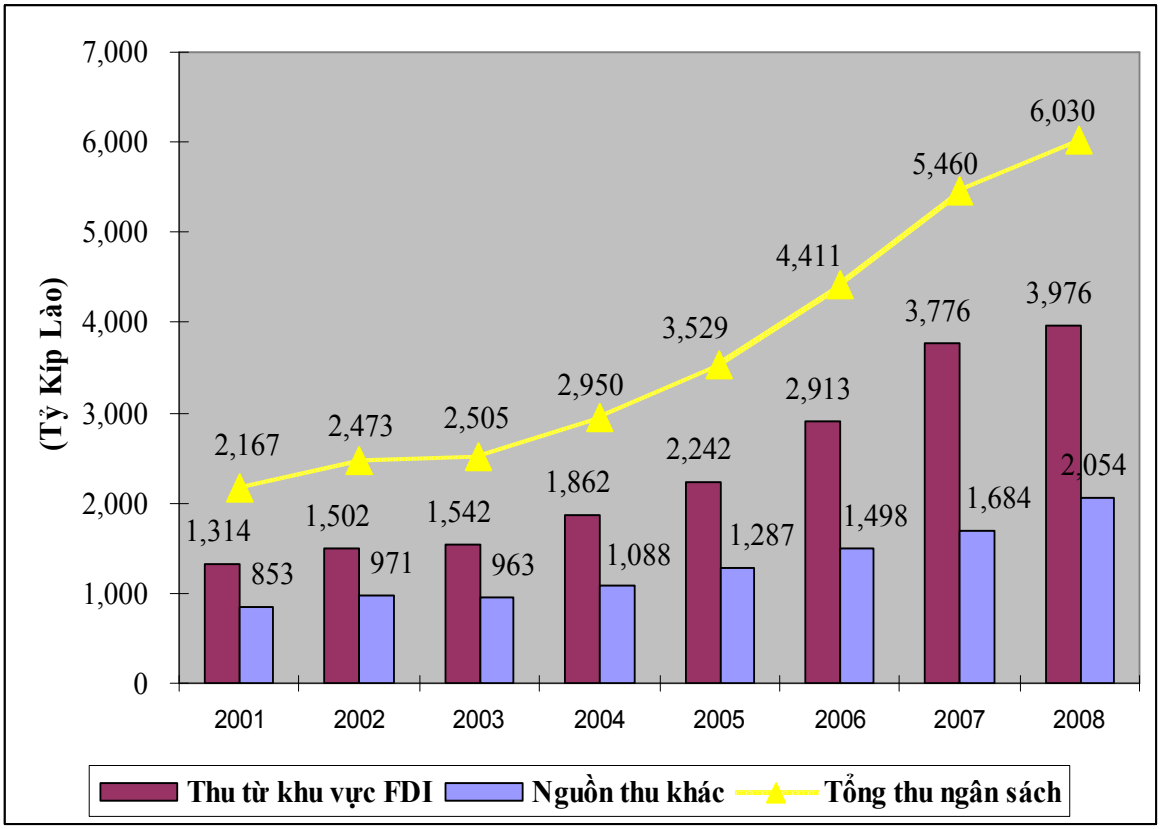

Biểu đồ 2.17: Nguồn thu ngân sách Nhà nước

Nguồn: Bộ Tài chính Lào

Hàng năm, thu ngân sách nhà nước tăng lên, trong đó nguồn thu từ cả khu vực FDI và khu vực khác cũng tăng lên. Tuy nhiên, mỗi năm nguồn thu từ khu vực FDI góp phần khá nhiều so với nguồn thu từ khu vực khác. Từ năm 2001 đến năm 2003 đóng góp của khu vực FDI tăng lên dần khoảng hơn 1,000 tỷ Kíp. Từ năm 2003 trở đi, sự đóng góp của khu vực FDI tăng lên rất nhanh. Đến năm 2006 nguồn thu từ khu vực FDI đóng góp hơn nhiều gấp 2 lần là 2,913 tỷ Kíp so với nguồn thu từ khu vực khác là 1,498 tỷ Kíp. Năm 2007 nguồn thu từ khu vực FDI đóng góp 3,776 tỷ Kíp còn từ khu vực khác chỉ đạt được 1,684 tỷ Kíp. Năm 2008 thu từ khu vực FDI khoảng 4,000 tỷ Kíp thu từ khu vực khác khoảng 2,000 tỷ Kíp.

Đặc biệt là từ năm 2004-2008, tổng thu ngân sách hàng năm tăng lên

khoảng hơn 1,000 tỷ Kíp, từ 2,950 tỷ Kíp năm 2004 đến 6,030 tỷ Kíp năm 2008. Nguyên nhân của nguồn thu ngân sách tăng nhanh như thế là do nhân tố ảnh hưởng của việc thu hút FDI vào Lào tăng lên, vì giai đoạn này là giai đoạn Lào thu hút FDI đạt kỷ lục như giai đoạn 2001 - 2005 đạt 2,577 tỷ USD vốn đăng ký, đến giai đoạn 2006 - 2008 thu hút được 6,700 tỷ USD vốn đăng ký.

Tuy nhiên, số thu ngân sách Nhà nước của Lào cũng còn phụ thuộc vào các nhân tố khách quan và chủ quan như xảy ra khủng hoảng kinh tế thế giới và khu vực, việc sử dụng vốn không có hiệu quả cũng có thể làm cho nguồn thu ngân sách giảm đặc biệt là thu từ các công ty lớn của FDI. Như vậy, để tránh khỏi được vấn đề trước mắt Lào phải đề ra chính sách thu hút FDI và chính sách về thuế hợp lý hơn để tạo thuận lợi cho nền kinh tế nhiều thành phần cùng nhau phát triển và đóng góp vào ngân sách Nhà nước Lào và đồng thời cần phải học hỏi kinh nghiệm của các nước đi trước về việc quản ly kinh tế đất nước nói chung và việc quản ly FDI nói riêng.

2.4.1.5. FDI tạo thêm việc làm, tăng thu nhập và phát triển nguồn nhân lực

FDI góp phần tạo thêm việc làm cho những người lao động. Tính đến cuối năm 2005, đã trực tiếp giải quyết việc làm cho khoảng 109,698 người lao động, năm cao nhất trước khi giảm xuống còn 56,319 vào 2007. Đây là số lao động tuyển dụng vào các doanh nghiệp và hàng ngàn lao động khác được huy động vào các công việc hỗ trợ và dịch vụ cho khu vực kinh tế. Xét về số lượng, đội ngũ lao động được tuyển dụng vào khu vực này chưa lớn so với nhu cầu giải quyết việc làm hàng năm của Lào, nhưng cũng góp phần đáng kể trong việc giảm thất nghiệp cũng như góp phần phát triển kinh tế - xã hội của Lào hiện nay [63, tr.31; 64, tr.27].

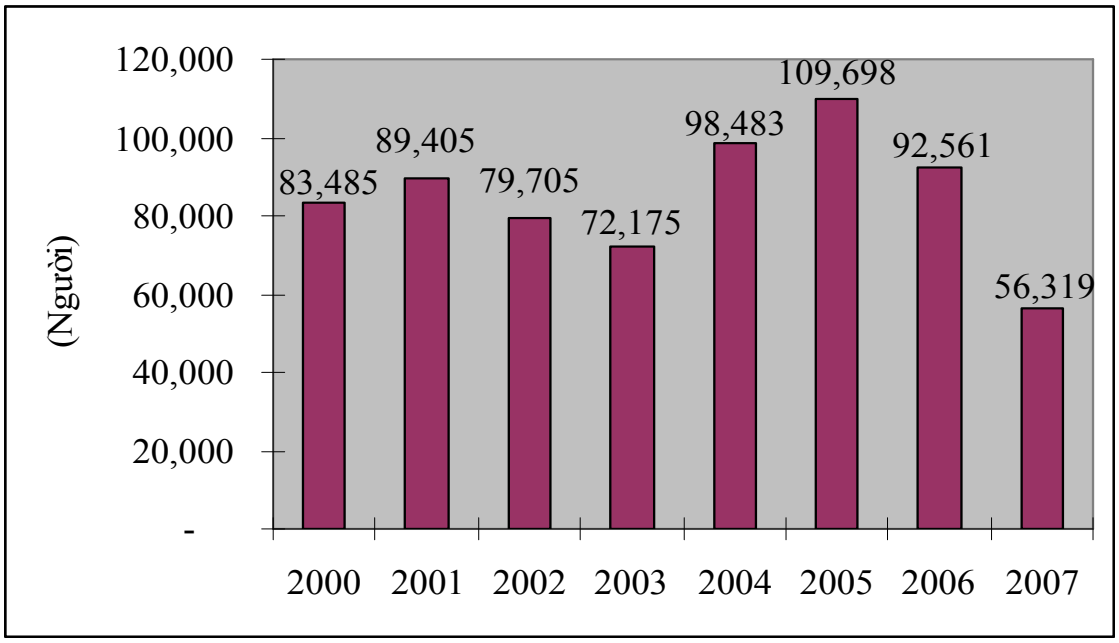

Biểu đồ 2.18: Số việc làm trực tiếp trong khu vực FDI từ năm (2000 – 2007)

Nguồn: Bộ Lao động và vục lợi xã hội và Cục thống kê Lào

Tốc độ thu hút lao động vào khu vực FDI tăng lên từ 83 ngàn người năm 2000 đến 89 ngàn người năm 2001. Chẳng hạn năm nay số người lao động được tuyển dụng vào công trình thuỷ điện Nam Thuen II khoảng 5000 người và công trình này cần hơn 10 ngàn người lao động. Từ năm 2002 số lao động giảm xuống từ 79 ngàn người đến 72 ngàn người năm 2003. Vì thời kỳ này không có dự án lớn chỉ có một số doanh nghiệp may mặc và nhà máy chế biến vừa.

Từ năm 2003, số người lao động làm việc ở khu vực FDI tăng khá nhiều từ 72 ngàn người đến 109 ngàn người năm 2005. Năm nay là năm đạt kỷ lục của cả thời kỳ, vì giai đoạn này có nhiều công trình yêu cầu nhiều lao động như công trình thuỷ điện Nam Ngum II, công trình trồng cao su của nhà đầu tư Việt Nam tại các tỉnh miền nam Lào được tuyển dụng khoảng hơn 10 ngàn người để khai hoang trồng cây cao su khoảng hơn 20 ngàn ha và nhiều

dự án trồng cây công nghiệp của nhà đầu tư Trung Quốc ở các tỉnh miền Bắc Lào. Từ năm 2006 số lao động tuyển dụng vào khu vực FDI giảm xuống từ 92 ngàn người đến 56 ngàn người năm 2007.

Trong 5 năm (2001-2005) có thể tạo ra lao động mới được 505,000 người, trong đó, lao động nông lâm nghiệp có 343,000 người, ngành công nghệ và xây dựng 58.999 người, các ngành mục tiêu và dịch vụ có 104.000 người. Trong đó gồm có doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài; doanh nghiệp liên doanh; doanh nghiệp Nhà nước với nước ngoài; các chi nhánh... Nếu tính theo ngành năm 2002 thì ngành công nghiệp chế biến đứng thứ nhất 41.215 người và xây dựng đứng thứ hai tuyển dụng 12,662 người. Năm 2004 ngành may mặc và da đã tuyển dụng lao động nhiều nhất 32,112 và thứ hai vẫn là xây dựng 10,017 người [61, tr.29, 62, tr.44].

Nhìn chung, các doanh nghiệp có vốn FDI đòi hỏi nguồn nhân lực có chất lượng cao hơn so với các doanh nghiệp trong nước. Tuy con số tuyển dụng lao động có quy mô chưa lớn so với nhu cầu giải quyết việc làm của Lào, nhưng các doanh nghiệp FDI cũng góp phần đáng kể trong việc giảm thất nghiệp ở Lào.

Theo khảo sát của Trung tâm thống kê năm 2004, riêng năm 2003 có 3.811 người lao động và năm 2004 có 50,974 người lao động làm việc với các doanh nghiệp có vốn FDI. Như vậy, đến năm 2005, số người lao động tất cả là 2.71 triệu người, trong đó lao động làm việc với ngành nông nghiệp 208,000 người chiếm 76.6% xuống 20% so với năm 2000; người lao động làm việc ở ngành công nghiệp và xây dựng 210.000 người chiếm 7.7%; ngành dịch vụ 424,000 người chiếm 15.6%.

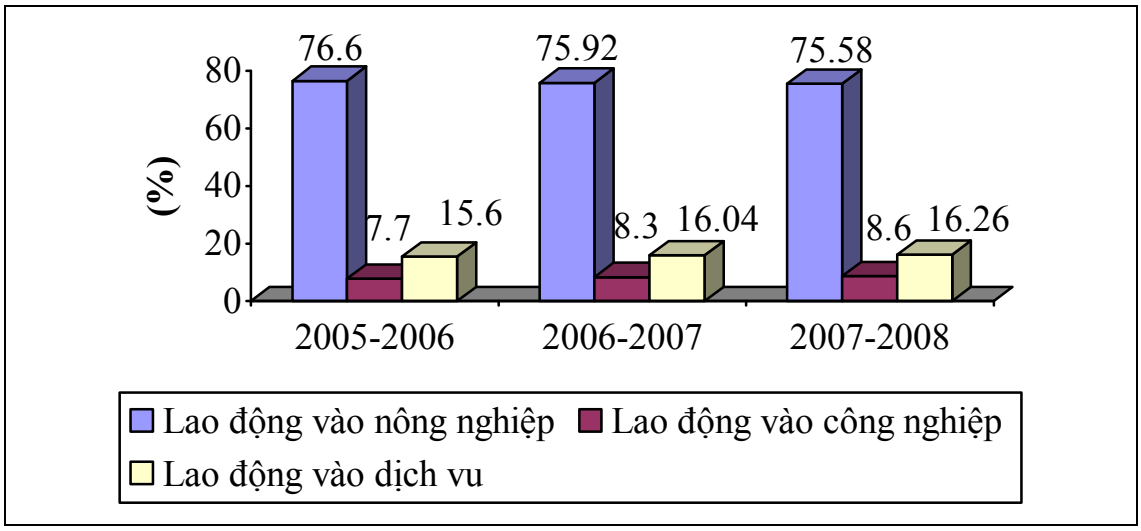

Biểu đồ 2.19: Tỷ lệ người lao động theo ngành 2005 – 2008

Nguồn: Uỷ ban tổ chức Trung ương Đảng

Theo con số trên ta thấy rằng, tỷ trọng lao động làm việc ở ngành nông nghiệp vẫn còn cao. Tuy nhiên, để thực hiện công nghiệp hoá - hiện đại hoá đất nước, Chính phủ cũng như người quản lý phải nghĩ làm thế nào để cắt giảm con số này xuống và tăng thêm tỷ trọng ngành công nghiệp trong tương lai. Cơ cấu lao động của Lào trong những năm qua đã thay đổi dần theo điều kiện phát triển kinh tế xã hội như năm 2008 tỷ trọng lao động vào lĩnh vực nông nghiệp chiếm 75.5%; lĩnh vực công nghiệp chiếm 8.6% và lĩnh vực dịch vụ chiếm 16.2% [65].

2.4.2. Nhược điểm của việc thu hút FDI

2.4.2.1. FDI vào các vùng và các ngành mất cân đối

Trong quá trình triển khai hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Lào đã diễn ra sự mất cân đối đáng kể về việc thu hút vốn đầu tư theo ngành và theo vùng lãnh thổ, cơ cấu thu hút FDI theo ngành và lĩnh vực kinh tế của Lào nhìn chung chưa hợp lý. FDI thường tập trung nhiều vào các địa phương có điều kiện thuận lợi và những ngành dự kiến có thể thu lợi nhuận nhanh. Lĩnh vực nông lâm nghiệp và những vùng kinh tế khó khăn là những mục tiêu thu

hút FDI. Mặc dù đã có những chính sách ưu đãi nhất định, nhưng do lĩnh vực này còn chứa đựng nhiều rủi ro, nguồn cung cấp nguyên liệu chưa ổn định, phương thức hợp tác với người dân chưa thích hợp nên FDI còn quá thấp. FDI lại tập trung vào vùng có chi phí đầu tư thấp, do sử dụng được nhiều lao động có tay nghề, giá nhân công rẻ hoặc điều kiện sản xuất kinh doanh thuận lợi, không chịu bỏ vốn vào vùng khó khăn như các tỉnh miền Bắc và miền Nam Lào.

Cơ cấu phân bố và sử dụng FDI theo vùng và lãnh thổ cũng chưa đáp ứng được yêu cầu, định hướng chiến lược phát triển kinh tế - xã hội. Sự mất cân đối trong thu hút FDI thể hiện rất rõ. FDI phần lớn tập trung ở vùng đồng bằng Viêng Chăn, đồng bằng Xavăn nakệt, và đồng bằng Chăm pa sắc. Trong khi đó, FDI ở các vùng còn lại chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ. Đến nay, tuy 17 tỉnh thành phố trên cả nước đều có dự án FDI được cấp giấy phép, nhưng có độ chênh lệch rất lớn. FDI chủ yếu tập trung ở những đô thị lớn hoặc những tỉnh có nhiều tiềm năng về giao thông, nguồn nhân lực, cơ sở hạ tầng... Những địa phương này có thể thu hút hàng vài trăm dự án, nhưng cũng có tỉnh còn chưa có dự án triển khai. Vùng sâu, vùng xa vẫn gặp khó khăn, cơ sở hạ tầng hầu như chưa có gì và nếu có cũng thiếu đồng bộ cho nên đã tác động xấu đến nền kinh tế chung. Chính sự mất cân đối phát triển kinh tế giữa các vùng miền của Lào. Vì vậy, Lào cần có chính sách phù hợp để điều chỉnh làm giảm thiểu sự mất cân đối này.

2.4.2.2. FDI gây ra tác động tiêu cực trong cơ cấu lao động

Hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Lào đã phát sinh một số tác động tiêu cực như gây ra việc chảy máu chất xám từ khu vực cơ quan nhà nước và các doanh nghiệp quốc doanh của Lào sang khu vực các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài cũng như một số tác động tiêu cực khác trong lĩnh vực văn hóa - xã hội. Do các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước

ngoài trả lương tương đối cao nên một số cán bộ kỹ thuật và cán bộ quản lý được nhà nước ta đào tạo trong nhiều năm đã chuyển qua làm việc cho họ mà các doanh nghiệp này không cần phải đầu tư cho khâu đào tạo cũng như không chịu trách nhiệm về các chi phí bảo hiểm xã hội sau này.

FDI làm tăng khoảng cách giàu nghèo giữa những người lao động, nảy sinh tệ nạn xã hội, lối sống văn hoá không lành mạnh. Vấn đề ở đây không phải là từ đó đặt ra câu hỏi lớn về việc có tiếp tục triển khai hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Lào trong thời gian tới nữa hay không mà là ở chỗ cần phải tìm ra những biện pháp hữu hiệu để khắc phục những yếu và nhược điểm đó.

2.4.2.3. FDI gây ô nhiễm môi trường

Ô nhiễm môi trường đã trở thành vấn đề bức bách. Cùng với quá trình gia tăng FDI vào Lào, kéo theo quá trình đô thị hoá nhanh đã gây nên sự quá tải ở thành phố lớn như Thủ đô Viêng Chăn, thành phố Xa Văn Na Khệt, thành phố Chăm Pa Sắc... Lượng rác sinh hoạt thải ra của các doanh nghiệp quá lớn so với khả năng xử lý, gây nên ô nhiễm môi trường và cùng với lượng khí thải độc hại. Đây phần lớn là do hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài bởi vì nhiều nhà đầu tư thường chuyển giao sang Lào công nghệ lạc hậu, những công nghệ cũ, công nghệ không phù hợp với điều kiện thực tế, cũng thường kèm theo việc chuyển dịch những công nghệ và thiết bị gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng.

Tuy vậy, đối với Lào kinh tế lạc hậu, việc thu hút vốn đầu tư nước ngoài là một việc mới mẻ, thiếu khoa học, thiếu kinh nghiệm quản lý, nghèo về vốn đối ứng, thiếu kinh nghiệm tiếp nhận. Nhưng việc thu hút FDI là một việc cấp thiết để khai thác được tài nguyên thiên nhiên trong nước và tạo được công ăn việc làm cho người lao động. Cho nên, công nghệ lạc hậu đã nhanh chóng gây nên ô nhiễm môi trường, làm kiệt quệ nguồn tài nguyên

thiên nhiên, tác hại đến môi trường sinh thái tăng lên. Vấn đề này đòi hỏi Chính phủ Lào phải chú ý quan tâm và giải quyết để làm cho môi trường sinh sống được trong sạch hơn.

2.4.3. Một số hạn chế

- Hình thức FDI còn chưa đa dạng

Hình thức FDI ở Lào đã được cải thiện và điều chỉnh để đáp ứng nhu cầu của các nhà đầu tư cũng như sự hợp lý với điều kiện đất nước trong từng thời kỳ. Lào có luật đầu tư nước ngoài lần đầu tiên đã ban hành 19/04/1988 và được xác định ba hình thức đầu tư nước ngoài. Hợp đồng hợp tác kinh doanh, doanh nghiệp liên doanh, và doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài.

Năm 1994, luật đầu tư nước ngoài đã được sửa đổi và bổ sung thêm để cải thiện nó đáp ứng nhu cầu thuận tiện hơn, nhưng việc sửa đổi lần này xoá bỏ hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh chỉ giữ lại hai hình thức doanh nghiệp liên doanh và doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài. Nguyên nhân là vì điều kiện làm kinh doanh về hình thức Hợp đồng hợp tác kinh doanh ở Lào lúc đó không phù hợp.

Năm 2004, luật đầu tư nước ngoài của Lào đã được sửa đổi bổ sung thêm. Hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh lại được đưa vào luật mới. Cho đến nay, Lào có ba hình thức FDI như đã nói ở trên. Tuy nhiên, hình thức FDI của Lào còn chưa đa dạng như các nước khác. Chẳng hạn, theo luật đầu tư năm (2005) của Việt Nam được xác định 6 hình thức đầu tư cơ bản và các hình thức khác [18, tr.20].

Thời gian đầu mở cửa cho đầu tư, các hình thức được cấp phép phần lớn là công ty trách nhiệm hữu hạn. Sau đó từ năm 1994 đến nay hoạt động của FDI được mở rộng ra nhiều lĩnh vực khác nhau như: kiểm toán, kế toán, pháp lý, ngân hàng, bảo hiểm... thì hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn một hoặc ít thành viên thành công ty trách nhiệm hữu hạn có nhiều thành viên

và cho phép chuyển đổi một số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần, đặc biệt là các công ty của Việt Nam sang đầu tư ở Lào. So với hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần có lợi thế hơn trong việc huy động nguồn vốn rộng rãi bằng cách phát hành cổ phiếu ra công chúng và giảm rủi ro do không tập trung vốn ngay từ đầu vào doanh nghiệp.

Như vậy, các nhà đầu tư nước ngoài mong muốn Lào đa dạng hơn nữa các hình thức đầu tư. Họ cho rằng, các hình thức đầu tư hiện nay của Lào còn chưa phong phú, chưa đa dạng, chưa thực sự tạo thêm cơ hội đầu tư mới cho nhà đầu tư, nếu muốn chuyển đổi hình thức đầu tư hoặc đầu tư mới. Chẳng hạn, hình thức đầu tư mua lại và sáp nhập (M&A). Do vậy, thu hút FDI từ TNCs của Lào trong những năm qua còn hạn chế, chỉ thu hút các công ty nhỏ.

Trong bối cảnh toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế quốc tế phát triển ngày càng sâu rộng, tốc độ tự do hoá thương mại ngày càng tăng thì hoạt động của các TNCs cũng được mở rộng hơn bao giờ hết. Các nước có những chính sách ưu tiên hợp lý nhằm thu hút đầu tư của các TNCs sẽ có được nguồn vốn dồi dào, kỹ thuật công nghệ hiện đại, kỹ năng quản lý kinh tế tiên tiến, phát triển những ngành nghề kinh tế mới phù hợp với nhu cầu công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước. Trong thời kỳ 1996-2000 lượng vốn FDI vào các nước đang phát triển là 995,1 tỷ USD thì đến thời kỳ 2001-2005, lượng vốn này tăng lên là 1,046 tỷ USD, trong đó có lượng vốn của TNCs (trung bình khoảng 60% tổng số vốn đầu tư hàng năm của các TNCs). Trong một thập kỷ, phần lớn tổng vốn đầu tư là qua hình thức M&A nhiều hơn đầu tư mới (GI). Đến năm 2006 vốn đầu tư từ hình thức M&A tăng lên đến 880 tỷ USD. Đầu tư theo M&A tiếp tục tăng trên thế giới, năm 2007 giá trị tổng chuyển vốn là 1,637 tỷ USD bằng 21% cao hơn tổng vốn năm 2000 [79, 84].

Theo kinh nghiệm Trung Quốc, hình thức M&A cũng được đẩy mạnh

đặc biệt từ sau khi Trung Quốc gia nhập WTO. Năm 2002, Trung Quốc trở thành quốc gia có hoạt động M&A sôi động trên thị trường Châu Á, các công ty nước ngoài đã đầu tư khoảng 14 tỷ USD vào Trung Quốc tăng 180% so với mức đầu tư 4.9 tỷ USD trong năm 2001 [10, tr.93].

Trong thời gian tới, để hấp dẫn các nhà đầu tư từ các TNCs, Lào cần mở rộng các hình thức FDI mới cho phù hợp với bối cảnh thương mại và đầu tư quốc tế.

- *Quy hoạch còn chưa rõ ràng*

Quy hoạch, danh mục khuyến khích đầu tư chưa thực sự rõ ràng, còn nhiều bất cập. Do quy hoạch ngành, vùng lãnh thổ chưa hình thành, hoặc chưa dự báo chuẩn xác, chưa lường hết diễn biến phức tạp của thị trường... nên việc thu hút FDI còn chưa theo quy hoạch. Hơn nữa, việc thu hút đầu tư nước ngoài trong một số quy hoạch hoặc không được khuyến khích hoặc bị coi nhẹ. Ngoài ra, còn một số ngành, lĩnh vực chưa có quy hoạch, nên khó khăn cho thu hút FDI như mạng lưới giao thông, viễn thông cũng như cơ sở hạ tầng để thu hút và đáp ứng FDI, chưa ban hành tiêu chuẩn điều kiện cấp phép như dự án khai thác khoáng sản gặp rất nhiều khó khăn do quy hoạch không rõ ràng và thường thay đổi, thủ tục cấp phép khảo sát thăm dò, tiến hành khai thác còn phức tạp.

Do còn thiếu quy hoạch về thu hút FDI nên định hướng thu hút chưa rõ ràng và cụ thể, chưa xác định những mục tiêu gọi vốn trọng tâm cho phù hợp với từng thời kỳ. Việc cấp phép đầu tư những năm gần đây còn chạy theo số lượng mà không đạt hiệu quả cao.

Tại Lào hiện nay, đối với các dự án khuyến khích đầu tư, danh mục các địa bàn khuyến khích đầu tư chưa hoàn chỉnh và không thích hợp với nhu cầu, điều kiện kinh tế và tiềm năng của nhiều địa bàn ở Lào. Hơn nữa, các tiêu chí xác định một số dự án cho khuyến khích đầu tư chưa có tính rõ ràng và thiếu

hướng dẫn cụ thể. Sự không rõ ràng này làm cho các cơ quan có thẩm quyền đưa ra các quyết định thiếu chính xác đối với dự án đầu tư.

Ngoài ra, chính sách bảo hộ do Chính phủ đang áp dụng đã chỉ khuyến khích các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư trong các lĩnh vực được bảo hộ với mục đích để hướng các lợi ích từ chính sách bảo hộ đó chứ chưa thực sự khuyến khích họ đầu tư vào các ngành hoặc dự án mà Lào có tiềm năng và lợi thế cạnh tranh. Hiện nay, đã xuất hiện những bất hợp lý về cơ cấu đầu tư của FDI dù đã có quy hoạch và chính sách ưu đãi nhất định, nhưng vốn FDI vào lĩnh vực có ưu đãi còn nhỏ, do việc xác định ưu đãi không phù hợp với điều kiện thực tế. Ngược lại, các địa bàn và ngành khác mà không có ưu đãi khuyến khích đầu tư lại có nhiều vốn đầu tư đổ vào.

Những bất hợp lý nêu trên làm cho quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế quốc gia không đạt hiệu quả tối ưu, không tận dụng hết năng lực lợi thế của mỗi ngành, tiềm năng của mỗi địa phương. Vì vậy, trong thời gian tới, Nhà nước Lào cũng như người hoạch định và người quản lý phải nghiên cứu rất kỹ để có định hướng trong việc quy hoạch, lập danh mục dự án khuyến khích FDI vào các địa phương, các ngành sao cho phù hợp với tiềm năng, điều kiện kinh tế của nó và xu hướng quốc tế về việc thu hút FDI.

- Công tác quản lý và xúc tiến các dự án đầu tư nước ngoài tại Lào còn yếu kém.

Trong thời gian qua, sự trao đổi thông tin, phối hợp giữa các Bộ ngành từ trung ương đến địa phương nhằm hướng dẫn cung cấp thông tin, thoả thuận cần thiết tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư nước ngoài còn chưa tốt, đặc biệt là trong công tác quản lý sau cấp phép.

Công tác xúc tiến đầu tư nước ngoài tại Lào mặc dù đã có nhiều chuyển biến tốt như tiến hành các chương trình kêu gọi xúc tiến đầu tư tại nước ngoài, song chưa được tổ chức thường xuyên và khâu tổ chức thực hiện

chưa thực sự đem lại hiệu quả, do thiếu kinh nghiệm cũng như kinh phí trong việc thiết lập các chương trình xúc tiến. Ngoài ra, những thông tin đưa ra để nhà đầu tư tham khảo về tình hình hoạt động của các dự án đầu tư còn thiếu đầy đủ. Số liệu có thể do rất nhiều các cơ quan tổng hợp cho nên có sự khác biệt. Nhà đầu tư cần số liệu đung và các thông tin chi tiết hơn về các lĩnh vực ngành nghề trước khi họ quyết định đầu tư.

- Năng lực của một số nhà đầu tư nước ngoài còn hạn chế

Do năng lực kinh doanh của một số nhà đầu tư nước ngoài bị hạn chế, nhiều dự án FDI đã triển khai bị lỗ kéo dài ảnh hưởng không nhỏ đến thu hút FDI ở Lào. Một số nhà đầu tư nước ngoài những năm đầu vào Lào xin cấp giấy phép đầu tư với mục đích làm dịch vụ bán giấy phép để kiếm lời. Các nhà đầu tư nước ngoài với mục đích trên, tìm đối tác Lào để ký kết hợp đồng, sau khi được giấy phép đầu tư thì họ chào bán lại cho các hãng khác có nhu cầu. Quá trình chuẩn bị dự án chưa được quan tâm và thực hiện đúng mức, nhà đầu tư nước ngoài chưa chú ý tuân thủ theo những quy định của Nhà nước Lào, nên chất lượng của một số dự án kém hiệu quả.

Một số nhà đầu tư nước ngoài lợi dụng kẽ hở của cơ chế, chính sách và luật pháp Lào để làm ăn bất chính, lợi dụng sự yếu kém về chuyên môn, nghiệp vụ của người Lào trong các liên doanh mà bên nước ngoài chiếm ưu thế. Phần lớn việc mua thiết bị, dàn xếp các hợp đồng, điều kiện vay vốn, hợp đồng tiêu thụ sản phẩm... đều do bên nước ngoài đảm nhiệm, nên một số dự án, hình thức là liên doanh nhưng thực chất phía Lào chỉ làm gia công cho phía nước ngoài, không nắm được hiệu quả thực sự của dự án. Họ đã dùng nhiều thủ đoạn để vô hiệu hoá cán bộ Lào, đưa liên doanh vào tình trạng thua lỗ thời gian ban đầu, nhằm mục đích được miễn hoặc giảm thuế.

Trong thời gian qua, bên cạnh những dự án FDI đã triển khai kinh doanh thành công thì không ít dự án FDI đã triển khai bị lỗ kéo dài. Điều đó

chứng tỏ, khả năng kinh doanh của nhà đầu tư cũng là một lý do làm ảnh hưởng đến hiệu quả dự án FDI đã triển khai. Đây cũng chính là một nguyên nhân làm giảm tính thuyết phục các nhà đầu tư nước ngoài mới vào Lào.

Các nhà đầu tư góp vốn bằng máy móc, thiết bị, vật tư với giá kê khai cao hơn giá thực tế, có khi là thiết bị lạc hậu trình độ công nghệ thấp. Một số nhà đầu tư nước ngoài không đủ nguồn lực tài chính hoặc không có điều kiện để vay vốn nên không thực hiện được cam kết góp vốn làm cho nhiều dự án bị rút giấy phép hoặc hoạt động không có hiệu quả.

Mặc dù những thành công có được do hoạt động FDI mang lại là to lớn và đáng khích lệ, đã góp phần quan trọng vào việc thực hiện những mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của Lào, nhưng cũng cần phải nhìn nhận những mặt tồn tại, hạn chế có ảnh hưởng không tốt đến hiệu quả thu hút FDI và nguyên nhân của nó. Từ đó, tìm ra đối sách ngăn chặn, nhằm tăng cường thu hút và nâng cao hiệu quả sử dụng FDI ở Lào, góp phần làm lành mạnh hơn nữa quan hệ hợp tác kinh tế quốc tế của Lào nói chung và việc thu hút FDI nói riêng.

2.4.4. Nguyên nhân các yếm kém trong việc thu hút FDI ở Lào

♦ **Về phía Lào**

Thứ nhất, do nhận thức về vai trò, vị trí của FDI trong nền kinh tế chưa thực sự thống nhất cao và do chưa quán triệt đầy đủ quan điểm, chủ trương thu hút FDI của Đảng ở các cấp các ngành đến người dân. Bởi vậy, việc thống nhất quan điểm trong việc tổ chức và hoạch định chính sách thu hút FDI vào Lào trong những năm tới đang là vấn đề cấp bách. Đảng và Nhà nước luôn có quan điểm rõ ràng về vai trò của FDI, coi vốn nước ngoài là quan trọng, có vai trò bổ sung cho vốn trong nước. Tuy nhiên do việc quán triệt quan điểm trên cho các ngành, các cấp từ trung ương đến địa phương chưa thật đầy đủ, nên đã dẫn đến tình trạng thiếu sự nhất quán trong việc triển khai thực hiện hoạt động thu hút nguồn vốn FDI. Do các nguyên nhân nêu trên nên thủ tục

hành chính của các cơ quan chức năng, các cấp chính quyền phục vụ cho các nhà đầu tư vẫn còn nhiều phiền hà, chưa tạo lập được môi trường đầu tư thật sự hấp dẫn, chưa xây dựng được hệ thống pháp luật và chính sách nhất quán.

Nhận thức về vai trò của FDI, đa số cho rằng nó đem lại lợi ích nhiều mặt cho phát triển kinh tế - xã hội của Lào, nhưng vẫn còn có ý kiến cho rằng FDI là hình thức bóc lột của tư bản nước ngoài. Như vậy, việc nhìn nhận về vai trò của FDI đối với tăng trưởng và phát triển kinh tế của Lào còn chưa thống nhất. Cho đến nay một số quan điểm, nhận thức liên quan đến FDI như: quan điểm về hiệu quả FDI, tỷ lệ góp vốn giữa các bên đầu tư, lựa chọn đối tác nước ngoài, việc miễn thuế thu nhập từ 2 đến 5 năm cho doanh nghiệp có vốn FDI, về thuế nhập khẩu. Do không thống nhất được quan điểm trên, nên đã dẫn đến tình trạng trì trệ ở nhiều khâu giải quyết của các cơ quan chức năng liên quan đến hoạt động đầu tư nước ngoài. Biểu hiện rõ nhất là ở các khâu đền bù giải phóng mặt bằng, việc hợp tác giữa các bộ, ngành và các cơ quan chức năng để soạn thảo ra hệ thống cơ chế, chính sách đồng bộ, thống nhất dành cho hoạt động thu hút đầu tư nước ngoài.

Thứ hai, Hệ thống luật pháp, chính sách về FDI ở Lào nói chung đang trong quá trình hoàn thiện nên còn thiếu tính đồng bộ và ổn định, thiếu chính xác, thậm chí còn chồng chéo, đặc biệt là thiếu tính thể chế nên chưa tạo điều kiện cho hoạt động thực hiện các dự án FDI một cách dễ dàng. Thực tế cho thấy, có tình trạng dự án FDI được cấp giấy phép đầu tư khoảng một hoặc hai năm, nhưng các nhà ĐTNN không sang nhận, hoặc họ nhận nhưng không thực hiện dự án do những thay đổi trong chính sách như giá thuê đất cao quá và thủ tục liên quan khác. Rõ ràng, đây là những bất cập trong chính sách, luật pháp của Lào, mà các nhà ĐTNN không thể tiên đoán được. Nhiều văn bản quy phạm pháp luật của Nhà nước, văn bản hướng dẫn của các Bộ ngành liên quan ban hành chậm so với quy định, một số chưa phù hợp với thông lệ

quốc tế đã gây khó khăn cho việc thu hut FDI.

Ngoài ra, do việc thực thi pháp luật và chính sách về FDI chưa nghiêm túc, xuất hiện tình trạng nhiều cơ quan chức năng của địa phương không những không tuân theo các quy định của nhà nước, mà cố tình làm phức tạp thêm quy trình thực hiện, gây không ít khó khăn cho các nhà ĐTNN.

Hệ thống luật pháp, chính sách trong quá trình hoàn thiện, nên thiếu đồng bộ, chưa ổn định, rõ ràng, minh bạch, nhất quán và khó dự đoán trước. Các văn bản hướng dẫn cụ thể cho việc thi hành luật và các quy định đã đề ra ban hành còn chậm, thiếu quy định cụ thể:

► *Về hệ thống luật pháp:*

- Hoàn thiện luật pháp chưa được xử lý đồng bộ và nhất quán. Hệ thống văn bản hướng dẫn về đầu tư nước ngoài chủ yếu tập trung vào giai đoạn thẩm định và cấp phép đầu tư, chưa chú ý tới việc quản lý và theo dõi các dự án đó được triển khai thực hiện như thế nào. Đã có trường hợp, một số dự án khi thẩm định cấp giấy phép, các mục tiêu của dự án mà theo luật được hưởng tiêu chuẩn thuế suất ưu đãi nhưng thực tế các mục tiêu này hoàn toàn không được triển khai trong quá trình thực hiện nhưng vẫn được hưởng ưu đãi vì thuế suất ưu đãi và thời gian miễn giảm đã được ghi trong giấy phép đầu tư nên gây thiệt hại tới nguồn thu ngân sách, môi trường đầu tư, môi trường hoạt động không bình đẳng giữa các doanh nghiệp.

Việc thực thi pháp luật, chính sách về FDI còn chưa nghiêm túc. Sự yếu kém của hệ thống pháp luật liên quan đến đầu tư nước ngoài của Lào không chỉ ở chỗ thiếu luật mà chủ yếu lại là ở chỗ có khoảng cách khá lớn giữa các văn bản pháp luật với việc thực thi pháp luật đó, và cơ bản nhất là do trình độ hiểu biết về pháp luật của các cán bộ cũng như người dân. Một mặt, do các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư nước ngoài quá nhiều, được soạn thảo bởi nhiều cơ quan và ban hành ở các thời điểm khác nhau, trong khi

việc hệ thống hoá các văn bản pháp luật làm chưa tốt, việc tuyên truyền, giải thích các văn bản không kịp thời nên các cán bộ các cấp không nắm được đầy đủ và có tính hệ thống về pháp luật liên quan đến FDI, dẫn đến vận dụng, xử lý không đúng. Nhiều trường hợp, do quy định thiếu tính cụ thể nên mỗi nơi hiểu và vận dụng một cách, thậm chí có trường hợp cố tình vận dụng sai để trục lợi cá nhân.

- Hai bộ luật đầu tư chưa phù hợp với thông lệ quốc tế. Hiện nay hệ thống luật pháp và chính sách điều chỉnh hoạt động đầu tư ở Lào đang có hai loại đầu tư: (1) Đầu tư trực tiếp nước ngoài có Luật Khuyến khích đầu tư, quy định tổ chức và hoạt động của doanh nghiệp có vốn FDI. (2) Đầu tư trong nước có Luật Khuyến khích đầu tư trong nước điều chỉnh các biện pháp đầu tư và các bộ luật khác như: luật doanh nghiệp, luật thuế... quy định tổ chức và hoạt động của các loại hình doanh nghiệp có vốn đầu tư trong nước.

Như vậy, về mặt hình thức, hoạt động FDI và hoạt động đầu tư trong nước nói chung được điều chỉnh bằng hai hệ thống văn bản pháp luật. Về mặt nội dung hoặc thực hiện thực tế, các nhà đầu tư nước ngoài và các nhà đầu tư trong nước được xử lý không giống nhau về thuế lợi tức, thuế xuất nhập khẩu, giá, phí một số mặt hàng... Chẳng hạn, thuế suất thuế lợi tức của doanh nghiệp trong nước là 35% và của doanh nghiệp có vốn FDI là 20% [57, tr.28].

Như vậy, Uỷ ban Thư ký Chính phủ đã ra Thông tư số 279/PM để ngăn chặn ảnh hưởng từ khủng hoảng kinh tế thế giới và trong nội dung thông tư đó nói rằng Bộ tài chính Lào phải kiểm soát lại về thuế suất thuế lợi tức của doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp có vốn FDI mà sao khác nhau như 35% và 20% [70, tr.1].

► *Về chính sách:*

- Chính sách đất đai:

Mục tiêu của chính sách đất đai là tạo điều kiện thuận lợi và hấp dẫn

các nhà đầu tư nước ngoài, bảo đảm cho các nhà đầu tư yên tâm và tin tưởng đầu tư lâu dài ở Lào. Ở Lào đất đai là tài sản quốc gia, thuộc sở hữu toàn dân không được bán cho người nước ngoài nên các nhà đầu tư nước ngoài không có quyền sở hữu về đất đai nhưng các nhà đầu tư nước ngoài có thể thuê đất để thực hiện hoạt động đúng theo pháp luật của Lào. Các loại văn bản pháp lý liên quan đến đất đai gắn với hoạt động FDI là Luật đất đai năm 1997 và sửa đổi bổ sung thêm vào năm 2003, Luật về Tài sản Nhà nước năm 2002, Luật về Quyền sở hữu năm 1990, Luật về Lâm nghiệp năm 1996, 2007, văn bản hướng dẫn về thu lệ phí và giá dịch vụ của ngành quản lý đất đai năm 2008, quyết định về thuê đất của Nhà nước năm 2009, Luật Đầu tư nước ngoài và các luật khác có liên quan.

Mặc dù trong các văn bản đã cố gắng phân loại để xác định các mức tiền thuê đất khác nhau cho phù hợp với điều kiện địa điểm, loại đất... nhưng nhìn chung, chính sách đất đai áp dụng với lĩnh vực FDI vẫn còn những hạn chế như:

+ Thủ tục thuê đất, cấp đất, đền bù và giải phóng mặt bằng còn phức tạp, việc giao đất nhất là các dự án có đền bù và giải toả kéo dài gây mất cơ hội và thời gian của các nhà đầu tư. Thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chậm, phức tạp. Có một số dự án đã được cấp phép nhưng không cấp đất để triển khai. Việc đền bù, giải phóng mặt bằng còn gặp nhiều khó khăn. Nhiều dự án sau khi được cấp giấy phép đầu tư hoặc đang xây dựng cơ bản khó khăn trong khâu giao đất và thực hiện đền bù giải phóng mặt bằng gây mất thời gian và chi phí đền bù tăng không dự tính trước được.

Một số dự án liên quan đến nuôi trồng cây ăn quả, trồng rừng... cần diện tích đất lớn thường gặp khó khăn trong khâu giao đất của địa phương do diện tích không đủ như cam kết, thủ tục đền bù giải toả phức tạp.

+ Do thiếu quy hoạch chi tiết về đất đai để đáp ứng cho việc thu hút

FDI, một số địa phương tuỳ tiện xử lý vấn đề đất đai áp dụng đối với các nhà đầu tư nước ngoài. Chính sách và chế độ đền bù tài sản trên đất chưa được nghiên cứu, xác định và ban hành, còn thiếu các chính sách và biện pháp hữu hiệu đối với công tác di dân và tái định cư giải phóng mặt bằng đối với các dự án FDI.

+ Do quan điểm và nhận thức của cán bộ, quân đội, công an, nhân dân và một số nhà kinh doanh không nắm được về việc sử dụng đất đai. Việc thực hiện các luật liên quan đến sự quản lý, giữ gìn, phát triển và sử dụng đất chưa mạnh, tạo điều kiện cho một số người lợi dụng bất chính. Vấn đề lấn chiếm đất bừa bãi không có giấy phép đặc biệt là người dân lấn chiếm đất Nhà nước để làm chủ. Việc thực hiện chính sách không tập trung, thiếu hợp tác chặt chẽ giữa các cơ quan liên quan. Việc cấp phép cấp đất chưa thống nhất, chưa có hệ thống hoá. Thu tiền thuê đất, lệ phí, giá dịch vụ còn chồng chéo làm cho nhân dân mất lòng tin đối với cán bộ chức năng [69, tr.3, 4].

Hiện nay Lào đang tập trung phát triển kinh tế - xã hội, mở rộng đầu tư nước ngoài. Theo thống kê tổng hợp đến nay có 398 doanh nghiệp nước ngoài và 728 doanh nghiệp trong nước thuê đất. Mặc dù thời gian vừa qua Chính phủ cho các nhà đầu tư thuê đất khá nhiều và đưa vào hoạt động nhưng cơ quan quản lý đất đai quốc gia thấy rằng, nếu không nghiên cứu triệt để việc cho thuê và phát triển đất sẽ có thể tạo thành con dao hai lưỡi đồng nghĩa là sẽ gây ra những tích cực về kinh tế và tiêu cực về môi trường đất nước [32, tr.6; 30, tr.9].

** Chính sách về tài chính:*

- Chính sách thuế: Mức thuế không cụ thể, thủ tục hoàn thuế phức tạp:

Hệ thống chính sách thuế còn phức tạp, việc đưa ra các mức thuế không cụ thể dẫn đến tình trạng tuỳ tiện áp dụng, hiện tượng thu thuế chồng chéo, trùng lặp vẫn tồn tại. Nhìn chung, chính sách thuế của Lào vẫn chưa thực sự

phù hợp với nền kinh tế thị trường đa dạng, đa thành phần và chưa hoà nhập với hệ thống thuế quốc tế. Thủ tục hoàn thuế phức tạp và không kịp thời làm giảm tác dụng khuyến khích của các loại công cụ tài chính. Trong khi việc hoàn thuế diễn ra chậm chạp, thì việc nộp thuế lại buộc các doanh nghiệp phải tuân thủ chặt chẽ về thời gian quy định nộp thuế. Sự thiếu bình đẳng giữa các cán bộ chức năng và các nhà đầu tư tạo ra hiện tượng cửa quyền ở cán bộ quản lý và là kẽ hở gây ra sự sách nhiễu.

- *Chính sách tín dụng:* thủ tục vay vốn còn phiền hà, quy định về thế chấp phức tạp và làm cho các nhà đầu tư nước ngoài ít có cơ hội tiếp cận với nguồn vốn trong nước. Chế độ cấp tín dụng cho xuất khẩu là một trong những các yếu tố quyết định sự thành công của xuất khẩu ở Lào, nhưng vấn đề này vẫn còn gặp nhiều trở ngại, đặc biệt là việc cung cấp vốn lưu động cho các nhà đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực xuất khẩu. Những trở ngại này liên quan đến thủ tục vay vốn phiền hà, những quy chế phức tạp về thế chấp. Những bất cập trong việc cung cấp tín dụng đã tác động xấu tới việc thu hút FDI, vì các nhà đầu tư nước ngoài ít có cơ hội tiếp cận với các nguồn vốn trong nước để thực hiện hoạt động kinh doanh. Cho đến nay, Lào chưa có quy định về cơ chế doanh nghiệp có vốn FDI được thế chấp quyền sử dụng đất cho các tổ chức tín dụng ở Lào cũng như ở nước ngoài để vay vốn. Trong khi nguồn vốn cho vay của tổ chức tín dụng hoạt động ở Lào còn nhiều hạn chế về cả thủ tục và số lượng cho vay, thì việc đi vay từ tổ chức tín dụng nước ngoài là hết sức cần thiết đối với các doanh nghiệp này.

- *Chính sách lao động:* Lào chưa xây dựng hoàn thiện các quy định về lao động đặc biệt là quy định về lao động ở khu vực có vốn đầu tư nước ngoài. Việc cung ứng lao động cho các doanh nghiệp có vốn FDI của các trung tâm, công ty cung ứng lao động còn bộc lộ những hạn chế và tiêu cực. Luật lao động thực hiện không nghiêm, việc xử lý các vi phạm liên quan đến

lao động chưa hợp lý. Điều này bộc lộ rõ nhất trên thực tế như trường hợp tranh chấp lao động liên quan đến vấn đề tiền lương, tiền thưởng, điều kiện làm việc chưa được xử lý thích hợp.

Tuyển dụng lao động có trình độ chuyên môn quản lý và kỹ thuật là người Lào gặp rất nhiều khó khăn. Vì thực tế hiện nay, mặc dù Lào có nhiều đội ngũ nhân công rẻ và trẻ, nhưng lực lượng nhân công đã qua đào tạo tương đối thấp. Nói chung, lực lượng nhân công không có trình độ chuyên môn thì dư thừa trong khi đó lại thiếu lao động có chuyên môn kỹ thuật. Tuy nhiên, số lao động của Lào làm việc trong các doanh nghiệp có vốn FDI phần lớn là lao động trẻ, có khả năng thích ứng nhanh với yêu cầu công nghệ sản xuất tiên tiến, nhưng hạn chế về kinh nghiệm, tay nghề và hiểu biết về các quy định của luật pháp lao động, chưa nắm vững các chính sách, quyền lợi và nghĩa vụ của mình khi tiến hành ký hợp đồng lao động, nên thường bị chủ doanh nghiệp áp đặt các điều khoản bất lợi về tiền lương, tiền thưởng, điều kiện làm việc. Mặc dù các doanh nghiệp có vốn FDI đã góp phần giải quyết được công ăn việc làm cho một số lao động nhất định, song do chính sách lao động còn có nhiều bất cập, nên mục tiêu nâng cao tay nghề cho công nhân và trình độ quản lý cho đội ngũ cán bộ thông qua FDI còn hạn chế.

Chính sách đào tạo, bồi dưỡng lao động đã cải thiện hơn song còn nhiều vấn đề chưa được giải quyết, nhất là chưa đáp ứng được yêu cầu của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài về việc thợ kỹ thuật có tay nghề cao. Mặc dù Lào đã và đang có cố gắng mở thêm nhiều cơ sở dạy nghề và cải thiện chất lượng đào tạo, nhưng vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu cả về số lượng lẫn chất lượng lao động. Việc bồi dưỡng nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ quản lý, cũng như giáo viên dạy nghề ở các trung tâm đào tạo, chưa được quan tâm đúng mực, chưa có chính sách khuyến khích về vật chất và tạo điều kiện để họ tiếp cận với khoa học, công nghệ tiên tiến của thế giới. Năm 2007 -

2008 có 13 trường dạy nghề thuộc Bộ Lao động và Phúc lợi Xã hội đã đào tạo được 16,501 người. Nhưng theo dự báo số lao động trong 5 năm lên tới 1,217,000 người kể cả lao động mới 592,000 người. Theo đánh giá, các con số trên chứng tỏ rằng việc đào tạo, bồi dưỡng, dạy nghề cho người dân Lào chưa đạt chỉ tiêu đề ra mà Bộ Lao động và Phúc lợi Xã hội phải chú ý thêm [43, tr.2; 44, tr.5].

Thứ ba: chất lượng hệ thống cơ sở hạ tầng của Lào còn yếu kém, hạn chế trong việc triển khai thực hiện dự án. Cơ sở hạ tầng còn thiếu, yếu kém và lạc hậu ảnh hưởng đến việc thu hút FDI ở vùng cần khuyến khích đầu tư nói riêng và thu hút FDI ở cả nước Lào nói chung.

Trong những năm qua, Nhà nước Lào đã được quan tâm đến việc đầu tư cho cơ sở hạ tầng, nhưng do ngân sách hạn hẹp nên sự phát triển của hệ thống hạ tầng còn yếu kém chưa phục vụ được hoạt động thu hút FDI so với các nước xung quanh. Thấy được vấn đề hạn chế về ngân sách Nhà nước nên Chính phủ Lào luôn đề ra chính sách hợp tác với các nước trên thế giới để có thể huy động được nhiều vốn ODA bổ sung xây dựng cơ sở hạ tầng.

Tuy nhiên, hệ thống cơ sở hạ tầng của Lào nói chung, đặc biệt là cơ sở hạ tầng cần cho hoạt động phát triển kinh tế đối ngoại nói riêng là cơ sở hạ tầng cần cho việc thu hút FDI như sân bay quốc tế, các đường cao tốc nối từ các trung tâm kinh tế đến trung tâm phục vụ vận tải, hệ thống liên lạc, viễn thông, cung cấp điện, nước... chưa đáp ứng được yêu cầu của các nhà đầu tư nước ngoài.

Đường sá trong các địa phương thực sự là vấn đề. Hầu hết các cầu nhỏ và cũ, do vậy, ảnh hưởng đến việc quyết định đầu tư của các nhà đầu tư vào các khu vực này. Trong nội thành của thành phố, đường sá tốt hơn nhưng vẫn thiếu vận tải công cộng. Sự thiếu đồng bộ và thiếu tính liên kết trong đầu tư đường giao thông liên tỉnh vẫn còn là vấn đề.

Trong những năm qua Chính phủ Lào đã tập trung đầu tư cho hệ thống đường quan trọng, hạ tầng giao thông nông thôn, đặc biệt ở các vùng núi, vùng biên giới và đồng thời tiếp tục xây dựng đường quốc lộ, đường sắt, sân bay, đặc biệt là cải tạo sân bay quốc tế Vạt Tay (Viêng Chăn), nâng cấp sân bay Luông Prabang và sân bay Pắc xê (Chăm pa sắc) thành sân bay quốc tế. Bên cạnh đó, đã khảo sát và thiết kế tuyến đường sắt 14 km từ cầu Hữu Nghị Lào - Thái Lan đến bản Khăm xa vạt và bây giờ các tuyến tàu phục vụ hành khách đã đưa vào dịch vụ, đã khảo sát và xây dựng phương án tiền khả thi tuyến đường sắt từ Thà Khẹk (Khăm muôn Lào) đến đèo Mụ Giạ (Việt Nam) [50, tr.9].

Thứ tư, công tác quản lý Nhà nước đối với FDI còn chưa hiệu quả. Lào đã có nhiều bộ luật liên quan đến FDI, có nhiều nghị định và văn bản pháp luật khác đã nêu rõ những định hướng cơ bản thu hút FDI theo ngành, lĩnh vực, địa bàn khuyến khích đầu tư; nhưng trên thực tế, các định hướng cơ bản này chưa được cụ thể hoá thành chính sách thu hút FDI một cách toàn diện.

Trong công tác quy hoạch, cũng còn một số bất cập ảnh hưởng đến việc thu hút FDI. Một số quy hoạch ngành đã được phê duyệt để phát triển nhưng chưa có kế hoạch thực hiện triển khai cụ thể. Hơn nữa, một số ngành, lĩnh vực chưa có quy hoạch gây khó khăn cho việc xác định chủ trương thu hút FDI.

Việc thực thi pháp luật, chính sách chưa nghiêm. Hiện tượng sách nhiễu, tiêu cực chưa bị chặn đứng. Tình trạng thanh tra, kiểm tra còn chồng chéo, phiền hà làm xấu thêm môi trường đầu tư.

Việc phân cấp cấp giấy phép đầu tư cho các địa phương là chủ trương đúng. Nhưng ở một số địa phương, năng lực thẩm định dự án còn hạn chế. Việc phân cấp chưa đi đôi với việc tăng cường kiểm tra, giám sát nhằm giảm thiểu việc cấp giấy phép không phù hợp với chiến lược, quy hoạch phát triển ngành và địa phương.

Chính phủ đã giao chức năng quản lý Nhà nước cho các tỉnh, địa phương đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp có vốn FDI, nhưng nhiều địa phương không nắm chắc được hoạt động của các doanh nghiệp, đặc biệt là các hoạt động kinh tế, tài chính... Do đó, các hiện tượng phát sinh được phát hiện chậm, xử lý không kịp thời, thiếu sự phối hợp giữa các cơ quan có liên quan.

Trong những năm đầu, do thiếu kinh nghiệm và chưa nhận thức đầy đủ tính phức tạp của vấn đề nên chưa đạt công tác quản lý Nhà nước đối với các dự án đang hoạt động thành nhiệm vụ quan trọng hàng đầu, quyết định thành công và hiệu quả của hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài. Do đó, khi số dự án FDI tăng lên, các vấn đề phát sinh xảy ra hàng ngày dẫn đến tình trạng lúng túng, phân công, phân nhiệm không rõ, quản lý vừa lỏng lẻo, vừa can thiệp quá nhiều vào hoạt động doanh nghiệp. Sự phối hợp giữa các cơ quan quản lý Nhà nước thiếu chặt chẽ. Nhiều cơ quan có xu hướng muốn mở rộng quyền lực của mình trái luật pháp để sinh lợi bất hợp lý, quan liêu, chưa tạo điều kiện thuận lợi, dễ dàng cho chủ đầu tư thực hiện dự án.

Nhìn chung, các quy định thủ tục hành chính về đầu tư, về xây dựng cơ bản, về thuế và những quy định về thanh tra, kiểm tra, kiểm toán... thường xuyên thay đổi, không nhất quán, chồng chéo, gây mối hoài nghi cho nhà đầu tư về cơ chế, chính sách của Lào. Tuy Chính phủ Lào đã có nhiều biện pháp để cải cách hành chính, nhưng bộ máy hành chính của Lào vẫn bị các nhà đầu tư cũng như tổ chức quốc tế đánh giá rất thấp.

Dù Lào đã cải cách tủ tục cấp giấy phép đầu tư tốt hơn, có cơ quan phục vụ một cửa, nhưng theo đánh giá của ngân hàng thế giới năm 2008: về các thủ tục cấp giấy phép của 178 nước trên thế giới thì CHDCND Lào bị xếp hàng thứ 111, Việt Nam thứ 63, Campuchia thứ 144 [85] (Xem bảng 2.8).

Thứ năm, trình độ, nhận thức của đội ngũ cán bộ quản lý Nhà nước

trong lĩnh vực FDI còn nhiều hạn chế, yếu kém. Mặc dù chủ trương mở cửa thu hút FDI của Đảng và Nhà nước Lào là nhất quán, song thực tế, ở các Bộ ngành và địa phương chưa thực sự thống nhất nhận thức về vai trò, vị trí của vốn FDI trong nền kinh tế. Chính vì vậy, việc xử lý các vấn đề cụ thể liên quan đến FDI ở các cấp, ngành và địa phương còn thiếu nhất quán.

Hơn nữa, cán bộ quản lý Nhà nước ở một số cơ quan còn thiếu và yếu cho nên trong quá trình thực hiện các cơ chế chính sách của Chính phủ có nhiều vấn đề phát sinh mà các cán bộ đó chưa đủ năng lực để giải quyết.

Bảng 2.8: thứ tự xếp hàng 178 nước trên thế giới về các thủ tuc cấp giấy phép đầu tư

Tên nước	Thứ tự xếp hàng	Số thủ tục	Thời gian (ngày)
St. Vincent and The Grenadines	1	11	74
New Zealand	2	7	65
Singapore	5	11	102
Thái Lan	12	11	156
Việt Nam	63	13	194
Lào	111	24	172
Campuchia	144	23	709
Trung Quốc	175	37	336
Nga	177	54	704
Eritrea	178	-	-

Nguồn: The Wold Bank, Doing business (2008)

Đội ngũ cán bộ Nhà nước trong lĩnh vực FDI hoặc liên quan đến lĩnh vực này, do trình độ kiến thức chuyên môn yếu, ngoại ngữ kém, ít thông hiểu pháp luật nên không đáp ứng được yêu cầu trong quá trình thực hiện hoạt

động đầu tư nước ngoài. Một số cán bộ của Lào cử vào làm trong các liên doanh chưa thấy hết trách nhiệm và chưa phát huy được vai trò đại diện chủ sở hữu Nhà nước trong liên doanh, kém phẩm chất, dễ tạo nên một số cán bộ vì lợi ích cá nhân đã không dám đấu tranh, thậm chí làm không hết trách nhiệm hoặc thuần tuý bảo vệ quyền lợi của đối tác nước ngoài.

♦ **Nguyên nhân bên ngoài**

Một là, môi trường kinh tế quốc tế có nhiều biến động, ảnh hưởng không nhỏ đến thu hút FDI ở Lào. Những năm cuối thập kỷ 90 chủ yếu là cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ Châu Á năm 1997, thị trường khu vực gặp khó khăn lớn, ảnh hưởng trực tiếp đến dòng FDI vào Lào. FDI vào Lào trong những năm qua chủ yếu từ Nhật Bản, các nước NICs, châu Á và ASEAN. Cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ ở Đông Nam Á làm cho luồng vốn FDI từ các nước này vào Lào bị giảm đi một cách đáng kể. Cuộc khủng hoảng gây nên sự chao đảo trên thị trường chứng khoán, thị trường tiền tệ, sự rạn nứt của hệ thống ngân hàng và sự đột biến về tỷ giá hối đoái của các quốc gia trong khu vực (đặc biệt là ở Thái Lan từ 1USD = 25 Bath (đồng tiền Thái Lan) lên tới 1 USD = 45 Bath), dẫn tới sự phá sản hàng loạt công ty ở các nước này hoặc làm cho chúng rơi vào tình trạng hết sức khó khăn về tài chính, buộc phải cắt giảm đầu tư ra nước ngoài và dừng lại hoặc từ bỏ các dự án cấp giấy phép vào Lào, thậm chí rút chi nhánh về nước... Mặt khác, cuộc khủng hoảng làm giảm sức hấp dẫn và cơ hội đầu tư của thị trường khu vực, khiến dòng FDI quốc tế chuyển hướng vào thị trường khác an toàn hơn như Mỹ, EU...

Hơn thế nữa, việc xảy ra cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ thế giới năm 2008 đặc biệt ở Mỹ và EU làm ảnh hưởng thu hút FDI không nhỏ cho hoạt động thu hút đầu tư thế giới nói chung và hoạt động thu hút đầu tư trong khu vực nói riêng. Ngoài ra sự tác động ảnh hưởng đến hoạt động thu hút FDI, các cuộc khủng hoảng còn làm giảm giá cả hàng hoá, sức tiêu thụ thị

trường khu vực và thế giới chủ yếu tiêu thụ hàng hoá ở Mỹ giảm xuống đáng kể, tình trạng này khiến các công ty phải giảm công suất, thu hẹp sản xuất dẫn đến việc tuyển dụng lao động giảm xuống gây nên thất nghiệp...

Ngân hàng thế giới (WB) dự kiến kinh tế thế giới năm nay tăng trưởng chậm 2.9%, còn năm 2010 kinh tế thế giới dự kiến sẽ tăng trưởng 2% và năm 2011 dự kiến là 3.2%. WB cũng dự kiến năm nay GDP của các nước đang phát triển sẽ tăng trưởng 1.2%, nhưng nếu không tính đến Trung Quốc và Ấn Độ thì sự tăng trưởng kinh tế của các nước đang phát triển là với dấu âm (-1.6%). Đây là khủng hoảng tài chính tiền tệ nặng trong vòng 70 năm. Còn kinh tế của các nước đang phát triển năm 2010 sẽ tăng trưởng 4.4% nhưng nếu không tính đến Trung Quốc và Ấn Độ thì GDP của các nước này sẽ tăng trưởng 2.5%. Tuy nhiên, ngân hàng thế giới vẫn còn lo lắng về lượng vốn của tư nhân vào các nước đang phát triển năm nay giảm xuống chỉ còn một nửa 363 tỷ USD so với năm 2008 là 707 tỷ USD và năm 2007 đạt kỷ lục là 1,200 tỷ USD [31, tr.11].

Hai là, sự cạnh tranh trong thu hút FDI giữa các nước trong khu vực. Sự phát triển của nền kinh tế thế giới và tiến trình toàn cầu hoá đã làm cho nguồn vốn FDI thế giới ngày càng gia tăng và mở rộng, đồng thời cũng làm cho nhu cầu thu hút FDI ở tất cả các nước, đặc biệt là các nước đang phát triển và nền kinh tế chuyển đổi ngày càng lớn, dẫn đến sự cạnh tranh gay gắt giữa các quốc gia và khu vực nhằm thu hút nguồn vốn này. Với các nước có điều kiện thuận lợi và sức hấp dẫn cao sẽ thu hút được nhiều FDI. Các nước trong khu vực như. Trung Quốc, Singapore, Việt Nam, Thái Lan... thực hiện chính sách mở cửa thu hút FDI trước Lào, nay đã có nhiều thay đổi nhanh chóng và thuận lợi hơn Lào về cải thiện môi trường và chính sách thu hút FDI. Nói cách khác, sau khủng hoảng tài chính, hầu như các nước trong khu vực đều thi hành một loạt các chính sách nâng cấp, cải tạo môi trường đầu tư thông thoáng, hấp dẫn hơn làm cho cuộc cạnh tranh thu hút FDI ngày càng trở

nên gay gắt hơn trong nội bộ khu vực. Sự chậm trễ triển khai những đối sách thích ứng với những tình hình trên đã khiến thu hẹp dòng FDI vào Lào.

Hơn thế nữa, hiện nay đang xuất hiện hướng chuyển dịch vốn FDI từ một số nước ASEAN sang Trung Quốc trong những năm gần đây, bởi Trung Quốc đã có nhiều biện pháp tích cực thu hút FDI và đã trở thành nước đứng đầu thế giới về thu hút FDI trong năm 2002. Tính đến cuối năm 2002, Trung Quốc đã tiếp nhận các nhà đầu tư hơn 180 nước và vùng lãnh thổ đầu tư vào Trung Quốc. Quan trọng hơn, Trung Quốc đã thu hút được 400 trong tổng số 500 công ty xuyên quốc gia hàng đầu thế giới bỏ vốn đầu tư vào những ngành sản xuất quan trọng như sản xuất ô tô, chế tạo máy, điện tử, viễn thông... Bên cạnh một nước, Trung Quốc có nhiều ưu thế nổi bật cả về thị trường với hơn 1,2 tỷ dân có thu nhập đang tăng lên nhanh chóng, có công nghệ tương đối hiện đại và nhiều ngành công nghiệp phụ trợ với nguồn nhân lực dồi dào và có kỹ năng cao [10].

Kết luận chương 2:

Thứ nhất, sau hơn 20 năm mở cửa, lượng vốn FDI vào Lào gia tăng đáng kể đã có tác động tích cực làm chuyển biến nền kinh tế theo hướng tiến bộ: chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nâng cao sự cạnh tranh và hiệu quả của nền kinh tế, góp phần tăng nguồn thu cho ngân sách; tăng kim ngạch xuất khẩu, tạo nhiều việc làm và nâng cao năng lực cho người lao động; góp phần quan trọng vào việc thực hiện những mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội; góp phần khai thác những tiềm năng kinh tế để đẩy mạnh quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của Lào.

Thứ hai, bên cạnh những ảnh hưởng tích cực đóng góp đáng kể đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của Lào, FDI vẫn còn bộc lộ một số hạn chế, tiêu cực, tổng vốn đăng ký tăng lên khá nhiều trong những năm gần đây nhưng tỷ

trọng vốn thực hiện tương đối thấp. Về khách quan và chủ quan, môi trường đầu tư ở Lào vẫn chưa có sức hấp dẫn đủ mạnh do còn thiếu đồng bộ, một số lợi thế so sánh đang mất dần, các chính sách thường thay đổi nhanh, thị trường trong nước còn hạn hẹp, hạ tầng cơ sở còn yếu, các giải pháp thu hút FDI trước đây đã kém hiệu lực. Hoạt động xúc tiến đầu tư chưa trở thành hoạt động chủ yếu của các cơ quan quản lý Nhà nước. Công tác quy hoạch còn bất hợp lý, chính sách đào tạo nguồn nhân lực còn nhiều bất cập.

Tuy nhiên, để thu hút ngày càng nhiều hơn vốn FDI, Đảng và Nhà nước Lào đã thường xuyên coi trọng việc thực hiện cơ sở pháp lý, chính sách và nâng cao sức cạnh tranh của môi trường đầu tư liên quan đến FDI, sao cho vừa phù hợp với điều kiện cụ thể của Lào, vừa phù hợp với thông lệ và sức ép cạnh tranh quốc tế trong xu hướng toàn cầu hoá.

Chương 3
GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG THU HÚT FDI VÀO CỘNG HOÀ DÂN CHỦ NHÂN DÂN LÀO

3.1. QUAN ĐIỂM VÀ ĐỊNH HƯỚNG THU HÚT FDI Ở CHDCND LÀO TRONG BỐI CẢNH MỚI

3.1.1. Các bối cảnh phát triển quốc tế và trong nước

3.1.1.1. Bối cảnh quốc tế

Toàn cầu hoá kinh tế là một xu thế khách quan đang ngày một lan rộng. Không một quốc gia nào có thể đứng ngoài cuộc mà không bị ảnh hưởng. Phân công và hợp tác lao động quốc tế cũng đang phát triển mạnh mẽ và ngày một sâu rộng trong mọi lĩnh vực kinh tế và văn hoá xã hội. Xu thế này đòi hỏi Chính phủ phải tìm ra thế mạnh của từng vùng và xác định các lĩnh vực có thể tận dụng nguồn lực bên ngoài để phát triển, tham gia có hiệu quả vào quá trình toàn cầu hoá, chủ động hội nhập kinh tế với khu vực và thế giới.

Sau khủng hoảng các năm 1996-2000, kinh tế khu vực đang trên đà phục hồi và ngày càng đạt mức tăng trưởng cao. Trung Quốc cùng với ASEAN, Mỹ và các nước đang phát triển cũng đi vào thế ổn định và phát triển với tốc độ cao. Xu thế hội nhập kinh tế toàn cầu cùng với thương mại phát triển tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển xuất nhập khẩu của các nước đang và chậm phát triển, từ đó, tạo điều kiện thu hút thêm vốn đầu tư nước ngoài và chuyển giao công nghệ để phát triển kinh tế các nước này. Quan hệ hợp tác khu vực của các nước ASEAN, các nước Đông Nam Á, đặc biệt là quan hệ hợp tác song phương giữa Lào với Việt Nam, Trung Quốc, Thái Lan đã giúp Lào khắc phục các nhược điểm về địa lý và trình độ kinh tế để đầu tư phát triển đất nước.

Mặc dù luồng FDI trên thế giới chủ yếu vẫn là đầu tư giữa các nước

phát triển nhưng FDI vào các nước đang phát triển cũng gia tăng nhanh chóng. Xu thế này tạo cơ hội cho các nước đang phát triển nhận được nhiều vốn hơn từ bên ngoài nếu có một chính sách thu hút đúng đắn.

Khu vực Châu Á - Thái Bình Dương tiếp tục là khu vực phát triển năng động, trong đó có Trung Quốc đang và sẽ tiếp tục có vai trò ngày càng quan trọng, đặc biệt sau khi gia nhập WTO năm 2002. Sau khủng hoảng tài chính, kinh tế, nhiều nước ASEAN và Đông Á đã và đang phục hồi đà phát triển với khả năng cạnh tranh được tăng cường, và với xu hướng tăng cường hội nhập kinh tế quốc tế sẽ góp phần làm tăng luồng vốn đầu tư ra nước ngoài và tạo điều kiện để Lào tăng xuất khẩu sang các nước này.

Các công ty đa quốc gia (TNCs) liên tiếp được cơ cấu lại, làn sóng sáp nhập và mua lại (M&A) diễn ra khắp các lĩnh vực, các quốc gia, hình thành nên những tập đoàn khổng lồ chi phối các lĩnh vực kinh tế. Mặc dù không phải tất cả các hoạt động M&A đều là FDI nhưng nó chiếm phần chủ yếu trong luồng FDI tại các nước phát triển. Xu hướng này sẽ ảnh hưởng tới tất cả các nước đang phát triển, trong đó có Lào vì phần lớn vốn FDI tại các nước đang phát triển là từ TNCs.

Xu hướng toàn cầu hoá vừa tạo ra cơ hội phát triển, nhưng cũng chứa đựng những yếu tố bất bình đẳng, tạo nên thách thức lớn cho các nước, nhất là các nước đang phát triển. Hiện nay xuất hiện hai xu hướng đáng lưu ý sau: *Một là,* đẩy nhanh việc đàm phán ký kết các Hiệp định tự do thương mại song phương (FTA), *Hai là,* thúc đẩy quá trình hợp tác khu vực, theo đó ASEAN đang tiến tới thành lập cộng đồng ASEAN, trong đó có Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC), đồng thời xúc tiến thành lập Khu vực mậu dịch tự do ASEAN + Trung Quốc, ASEAN + Nhật Bản và Khu vực mậu dịch tự do Đông Á gồm ASEAN và Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc [26, tr.135].

3.1.1.2. Bối cảnh trong nước

Cộng Hòa Dân Chủ Nhân Dân Lào dưới sự lãnh đạo của Đảng Nhân dân cách mạng Lào có truyền thống đoàn kết hợp tác hữu nghị chung sống hoà bình với tất cả các nước.

Những năm qua nền kinh tế Lào vượt qua khủng hoảng lạm phát đi vào thế ổn định và phát triển với tốc độ khá, mức sống của nhân dân được nâng cao đáng kể. Nền kinh tế đa thành phần được Chính phủ khuyến khích và đảm bảo phát triển với sự giúp đỡ quốc tế và sự nỗ lực đáng kể nên hạ tầng kinh tế và hạ tầng xã hội đã phát triển khá, đặc biệt là hệ thống giao thông, thuỷ lợi, viễn thông... đã tạo điều kiện tốt hơn để thu hút đầu tư cho sản xuất. Năng lực và trình độ sản xuất của nhiều ngành kinh tế đã tăng lên đáng kể. Cơ cấu kinh tế đã có sự chuyển dịch tích cực, phát huy được thế mạnh của từng ngành, từng vùng. Chất lượng tăng trưởng trong nhiều ngành, lĩnh vực đã có những cải thiện. Các doanh nghiệp và toàn nền kinh tế Lào đang thích nghi ngày càng tốt hơn với thị trưởng quốc tế. Thể chế thị trường đã bước đầu hình thành và vận hành có hiệu quả.

Nước Lào là nước duy nhất ở Đông Nam Á có biên giới giáp 5 nước trong khu vực với vị trí đặc biệt của mình đã tạo cơ hội hợp tác phát triển giữa Lào với các nước láng giềng, các nước ASEAN. Đặc biệt Lào là địa bàn thuận lợi làm vai trò trung chuyển giữa các nước có chung biên giới không chỉ cho việc phát triển thương mại mà tạo cơ hội hợp tác phát triển du lịch xuyên quốc gia.

Lào có tài nguyên thiên nhiên phong phú đặc biệt là thuỷ năng, các nguồn khoáng sản như vàng, thạch cao, thiếc, sắt, kali, than... Diện tích rừng tự nhiên còn lớn và phong phú.

Lào có chính trị ổn định, tốc độ phát triển kinh tế tăng trưởng và có thể hội nhập kinh tế quốc tế từng bước. Cơ chế thị trường được cải thiện. Việc

hợp tác khu vực và quốc tế ngày càng mở rộng. Lào là một nước thành viên ASEAN. Đến nay Lào đã ký kết hợp đồng đảm bảo hộ đầu tư với 27 nước và đang đàm phán ký kết hợp đồng bảo hộ đầu tư với Nhật Bản, đang chuẩn bị gia nhập thành viên tổ chức thương mại thế giới (WTO)...

Nước Lào được thế giới đánh giá là nơi có sự ổn định cao về chính trị, là điểm đến an toàn của các nhà đầu tư. Sự ổn định chính trị - xã hội là nền tảng vững chắc và là nhân tố thuận lợi lớn nhất cho phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và đó cũng là thế mạnh cần khai thác của Lào hiện nay. Việc trở thành thành viên của Tố chức thương mại thế giới... sẽ tạo ra thế phát triển mới cho đất nước Lào.

Nhờ chính sách mở cửa và cải cách thể chế, Lào đã thu hút được nhiều dự án đầu tư nước ngoài và huy động các nguồn lực, các thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển. Trong những năm tới, với nguồn tài nguyên, đất đai phong phú, điều kiện tự nhiên thuận lợi, nếu tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư điều chỉnh các chính sách chắc chắn Lào sẽ thu hút được nhiều vốn cho đầu tư phát triển kinh tế đất nước.

3.1.2. Mục tiêu phát triển kinh tế của Lào đến năm 2020

Xu thế phát triển của thế giới và khu vực và tiềm năng phát triển của Lào đặt ra mục tiêu phát triển đối với thời kỳ 2006-2020 là: Nước Lào ra khỏi danh sách các nước chậm phát triển, các nước nghèo. Từng bước hình thành cơ sở vật chất để thực hiện chương trình phát triển với khẩu hiệu "Tiến kịp các nước trong khu vực".

Từ những bước đi ban đầu của nền kinh tế hàng hoá, trong các năm 2006-2010 tranh thủ đầu tư lớn vào Lào để thúc đẩy sản xuất trong nước, chuyển dịch sang nền kinh tế thị trường định hướng XHCN. Tập trung phát triển một số vùng tiềm năng có điều kiện phát triển thuận lợi để tạo ra một số hàng hoá quy mô lớn có chất lượng tốt, sức cạnh tranh cao. Khai thác, phát

triển có kết quả một số đặc khu kinh tế, khu công nghiệp tạo sức đột phá cho nền kinh tế, tăng nhanh nguồn thu cho nhà nước. Chú trọng đầu tư phát triển toàn diện với công nghệ và kỹ thuật tiên tiến phù hợp với đặc điểm, tiềm năng phát triển của Lào với chất lượng sản phẩm hàng hoá cao. Năng suất lao động đạt mức tiên tiến trong khu vực, đảm bảo khả năng hội nhập toàn diện với thế giới [50, tr.27, 28].

Dựa vào xu thế của thời đại, tình hình trong nước và yêu cầu phát triển đất nước theo định hướng XHCN nhằm thực hiện đường lối đổi mới đạt được nhiều thành tựu hơn nữa và tiếp tục đưa đất nước phát triển đi lên một cách vững chắc thì mục tiêu chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Lào từ nay đến năm 2020 là đưa đất nước thoát khỏi tình trạng kém phát triển trở thành nước có sự ổn định về chính trị, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo vững chắc, kinh tế có sự phát triển liên tục với mức trung bình khá và nhanh; sản xuất nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ có sự phát triển vững chắc hợp lý và có những mặt hiện đại; không chỉ giải quyết được tình trạng nghèo nàn mà còn làm cho đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân các bộ tộc Lào được nâng lên rõ rệt. Giáo dục và dịch vụ y tế được phát triển đều khắp, văn hoá tốt đẹp của dân tộc của các bộ tộc được giữ gìn và phát huy, chính sách xã hội về cơ bản đã được đảm bảo, có nguồn nhân lực và lực lượng lao động đủ số lượng và chất lượng, đáp ứng được nhu cầu phát triển.

Đến năm 2020, dự định dân số Lào khoảng 8.3 triệu (với mức độ tăng trưởng bình quân 2.2%/năm). Vì vậy, mục tiêu phân đấu phải đạt như sau: thu nhập bình quân là 1200-1500 USD trên đầu người, hệ thống cơ sở hạ tầng cần thiết về mặt kinh tế - xã hội đã được xây dựng và phát triển toàn đất nước; nông lâm nghiệp có nền tảng vững chắc, công nghiệp và dịch vụ chiếm phần lớn trong tổng sản phẩm quốc dân, đời sống vật chất và tinh thần được củng cố và nâng cao về chất lượng với sự đảm bảo việc làm cho dân. Với mục tiêu trên thì mức

tăng trưởng bình quân của GDP phải đạt 7%/năm trên cơ sở tổng đầu tư mỗi năm là 25-30% GDP; trong đó đầu tư từ ngân sách nhà nước chiếm 12-14% GDP, đầu tư từ các thành phần kinh tế khác là 13-16% GDP. Phấn đấu tích luỹ vốn trong nước năm 2020 tăng lên ít nhất là 15% GDP [50].

3.1.3. Nhu cầu vốn phát triển kinh tế của Lào

Trong kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2006 - 2010, để đảm bảo tốc độ tăng trưởng GDP 7.5%, ước tính vốn đầu tư để phát triển theo kế hoạch 5 năm là 73,900 tỷ kíp, bằng 32% của tổng GDP, tăng lên 19.3%/năm (hệ số ICOR = 4.2). Trong đó từ vốn ngân sách Nhà nước khoảng 23.1 tỷ kíp, chiếm 31.5% của vốn đầu tư toàn xã hội, bằng 10% GDP; nguồn vốn tư nhân trong nước và nguồn vốn nước ngoài là 50,800 tỷ kíp, chiếm 68.75% hoặc 22% của tổng GDP [60, tr. 77].

Dự kiến tổng nguồn vốn đầu tư xã hội thời kỳ 2011-2020 khoảng 391,000 tỷ kíp, tăng trung bình là 13%/năm. Trong đó, nguồn vốn đầu tư nước ngoài chiếm khoảng 60-65%; vốn đầu tư trong nước khoảng 35-40%. Tỷ lệ đầu tư trên GDP đạt khoảng 33,8%; đầu tư từ nguồn vốn ngân sách chiếm khoảng 12 – 12.5%; đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh và một phần hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội dựa vào huy động vốn dân cư và doanh nghiệp tư nhân.

Nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức ODA cam kết trong 5 năm 2006 - 2010 dự kiến đạt 2.57 tỷ USD. Trong đó, chuyến từ thời kỳ 2001 - 2005 sang thời kỳ 2006 - 2010 khoảng 1 tỷ USD. Nguồn vốn ODA dự kiến thực hiện trong 5 năm 2006 - 2010 khoảng 1.8 tỷ USD, bằng 70% tổng nguồn đã ký kết.

Tính chung, toàn bộ nguồn vốn đầu tư thu hút từ bên ngoài đưa vào thực hiện trong 5 năm 2006-2010 đạt khoảng 5.1 tỷ USD, chiếm 77% tổng nguồn vốn đầu tư toàn xã hội. Có thể xem đây là thời kỳ bùng nổ đầu tư, là cơ hội để đưa nước Lào vượt lên thoát khỏi cảnh nghèo. Mọi hoạt động đầu tư

khác phải xoay quanh việc phát huy tối đa khả năng cung ứng trong nước để phục vụ đầu tư các công trình lớn của Chính phủ. Đây cũng có thể xem như một thách thức lớn đối với Nhà nước Lào để nắm lấy vận hội phát triển. Nếu bỏ qua các vận hội thì cơ hội sẽ thuộc về các nước khác.

Ở thời kỳ 2011-2020, nước Lào đã bước vào giai đoạn ổn định và phát triển, nguồn đầu tư trong nước đã khá ổn định, chất lược nguồn nhân lực trong nước đã được nâng cao một bước, cơ cấu nguồn vốn giữa trong nước và ngoài nước được cải thiện, đã có thể chủ động bố trí phát triển toàn diện giữa các ngành, vùng, nhà nước có điều kiện chú ý hơn cho đầu tư phát triển vùng sâu, vùng xa. Sự tham gia đầu tư của các nhà đầu tư tư nhân trong nước cũng phong phú hơn.

Bảng 3.1: Cân đối nguồn vốn theo phương án phát triển cơ bản

STT	Phương án cơ bản	2006-2010			2011-2020		
		Tỷ kíp	% vốn	%GDP	Tỷ kíp	% vốn	%GDP
1	Cân đối nguồn vốn	69,490	100.0	31.6	391,000	100.0	32.5
1.1	Vốn nhà nước	29,020	41.8	13.0	139,022	35.6	12.0
	Vốn ngân sách	4,728	6.8	2.1	34,756	8.9	3.0
	Vốn ODA	24,292	35.0	10.9	104,267	26.7	9.0
1.2	Vốn dân cư	6,790	9.8	3.0	57,926	14.8	5.0
1.3	Vốn FDI	33,680	48.5	15.6	194,052	49.6	16.75

Nguồn: Chính phủ nướcCHDCND Lào (2005)

Vốn đầu tư nhà nước để hoàn thiện cơ sở hạ tầng kỹ thuật, đặc biệt là hạ tầng nông thôn, hỗ trợ một phần vốn cho cơ giới hoá, hiện đại hoá nông thôn, tiếp tục đầu tư phát triển hạ tầng các đô thị tỉnh lỵ trong cả nước. Quan tâm và dành một tỷ lệ đầu tư cao cho phát triển phúc lợi xã hội, văn hoá, khoa học và phát triển nguồn nhân lực, phát triển con người.

Về đầu tư phát triển sản xuất: khuyến khích các nhà đầu tư trong nước và

ngoài nước đầu tư sản xuất hàng hoá quy mô lớn trong các ngành chế biến nông lâm sản (gỗ, bột giấy và giấy, cao su, cà phê, điều, thức ăn chăn nuôi…), khai thác chế biến khoáng sản. Phát huy cao vai trò của khu vực dịch vụ, đặc biệt là dịch vụ du lịch. Khai thác đầy đủ thế mạnh và tiềm năng của Lào, song song với việc phát triển khu công nghiệp ngang tầm khu vực [50, tr. 33, 34, 35].

3.1.4. Quan điểm thu hút FDI ở Lào

Tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế của Lào luôn gắn liền với sự phát triển các quan điểm nhận thức của Đảng và Nhà nước về hội nhập và đầu tư. Từ những nghiên cứu, đánh giá thực trạng hoạt động FDI và việc quản lý nhà nước đối với các doanh nghiệp có vốn FDI ở Lào trong xu hướng vận động của dòng FDI trên thế giới, cần thống nhất một số quan điểm nhận thức nhằm tăng cường thu hút và nâng hiệu quả quản lý nhà nước đối với các doanh nghiệp có vốn FDI trong tiến trình mở rộng hội nhập kinh tế quốc tế. Việc thu hút vốn FDI ở Lào cần phải thống nhất một số quan điểm cơ bản sau:

***Thứ nhất*,** thống nhất nhận thức cần xem FDI là bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế nước Lào, nhất quán, ổn định lâu dài chính sách thu hút các nguồn lực bên ngoài, nhất là FDI. Coi FDI là một bộ phận hữu cơ quan trọng về vốn và kinh doanh của nền kinh tế đất nước. Cần thống nhất nhận thức về tầm quan trọng, triển vọng và các điều kiện hoạt động của FDI trong đời sống kinh tế xã hội đất nước, khắc phục những lệch lạc, dao động, thiếu nhất quán trong nhận thức, cơ sở pháp lý và chỉ đạo thực tiễn quá trình thu hút FDI cả trước mắt và lâu dài. Trong khi xây dựng và triển khai các kế hoạch, quy hoạch đề án phát triển kinh tế đất nước và địa phương, vĩ mô và vi mô, ngắn, trung và dài hạn cần được soạn lập bao quát cả đối với FDI như một bộ phận cấu thành không thể thiếu được hoặc không thể coi nhẹ.

Thư hai, chính sách quản lý nhà nước đối với các doanh nghiệp có vốn FDI trong tiến trình mở rộng hội kinh tế quốc tế phải hướng vào mục tiêu đưa

nước Lào ra khỏi doanh sách nước nghèo, phát triển theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá và ngày càng hội nhập sâu vào các nền kinh tế thế giới; gắn giữa tăng trưởng kinh tế bền vững với đảm bảo an toàn xã hội và hạn chế tối đa những ảnh hưởng tiêu cực của FDI.

Thứ ba**,** coi trọng đồng bộ hoá các giải pháp, tạo thuận lợi và bình đẳng tối đa đồng thời đáp ứng cao nhất các yêu cầu hội nhập đã cam kết, tạo những ưu đãi mọi mặt không thua kém mức cao nhất của các nước trong khu vực về môi trường đầu tư cho FDI. Vì vậy, cần có các giải pháp đồng bộ, thống nhất và đặc biệt là cần đứng từ góc độ nhà đầu tư để xây dựng các ưu đãi, tạo mọi điều kiện bình đẳng và thuận lợi nhất cho hoạt động, định hướng và khuyến khích họ kinh doanh phù hợp với mục tiêu lợi nhuận theo đuổi, phù hợp với khuôn khổ luật pháp và các yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội quốc gia và địa phương, ngành. Cần cải thiện môi trường đầu tư và giải quyết các tranh chấp trong hoạt động FDI phù hợp các cam kết hội nhập và thông lệ quốc tế.

Thư tư, phải xây dựng được một hệ thống chính sách, pháp luật đồng bộ, thống nhất, chặt chẽ, rõ ràng và có tính khả thi. Các quy định phải cụ thể. Quyền và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài phải rõ ràng. Các thủ tục hành chính phải đơn giản, công khai theo nguyên tắc "một cửa, một đầu mối".

Thứ năm**,** hình thức FDI cần phải đa dạng hoá, vì mỗi loại hình thức đầu tư đều có mặt mạnh, mặt hạn chế của nó cho nên phải đa dạng các loại hình đầu tư, nhằm đồng thời giải quyết nhiều vấn đề của mục tiêu đầu tư khác nhau. Kết hợp lợi ích giữa các bên hợp tác đầu tư, kết hợp với quy hoạch phát triển của từng ngành, từng địa phương. Phải có cơ cấu hợp lý về quy mô trong thu hút và sử dụng vốn FDI. Đồng thời, dành quan tâm và ưu tiên đặc biệt đối với các nhà đầu tư lớn, dự án lớn, có tiềm năng lớn về tài chính và chuyển giao công nghệ hiện đại. Trong xu thế thời đại sẽ ngày càng có sự đa dạng hoá, đan xen và

chuyển hoá lẫn nhau giữa các loại hình FDI và đối tác đầu tư nước ngoài.

Thứ sáu, cần phải tạo dựng một môi trường kinh tế, chính trị, pháp lý ổn định, lành mạnh và phát triển. Khai thác tối đa lợi thế so sánh nhằm phát triển nền kinh tế một cách mạnh mẽ và bền vững. Môi trường đầu tư phải thực sự hấp dẫn và bình đẳng không chỉ giữa các doanh nghiệp có vốn FDI mà cả với các doanh nghiệp có vốn đầu tư trong nước. Để phát triển kinh tế - xã hội đất nước, cần tổng hợp các nguồn vốn khác nhau như vốn trong nước, vốn nước ngoài, đầu tư gián tiếp, đầu tư trực tiếp... Cần định hướng, khuyến khích và chủ động tổ chức gắn kết, hợp tác, hỗ trợ kinh tế lẫn nhau giữa các loại hình doanh nghiệp và thành phần kinh tế trong toàn bộ kinh tế, trong từng ngành, từng địa phương, từng dự án đầu tư phát triển, cả đầu tư trong nước lẫn đầu tư nước ngoài.

Thứ bảy, tập trung mọi lực lượng, mọi thành phần kinh tế, phát huy cao độ tính chủ động, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm của tất cả các ngành, các cấp, mọi cán bộ, đảng viên và quần chúng nhân dân lao động; tranh thủ mọi thời cơ, khai thác tối đa các tiềm năng, thế mạnh trong nước kết hợp với những thuận lợi của hội nhập quốc tế để tháo gỡ các khó khăn, rào cản, đẩy mạnh công cuộc đổi mới một cách toàn diện và đồng bộ, mở ra những động lực mới, từ đó giải phóng và phát huy mọi nguồn lực; phát triển mạnh mẽ nền kinh tế nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước.

3.1.5. Định hướng thu hút FDI đến năm 2020

Đảng Nhân dân cách mạng Lào đã đề ra đường lối đổi mới: muốn phát triển đất nước ra khỏi tình trạng lạc hậu chúng ta phải mở rộng hợp tác quốc tế, phát triển kinh tế đất nước gắn liền với kinh tế thế giới để mở rộng lực lượng sản xuất làm cho kinh tế hàng hoá tăng trưởng nhanh [52, tr.16].

Những năm 2006 - 2010 là thời kỳ xây dựng nền tảng và chủ động để

phát triển, đáp ứng cho những bước đi tiếp. Vì vậy, chúng ta phải làm tất cả những việc để giữ đất nước ổn định, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế có thể đạt được tốc độ tăng trưởng 7.5%/năm trở lên.

Đến năm 2020, Lào cần phải ra khỏi danh sách các nước nghèo, thành một nước có chính trị - xã hội ổn định và trật tự. GDP bình quân đầu người sẽ cao hơn 1,000 USD theo tiêu chuẩn liên hiệp quốc. Đến năm 2010 phải đảm bảo thu nhập bình quân đầu người không nhỏ hơn 800 USD [52, tr.40,41,111].

Việc thu hút và khuyến khích FDI là một việc quan trọng đóng góp cho việc thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội quốc gia và có thể đưa đất nước ra khỏi các nước chậm phát triển đến năm 2020.

Do vậy, Lào cần tiếp tục khai thông, phát triển hợp tác đầu tư trực tiếp với các nước công nghiệp phát triển, có nhiều vốn. Đồng thời, Lào cần tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, hoàn thiện các chính sách, nâng cao khả năng cạnh tranh trong việc thu hút FDI; cải thiện các thủ tục hành chính để đơn giản hoá việc cấp giấy phép và hỗ trợ khác. Như vậy, các định hướng chung về thu hút FDI cho phát triển kinh tế của Lào đến năm 2020 như sau:

+ Giữ vững sự ổn định chính trị và trật tự an toàn xã hội, xây dựng, bổ sung và chỉnh sửa các luật về quản lý hành chính, quản lý kinh tế - xã hội theo cơ chế thị trường định hướng XHCN, đặc biệt là luật đầu tư và chính sách thuế cho phù hợp với xu hướng hội nhập và thế phát triển của đất nước, để tạo môi trường thông thoáng, lạnh mạnh vừa đảm bảo lợi ích của người lao động, của quốc gia cũng như của nhà đầu tư.

+ Khuyến khích mạnh mẽ việc thu hút và sử dụng FDI vào tất cả các lĩnh vực mà pháp luật không cấm, không thuộc lĩnh vực loại trừ vì lý do quốc phòng, an ninh, bao gồm: sản xuất và dịch vụ phục vụ sản xuất; công nghiệp chế biến nhất là chế biến nông - lâm - sản, khoáng sản, nguyên nhiên liệu; sản xuất hàng xuất khẩu, trong đó ưu tiên đặc biệt cho sản xuất có sử dụng

nguyên liệu trong nước và tỷ lệ nội địa hoá cao; các dự án ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, điện tử, vật liệu mới, viễn thông; dự án phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, khu đô thị mới. Tiếp tục thu hút và mở rộng cho các dự án FDI vào những địa bàn có nhiều lợi thế để phát huy vai trò của các vùng động lực, các khu công nghiệp, đặc khu kinh tế, và khu doanh lợi mà Lào chưa có điều kiện khai thác. Khuyến khích và dành các ưu đãi tối đa cho đầu tư nước ngoài vào những vùng có nhiều điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đẩy mạnh đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng ở các địa bàn này bằng các nguồn vốn khác như vốn ngân sách, vốn ODA... để tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài.

+ Mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại trên cơ sở nguyên tắc chủ động hợp tác bình đẳng, cùng có lợi, tôn trọng lẫn nhau và không can thiệp công việc nội bộ của nhau. Thực hiện đa dạng hoá, đa phương hoá quan hệ kinh tế đối ngoại, khuyến khích các nhà đầu tư nước ngoài từ tất cả các nước và vũng lãnh thổ đầu tư vào Lào. Cùng với việc tiếp tục thu hút các nhà đầu tư truyền thống ở Châu Á, ASEAN, cần chuyển hướng sang các đối tác từ Tây Âu, Bắc Âu, Bắc Mỹ nhằm tranh thủ tiềm lực vốn, công nghệ, kỹ thuật hiện đại để nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế; chú ý các dự án lớn. Lào cần có kế hoạch vận động các tập đoàn, công ty lớn đầu tư vào trong nước, đồng thời chú ý đến các công ty có quy mô vừa và nhỏ, nhưng công nghệ hiện đại; khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi cho người Lào định cư ở nước ngoài đầu tư về nước.

+ Cải cách bộ máy hành chính nhà nước các cấp cùng với các quy chế vận hành của nó, tiến hành chống tham nhũng và những hiện tượng tiêu cực một cách tích cực có hiệu quả để tạo điều kiện và môi trường lành mạnh tạo được tình cảm và sự hấp dẫn đối với nhà đầu tư.

+ Chủ động đào tạo nguồn nhân lực, đảm bảo và đáp ứng lực lượng

quản lý và lực lượng lao động trực tiếp trong các ngành - nghề kinh tế, đặc biệt là trong ngành kinh tế mà Lào có lợi thế như thuỷ điện, khai khoáng và trong lĩnh vực dịch vụ.

+ Tiếp tục điều tra khảo sát và xác định chuẩn xác về tiềm năng kinh tế của các vùng, xây dựng bản đồ kinh tế chi tiết để công bố các ngành kinh tế - vùng kinh tế nhằm cho nhà đầu tư tuyển chọn để đầu tư.

+ Xây dựng cơ sở hạ tầng cho vùng và ngành kinh tế cần thúc đẩy phát triển. Cơ sở hạ tầng đó bao gồm mạng lưới giao thông, mạng lưới điện, thông tin liên lạc…

Những định hướng đã nêu trên có mối liên hệ chặt chẽ với nhau tạo điều kiện cho nhau làm cho môi trường hấp dẫn thu hút vốn đầu tư vào việc phát triển kinh tế - xã hội ngày càng tăng và có hiệu quả kinh tế - xã hội.

3.2. CÁC GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG THU HÚT FDI Ở CHDCND LÀO

Các giải pháp tăng cường thu hút FDI vào Lào thời gian tới cần tập trung khắc phục các yếu điểm của môi trường đầu tư hiện tại, kế thừa và phát huy các nhân tố đã tạo nên sự thành công của hoạt động thu hút FDI ở Lào thời gian qua, vừa vận dụng kinh nghiệm thu hút FDI thành công của các nước ASEAN, đặc biệt là Trung Quốc, Việt Nam.

Cơ sở đề ra các giải pháp tăng cường thu hút FDI ở Lào trong thời gian tới được hình thành dựa trên các xu hướng chung và các nhân tố chi phối sự vận động của dòng vốn FDI trên thế giới và đặc biệt là các giải pháp đúng đắn của Lào, từ kinh nghiệm thành công của các nước ASEAN, Trung Quốc và Việt Nam trong việc thu hút FDI, từ bối cảnh quốc tế và trong nước, từ đường lối phát triển kinh tế - xã hội, quan điểm, định hướng và mục tiêu thu hút FDI như trình bày ở trên.

Vấn đề có tính chất mở đường đề ra các giải pháp tăng cường thu hút FDI trong thời gian tới một cách tích hợp là: nhất quán chiến lược kinh tế đối

ngoại, coi trọng FDI trong phát triển kinh tế. Trong thời gian tới, Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào vẫn tiếp tục thực hiện đường lối đối ngoại, mở rộng, đa phương hoá và đa dạng hoá các quan hệ đối ngoại với tinh thần Lào muốn làm bạn với tất cả các nước trong cộng đồng thế giới, trên cơ sở nguyên tắc hợp tác bình đẳng, cùng có lợi, tôn trọng lẫn nhau và không can thiệp công việc nội bộ của nhau.

Với cách tiếp cận như vậy và dưới góc độ quản lý Nhà nước đối với hoạt động thu hút vốn FDI để tăng cường thu hút FDI có hiệu quả trong thời gian tới, cần phải tạo ra môi trường đầu tư cho tốt. Môi trường đầu tư đó bao gồm những yếu tố như sau: môi trường chính trị, kinh tế, pháp luật, kết cấu cơ sở hạ tầng. Nếu những yếu tố này chặt chẽ, phù hợp với tiêu chuẩn và thông lệ quốc tế thì điều kiện hình thành môi trường đầu tư hấp dẫn.

3.2.1. Tiếp tục củng cố và ổn định chính trị - xã hội

Giữ vững ổn định chính trị là giải pháp quan trọng hàng đầu trong tất cả các giải pháp. Để tạo lập môi trường chính trị - xã hội ổn định, cần nâng cao năng lực lãnh đạo của Đảng Nhân dân Cách mạng Lào trong sự nghiệp đổi mới, coi đây là nhân tố có ý nghĩa quyết định. Đồng thời mở rộng dân chủ, phát huy quyền làm chủ của nhân dân, mở rộng và nâng cao hiệu lực của Nhà nước trên các lĩnh vực quản lý kinh tế - xã hội.

Sự ổn định chính trị - xã hội là yêu cầu đầu tiên, quan trọng nhất, quyết định đến việc thu hút đầu tư nước ngoài. Nếu không có sự ổn định chính trị - xã hội thì dù có tài nguyên phong phú, hệ thống pháp luật đầy đủ, chính sách ưu đãi và các điều kiện thuận lợi khác cũng không thể tạo ra được sự chuyển biến tích cực của nguồn vốn đầu tư nước ngoài [6, tr.237].

Chất lượng hoạt động của các tổ chức trong hệ thống chính trị là một trong những hoạt động thúc đẩy phát triển kinh tế nói chung, thu hút và phát huy có hiệu quả nguồn vốn nước ngoài nói riêng. Chính phủ có vai trò đặc

biệt quan trọng trong hoạt động với tư cách là chủ thể hoạch định chiến lược và chính sách cơ bản, điều phối hoạt động kinh tế, xây dựng kế hoạch, định hướng chiến lược, đảm bảo điều kiện thực hiện tốt các kế hoạch đó, đề ra cơ chế chỉ đạo, điều hành thông qua một số hệ thống cơ quan, trong đó bộ máy quản lý đầu tư nước ngoài từ Trung ương đến địa phương có ý nghĩa lớn và trực tiếp liên quan đến các nhà đầu tư nước ngoài [5, tr.119].

Kinh nghiệm của nhiều nước cho thấy rằng, khi tình hình chính trị mất ổn định thì làm nhụt chí các nhà đầu tư, họ sẽ không đầu tư hoặc ngừng việc đầu tư của mình. Tuy nhiên, trong một số trường hợp cá biệt, sự mất ổn định chính trị chỉ làm giảm, làm nhụt ý chí, chứ không triệt vốn đầu tư nhưng cũng không đầu tư thêm. Chẳng hạn, trường hợp chính trị mất ổn định của Thái Lan hiện nay đã làm ảnh hưởng xấu đến cả lĩnh vực du lịch và việc thu hút FDI.

3.2.2. Hoàn thiện hệ thống pháp luật về FDI

Để cải thiện môi trường pháp luật về đầu tư nước ngoài ở Lào, đòi hỏi phải tạo điều kiện thông thoáng về pháp lý cho hoạt động đầu tư theo cả nghĩa ban hành và luật hoá những quy chế mới, cả dỡ bỏ, sửa đổi những quy chế đã tỏ ra kém hiệu lực hoặc không phù hợp với thông lệ quốc tế. Đồng thời, để tạo được môi trường pháp lý bình đẳng cho hoạt động đầu tư nước ngoài và đầu tư trong nước, cần tiến tới thống nhất trong một bộ luật đầu tư duy nhất chung cho cả đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài.

Quá trình hoàn thiện hệ thống pháp luật phải đáp ứng được thể chế hoá chính sách phát triển nền kinh tế nhiều thành phần, các thành phần kinh tế phải được hoạt động trên một khuôn khổ chung, bình đẳng. Cần tạo môi trường pháp lý cho hoạt động đầu tư nước ngoài ở Lào theo xu hướng đồng bộ hoá về luật, cho phù hợp với tình hình trong nước và thông lệ quốc tế. Cần coi trọng cả việc ban hành quy chế mới và dỡ bỏ những quy chế không phù hợp với thông lệ quốc tế, tránh sự chồng chéo, mâu thuẫn giữa các luật, giữa

các nghị định và thông tư, quyết định của các cấp.

Tính hấp dẫn của một quốc gia về lĩnh vực thu hút FDI trước hết phải thể hiện ở luật pháp về đầu tư. Đối với một quốc gia, Luật đầu tư nước ngoài là một bằng chứng cụ thể của sự mở cửa và là điều tiết mà tất cả các nhà đầu tư đều quan tâm. Một hệ thống pháp luật đầy đủ, đồng bộ, vận hành hữu hiệu là một trong những yếu tố quyết định, tạo môi trường kinh doanh toàn diện, định hướng và hỗ trợ cho các nhà đầu tư nước ngoài phải thể hiện nội dung cơ bản của các nguyên tắc chủ yếu; tôn trọng độc lập, chủ quyền bình đẳng, cùng có lợi và theo thông lệ quốc tế [5, tr.121].

Nguyên tắc của việc hoàn thiện hệ thống pháp luật cần phải đảm bảo quyền lợi bình đẳng, không phân biệt đối xử cho các doanh nghiệp có vốn FDI và các doanh nghiệp trong nước. Trong quá trình xây dựng chính sách, phải lấy ý kiến của các chuyên gia, các nhà đầu tư nước ngoài, các nhà đầu tư trong nước, đồng thời căn cứ vào thực tiễn, các bài học kinh nghiệm thành công của các nước đi trước mà đưa ra chính sách. Phải tổ chức tổng kết theo định kỳ về tình hình thu hút FDI vào hoạt động của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài để một mặt rút kinh nghiệm trong công tác quản lý, mặt khác phát hiện những bất hợp lý của cơ chế chính sách và hoàn thiện nó.

a. Sửa đổi, bổ sung điều của luật đầu tư nước ngoài ở Lào hiện nay

Mở rộng hình thức FDI: trong khi những điều kiện về cơ sở hạ tầng, về pháp lý của Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào đang ngày càng được hoàn thiện tốt hơn và những chính sách ưu đãi đầu tư liên tục được ban hành nhưng việc thu hút đầu tư nước ngoài vào Lào trong thời gian gần đây cũng cần được xem xét một cách nghiêm túc từ khía cạnh hình thức đầu tư. Các hình thức FDI mà Luật Đầu tư nước ngoài ở Lào quy định đến nay còn chưa thực sự cụ thể phù hợp và hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài. Trong thời gian tới cần bổ sung thêm một số hình thức FDI khác vào Luật Đầu tư nước ngoài.

b. Thiết lập luật đầu tư chung và luật doanh nghiệp chung cho cả đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài.

Trong thời kỳ chuyển đổi cơ chế kinh tế, hội nhập vào kinh tế khu vực và quốc tế, việc Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào ban hành luật riêng về đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài là công cụ pháp luật nền tảng cần thiết, để đáp ứng việc mở cửa đất nước ra thế giới, dù rằng nó chưa phù hợp với điều kiện trong nước và thông lệ quốc tế hiện nay. Tuy nhiên, trong giai đoạn hiện nay, khi Lào đã đẩy mạnh hội nhập kinh tế với nền kinh tế thế giới, việc tiến tới xây dựng luật đầu tư chung và luật doanh nghiệp chung cho cả đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài là tất yếu, vì nó phù hợp với yêu cầu hội nhập và thông lệ quốc tế. Theo đó, luật đầu tư chung sẽ quy định các biện pháp bảo đảm đầu tư hơn, nhiều lĩnh vực và địa bàn khuyến khích đầu tư hơn, các ưu đãi hỗ trợ đầu tư... và không phân biệt đối xử giữa nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài. Còn luật doanh nghiệp chung quy định hình thức và thủ tục thành lập, thủ tục đăng ký doanh nghiệp, tổ chức quản lý hay nói chung luật này có thể áp dụng chung cho các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế.

Để thực hiện giải pháp này, đòi hỏi cần phải rà soát, đối chiếu các quy định trong Luật Đầu tư nước ngoài và Luật đầu tư trong nước, Luật doanh nghiệp để tìm ra những điểm đã thống nhất và những điểm còn khác biệt. Với những điểm còn khác biệt, quan điểm khi đưa vào luật chung là phải được thống nhất trên cơ sở phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế của đất nước, khuyến khích các nguồn lực cho đầu tư phát triển, phù hợp với tiến trình hội nhập và cam kết quốc tế, khắc phục được những điểm bất cập của luật hiện tại.

3.2.3. Tiếp tục hoàn thiện chính sách thu hút FDI

Để tạo điều kiện thuận lợi hơn cho việc thu hút FDI vào Lào, cần phải sửa đổi một số chính sách như:

- Chính sách đất đai:

Trước hết, Luật đất đai cần được sửa đổi cho phù hợp với Luật Đầu tư nước ngoài liên quan đến việc xử lý quyền sử dụng đất như quyền chuyển nhượng, quyền cho thuê và quyền thế chấp. Cần soát xét lại giá cho thuê đất, miễn giảm tiền thuê đất trong vài năm đầu cho các vùng kinh tế trọng điểm. Cần giải quyết dứt điểm vấn đề đền bù, giải phóng mặt bằng đang gây ách tắc đối với việc triển khai dự án. Thể chế hoá các quyền sử dụng đất, tạo thuận lợi cho các nhà đầu tư chủ động sử dụng đất thuê như một nguồn tài sản của mình. Hình thành bộ máy quản lý đất đai nhằm xử lý nhanh chóng và có hiệu quả các vấn đề liên quan đến lĩnh vực này như vấn đề thủ tục cấp đất, đền bù, giải phóng mặt bằng và bảo đảm tính ổn định của khu đất được sử dụng cho đầu tư nước ngoài. Nhanh chóng đưa ra quy hoạch đất đai phục vụ cho đầu tư nước ngoài, trước hết là quy hoạch dành cho các khu kinh tế đặc biệt, khu công nghiệp và các vùng kinh tế động lực. Phát huy năng lực của các cơ quan hoạch định chính sách về đất đai như Chính phủ trong việc xây dựng các đạo luật, các chính sách, quy định về đất đai áp dụng đối với hoạt động đầu tư nước ngoài. Để có thể đảm bảo cụ thể hoá một cách hợp lý chính sách đất đai áp dụng ở Lào trong lĩnh vực đầu tư nước ngoài, trong quá trình hoàn thiện cần căn cứ vào những vấn đề cụ thể sau:

+ Tích cực tham khảo kinh nghiệm của các nước đi trước về việc xây dựng chính sách đất đai dành cho hoạt động đầu tư nước ngoài.

+ Tham khảo ý kiến của các nhà đầu tư nước ngoài ở Lào về cách áp dụng chính sách đất đai đối với khu vực có vốn đầu tư nước ngoài của các nước và các thông lệ quốc tế, để hình thành một chính sách đất đai dành cho đầu tư nước ngoài ổn định.

+ Rà soát và xem xét giảm mức tiền thuê đất cho phù hợp với định hướng thu hút đầu tư ở các địa phương, các tỉnh đảm bảo mức tiền thuê đất

không cao hơn các nước trong khu vực. Giảm giá thuê đất trong các khu kinh tế, khu công nghiệp, và vùng sâu vùng xa.

+ Điều chỉnh, sắp xếp lại danh mục các đô thị, ngoại thị khi xác định tiền cho thuê đất phù hợp với thực tế để tăng khả năng thu hút đầu tư từ nước ngoài.

+ Đơn giản hoá các thủ tục giao đất, cho thuê đất, áp dụng thống nhất một chính sách đền bù, thu hồi đất. Giá đất tính đến bù phải sát với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất, loại bỏ hình thức góp vốn bằng quyền sử dụng đất của các doanh nghiệp bên Lào, chuyển sang chế độ Nhà nước cho thuê đất.

- *Hoàn thiện các chính sách thuế:* Trong bối cảnh mới, chính sách thuế ở Lào trở thành vấn đề được quan tâm hàng đầu của các doanh nghiệp cũng như Nhà nước Lào. Một mặt, hệ thống thuế của Lào đang bộc lộ khá nhiều nhược điểm, hiệu quả hệ thống thuế thấp và tình trạng trốn, lậu thuế khá phổ biến. Trên thực tế, trong chừng mực nào đó hệ thống thuế vẫn còn sự bất bình đẳng giữa doanh nghiệp trong nước với doanh nghiệp nước ngoài. Vì vậy, đòi hỏi Nhà nước phải tăng cường quản lý bằng hệ thống pháp luật một cách chặt chẽ để nền kinh tế đi đúng hướng. Tiếp tục cải cách hệ thống thuế phù hợp với tình hình đất nước và các cam kết quốc tế theo hướng đơn giản hoá các sắc thuế, từng bước áp dụng hệ thống thuế chung cho cả đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài.

Tiếp tục cải cách hệ thống chính sách thuế theo hướng đơn giản hoá các sắc thuế để thực hiện, mở rộng diện thu thuế đồng thời giảm tỷ lệ thuế phải nộp. Nghiên cứu và từng bước tiến tới thực hiện chuyển từ cơ chế thu thuế hiện nay sang cơ chế tự kê khai, tự tính thuế, tự nộp thuế theo luật và chịu trách nhiệm trước pháp luật, còn cơ quan thuế chỉ kiểm tra lại trong một số trường hợp cần thiết. Bổ sung các chính sách ưu đãi thiết thực, có sức hấp dẫn cao về thuế đối với địa bàn, lĩnh vực khuyến khích đầu tư. Khuyến khích các

thành phần kinh tế tham gia đầu tư các hoạt động công ích và có chính sách miễn giảm thuế đối với các hoạt động này. Có như vậy mới giải quyết được hài hoà mối quan hệ giữa lợi ích Nhà nước, xã hội và các doanh nghiệp cả trong nước và nước ngoài, kích thích phát triển sản xuất và bảo đảm công bằng trong kinh doanh cũng như trong xã hội.

Chính sách thuế nhằm khuyến khích đầu tư nước ngoài ở Lào cần hoàn thiện theo hướng sau:

+ Đơn giản hoá hệ thống thuế, tạo ra sự rõ ràng, minh bạch và giảm mức thuế suất đối với mọi thành phần kinh tế, tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh, bình đẳng giữa các thành phần kinh tế. Tạo điều kiện cho các doanh nghiệp hiểu biết và nắm vững quy định về thuế, hạn chế tình trạng buôn lậu và trốn thuế. Đồng thời cũng phải quy định mức độ ưu đãi, mức miễn giảm thuế và các ưu tiên mà hệ thống thuế tạo ra cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài không khác lắm so với mức của các nước trong khu vực.

+ Xây dựng chính sách thuế khuyến khích đầu tư nước ngoài sản xuất phụ tùng, linh kiện, nâng cao tỷ lệ nội địa hoá sản phẩm. Cho phép các dự án sản xuất nguyên liệu phụ trợ phục vụ hàng xuất khẩu được hưởng ưu đãi tương tự các dự án đầu tư sản xuất hàng xuất khẩu.

+ Rà soát điều chỉnh một cách hợp lý và kịp thời giải quyết các vướng mắc trong chính sách thuế áp dụng đối với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, đặc biệt là VAT. Chẳng hạn, theo Điều 19 Luật về thuế Giá trị gia tăng của Lào (2006), tất cả các hàng hoá và dịch vụ nhập khẩu để tiêu thụ trong nước đều phải đóng thuế 10% thuế GTGT (VAT), còn hàng hoá xuất khẩu đóng thuế 0%. Năm 2008 Bộ Tài chính ra thông tư số 2969 ngày 31/12/2008 về thực hiện (VAT) có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2009 [47, tr.2; 58, tr.8], thuế thu nhập doanh nghiệp và thu nhập cá nhân... đồng thời cần có chính sách thuế bảo hộ hợp lý trong thời gian nhất định đối với sản phẩm

trong nước cần khuyến khích đầu tư.

+ Cần cụ thể hoá chính sách ưu đãi rõ ràng đối với sản phẩm xuất - nhập khẩu của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Chú trọng tạo ra mức ưu đãi xuất khẩu cao, nhất là sản phẩm có tính chủ đạo. Sự ưu đãi về thuế nhập khẩu cũng phải căn cứ vào tiêu chuẩn sản phẩm đang nằm trong diện ưu tiên phát triển, đồng thời cũng cần có cơ chế kiểm soát chặt chẽ nhằm tránh tình trạng các doanh nghiệp có vốn FDI lợi dụng sự ưu đãi để kinh doanh không đúng mục tiêu được ưu tiên.

+ Nâng cao trình độ của bộ máy thu thuế theo phương hướng xây dựng quy trình và thủ tục thu thuế minh bạch, rõ ràng, công bằng, cụ thể và đồng bộ. Đào tạo nguồn nhân lực thuế có chuyên môn và phẩm chất đạo đức. Xây dựng bộ máy giám sát thật sự trung thực, nghiêm minh và có hiệu quả, chống hiện tượng tùy tiện, sách nhiễu, thoả thuận thuế, hối lộ. Bảo đảm tính công bằng, đầy đủ, cần có biện pháp xử lý thật nghiêm những trường hợp cố ý làm sai, trốn và tránh thuế làm thiệt hại cho nguồn thu ngân sách Nhà nước.

- *Hoàn thiện chính sách tiền tệ, tín dụng:* Nhà nước Lào thực hiện chính sách tiền tệ - tín dụng nhằm mục tiêu ổn định để hướng tới sự tăng trưởng, khuyến khích đầu tư nước ngoài; mở rộng sản xuất kinh doanh; ổn định thị trường tài chính. Để đáp ứng được mục tiêu đó, cần phải ban hành các quy định về bảo đảm vay vốn cho các doanh nghiệp; xây dựng quy chế quản lý hoạt động tài chính các doanh nghiệp. Cụ thể có một số giải pháp như sau:

+ Quản lý chặt chẽ hệ thống ngân hàng thương mại, cả các chi nhánh ngân hàng nước ngoài trong việc thực hiện nghiệp vụ ngân hàng, áp dụng chế độ tỷ giá hối đoái có sự quản lý và điều tiết vĩ mô của Nhà nước.

+ Ban hành các quy định về bảo đảm vay vốn, cầm cố, thế chấp, bảo lãnh để các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có thể vay vốn của tổ chức tín dụng. Thực sự tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp có vốn

đầu tư nước ngoài được tiếp cận thị trường vốn trong nước, được vay tín dụng tại các tổ chức tín dụng được phép hoạt động ở Lào.

Trong xu thế toàn cầu hoá, ngân hàng Nhà nước Lào không thể hoạt động đơn độc, khép kín và càng không thể bị động. Trong bối cảnh hiện nay, ngân hàng Nhà nước phải có chiến lược tổng thể phát triển bằng những điều kiện và năng lực cụ thể của đất nước. Với sự cạnh tranh gay gắt về mọi mặt cả thu hút vốn đầu tư, xuất khẩu sản phẩm... lãi suất trong nước sẽ biến động theo hướng phù hợp với lãi suất khu vực và thế giới. Chính sách tỷ giá hối đoái và lãi suất trong nước linh hoạt phù hợp sẽ khuyến khích đầu tư, thúc đẩy xuất khẩu và thu được ngoại tệ nhiều hơn.

Hoàn thiện cơ chế, chính sách tiền tệ linh hoạt nhằm ổn định tiền tệ, đảm bảo cho môi trường tài chính - tiền tệ lành mạnh chống lạm phát, chống đầu cơ ngoại tệ, tỷ suất hối đoái ổn định, mức lãi suất hợp lý sẽ ảnh hưởng tốt đến môi trường đầu tư. Cụ thể có một số biện pháp như sau:

+ Quản lý chặt chẽ đồng thời tăng cường tính pháp luật của việc chống đầu cơ, trao đổi ngoại tệ ở chợ đen.

+ Thu hẹp khoảng cách chênh lệch giữa lãi suất đồng kíp với ngoại tệ xuống mức hợp lý.

+ Hạn chế khối lượng đồng tiền Bạt (Thái Lan) lưu thông trên thị trường của Lào.

- *Chính sách lao động và tiền lương:* Cải thiện chính sách lao động tiền lương theo hướng cho phép các nhà đầu tư nước ngoài trực tiếp tuyển dụng lao động, không thông qua trung gian; tăng cường giáo dục đào tạo toàn diện để nâng cao chất lượng lao động Lào; tăng cường hiệu lực các quy định của Chính phủ về lao động; hoàn thiện thủ tục đối với lao động trong các doanh nghiệp có vốn FDI như phải ký hợp đồng lao động, thoả ước lao động tập thể, thành lập các tổ chức công đoàn, tổ chức Đảng để hoạt động dựa trên nguyên

tắc bảo đảm quyền lợi của người lao động và các doanh nghiệp. Để thực hiện tốt mục tiêu này, cần thực hiện các giải pháp sau đây:

+ Cần xúc tiến hoàn thiện các loại văn bản quy định áp dụng đối với người lao động và phía tuyển dụng lao động trong các doanh nghiệp có vốn FDI, nhất là quy định về tuyển dụng, lựa chọn lao động kể cả nghĩa vụ của người lao động, chức năng của các cơ quan quản lý lao động, về công tác đào tạo, đề bạt và sa thải lao động, các văn bản xử lý tranh chấp về lao động, tiền lương và tiền thưởng. Cần mạnh dạn ra quy định về tiền lương cho người lao động Lào và nước ngoài bằng một mức giá nếu cả hai có trình độ và kinh nghiệm bằng nhau.

+ Cần tăng cường giáo dục đào tạo toàn diện để nâng cao chất lượng lao động của Lào, đáp ứng yêu cầu của các nhà đầu tư nước ngoài về giá cả, chất lượng và kỷ luật lao động Lào. Đồng thời, tăng cường hiệu lực của các quy định chính phủ về lao động đặc biệt là về ký kết hợp đồng lao động, xử lý nghiêm minh những trường hợp làm sai quy định về trả công lao động, tính thuế thu nhập cá nhân...

+ Cần thành lập tổ chức công đoàn trong các doanh nghiệp có vốn FDI vì Công đoàn là người đại diện hợp pháp cho người lao động, có vai trò đứng ra bảo vệ quyền lợi cho họ như vậy phải chú ý xây dựng nó trở lên vững mạnh làm chỗ dựa đáng tin cậy cho người lao động trong việc bảo vệ lợi ích vật chất của họ. Đẩy mạnh hoạt động của tổ chức chính trị như tổ chức Đảng trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài nhưng phải đảm bảo nguyên tắc không gây trở ngại cho công tác quản lý lao động của doanh nghiệp.

+ Cần công bố tăng cường sự hiểu biết về kiến thức liên quan đến pháp luật cho công nhân lao động trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài để hạn chế tối đa những bất đồng giữa công nhân với chủ đầu tư do thiếu hiểu biết về các kiến thức liên quan đến chính sách lao động thực hiện từng thời

gian. Các bộ phận quản lý hoạt động đầu tư nước ngoài của Chính phủ và tổ chức Công đoàn trong các doanh nghiệp có vốn FDI có vai trò quan trọng trong việc xây dựng mối quan hệ giữa các bên.

- *Chính sách thị trường và tiêu thụ sản phẩm:* Đảm bảo đối xử công bằng, thoả đáng và bình đẳng giữa các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài. Khuyến khích xuất khẩu và xúc tiến hoạt động thương mại để mở rộng thị trường, khai thác thế mạnh của bên nước ngoài trong hoạt động nghiên cứu thị trường để hỗ trợ cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong nước nói chung và của doanh nghiệp có vốn FDI nói riêng. Tiến tới xây dựng và thực thi nghiêm ngặt luật cạnh tranh, luật chống độc quyền, chống bán phá giá hàng hoá, chống gian lận thương mại, luật bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, nhãn hiệu thương mại... Xây dựng các biện pháp và chương trình cụ thể để ngăn chặn tình trạng hàng lậu, hàng giả; vi phạm nhãn hiệu, bán hàng kém chất lượng ra thị trường. Xác định cụ thể các ngành nghề, lĩnh vực được ưu tiên và những ngành nghề mà Lào có tiềm lực lớn nhưng do thiếu vốn nên chưa phát huy được như các ngành thuộc lĩnh vực nông, lâm, khai thác tài nguyên thiên nhiên. Khuyến khích xuất khẩu những sản phẩm và hàng hoá mà Lào có khả năng chế tạo và lắp ráp trong nước đặc biệt là những sản phẩm và hàng hoá mang thương hiệu của Lào.

- *Chính sách công nghệ:* Cần ban hành cơ chế quản lý chuyển giao công nghệ, khuyến khích các nhà đầu tư nước ngoài chuyển giao công nghệ hiện đại vào Lào, giảm tình trạng chuyển giao công nghệ trung gian, công nghệ lạc hậu, giá cả cao, gây ô nhiễm môi trường.

Để đạt được mục tiêu thu hút công nghệ hiện đại vào Lào trong thời gian tới, điều đầu tiên cần phải thực hiện là phải xây dựng một chiến lược thu hút công nghệ lâu dài, phù hợp với điều kiện cụ thể của từng giai đoạn và đặc thù của Lào.

Xây dựng các trung tâm dịch vụ tư vấn và thẩm định công nghệ để giúp các nhà quản lý và đối tác Lào thực hiện việc giám định chất lượng và giá cả một cách đáng kể, tránh tình trạng nhập khẩu hoặc chuyển giao công nghệ, thiết bị lạc hậu với giá cả cao.

3.2.4. Nâng cao hiệu quả quản lý Nhà nước đối với vốn FDI

Để nâng cao hiệu lực quản lý Nhà nước đối với hoạt động FDI ở Lào trong thời gian tới, cần xúc tiến những giải pháp cơ bản sau đây:

- Phân cấp quản lý Nhà nước đối với FDI cho cấp Bộ, cấp tỉnh, thành phố. Sau khi tạo dựng được môi trường pháp lý và cơ chế chính sách thông thoáng, hấp dẫn, những vấn đề then chốt có tính quyết định là việc chỉ đạo điều hành tập trung và thống nhất của Chính phủ về quản lý quy hoạch, cơ cấu, chính sách và cơ chế. Trong đó, chú trọng phân cấp quản lý Nhà nước đối với hoạt động FDI cho các Bộ, ngành và địa phương, đồng thời tăng cường sự hướng dẫn và kiểm tra. Có cơ chế xử lý nghiêm khắc các trường hợp vi phạm luật pháp, chính sách, quy hoạch trong việc thực hiện chủ trương phân cấp quản lý Nhà nước về FDI. Trong thời gian tới, Chính phủ Lào cần giao quyền tự chủ nhiều hơn cho các tỉnh, địa phương trong quản lý FDI, đồng thời cần có sự chỉ đạo thống nhất của Chính phủ và sự phối hợp chặt chẽ từ Trung ương đến địa phương, giữa các Bộ, ngành và các cơ quan trong quản lý hoạt động đầu tư nước ngoài; phân định rõ quyền hạn, trách nhiệm của từng cơ quan trong việc giải quyết các vấn đề phát sinh; duy trì thường xuyên việc tiếp xúc trực tiếp giữa các cơ quan quản lý Nhà nước với các nhà đầu tư nước ngoài.

- Thường xuyên rà soát phân loại các dự án FDI đã được cấp giấy phép đầu tư. Việc thường xuyên rà soát hoạt động đầu tư nước ngoài là một trong những giải pháp để xử lý và giải quyết các vấn đề phát sinh. Đối với các dự án đã triển khai thực hiện hoặc đã đi vào sản xuất, các Bộ, ngành liên quan và

Uỷ ban đầu tư cấp tỉnh cần có những biện pháp để tạo thuận lợi và tháo gỡ khó khăn cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Đối với các dự án chưa triển khai nhưng nếu xét thấy vẫn có khả năng thực hiện, cần thúc đẩy việc triển khai trong một khoảng thời gian nhất định và giúp giải quyết các vướng mắc, kể cả việc điều chỉnh mục tiêu và quy mô hoạt động dự án đầu tư. Đối với các dự án chưa triển khai và xét thấy không có triển vọng thực hiện, cơ quan có trách nhiệm cần kiên quyết thu hồi giấy phép đầu tư.

- Cải cách thủ tục hành chính trong lĩnh vực FDI. Các Bộ, ngành địa phương quy định rõ ràng, công khai các thủ tục hành chính, đơn giản hoá và giảm bớt các thủ tục không cần thiết; kiên quyết xử lý nghiêm khắc các trường hợp sách nhiễu, cửa quyền, tiêu cực và vô trách nhiệm của cán bộ công quyền. Các cấp các ngành liên quan cần rà soát lại chức trách của mình, giảm thiểu thủ tục hành chính, phát huy tính năng động trong công tác, để giải quyết nhanh chóng trong việc cấp giấy phép và các vướng mắc khác của doanh nghiệp có vốn FDI. Hiệu quả của cơ quan quản lý FDI không phải chỉ thể hiện ở việc cải tiến thủ tục, đẩy nhanh tiến độ cấp giấy phép mà quan trọng hơn là phải tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện dự án, kịp thời giải quyết các vướng mắc, điều chỉnh những lệch lạc, đảm bảo kế hoạch đầu tư được thực hiện đúng tiến độ.

Muốn đổi mới cơ chế chính sách đạt hiệu quả cao, Chính phủ Lào cần ban hành những quy định cụ thể về trách nhiệm kinh tế, và trách nhiệm hình sự đối với các cá nhân và tổ chức có liên quan đến hoạt động FDI. Việc trang bị cho cán bộ quản lý những kiến thức và kinh nghiệm thực tiễn về chuyên ngành kinh tế đối ngoại và các văn bản pháp luật cũng cần được quan tâm hơn nữa. Muốn có được những cán bộ có năng lực quản lý tốt như vậy, công tác đào tạo phải chú trọng vào các nội dung: chuyên môn, nghiệp vụ, ngoại ngữ, tin học, những chính sách và văn bản được đưa ra từng giai đoạn. Muốn làm

được như trên, việc lựa chọn cán bộ để bố trí công tác vào lĩnh vực thu hút và quản lý FDI, cần dựa vào các tiêu chuẩn: có trình độ chuyên môn vững, năng động trong công tác, chức trách.

3.2.5. Nâng cao chất lượng cán bộ và lao động cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài

- Đội ngũ cán bộ quản lý trong hoạt động FDI cần phải được chuẩn hoá. Vì chính đội ngũ cán bộ này sẽ trực tiếp xử lý, tiếp xúc với các nhà đầu tư và là hình ảnh sống động về môi trường đầu tư. Như vậy, phải chú trọng đến công tác đào tạo, nâng cao phẩm chất chính trị, đạo đức, năng lực và trình độ chuyên môn của đội ngũ công chức Nhà nước các cấp. Bên cạnh đó, những người này phải thực thi sứ mệnh của mình và trách nhiệm đúng theo pháp luật.

- Tổ chức đào tạo công nhân lành nghề làm việc cho các doanh nghiệp có vốn FDI theo các chương trình phù hợp nhu cầu và triển vọng sử dụng thực tế. Khuyến khích và có quy định cụ thể đối với các dự án FDI về đào tạo tay nghề, nhất là huấn luyện kỹ thuật, có chính sách yêu cầu các dự án và công ty có kế hoạch đào tạo công nhân và người quản lý, nhất là trong đầu tư trung và dài hạn. Phát triển nguồn nhân lực cần được thực hiện một cách đồng bộ và các chính sách có tính chất liên ngành, nhằm cung cấp cho các doanh nghiệp có vốn FDI, cụ thể là:

+ Tiếp tục tăng đầu tư cho phát triển giáo dục đào tạo từng bước tiến kịp trình độ của các nước trong khu vực cũng như tiêu chuẩn hội nhập quốc tế. Ngoài ra, tăng đầu tư phát triển y tế và công tác bảo vệ, chăm sóc sức khoẻ người lao động.

+ Đảm bảo quy mô và tốc độ hợp lý về đào tạo bậc đại học, sau đại học, cao đẳng trở lên theo tất cả các hình thức đào tạo. Chấn chỉnh và định hướng lại quy mô đào tạo theo cơ cấu ngành nghề gắn với nhu cầu thực tế và tương lai của phát triển đất nước nói chung và đáp ứng được nhu cầu đầu tư

nước ngoài nói riêng.

+ Tăng cường đầu tư trang thiết bị thích hợp cho các trường dạy nghề, công nhân kỹ thuật để phục vụ cho các doanh nghiệp có vốn FDI kể cả nghề quản lý cho cán bộ tham gia quản lý ở các doanh nghiệp có vốn FDI.

3.2.6. Hỗ trợ giúp đỡ sau khi dự án được cấp giấy phép và đã triển khai

Sau khi dự án được cấp giấy phép đầu tư, có dự án triển khai ngay công việc đầu tư, có dự án phải đợi một thời gian, có dự án không thực hiện đầu tư. Vì vậy, tiếp tục theo dõi và hỗ trợ dự án sau khi cấp giấy phép đầu tư có ý nghĩa rất quan trọng đối với hoạt động thu hút đầu tư nước ngoài.

Nếu dự án đầu tư chưa triển khai ngay, nhà đầu tư quay về nước một thời gian, cơ quan quản lý theo dõi dự án phải giữ mối liên hệ thường xuyên với nhà đầu tư nước ngoài; thu nhập thông tin để hỗ trợ giúp đỡ nhà đầu tư tiến hành triển khai dự án. Nếu dự án không tiếp tục thực hiện đầu tư, cơ quan quản lý phải phân tích nguyên nhân để có kế hoạch hỗ trợ. Nếu nguyên nhân chính không thực hiện dự án do nhà đầu tư không có khả năng tài chính thì đề nghị ban quản lý xoá bỏ giấy phép hoặc hợp đồng để kêu gọi đối tác khác trong nước và nước ngoài tham gia. Sự giúp đỡ các dự án sau khi đã cấp giấy phép đầu tư là một công việc quan trọng của quy trình thu hút đầu tư FDI, nó ảnh hưởng lớn đến tâm lý thái độ của các nhà đầu tư đang có dự án ở CHDCND Lào.

Trong những năm qua, Lào còn thiếu kinh nghiệm trong công tác này và chưa thấy được vai trò của công tác này đối với sự thành công hay thất bại của công tác thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài. Chính vì vậy, không chỉ coi trọng việc thẩm định để cấp giấy phép đầu tư mà sau đó không buông lỏng công tác quản lý các dự án sau khi đã cấp giấy phép đầu tư.

Để nâng cao hiệu quả hoạt động của dự án FDI đã triển khai, cần thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp. Các Bộ, ngành, các cấp và các tỉnh phải tích cực

hỗ trợ doanh nghiệp tháo gỡ khó khăn, nhất là trong khâu đền bù, giải phóng mặt bằng để nhanh chóng hoàn thành xây dựng cơ bản, đưa doanh nghiệp đi vào sản xuất kinh doanh. Đối với các doanh nghiệp đã đi vào sản xuất kinh doanh, các Bộ, ngành và Uỷ ban đầu tư cấp tỉnh, trong phạm vi thẩm quyền, cần có sự động viên khen thưởng các doanh nghiệp FDI đạt hiệu quả cao để khuyến khích các doanh nghiệp hoạt động tốt tiếp tục phát triển và tăng vốn đầu tư, đồng thời cần có biện pháp thích hợp để tháo gỡ khó khăn cho các doanh nghiệp, đặc biệt là các vấn đề liên quan đến các nghĩa vụ thuế...

Tạo mọi điều kiện thuận lợi để đẩy mạnh xuất khẩu của khu vực FDI hơn 80% như điều 15 của quy định hướng dẫn đầu tư số 301/PM về sản xuất hàng hoá để xuất khẩu phải thuận theo điều kiện như có vốn pháp định từ 300,000 USD trở lên và hàng năm phải có khối lượng hàng hoá xuất khẩu từ 80% trở lên mới được hưởng ưu đãi [68, tr.7].

3.2.7. Tăng cường đầu tư xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng

Việc xây dựng cơ sở hạ tầng là điều kiện vật chất hàng đầu để các nhà đầu tư có thể nhanh chóng thông qua các quy định để đầu tư và triển khai các dự án đầu tư đã được cấp phép. Phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng không chỉ là điều kiện cần để tăng sự hấp dẫn của môi trường đầu tư, tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư triển khai các dự án và kế hoạch đầu tư của mình, mà đó còn là cơ hội để Lào tăng thu hút vốn nước ngoài đầu tư vào lĩnh vực hạ tầng.

Vì vậy, Chính phủ phải ưu tiên đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng từ nhiều nguồn vốn như vốn ngân sách Nhà nước, vốn vay ODA, vay thương mại, khuyến khích vốn tư nhân đầu tư cho các dự án Nhà nước, khuyến khích bản thân FDI đầu tư vào các dự án BOT, BT để phát triển hạ tầng theo quy hoạch thống nhất, bảo đảm tính liên tục, đồng bộ và hiện đại của hệ thống cơ sở hạ tầng. Trong thời gian tới, cần đặc biệt coi trọng việc nâng cấp và hiện đại hoá cơ sở hạ tầng như mạng lưới thông tin liên lạc, hệ thống điện, cấp nước,

đường giao thông, sân bay, kho tàng, xử lý chất thải và vệ sinh môi trường.

Nhà nước đã dành nhiều nguồn vốn ngân sách để đầu tư cho lĩnh vực hạ tầng kinh tế, tập trung hoàn thành một số công trình trọng điểm của ngành giao thông vận tải, thuỷ lợi, tăng cường đầu tư cho giáo dục đào tạo, khoa học kỹ thuật và công nghệ, y tế và sức khoẻ cộng đồng vv…

Hiện nay, Lào tuy có hệ thống cơ sở hạ tầng tốt hơn nhưng vẫn chưa đủ hấp dẫn các nhà ĐTNN. Thời gian tới, Lào cần đẩy mạnh việc nâng cấp cơ sở hạ tầng hiện có và xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng mới. Khó khăn lớn nhất mà Lào gặp phải là đòi hỏi về vốn để thực hiện chủ trương, trong khi ngân sách của Nhà nước lại có hạn. Để khắc phục vấn đề này, Lào cần thực hiện một số giải pháp sau:

- Khai thác và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn ODA làm cơ sở cho việc thu hút FDI. Lào cần chú trọng khai thác thật triệt để nguồn vốn ODA, sử dụng nó một cách hiệu quả vào đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng, các công trình trọng điểm, làm nền tảng để thu hút nguồn vốn FDI. Bài học rút ra từ Trung Quốc. Năm 2003, Trung Quốc đã vay của Nhật Bản với số tiền là 2.06 tỷ USD và của ngân hàng thế giới là 1.62 tỷ USD để xây dựng mới 5,700 km và cải tạo 6,500 km đường sắt cũ [10, tr.70].

Những năm gần đây, phát triển đường bộ và đường sắt là chiến lược được Trung Quốc ưu tiên đặc biệt. Đến năm 2020, Trung Quốc có kế hoạch phát triển mạng lưới giao thông đường bộ đạt 2.5 triệu km, trong đó có hệ thống đường cao tốc tăng gấp đôi, lên 70,000 km và xây thêm đường sắt. Việc tăng cường nâng cấp xây dựng cơ sở hạ tầng của Trung Quốc không chỉ góp phần làm giảm chi phí và rút ngắn thời gian vận chuyển mà còn đóng góp tích cực vào việc cải thiện môi trường đầu tư của Trung Quốc [10, tr.169].

- Khuyến khích các doanh nghiệp trong và ngoài nước đầu tư vào các dự án xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng, bằng cách cho hưởng các ưu đãi về

thuế như miễn thuế thu nhập trong thời hạn nhất định, giảm mức thuế, được phép phát hành trái phiếu, cổ phiếu để huy động vốn...

- Cần tập trung đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng ba vùng kinh tế trọng điểm như vùng miền Bắc, miền Trung và miền Nam. Tạo sự phát triển đồng đều về kinh tế xã hội giữa các vùng, cần có chính sách ưu tiên xây dựng cơ sở hạ tầng cho các vùng còn khó khăn để phát triển kinh tế, nhưng phải có tiềm năng lớn về đất đai và thuận lợi về địa lý. Mặt khác, Lào cần xây dựng quy chế ưu đãi rõ ràng, cụ thể và đủ hấp dẫn đối với hình thức đầu tư BOT, BTO, BT vào các địa bàn trọng điểm để kích thích các nhà đầu tư thực hiện, góp phần giảm nhẹ gánh nặng đầu tư cho ngân sách Nhà nước. Bên cạnh đó, cần khuyến khích đầu tư xây dựng khu công nghiệp, khu chế xuất và thành lập các đặc khu kinh tế tại những địa bàn thích hợp.

3.2.8. Xây dựng chiến lược thu hút FDI

Do quan niệm về FDI ở các nước không hoàn toàn giống nhau. Do đó xây dựng chiến lược thu hút FDI cũng khác nhau tùy thuộc vào điều kiện thực tiễn của từng nước, với lợi thế của mình về tài nguyên, thiên nhiên và nguồn nhân lực cùng với hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội vốn có. Thu hút FDI của Lào nhằm tranh thủ nguồn vốn công nghệ và kinh nghiệm quản lý để phát triển kinh tế - xã hội. Về kinh tế xây dựng chiến lược phát triển công nghiệp hướng về xuất khẩu được coi là mục tiêu quan trọng nhất.

Nhằm triển khai thực hiện Nghị quyết đại hội Đảng Nhân dân cách mạng Lào lần thứ VIII đã xác định mục tiêu tổng quát của chiến lượng phát triển kinh tế - xã hội năm 2006 – 2010 phải là kế hoạch mang tính phát triển đột phá với sự chuyển biến tích cực về mọi mặt. Chuyển dịch mạnh cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động theo hướng xây dựng một nền kinh tế sản xuất hàng hoá nhiều thành phần, quy mô lớn, chất lượng nâng cao rõ rệt, dựa trên tiềm năng phong phú của đất nước kết hợp với hội nhập quốc tế.

Để thu hút có hiệu quả FDI, cần có chiến lược và quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội. Chính phủ Lào phải đẩy mạnh nghiên cứu, xây dựng chiến lược và quy hoạch phát triển kinh tế xã hội trước mắt và lâu dài, xác định mục tiêu của từng giai đoạn, từng lính vực, trong đó có phương hướng chính sách đầu tư, chính sách hội nhập khu vực và quốc tế, khuyến khích các nguồn vốn và tranh thủ sự giúp đỡ của bên ngoài.

3.2.9. Tăng cường hoạt động xúc tiến đầu tư

Xúc tiến đầu tư được thực hiện nhằm khuyến khích đầu tư vào Lào từ các nhà đầu tư nước ngoài, khuyến khích các nhà dầu tư đang hoạt dộng tại Lào tăng vốn đầu tư mở rộng kinh doanh. Có thể nói xúc tiến đầu tư tác động trực tiếp tới FDI, là công cụ để chuyển những yếu tố thuận lợi của môi trường đầu tư thông qua các cơ chế hữu hiệu của hệ thống các khuyến khích tác động đến các nhà đầu tư tiềm tàng ở nước ngoài. Đồng thời cần phải xúc tiến đầu tư vì có quá nhiều cơ hội đầu tư mới trên thế giới, sự lựa chọn của các nhà đầu tư là phải trên lượng thông tin kịp thời và chính xác trên cơ sở so sánh mức độ sinh lời và rủi ro. Cạnh tranh thu hút FDI cũng là cạnh tranh trong lĩnh vực xúc tiến, vận động đầu tư.

Cùng với duy trì ổn định môi trường kinh tế vĩ mô, cần tăng cường vận động xúc tiến đầu tư nhằm mục tiêu tăng cường thu hút và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn FDI theo phương pháp như sau:

+ Tăng cường quảng bá hình ảnh Lào trên các trang Web, các phương tiện thông tin đại chúng thông qua việc giới thiệu về đất nước, con người Lào, các dự án đầu tư thành công ở Lào, các cơ hội đầu tư đang đón đợi và các chính sách khuyến khích, hỗ trợ đầu tư của Nhà nước Lào. Thường xuyên giới thiệu các thông tin cập nhật về hoạt động FDI tại Lào tới các nhà đầu tư tiềm năng.

+ Tập trung xây dựng và ban hành sớm một chương trình xúc tiến đầu

tư cấp quốc gia và địa phương trước mắt và dài hạn để làm cơ sở cho việc xây dựng các chương trình vận động, xúc tiến đầu tư của các Bộ, ngành, địa phương.

+ Tiếp xúc trực tiếp ở cấp Chính phủ với các tập đoàn xuyên quốc gia có tiềm lực tài chính, công nghệ để vận động đầu tư vào một số dự án trọng điểm được lựa chọn. Đồng thời, Chính phủ cần có các cam kết mạnh mẽ về việc tạo thuận lợi để nhà đầu tư thực hiện dự án nhanh chóng và hiệu quả.

+ Tăng cường hợp tác song phương và đa phương về xúc tiến đầu tư với các tổ chức quốc tế và doanh nghiệp nước ngoài, tạo mối quan hệ thường xuyên với các cơ quan Đại sứ quán, các tổ chức, hiệp hội, các văn phòng đại diện của các tổ chức nước ngoài nhằm tranh thủ sự hỗ trợ cho việc thực hiện các chương trình vận động đầu tư trực tiếp với từng đối tác, lĩnh vực cụ thể.

+ Tổ chức mạnh mạng lưới xúc tiến đầu tư ở một số nước, khu vực trọng yếu. Theo kinh nghiệm của Thái Lan và Viêt Nam, Lào phải có cơ quan xúc tiến đầu tư ở các nước ngoài có tiềm năng. Các cơ quan Lào tại nước ngoài phải phân công chức năng rõ ràng như: tên cơ quan, người trực tiếp làm việc, phối hợp hiện tại, đề xuất phối hợp, giới thiệu cung cấp thông tin về cơ hội đầu tư tại Lào.

+ Cải thiện nguồn nhân lực cho công tác xúc tiến đầu tư, quá trình xúc tiến đầu tư muốn thành công cần có được những nhân viên nắm bắt tốt những nhiệm vụ liên quan và có đầy đủ nhiệt tình, kinh nghiệm cũng như những kỹ năng cần thiết. Như vậy, chính sách nguồn nhân lực của cơ quan xúc tiến đầu tư cần có những nhân viên có khả năng phù hợp, được đào tạo đầy đủ và có kinh nghiệm về đầu tư để xử lý công việc rõ ràng, nhanh chóng đúng theo luật pháp và chính sách của Lào cũng như quốc tế.

3.3. ĐIỆU KIỆN ĐỂ THỰC HIỆN GIẢI PHÁP

3.3.1. Kiến nghị với Chính phủ

Đối với những nước có xuất phát điểm thấp như CHDCND Lào, trong quá trình hội nhập, FDI có vai trò hết sức quan trọng trong việc giải quyết vấn đề thiếu vốn, kỹ thuật, kinh nghiệm quản lý. Vì vậy, việc mở rộng thu hút FDI đã trở thành mục tiêu cơ bản, lâu dài và là hoạt động không thể thiếu được đối với CHDCND Lào.

Để có thể thu hút được nhiều vốn FDI vào Lào Chính phủ cần thực thi các chính sách hướng vào những điểm sau:

+ Chính phủ chỉ đạo việc cải cách quy chế và những thủ tục trong việc cấp phép đầu tư cho minh bạch, rõ ràng và nhanh gọn để bớt sự phiền hà cho nhà đầu tư và cũng là để chống hiện tượng tiêu cực trong lĩnh vực này. Quy định rõ quyền hạn của các cấp – các ngành trong việc quyết định cho phép lĩnh vực và ngành nghề đầu tư.

+ Tiến hành kiểm tra, thanh tra, giám sát các bộ, ngành, các cấp trong việc tổ chức thực hiện luật, chính sách thu hút đầu tư và chỉ đạo các ngành chức năng thanh tra giám sát đối với dự án đầu tư đã duyệt để đôn đốc việc tổ chức thực hiện uốn nắn kịp thời những hiện tượng tiêu cực nhằm đạt được hiệu quả kinh tế - xã hội. Chính phủ cần phải quyết tâm trong việc giải quyết phong trào tham nhũng như nâng cao hiệu quả hoạt động chống tham nhũng, xây dựng ý chí kiên trì chính trị rõ ràng trong tham nhũng, giảm thiểu cơ hội tham nhung và xây dựng các khung hình phạt quyết liệt đối với những kẻ vi phạm.

+ Hoàn thiện hệ thống pháp luật liên quan đến FDI. Sửa đổi, bổ sung và ban hành đồng bộ các luật có liên quan đến hoạt động đầu tư như Luật ĐTNN, Luật Lao động, Luật Đất đai, Luật Thuế, Luật Bảo hiểm… Để tạo hành lang pháp lý cho hoạt động đầu tư.

+ Nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước đối với FDI, đặt trọng tâm quản

lý nhà nước vào việc tạo dựng môi trường chính sách đầu tư kinh doanh thuận lợi nhất. Nhà nước cần tạo mọi điều kiện cho việc hình thành đồng bộ các loại thị trường, khuyến khích cạnh tranh, tạo ra sự bình đẳng giữa các thành phần kinh tế. Sớm xác định rạch ròi những lĩnh vực cần phải quản lý và những lĩnh vực cần khuyến khích tự do và kinh doanh. Tiếp tục thực hiện các chính sách cải cách thủ thục hành chính, thực hiện triệt để chính sách một cửa trong khâu thẩm định và cấp giấy phép đầu tư.

+ Tiếp tục đổi mới phương thức vận động, xúc tiến đầu tư – nên có văn phòng xúc tiến đầu tư ở nước ngoài. Đồng thời, nên sớm đưa Quỹ xúc tiến đầu tư vào hoạt động để hỗ trợ cho công tác quảng bá, cung cấp thông tin và trợ giúp hoạt động thu hút đầu tư của các địa phương trong nước và ở nước ngoài. Bố trí nguồn tài chính cho hoạt động xúc tiến đầu tư trong kinh phí ngân sách chi thường xuyên hàng năm của các Bộ, Ngành, địa phương.

+ Tăng cường đầu tư trang thiết bị phù hợp cho các trường dạy nghề, công nhân kỹ thuật, phục vụ cho các đơn vị có vốn FDI kể cả nghề quản lý cho cán bộ tham gia quản lý ở các liên doanh có vốn FDI.

3.3.2. Kiến nghị với Bộ Kế hoạch và Đầu tư

+ Chủ động phối hợp với các bộ, ngành, các cấp địa phương tham khảo và thống nhất về danh mục vùng, ngành kinh tế cần đầu tư phát triển về ngành ở các vùng trình Chính phủ để công bố cho các nhà đầu tư biết.

+ Phối hợp với Bộ Tài chính và các Bộ liên quan trong việc nghiên cứu soạn thảo các chính sách ưu đãi khuyến khích cho các ngành, các vùng kinh tế cần đầu tư phát triển để đệ trình Chính phủ ban hành.

+ Phối hợp với Bộ Ngoại giao, Đại sứ quán Lào ở các nước quảng cáo tuyên truyền môi trường đầu tư của Lào cho các nhà đầu tư, nhà kinh doanh các nước hiểu biết để vào đầu tư ở Lào. Phát triển hệ thống số liệu thống kê về hoạt động FDI ở Lào, hệ thống thông tin liên lạc với nước ngoài. Bố trí cán bộ làm

công tác xúc tiến đầu tư ở một số nước tiềm năng và địa bàn trọng điểm. Tăng cường cán bộ làm công tác xúc tiến đầu tư ở các Bộ, Ngành, địa phương.

+ Cải cách thủ tục hành chính, hoàn thiện các văn bản pháp quy và hướng dẫn thi hành nhằm tạo điều kiện thuận lợi tối đa cho các nhà đầu tư nhanh chóng nhận được giấy phép đầu tư và thực hiện dự án đầu tư.

3.3.3. Kiến nghị với các Bộ, Ngành có liên quan

+ Các Bộ, ngành có liên quan chủ động và có trách nhiệm cung cấp thông tin số liệu về ngành kinh tế hoặc vùng kinh tế mà mình có tiềm năng, có lợi thế sẽ có hiệu quả kinh tế - xã hội cao nhưng thiếu vốn cho Bộ Kế hoạch và đầu tư và Chính phủ để quảng bá thu hút vốn đầu tư vào.

+ Chủ động và có trách nhiệm quản lý, theo dõi, giám sát việc thực hiện dự án đầu tư trong lĩnh vực ngành nghề thuộc thẩm quyền mình quản lý, đồng thời phải chịu trách nhiệm trước Chính phủ về hiệu quả kinh tế - xã hội.

+ Phối hợp với nhau trong việc quản lý, giám sát theo chức năng của mỗi ngành, mỗi cấp, đảm bảo sự thống nhất về mặt quản lý nhà nước và đạt hiệu quả kinh tế - xã hội theo mục tiêu chiến lược mà Đảng và nhà nước đã định.

+ Cải tiến các thủ tục hành chính liên quan đến FDI theo hướng tiếp tục đơn giản hoá, mở rộng các dự án thuộc diện đăng ký cấp giấy phép đầu tư, rà soát có hệ thống tất cả các loại giấy phép, các quy định liên quan đến hoạt động FDI trên cơ sở bãi bỏ những loại giấy phép, quy định không cần thiết.

Kết luận chương 3:

Thứ nhất, vốn FDI đã, đang và sẽ tiếp tục đóng vai trò rất quan trọng trong quá trình phát triển nền kinh tế của Lào. Trong thời gian tới, trong khi tích luỹ trong nước của Lào rất ít, đầu tư từ ngân sách Nhà nước hạn chế thì nhu cầu vốn FDI cho đầu tư phát triển của Lào rất cần thiết, trong khi đó trên thế giới cũng như trong khu vực đang diễn ra cuộc cạnh tranh ngày càng gay gắt để thu hút vốn FDI giữa các nước.

Nhận thức được tầm quan trọng của đầu tư nước ngoài đối với sự phát triển nền kinh tế đất nước, Đảng và Nhà nước Lào đã sớm đề ra giải pháp và có các quan điểm đúng đắn, khẳng định vị trí quan trọng của FDI đối với quá tình phát triển kinh tế của Lào trong thời gian tới.

Thứ hai, trong bối cảnh trong nước và quốc tế hiện nay mở ra nhiều triển vọng nhưng cũng không ít thách thức, khó khăn đòi hỏi Lào phải rất cố gắng, nỗ lực trong việc cải thiện môi trường đầu tư để có thể tăng cường thu hút được nhiều FDI thời gian tới, Lào cần thiết phải cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư, trên cơ sở cải cách một cách đồng bộ các điều kiện thu hút FDI Lào đã thiết lập.

Thứ ba, thấy được tầm quan trọng của FDI đối với việc giải quyết vấn đề khó khăn về vốn và tác động tích cực của nó đối với việc tăng trưởng phát triển kinh tế của Lào, để giải quyết tăng cường thu hút FDI ở Lào trong thời gian tới có thể thực hiện có hiệu quả cao cần phải thực thi một hệ thống các giải pháp như: tiếp tục hoàn thiện hệ thống luật pháp và chính sách thu hút và sử dụng vốn FDI nhằm hoàn thiện môi trường đầu tư hấp dẫn; nâng cao hiệu quả quản lý Nhà nước; xây dựng quy hoạch thu hút FDI; cải tạo và nâng cao cơ sở hạ tầng; phát triển giáo dục - đào tạo nguồn nhân lực; đa dạng hoá hình thức đầu tư; mở rộng lĩnh vực thu hút FDI; lựa chọn đối tác nước ngoài thích hợp; đổi mới và đẩy mạnh công tác vận động xúc tiến đầu tư; cải cách thủ tục hành chính và các giải pháp hỗ trợ khác; tích cực tìm biện pháp làm giảm chi phí kinh doanh cho các doanh nghiệp. Những giải pháp nêu trên phải có tính toàn diện, đồng bộ.

KẾT LUẬN

Đầu tư trực tiếp nước ngoài là một nguồn vốn quan trọng cho sự tăng trưởng và phát triển kinh tế của các nước. Nguồn vốn FDI càng quan trọng hơn đối với các quốc gia đang phát triển trong đó có Lào. Việc thu hút và sử dụng nguồn vốn FDI nhằm phục vụ cho mục tiêu đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng nền kinh tế hiện nay được các nước trên thế giới rất quan tâm đặc biệt là các nước trong khu vực. Để thực hiện thành công sự nghiệp xây dựng và phát triển kinh tế đất nước, Đảng và Nhà nước Lào đã và đang quan tâm đến tất cả các lĩnh vực kinh tế, trong đó có vấn đề thu hút vốn FDI. Trên thực tế qua các giai đoạn vừa qua FDI vào Lào đã góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế của Lào, giải quyết được nhiều công ăn việc làm cho người lao động. Tuy nhiên, việc thu hút FDI vào Lào còn bộc lộ nhiều hạn chế, khó khăn và thách thức vì vậy cần được khắc phục và hoàn thiện trong thời gian tới.

Qua nghiên cứu tìm hiểu về việc thu hút FDI vào Lào tác giả đã chọn đề tài "***Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào***" cho luận án tiến sỹ của mình, với mong muốn đóng góp một vài ý kiến, tìm hiệu các giải pháp nhằm tăng cường lớn hơn khả năng thu hút FDI vào Lào trong thời gian tới vì đề tài này vừa có ý nghĩa lý luận, vừa có ý nghĩa thục tiễn to lớn cho việc thu hút FDI vào Lào trong thời gian tới.

Từ các nội dung nghiên cứu và trình bày, luận án đã hoàn thành những nhiệm vụ chủ yếu sau đây:

1. Khái quát hoá cơ sở lý luận và thực tiễn về FDI; phân tích vai trò đóng góp của FDI cho sự phát triển kinh tế của một quốc gia. Theo đó, luận án đã phân tích ảnh hưởng của một số nhân tố quan trọng đến quá trình thu hút FDI.

2. Lựa chọn và đúc kết những kinh nghiệm về thu hút FDI của một số

nước ASEAN, luận án đã rút ra các bài học kinh nghiệm thu hút FDI thành công ở các nước đó. Thành công trong việc thu hút của một số nước ASEAN chính là do hệ thống cơ sở hạ tầng có thể đáp ứng được, hệ thống cơ chế luật pháp, chính sách thích hợp có thể tạo được môi trường đầu tư lành mạnh và hấp dẫn cho hoạt động thu hút FDI.

3. Phân tích thực trạng hoạt động thu hút FDI ở Lào trong những năm qua và rút ra những kết quả và hạn chế:

- *Về kết quả,* khu vực FDI đã trở thành một bộ phận quan trọng trong việc phát triển kinh tế đất nước. FDI đã có những đóng góp quan trọng trong sự nghiệp đổi mới, đưa nước Lào ra khỏi khủng hoảng kinh tế, đồng thời từng bước nâng cao vị thế của Lào trên trường quốc tế. Sau hơn 20 năm mở cửa, dòng vốn FDI thu hút đã tác động tích cực đến nhiều mặt đời sống kinh tế - xã hội của Lào, bổ sung cho nguồn vốn cho đầu tư phát triển và góp phần khai thác và nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực trong nước.

- *Những hạn chế,* hiệu quả vốn FDI ở Lào trong thời gian qua không nhất định, lượng vốn FDI thu hút vào Lào quá ít, không đều qua các thời kỳ và ở vị trí bất lợi so với các nước trong khu vực, bên cạnh đó là hiệu quả sử dụng vốn FDI không cao, số vốn thực hiện thấp, chưa tác động nhiều đến nền kinh tế của Lào.

Nguyên nhân của những hạn chế trên đây bắt nguồn từ nhiều yếu tố bên ngoài và bên trong làm cho môi trường đầu tư ở Lào chưa có sức hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài, đó là:

+ Nhận thức về vai trò, vị trí của FDI, trong nền kinh tế chưa thực sự thống nhất cao và chưa quán triệt đầy đủ quan điểm, chủ trương thu hút FDI của Đảng và Nhà nước ở các cấp, các ngành, các địa phương.

+ Hệ thống luật pháp, chính sách về FDI của Lào tuy có nhiều tiến bộ và cải thiện đáng kể nhưng nhìn chung vẫn chưa hoàn chỉnh theo mong muốn

của các nhà đầu tư nước ngoài; thủ tục hành chính còn phiền hà, thiếu sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan chức năng.

+ Việc thu hút vốn FDI còn thiếu chủ động và thiếu quy hoạch cụ thể nên định hướng thu hút FDI chưa thực sự rõ ràng, chưa xác định rõ mục tiêu gọi vốn trọng tâm tương xứng đối với tiềm năng của mình; công tác xúc tiến đầu tư còn yếu và hình như không có.

4. Từ kết quả nghiên cứu, ở chương 3 luận án đã đưa ra một số nhóm giải pháp chủ yếu nhằm tăng cường thu hút vốn FDI vào Lào trong thời gian tới đó là: tiếp tục củng cố và đảm bảo môi trường chính trị, xã hội ổn định; tiếp tục hoàn thiện hệ thống luật pháp và chính sách thu hút FDI, xây dựng quy hoạch thu hút FDI; tăng cường công tác vận động và xúc tiến đầu tư; nâng cao chất lượng quản lý nhà nước; chuẩn bị tốt cơ sở hạ tầng; nâng cao hiệu quả hoạt động của các dự án FDI đã triển khai.

Trong việc nghiên cứu đề tài, mặc dù tác giả của luận án đã hết sức cố gắng, song do nhiều lý do và nhiều nhân tố liên quan đến việc nghiên cứu khá rộng nên không tránh khỏi được những khiếm khuyết. Mong rằng trong tương lai các nhà nghiên cứu, các nhà khoa học sẽ tiếp tục quan tâm nghiên cứu, góp ý, bổ sung để đề tài này được hoàn thiện hơn để đáp ứng và vận dụng được các yêu cầu thực tiễn của việc thu hút vốn FDI vào Lào có hiệu quả tốt hơn.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ

1. Phonesay Vilaysack (2008), *Đầu tư trực tiếp nước ngoài ở thành phố Viên Chăn - Lào: Thực trạng và giải pháp,* Tạp chí Kinh tế và Phát triển, số 137 năm thứ mười bốn, tháng 11/2008, Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.

2. Phonesay Vilaysack (2009), *Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào ngành điện ở nước Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào,* Tạp chí Kinh tế và Phát triển, số đặc san năm thứ mười lăm, tháng 5/2009, Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

A. TIẾNG VIỆT

1. Lý Thiết Ánh (2002), *Cải cách và mở cửa ở Trung Quốc*. NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
2. Nguyễn Kim Bảo (2000), *Đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Trung Quốc từ 1997 đến nay*. NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
3. Đỗ Đức Bình - Nguyễn Thường Lạng (Đồng chủ biên) (2006), *Những vấn đề kinh tế - xã hội nảy sinh trong đầu tư trực tiếp nước ngoài - Kinh nghiệm Trung Quốc và thực tiễn Việt Nam*. NXB Lý luận Chính trị, Hà Nội.
4. Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam (2008), *Một số văn bản pháp luật về đầu tư và doanh nghiệp*. NXB Thống kê, Hà Nội.
5. Bua Khăm Thip Pha Vông (2001), *Đầu tư trực tiếp nước ngoài trong việc phát triển kinh tế ở Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào*. Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
6. Chu Văn Cấp (1995), *Những giải pháp chính trị - kinh tế nhằm thu hút có hiệu quả FDI vào Việt Nam*. Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
7. Nguyễn Tiến Cơi (2008), *Chính sách thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài của Malaixia trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế - Thực trạng, kinh nghiệm và khả năng vận dụng vào Việt Nam*. Luận án Tiến sỹ Kinh tế, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
8. Đại học Kinh tế Quốc dân - Bộ môn lịch sử kinh tế (2006), *Kinh tế các nước ASEAN*. NXB Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
9. Đỗ Đức Định (2003), *Kinh tế đối ngoại - xu hướng điều chỉnh chính sách ở một số nước châu Á trong bối cảnh toàn cầu hoá và tự do hoá*. NXB Thế giới, Hà Nội.

10. Đặng Thu Hương (2007), *Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài trong quá trình hội nhập kinh tế của Trung Quốc thời kỳ 1978 - 2003, thực trạng và bài học kinh nghiệm đối với Việt Nam.* Luận án tiến sỹ kinh tế, Trường Đại học Kinh tế Quốc Dân, Hà Nội.
11. Nguyễn Thị Liên Hoa (2000), *Các giải pháp thu hút và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn FDI tại Việt Nam*
12. Thái Văn Long (1997), *Vấn đề môi trường trong quan hệ kinh tế - quốc tế hiện nay, kinh tế và dự báo.*
13. Nguyễn Hồng Minh (2008), *Đầu tư nước ngoài và chuyển giao công nghệ*. Chương trình khoa học, Bộ môn Kinh tế đầu tư, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
14. Nguyễn Thị Kim Nhã (2005), *Giải pháp tăng cường thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) ở Việt Nam.* Luận án tiến sỹ kinh tế, Trường Đại học Kinh tế Quốc Dân, Hà Nội.
15. Phùng Xuân Nhạ (2000), *Đầu tư trực tiếp nước ngoài phục vụ công nghiệp hoá ở Mailaixia - Kinh nghiệm đối với Việt Nam.* NXB Thế giới, Hà Nội.
16. Nguyễn Minh Phong (1999), *Các bài học kinh nghiệm thu hút FDI trên thế giới.*
17. Trần Anh Phương (2004), *Một số giải pháp tăng cường thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài của các nước trong nhóm G7 vào Việt Nam*. Luận án Tiến sỹ Kinh tế, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
18. Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam (2005), *Luật đầu tư Việt Nam*. NXB Giao thông Vận tải.
19. Paul Samuelson và Williem D.Nordhause (1997), Kinh tế học. NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
20. Sulaphanh Phimphaphongsavath (2007), *Tăng cường thu hút vốn đầu tư*

trực tiếp nước ngoài vào Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào, Luận văn thạc sỹ kinh tế, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.

21. Hoàng Thị Kim Thanh (2003), *Những giải pháp nâng cao hiệu quả vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trong quá trình công nghiệp hoá - hiện đại hoá đất nước.* Luận án Tiến sỹ Kinh tế, Học viện Ngân hàng, Hà Nội.
22. Ngô Công Thành (2005), *Định hướng phát triển các hình thức đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam.*Luận án Tiến sỹ Kinh tế, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
23. Nguyễn Văn Tuấn (2005), *Đầu tư trực tiếp nước ngoài với phát triển kinh tế ở Việt Nam.* NXB Tư pháp, Hà Nội.
24. Vương Đức Tuấn (2007), *Hoàn thiện cơ chế, chính sách để thu hút đầu tư nước ngoài ở thủ đô Hà Nội trong giai đoạn 2001 – 2010.* Luận án Tiến sỹ Kinh tế, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
25. Từ Thanh Thuỷ (2004), *Khu vực Thương mại tự do ASEAN - Trung Quốc và tác động của nó đối với Việt Nam.* Tạp chí Những vấn đề Kinh tế thế giới số 12.
26. Hà Thanh Việt (2006), *Thu hút và sử dụng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trên địa bàn duyên hải miền Trung.* Luận án tiến sỹ kinh tế, Trường Đại học Kinh tế Quốc Dân, Hà Nội.
27. Đàm Quang Vinh (2003), *Ảnh hưởng của quá trình tự do hoá thương mại trong khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA) đến hoạt động thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam.* Luận án Tiến sỹ kinh tế, Trường Đại học Kinh tế Quốc Dân, Hà Nội
28. Viện nghiên cứu quản lý kinh tế Trung Ương, *Chính sách phát triển kinh tế: kinh nghiệm và bài học của Trung Quốc*. CIEM, Hà Nội.
29. Xổm Xạ At Un Xi Đa (2004), *Hoàn thiện các giải pháp tài chính trong thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) tại Cộng hoà Dân chủ*

Nhân dân Lào đến năm 2010. Học Viện Tài chính, Hà Nội.

B. TÀI LIỆU TIẾNG LÀO (dịch sang tiếng Việt)

30. Báo Phát triển (2009), *Cơ quan quản lý đất đai thấy rằng việc cho thuê đất thiếu nghiên cứu triệt để có thể tạo thành con dao hai lưỡi*, ngày 19/06/2009, Viêng Chăn, Lào.
31. Báo Phát triển Lào (2009), *Hàn Quốc sẽ là nước đầu tiên ra khỏi khủng hoảng Kinh tế Thế giới,* ngày 23/06/2009, Viêng Chăn, Lào.
32. Báo Viêng chăn mới (2009), *Đánh giá việc quản lý và hành chính đất đai*, ngày 18/06/2009, Viêng Chăn, Lào.
33. Bộ Công Thương Lào (2005), *Tình hình phát triển thị trường trong nước và thị trường ngoài nước thời kỳ 2001 – 2005,* Viêng Chăn, Lào.
34. Bộ Công Thương Lào (2005), *Tổng kết thực hiện kế hoạch thương mại giai đoạn 5 năm 2001 - 2005 và định hướng kế hoạch phát triển và quản lý ngành thương mại 5 năm từ 2006 - 2010,* Viêng Chăn, Lào.
35. Bộ Công Thương Lào (2006), *Bài nghiên cứu khoa học về định hướng và biện pháp để mở rộng thị trường trong nước và thị trường ngoài nước của Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào giai đoạn 2006 - 2010 và tầm nhìn tới năm 2020,* Viêng Chăn, Lào.
36. Bộ Công Thương Lào (2007), *Tổng kết hàng hoá xuất khẩu của Lào năm 2007 - 2008,* Viêng Chăn, Lào.
37. Bộ Giao thông vận tải, Bưu chính và xây dựng (2005), *Tình trạng mặt đường của Lào năm 1976 - 2005,* Viêng Chăn, Lào.
38. Bộ Kế hoạch và Đầu tư Lào (2005), *Báo cáo giữa thời đại thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm lần thứ VI* (2006 - 2010)*,* Viêng Chăn, Lào.
39. Bộ Kế hoạch và Đầu tư Lào (2007), *Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2007 - 2008,* Viêng Chăn, Lào.

40. Bộ Kế hoạch và Đầu tư Lào (2008), *bài nghiên cứu về phục hồi cơ chế quản lý kinh tế và cân đối kinh tế vĩ mô ở Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào từ năm 1990 đến nay,* Viêng Chăn, Lào.
41. Bộ Kế hoạch và Đầu tư Lào (2008), *Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2008 - 2009,* Viêng Chăn, Lào.
42. Bộ Kế hoạch và Đầu tư Lào, Cục Khuyến khích Đầu tư (2009), *Số liệu về FDI năm 1988 – 2009,* Viêng Chăn, Lào.
43. Bộ Lao động và Phúc lợi xã hội (2006), *Hội nghị toàn quốc về phát triển nguồn nhân lực (2007 - 2020),* Viêng Chăn, Lào.
44. Bộ Lao động và Phúc lợi xã hội (2006), *Số liệu về số người đã đào tạo nghề của cả nước năm 2007 - 2008 và ước tính năm 2008 -2009,* Viêng Chăn, Lào.
45. Bộ Năng lượng và mỏ (2009), *Số dự án và số vốn FDI trong ngành năng lượng và mỏ,* Viêng Chăn, Lào.
46. Bộ Nông, lâm nghiệp (2009), *Số dự án và số vốn FDI trong ngành Nông, lâm nghiệp,* Viêng Chăn, Lào.
47. Bộ Tài chính (2009), *Thông tư về việc thực hiện đóng thuế giá trị gia tăng (VAT),* Viêng Chăn, Lào.
48. Bộ Tài chính, Cục chính sách tiền tệ (2009), *Tổng kết việc thu chi ngân sách Nhà nước năm (2001 - 2008),* Viêng Chăn, Lào.
49. Bộ Tài chính, Cục thuế (2009), *Tổng kết thu ngân sách Nhà nước năm 2004-2008),* Viêng Chăn, Lào.
50. Chính phủ nước CHDCND Lào (2005), *Chiến lược đầu tư quốc gia giai đoạn 2006 - 2010 và tầm nhìn đến năm 2020 của nước Cộng hoà Dân chủ nhân dân Lào*, Báo cáo chuyên đề, Viêng Chăn, Lào.
51. Cơ quan ngân hàng thế giới tại Lào (2006), *Bối cảnh kinh tế ở Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào,* Viêng Chăn, Lào.

52. Đảng Nhân dân cách mạng Lào (2006), *Văn bản hội nghị của Đảng Nhân dân cách mạng Lào lần thứ VIII,* Viêng Chăn, Lào.
53. Ngân hàng Trung ương Lào (2005), *Báo cáo kinh tế năm 2005,* Viêng Chăn, Lào.
54. Ngân hàng Trung ương Lào (2006), *Báo cáo kinh tế năm 2006,* Viêng Chăn, Lào.
55. Ngân hàng Trung ương Lào (2007), *Báo cáo kinh tế năm 2007,* Viêng Chăn, Lào.
56. Quốc hội nước CHDCND Lào (1988,1994, 2004), *Luật đầu tư nước ngoài,* Viêng Chăn, Lào.
57. Quốc hội nước CHDCND Lào (2005), Luật thuế*,* Viêng Chăn, Lào.
58. Quốc hội nước CHDCND Lào (2006), Luật về thuế giá trị gia tăng (VAT)*,* Viêng Chăn, Lào.
59. Uỷ ban Kế hoạch và Đầu tư (2006), *30 năm quá trình xây dựng và thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào (1975 - 2005),* Viêng Chăn, Lào.
60. Uỷ ban Kế hoạch và Đầu tư Lào (2006), *Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội quốc gia 5 năm lần thứ VI (2006 - 2010),* Viêng Chăn, Lào.
61. Uỷ ban Kế hoạch và Đầu tư Lào, Trung tâm Thống kê Quốc gia (2004), *Báo cáo khảo sát đơn vị doanh nghiệp năm 2004,* Viêng Chăn, Lào.
62. Uỷ ban Kế hoạch và Đầu tư Lào, Trung tâm Thống kê Quốc gia (2002), *Báo cáo khảo sát đơn vị doanh nghiệp năm 2002,* Viêng Chăn, Lào.
63. Uỷ ban Kế hoạch và Đầu tư Lào, Trung tâm Thống kê Quốc gia (2005), *Thống kê 1975 -2005,* Viêng Chăn, Lào.
64. Uỷ ban Kế hoạch và Đầu tư Lào, Trung tâm Thống kê Quốc gia (2006), *Thống kê 2006,* Viêng Chăn, Lào.
65. Uỷ ban Tổ chức Trung ương Đảng (2008), *Báo cáo tổng kết đánh giá*

phát triển nguồn nhân lực năm 2007 - 2008 và định hướng kế hoạch năm 2008 - 2009, Viêng Chăn, Lào.

66. Văn phòng Chính Phủ Lào (2001), *Văn bản hướng dẫn số 46/PM của Luật Đầu tư năm 1994,* Viêng Chăn, Lào.
67. Văn phòng Chính phủ Lào (2004), *Quyết định về việc cấp giấy phép qua một cửa dịch vụ,* Viêng Chăn, Lào.
68. Văn phòng Chính Phủ Lào (2005), *Văn bản hướng dẫn số 301/PM của Luật Đầu tư năm 2004,* Viêng Chăn, Lào.
69. Văn phòng Chính phủ, Cơ quan quản lý đất đai quốc gia (2007), *Bài Tổng kết cuộc họp về đất đai toàn quốc gia lần thứ I,* Viêng Chăn, Lào.
70. Văn phòng Chính phủ, Uỷ ban Thư ký Chính phủ (2009), *Một số chính sách của Chính phủ tới những doanh nghiệp để ngăn chặn khủng hoảng kinh tế thế giới,* Viêng Chăn, Lào.

C. TIẾNG ANH

71. Balasubramanian (1996), "Foreign Direct Investment and growth in EP and IS countries", *Economic Jounal, Royal Economic Society*, Vol. 106, No.434, pp. 92-105.
72. Committee for Planing and Investment, Department for Promotion and Management of Domestic and Foreign Investment (2007), *Investment Guide Book for Lao PDR,* Vientiane, Lao PDR.
73. Deparment for Promotion and Management of Domestic and Foreign Investment - DDFI Lao PDR (2005), *Lao PDR - The Promising Investment Destination,* Vientiane, Lao PDR.
74. Foreign Business Act (1999), Published by Bureau of Business Registration, Thailand.
75. Investment Promotion Act (1977, 1991, 2001), Thailand.
76. Isabel Faeth (2005), *Foreign Direct Investment in Australia:*

Determinants and Consequences, Department of Economics the University of Melbourne (Australia).

77. MacDougall, (1960), "Benefits and costs of Private Investment from abroad: A theoritical Aproach", *the Economic Record*, Vol. 36, pp. 13-35.
78. Ministry of Commerce and Tourism, Lao PDR (1998), *What and How to do business in the Lao PDR,* Vientiane, Lao PDR.
79. U*NCTAD* (2000), *World Investment Report 2000: Gross-boder Mergers and Acquisitions and development,* New York and Geneva.
80. UNCTAD (2002), *World Investment Report 2002: Transnational and Export Competitiveness,* New York and Geneva.
81. UNCTAD (2003), *World Investment Report 2003*: *FDI in Landlocked Developing Countries at Glance,* New York and Geneva.
82. UNCTAD (2005), *World Investment Report 2005: Transnational comporations and the Internationalization of R&D,* New York and Geneva.
83. UNCTAD (2006), *World Investment Report 2006: FDI from Developing and Transition Economies Implications for Development,* New York and Geneva.
84. UNCTAD (2007), *World Investment Report 2007: Transnational Corporations, Extracitve Industries and Development,* New York and Geneva.
85. UNCTAD (2008), *Doing Business (2008), Comparing regulation in 178 Economies,* the World Bank Corporation, New York and Geneva.
86. UNCTAD (2008*), World Investment Report 2008: Transnational corporations and the Infrastructure Challenge,* New York and Geneva.